

**SUTTANTA PIṬAKA
KINH TẠNG PĀLI**

Bộ Sách Chú Giải

MAṄGALA SUTTA KINH KIẾT TƯỜNG

Tác Giả: GUTTACITTA MAHĀTHERA



Dịch Giả: Bhikkhu PASĀDO

P. L. 2556

D. L. 2012



MAṄGALA SUTTA By GUTTACITTA MAHĀTHERA

**Translated into Vietnamese by Bhikkhu PASĀDO,
Second Edition.**

Copyright © 2014, 2012 by Bhikkhu PASĀDO.

All rights reserved.

ISBN 978-1-4675-7497-6

January 2014.

Published by Library of Catudisa Sangha Vihāra
5044 Old Shipp's Store Road, Bealeton, VA
22712 - USA.

Printed by Focus Digital Publishing, Annandale,
VA 22003 - USA.

MAṄGALASUTTĀRAMBHO BỐ CÁO KINH KIẾT TƯỜNG

*Ye santā santacittā tisanasaranā ettha lokantare vā
bhum mā bhum mā ca devā gunaganagahana bāvatā
sabbakālaṃ ete āyantu devā varakanakamaye merurāje
vasanto santo santo sahetum munivaravacanāṃ sotumagge
samaggaṃ. Sabbesu cakkavālesu yakkhā devā ca brahmuno
yam amhehi kataṃ puññaṃ sabba sampattisādhakaṃ sabbe
tam anumoditvā samaggā sāsane ratā pamādarahitā hontu
ārakkhāsu visesato sāsanaṃ ca lokassa vuddhī bhavatu
sabbadā sāsanaṃ pi ca lokana devā rakkhantu sabbadā
saddhiṃ hontu sukkhī sabbe parivārehi attano anīghā
sumanā hontu saha sabbehi ñātībhi. Yāca dvādasā
vassāni cintayinsu sadevakā cirassaṃ cintayantāpi neva
jāninsu maṅgalaṃ cakkavālasahassesu dasasu tattakaṃ
kālaṃ kolāhalaṃ jātaṃ yāva brahmanivesanā yaṃ
lokanātho desesi sabba pāpavināsaṃ yaṃ sutvā
sabbadukkhehi muccantā sankhiyānarā evamādigunūpetāṃ
maṅgalantaṃ bhanāma he.*

Xin thỉnh tất cả Chư Thiên ngự trong hư không hoặc Chư Thiên ngự ngoài hư không thế giới địa cầu này, đã có lòng an tịnh và đã quy y Tam Bảo, là bậc năng chuyên cần việc kiết tường.

Xin thỉnh tất cả Chư Thiên ngự trên Tu Di sơn vương bằng vàng ròng cao thượng. Xin thỉnh tất cả Chư Thiên là bậc Tịnh Giả đồng tụ hội nơi đây, đặt nghe kim ngôn của Đức

Thích Ca Mâu Ni, là Pháp cao thượng làm cho phát sanh điều hoan lạc.

Sự phước báu mà chúng con đã làm có thể độ thành tựu các thứ Quả, cầu xin Dạ Xoa, Chư Thiên cùng Phạm Thiên, trong cả thế giới Ta Bà đều hoan hỷ thọ lãnh Phước ấy. Tất cả Dạ Xoa, Chư Thiên cùng Phạm Thiên, khi đã thọ lãnh Phước ấy rồi, cầu xin đồng Tâm hoan hỷ trong Phật Pháp, cầu xin dứt lòng dễ dãi và tùy phương tiện quý báu để hộ trì Phật Pháp.

Cầu xin Phật Pháp hằng được thanh đạt và chúng sanh hằng được tấn hoá. Cầu xin tất cả Chư Thiên hộ trì Phật Pháp và tiếp độ chúng sanh. Cầu xin tất cả chúng sanh đều được yên vui, được dứt khổ, là người có Thiện Tâm, luôn cả thân bằng cùng quyến thuộc.

Tất cả nhân loại cùng Chư Thiên trong mười muôn triệu thế giới Ta Bà, hằng mong cầu và cố gắng tìm xét trong mười hai năm, những điều kiết tường nhưng vẫn chưa tìm thấy, tiếng xôn xao thấu đến Cõi Phạm Thiên Giới, trong khi ấy, Đức Phật có giảng giải những điều kiết tường làm cho tất cả tội lỗi đều phải tiêu diệt, chúng sanh nhiều không kể xiết, đã được nghe và được dứt khỏi các sự thống khổ.

Ngưỡng mong công đức phiên dịch bộ Chú Giải Kinh Kiết Tường này, hội túc duyên Phước Báu to lớn, xin chấp thủ trí kính lễ và kính dâng Phước Báu hướng đến hai bậc Ân Sư, Ngài Đại Trưởng Lão TỊNH SỰ (SANTAKICCO MAHĀTHERA), và Ngài Đại Trưởng Lão SIÊU VIỆT (ULĀRO MAHĀTHERA) với tất cả lòng thành kính của con.

Ngưỡng mong công đức phiên dịch bộ Chú Giải Kinh Kiết Tường này, hội túc duyên Phước Báu to lớn, xin thành kính dâng Quả Phước thanh cao này hướng đến Song Thân trí kính của con, Cô Tư Tu Nữ PHẠM THỊ YÊN, đến tất cả Chư

Thiên hoan hỷ thù từ hộ trì Chánh Pháp, đến tất cả những bậc Hữu Ân Phật Tử đã ủng hộ cho việc đánh máy, điều chỉnh với tất cả những kỹ năng kỳ công và phát hành bộ Chú Giải Kinh Kiết Tường và chí đến toàn thể quý Phật Tử luôn được an vui trong Cảnh Quả Phước như ý nguyện mong cầu, đồng đều nhau cả thầy (Anumodanā, Anumodanā, Anumodanā).

Với tấm lòng Từ Ái,
Mettāparamatthapāramī,
Sādhū, Sādhū, Sādhū.

Dịch Giả cần kính,
Bhikkhu PASĀDO
Tỳ Khuru Sán Nhiên

-----00000-----



MỤC LỤC
Khải Thuyết Kiết Tường –
Con đường tiến hóa trong đời sống

Chương 1: Lời Mở Đầu	6
Chương 2: có ba điều kiết tường	20
1- Không giao du người ác,	
2- Giao du bậc hiền triết,	
3- Cúng dường bậc đáng cúng dường.	
Chương 3: có ba điều kiết tường	46
4- Ở quốc độ thích hợp,	
5- Tạo Phước để dành khi trước,	
6- Giữ mình theo lẽ chánh.	
Chương 4: có bốn điều kiết tường	66
7- Thành bậc đa văn quảng kiến,	
8- Có nghệ thuật,	
9- Có thọ trì giới luật,	
10- Lời nói chân chánh.	
Chương 5: có bốn điều kiết tường	87
11- Phụng dưỡng Mẹ Cha,	
12- Nuôi nấng con cái,	
13- Giúp đỡ vợ nhà,	
14- Có nghề nghiệp chẳng lẫn lộn.	
Chương 6: có bốn điều kiết tường	110
15- Xả thí,	
16- Thực hành theo Phật Pháp,	
17- Tiếp độ quyến thuộc,	
18- Việc làm không có tội.	
Chương 7: có ba điều kiết tường	138

19- Ngăn ngừa xa lánh tội lỗi,	
20- Không uống chất say,	
21- Không dễ duôi trong Pháp.	
Chương 8: có hai điều kiết tường.....	161
22- Có sự tôn kính,	
23- Khiêm cung hạ mình.	
Chương 9: có ba điều kiết tường.....	182
24- Sự tri túc,	
25- Sự làm người tri ân,	
26- Việc Thỉnh Pháp hợp thời.	
Chương 10: có bốn điều kiết tường	205
27- Sự nhẫn nại,	
28- Sự làm người dễ dạy,	
29- Việc được thấy bậc Sa Môn,	
30- Bàn luận Pháp hợp thời.	
Chương 11: có bốn điều kiết tường	223
31- Sự khổ luyện,	
32- Trau dồi Phạm Hạnh,	
33- Thấy rõ Thánh Đế,	
34- Làm cho thấu rõ Níp Bàn.	
Chương 12: có bốn điều kiết tường	241
35- Tâm không giao động,	
36- Tâm không sâu khổ,	
37- Tâm thoát khỏi phiền não,	
38- Tâm tự tại.	
Chương 13: Kệ tóm tắt 38 điều kiết tường	266
Phương Danh Thí Chủ Cúng Đường	279
Kinh sách đã/sẽ được in ấn và phát hành.....	283

-----00000-----

MAṄALA SUTTA

KINH KIẾT TƯỜNG

(Ba mươi tám Điều Kiết Tường –
Con đường tiến hóa trong đời sống)

Chương thứ nhất:

Lời Mở Đầu (ĀRAMBHAKĀTHĀ)

Namo Tassa Bhagavato Arahato Sammāsbudhassa.

Cung kính Đức Thế Tôn, Ứng Cúng, Chánh Biến Tri.

Bahū devā manussā ca Maṅgalāni acintayum
Ākaṅkhamānā sothānaṃ Brūhi Maṅgalamuttamanti.

*Tất cả Chư Thiên và Nhân loại đều cầu xin có được
những điều kiết tường, và cố tìm xét những điều kiết tường.*

Ý nghĩa từ ngữ *Maṅgala*.

Từ ngữ *Maṅgala* được dịch là “*nhân của sự tăng trưởng tiến hóa*”, hoặc “*con đường hoặc phương thức sẽ làm cho phát sanh sự tăng trưởng tiến hóa*” và dịch nghĩa một cách đơn giản là “*con đường tiến hóa trong đời sống*”.

Điều nên được hiểu rõ là, sự tăng trưởng tiến hóa, không chỉ là sự tăng trưởng tiến hóa trong lãnh vực công ăn việc làm, tăng trưởng tiến hóa trong việc giáo dục học hành, tăng trưởng trong lợi lộc danh vị tiền tài châu báu, luôn cả cho đến sự tăng trưởng tiến hóa trong việc hành đạo, là thành sự khao khát ước muốn cùng tốt của mọi người.

Khi tất cả mọi người ước muốn có được sự tăng trưởng tiến hóa, mới đua nhau mưu cầu tìm kiếm những sự tăng trưởng đó với những phương thức khác biệt nhau, dựa theo niềm tin và sự hiểu biết của mình.

Một vài người cũng đạt được sự thành tựu theo sự ước nguyện, một vài người thì không đạt được sở nguyện, là như vậy do bởi vì sao?

Nếu nói theo Phật Giáo thì sẽ nói rằng do bởi nhân duyên phối hợp, có nghĩa là nếu phối hợp với nhân duyên chân chánh đúng đắn, thì quả trở sanh tốt đẹp hiện hành đúng theo sở cầu sở nguyện.

Nhưng nếu phối hợp với nhân duyên sai lầm, thì quả trở sanh cũng sai lầm, có nghĩa là không có được quả theo sở nguyện.

Như thế điều chi thành kết tường, là nhân duyên sẽ làm cho phát sanh sự tăng trưởng tiến hóa.

Niềm tin liên đới với sự kết tường.

Đề cập tới từ ngữ ***Maṅgala*** (*Kiệt Tường*), người chạy theo dục lạc sẽ nghĩ tới vật chất của cải, như nghĩ tới các món tiền bạc hoặc hình tượng của các vị pháp sư, như là món bùa hộ mệnh linh thiêng, với sợi chỉ kết tường hay cây kết tường, v.v, trình bày cho thấy khi giữ lấy những loại vật đó thì sẽ được kết tường, hoặc là không nghĩ tới sự vật linh thiêng đó, nhưng lại nghĩ đến phép lạ của sự phù phép bùa chú.

Khi nắm lấy sự suy nghĩ hay niềm tin của những hạng vô văn phạm phụ vào với nhau thì phân chia ra được hai nhóm lớn, như sau:

1. Một nhóm có niềm tin rằng sự tăng trưởng tiến hóa đó được sanh khởi do bởi tác duyên bên ngoài, không có sanh khởi do bởi tự chính mình, là niềm tin rằng có vật linh thiêng

chực chờ ban phát sự phước lành.

Sự kiết tường của nhóm người này là những sự vật như là tiền bạc của vị pháp sư, bùa hộ mệnh linh thiêng hoặc những cây bùa ngải, v.v, họ nắm giữ lấy vật linh thiêng này nghĩ rằng có rất nhiều năng lực linh nghiệm sẽ ban phát nhiều phước lành.

2. Một nhóm người khác có niềm tin khởi sinh lên với những hành động tạo tác do bởi tự chính mình là chủ yếu, không có vật linh thiêng chực chờ ban phát sự phước lành.

Do đó nhóm người này mới không dính mắc vào những vật kiết tường, mà chính tự mình là nền tảng tạo tác những hành động ngay trong hiện tại.

Một khi có niềm tin khác biệt như thế, phương thức mưu cầu sự tăng trưởng tiến hóa mới có sự khác biệt nhau.

Với nhóm người có niềm tin rằng vật linh thiêng sẽ cho phước lành, thì sẽ nương tựa vào vật linh thiêng chờ đón sự phước lành. Chỗ nào có vật linh thiêng thì họ sẽ đua nhau đi đến cúi lạy, đánh lễ cúng dường, van vái cầu xin nơi vật linh thiêng cho được toại nguyện sở cầu.

Hoặc là cái chi mà họ biết rằng rất linh thiêng thì họ sẽ đua nhau đi đến để giành lấy làm của riêng mình. Mẫu người này được nhìn thấy vô số trong xã hội hiện nay. Mẫu người này khi được nhìn thấy rõ rệt với vật kiết tường, đồng tiền hoặc hình tượng của một vài vị pháp sư tạo niềm tin rằng là vật linh thiêng, cho đến trị giá sẽ đắt vô cùng, họ cũng không lo sợ miễn sao họ chiếm lấy làm tư hữu là tốt rồi.

Cho đến đôi khi họ đi đến sát hại lẫn nhau cũng vì tranh giành một tượng Phật nhỏ xíu cũng có, vậy thử nghĩ xem với trường hợp của nhóm người này chiếm hữu được vật đó có được gọi là kiết tường hay không?

Sự thật câu chuyện vật linh thiêng một cách đặc biệt về đồng tiền linh của các vị pháp sư hoặc hình tượng ảnh Phật, vốn dĩ chỉ là các vị này không ngụ ý nhằm vào sự linh thiêng nhiệm mầu.

Các vị này chỉ nhằm ngụ ý hướng các vật này là vật nương tựa của tâm linh, cho trở thành vật truy niệm hoặc thành vật nhắc nhở với người đã có, rằng là:

“Ngay bây giờ Ta đã có Đức Phật ở bên Ta rồi nhĩ, một khi làm điều chi thì cũng phải nghĩ tới Đức Phật đang đeo ở trên cổ, xin hãy can đảm không tự dối lừa khi làm những điều sai trật với sự hổ thẹn lương tâm trong chỗ trong sáng hay chỗ khuất lấp”.

Khi họ biết đã có Đức Phật ở trong tâm, thì họ sẽ có suy nghĩ, nói năng, hành động trở thành chân chánh thích hợp. Họ không tạo điều Ác Hạnh, không phạm vào Giới Luật.

Một khi đã có sự suy nghĩ đúng, nói lời chân chánh, hành động chân thật, thì sự tăng trưởng tiến hóa trong đời sống sẽ tự nó sanh khởi.

Thiết hữu kết tường.

Tuy nhiên ngay bây giờ không là như thế, bởi vì họ không nắm bắt hình ảnh Đức Phật giữ lấy theo mặt tâm linh, họ lại nắm giữ lấy cho được như một vật linh thiêng có khả năng ban phát sự phước lành.

Do đó mới đua nhau mưu cầu tìm kiếm để chiếm hữu, quên hẳn sự nghĩ tưởng chính tự mình tạo tác hành động, chỉ nghĩ tới làm sao chiếm hữu được Ngài thì ắt sẽ tăng trưởng thành đạt.

Khi nhận thấy được sự tăng trưởng tiến hóa của nhóm người này hiện hữu với việc lấy tiêu chuẩn là phải có hoặc không có vật dụng được gọi là vật kết tường, mới nói rằng

câu chuyện kiết tường của nhóm người này là *Thiết Hữu Kiết Tường*, tức là cần phải có và chiếm hữu vật dụng để cho mình có niềm tin là linh nghiệm và nhiệm mầu thì tất sẽ có sự tăng trưởng tiến hóa.

Tác hành kiết tường.

Còn nhóm người có niềm tin rằng sự phát đạt thịnh vượng trong đời sống khởi sanh lấy nền tảng là chính tự mình hành động tạo tác, thì sẽ biết thân biết phận và sẽ lấy tự chính mình hành động tạo ra.

Như là có sự mưu cầu phát đạt thịnh vượng về tài sản của cải, thì sẽ tự nỗ lực chăm chỉ làm việc và tiện tặn cần kiệm, không nhất thiết phải chờ đợi, van nài cầu khẩn vật linh thiêng để cho có được sự giúp đỡ.

Tuy nhiên phương thức mưu cầu sự tăng trưởng tiến hóa của nhóm người này cũng có điều nguy hại như nhau, nếu như không có Pháp ở trong tâm, hoặc không có Pháp làm thành vật bảo hộ, bởi vì có thể thấy cái Ta nhiều quá, cho đến nỗi làm cái chi cũng để cho đạt đến mục đích của Ta, không còn nghĩ tới sự cân nhắc đúng sai, như có thể tạo Ác Hạnh nguy hại được.

Kiết tường của nhóm người này mới gọi là *Tác Hành Kiết Tường*, tức là cần phải tự mình tạo tác ra mới có sự tăng trưởng tiến hóa.

Khi cả hai nhóm người này có niềm tin khác biệt nhau như vậy, phương thức mưu cầu tìm kiếm mới khác biệt nhau, và lẽ tự nhiên một cách chắc chắn rằng quả được gặt hái cũng thường là khác biệt nhau.

Cuộc tranh cãi rất lâu dài về câu chuyện kiết tường.

Tại đây nhìn xem quan điểm của giáo lý Đức Phật rằng điều chi thành kiết tường. Câu chuyện kiết tường là nhân của sự tăng trưởng tiến hóa đây, không phải là câu chuyện vừa mới xảy ra ngay trong hiện tại, trở thành sự mong cầu hoặc nghĩ tưởng lấy.

Sự suy nghĩ này đã có rất lâu dài, đã có từ thời xa xưa, tính vào thời gian trước khi Đức Phật hiện hữu, trước thời gian Đức Phật giác ngộ.

Người dân trong Cõi Nam Thiện Bộ Châu (*Jambūdīpa*), từ lâu họ đã có sự suy nghĩ câu chuyện này và sanh khởi sự tranh cãi nhau một cách rộng lớn, cho đến khởi sanh sự phân chia theo sự suy nghĩ ra thành ba nhóm người là:

1. Một nhóm người thấy rằng, vật được mắt thấy thành kiết tường, mới gọi nhau là nhóm **Kiến Kiết Tường** (*Diṭṭhimangala*) tức là nhóm người này nắm giữ lấy vật thấy được do bởi con mắt là thành kiết tường.

2. Một nhóm người thấy rằng, âm thanh được nghe bởi lỗ tai thành kiết tường, mới gọi nhau là nhóm **Văn Kiết Tường** (*Sutamangala*) tức là nhóm người này nắm giữ lấy âm thanh được nghe từ lỗ tai là thành kiết tường.

3. Một nhóm người thấy rằng, vật từ Tâm suy nghĩ thành kiết tường, mới gọi nhau là nhóm **Tư Kiết Tường** (*Mutamangala*) tức là nhóm người này nắm giữ lấy vật suy nghĩ được bởi do Tâm là thành kiết tường.

Cả ba loại kiết tường này, ngay trong thời gian hiện tại này cũng vẫn hiện hữu, không phải không có, như là họ sẽ thấy được từ lời nói đáng nói với nhau, rằng chỉ là được thấy, hoặc được nghe âm thanh, hoặc được suy nghĩ đến Ngài là cũng thành kiết tường.

Điều này trình bày cho thấy rằng họ vẫn nắm giữ lấy vật do mắt thấy, âm thanh do được nghe, và vật do Tâm suy nghĩ là thành kiết tường, tương tự với người ở thời kỳ cổ xưa đã nắm giữ lấy.

Vấn đề chuyện chi thành kiết tường đã tranh cãi nhau xuyên suốt mười hai năm trường cho đến Đức Phật đã được giác ngộ và có người đi đến tác bạch vấn hỏi Đức Phật xin được Ngài giảng giải câu chuyện kiết tường.

Trong kinh **Maṅgaladīpanī** là bộ chú giải của Kinh Kiết Tường có đề cập một cách cặn kẽ chi tiết, thời gian nhân loại ở Nam Thiên Bộ Châu tranh cãi nhau về câu chuyện kiết tường cho đến phân chia ra làm ba nhóm, thì về phía Chư Thiên tính kể từ Chư Thiên ở bậc thấp là Chư Thiên ở mặt đất, Mộc Thần (**Rukkhadevatā**) đi đến Cõi Phạm Thiên cũng có chia ra làm ba nhóm ý kiến tương tự như nhóm của nhân loại.

Chí đến Phạm Thiên ở tầng Ngũ Tịnh Cư Thiên là Cõi Phạm Thiên cùng tột và nơi an trú của tất cả bậc A Na Hàm (Bất Lai) cũng biết rõ sự suy nghĩ của Nhân Loại, mới đi đến tuyên cáo trong Cõi Nhân Loại rằng mười hai năm trước, bậc Chánh Đẳng Giác đã thuyết giảng tròn đủ về Kiết Tường.

Do bởi Chư Thiên ở Cõi Trời Đao Lợi cùng rủ nhau đi đến hội kiến với Vua Trời Đế Thích Sakka, hoặc còn có một tên khác nữa là Thần Indra, xin thỉnh Ngài đi đến tác bạch vấn hỏi vấn đề câu chuyện kiết tường với Đức Phật tại Kỳ Viên Tự trong thành Sāvattthi (Xá Vệ).

Khi đi đến liền ủy thác cho một Thiên Tử đại diện tác bạch vấn hỏi câu chuyện kiết tường với bậc Giáo Chủ, bằng cách đánh lễ tác bạch vấn hỏi với câu kệ được đưa tới thành câu minh họa trong ngày nay, là:

Bahū devā manussā ca Maṅgalāni acintayum
Ākankhamānā sotthānaṃ Brūhi Maṅgalamuttamanti.

Tất cả Chư Thiên và Nhân loại đều cầu xin có được những điều kiết tường, và cố tìm xét những điều kiết tường.

Với ý nghĩa là: *Rất nhiều Chư Thiên và Nhân Loại mong cầu sự thanh đạt, mới rủ nhau nghĩ suy câu chuyện kiết tường, kính bạch Ngài mở lòng bác ái giảng giải kiết tường một cách tối thượng.*

Kiết Tường của Đức Phật.

Bậc Chánh Đẳng Giác mới khai truyền Kinh Kiết Tường với lời nói rằng có 38 điều Kiết Tường là nguyên nhân của sự tăng trưởng tiến hóa trong đời sống, là:

1. *Asevanā ca bālānaṃ*: không giao du người xấu ác.
2. *Paṇḍitānañca sevanā*: giao du bậc hiền triết.
3. *Pūjā ca pūjānīyānaṃ*: cúng dường đến bậc đáng cúng dường.
4. *Paṭirūpadesavāso ca*: ở trong quốc độ thích hợp.
5. *Pubbe ca katapuññatā*: hưởng phước báu đã tạo để dành khi trước.
6. *Attasāmmāpaṇidhi*: giữ mình theo lẽ chân chánh.
7. *Bāhusaccañca*: thành người đa văn quảng kiến.
8. *Sippaṇca*: có nghệ thuật.
9. *Vinayo ca susikkhito*: có giới hạnh qua sự học hành tốt đẹp.
10. *Subhāsītā ca yā vācā*: có lời nói chân chánh ngay thẳng.
11. *Mātāpituupatthānaṃ*: phụng dưỡng Mẹ Cha.
12. 13. *Puttadārassa saṅgaho*: sự tiếp độ Vợ và Con.
14. *Anākulā ca kammantā*: có nghề nghiệp chẳng lẫn lộn.

15. *Dānañca*: xả thí.
16. *Dhammacariyā ca*: thực hành theo Phật Pháp.
17. *Ñātakānañca saṅgaho*: sự tiếp độ quyến thuộc.
18. *Anavajjāni kammāni*: có việc làm không tạo tội lỗi.
19. *Āratī viratī pāpā*: ngăn ngừa xa lánh khỏi sự tội lỗi.
20. *Majjapānā ca saññamo*: thu thúc tránh xa sự uống các chất say.
21. *Appamādo ca dhammesu*: không dễ duôi trong tất cả Pháp.
22. *Gāravo ca*: có sự tôn kính.
23. *Nivāto ca*: có sự khiêm cung hạ mình.
24. *Santuṭṭhī ca*: có sự tri túc.
25. *Kataññutā*: có sự tri ân.
26. *Kālena dhammassavanaṃ*: thính Pháp hợp thời.
27. *Khantī ca*: có sự nhẫn nại chịu đựng.
28. *Sovacassatā*: thành người dễ dạy.
29. *Samañānañca dassanaṃ*: được thấy bậc sa môn.
30. *Kālena dhammasākacchā*: bàn luận Pháp hợp thời.
31. *Tapo ca*: có sự khổ luyện.
32. *Brahmacariyañca*: trau dồi Phạm Hạnh.
33. *Ariyasaccāna dassanaṃ*: thấy rõ Thánh Đế.
34. *Nibbānasacchikiriyā ca*: làm cho thấu rõ Níp Bàn.
35. *Phuṭṭhassa lokadhammehi* giữ Tâm không giao động
cittaṃ yassa na kampati: khi tiếp xúc với Pháp Thế Gian.
36. *Asokaṃ*: không có sự sầu khổ.
37. *Virajaṃ*: có Tâm thoát khỏi phiền não như phấn tảo.
38. *Khemaṃ*: có sự an vui tự tại.

Tất cả chúng sanh thực hành theo kiết tường đã được đề cập đến thì thường là người không thất bại đối với tất cả kẻ

thù nghịch, đi đến sự thanh đạt trong mọi tình huống, đó là kiết tường một cách tối thượng của tất cả chúng sanh.

Kiết tường của Đức Phật là Tác Hành Kiết Tường.

Thế theo sự giảng giải của Đức Phật sẽ nhận thấy rằng kiết tường mà Ngài đã thuyết, toàn là điều phải thực hành, không có chỗ nào bảo rằng cần phải có loại vật này hay vật kia mới thành kiết tường.

Điều kiết tường của Ngài mới thành Tác Hành Kiết Tường, không phải Thiết Hữu Kiết Tường, là sanh khởi chủ yếu chính do sự tạo tác làm ra. Phải tạo cái Nhân thì kiết tường là sự tăng trưởng tiến hóa mới được sanh khởi. Không phải sanh do bởi sự van nài cầu khẩn nơi vật linh thiêng hoặc có sự chiếm hữu rất nhiều vật kiết tường. Nguyên nhân của sự tăng trưởng tiến hóa chính là ba mươi tám điều kiết tường như đã được nói đến ở phần trên.

Ba mươi tám điều kiết tường này, hay nói một cách quen miệng là “*sống đời kiết tường*”, giữ lấy làm nguyên tắc phát triển đời sống, hoặc là công thức tạo dựng đời sống cho được phát triển thịnh vượng một cách hoàn hảo cùng tột.

Bởi vì Đức Phật thuyết phủ trùm hết tất cả, từ sự mong cầu ở hạ tầng cơ sở như là sự mong cầu có được bạn hữu thân quen, đến mong cầu lợi lộc, danh vị, tiền tài, châu báu, v.v, chỉ đến sự mong cầu ở giai đoạn tột cùng của nhân loại là việc đạt đến sự an vui tịch tịnh một cách chân thực.

Tác Hành Kiết Tường làm cho gặt hái được ba điều lợi ích.

Một trường hợp khác, ba mươi tám điều kiết tường này phủ trùm đến cả ba điều lợi ích như sau:

1. Lợi ích thứ nhất là: “*Diṭṭhadhammikattha - Kim Sanh HỮU PHÚC*” là nhân loại sẽ gặt hái điều lợi ích ngay trong kiếp hiện tại này, hoặc là lợi ích được nhìn thấy, như là có được lợi lộc, có danh vị, có tài sản, v.v.

2. Lợi ích thứ hai là: “*Samparāyikattha - Lai Sanh HỮU PHÚC*” là nhân loại sẽ được gặt hái điều lợi ích trong kiếp vị lai, là sau của cuộc đời này, hoặc một ý nghĩa chi tiết thâm sâu là được lợi ích hơn trong kiếp hiện tại, như là sự tăng trưởng tốt đẹp từ những thiện công đức, sự tịnh hảo trong Tâm Thức của mình, v.v, sẽ thành điều xác chứng rằng sau khi lìa bỏ thế gian này rồi, sẽ đi đến Thiện Thú một cách xác thực.

3. Và điều lợi ích thứ ba là “*Paramatṭha - Siêu Lý*” là điều lợi ích tuyệt hảo, hoặc là lợi ích tối thượng, tức là việc chứng đạt Níp Bàn.

Cả ba điều lợi ích này trở thành sự mong cầu và khát khao của tất cả mọi người. Và ba mươi tám điều kiết tường này đều là nền tảng tu tập một cách đặc biệt để cho gặt hái được cả ba điều lợi ích trên.

Như sẽ được thấy sự việc Đức Phật thuyết giảng rằng, *không giao du với người xấu ác, việc giao du với bậc hiền triết, giữ mình theo lẽ chân chánh*, việc nỗ lực trau dồi học hỏi, cố gắng siêng năng làm việc, là những dẫn chứng trong những điều kể trên, với tất cả toàn là những điều phải thực hành để cho có được sự gặt hái lợi ích trong hiện tại.

Với lời dạy rằng, *việc xả thí, việc ngăn ngừa xa lánh tội lỗi*, v.v, là những điều phải thực hành để cho có được sự gặt hái trong kiếp vị lai, là sau của cuộc đời này, một cách trung thực.

Với lời dạy rằng, *việc hoàn thiện sự khổ luyện, việc trau dồi Phạm Hạnh*, v.v, là những điều phải thực hành để cho có

được sự gặt hái lợi ích tuyệt hảo, là Níp Bàn, một giai đoạn cuối cùng của sự thành tựu viên mãn trong đời sống.

Sẽ thấy được rằng, Đức Phật thuyết giảng từ dễ đến khó, thuyết giảng từ sự mong cầu ở hạ tầng cơ sở của nhân loại cho đi đến sự mong cầu cùng tột. Ngài mới đem so sánh ba mươi tám điều kiết tường này như là ba mươi tám nấc thang. Người mong cầu sự tăng trưởng tiến hóa trong đời sống sẽ phải bước lên từng bậc, không thể nào vượt cấp được. Càng bước đi lên, càng lên cao và được cao bao nhiêu thì sự an vui, sự tăng trưởng cũng sẽ được lên bấy nhiêu.

Với nấc thang thứ nhất là *việc không giao du với người xấu ác* đến nấc thang thứ mười tám là *việc làm không tạo tội lỗi* xếp thành điều phải thực hành để bổ sung việc tạo dựng đời sống cho được sung túc.

Với nấc thang thứ mười chín là *ngăn ngừa xa lánh tội lỗi* đến nấc thang thứ ba mươi là *việc bàn luận Pháp hợp thời* là phương thức tập trung Tâm một cách chân chánh.

Còn nấc thang thứ ba mươi một là *việc hoàn thiện sự khổ luyện* đến nấc thang thứ ba mươi tám là *Tâm an vui tự tại* là điều phải thực hành để nhắm thẳng tới Níp Bàn.

Do đó mới xếp ba mươi tám điều kiết tường là nguyên tắc phát triển và tăng cường tạo dựng chất lượng đời sống một cách hoàn mãn rốt ráo.

Kết luận.

Nói đến sự kết luận, mọi người mong cầu sự tăng trưởng tiến hóa trong đời sống, nhưng sự tăng trưởng tiến hoá không phải tự sanh lên để hiện hữu. Cần phải có nhân duyên, và nhân duyên làm cho tăng trưởng tiến hóa, gọi là kiết tường.

Kiết tường được dịch là *nhân của sự tăng trưởng tiến hóa* hoặc dịch một cách đơn giản là *con đường tiến hóa*. Kiết

tường được phân chia ra làm hai loại, hoặc hai phía nương theo niềm tin của con người, là Thiết Hữu Kiết Tường với Tác Hành Kiết Tường.

Thiết Hữu Kiết Tường lấy vật dụng làm tiêu chuẩn, là niềm tin chỉ có với vật dụng, nắm giữ lấy để giành riêng cho mình và cho gia đình, là linh nghiệm hoặc nhiệm mầu. Cũng có sự tăng trưởng tiến hóa, bởi vì vật linh thiêng này có sự linh nghiệm và nhiệm mầu, làm cho quả thành tựu theo sở nguyện sở cầu.

Còn Tác Hành Kiết Tường lấy tự tạo tác hành động làm tiêu chuẩn, là nhận thấy rằng sự tăng trưởng tiến hóa của người này được sanh khởi là do bởi nhân phối hợp với người này tạo tác. Nếu tạo nhân tốt thì sự tăng trưởng tiến hóa cũng nương theo đó mà hiện bày một cách chắc chắn. Nếu tạo nhân không tốt thì quả được gặt hái cũng không tốt lành, tức là thay vì sẽ thấy sự tăng trưởng tiến hóa thì sẽ biến thành sự suy sụp nguy hại.

Giữa Thiết Hữu Kiết Tường với Tác Hành Kiết Tường, cái chi sẽ linh nghiệm hoặc nhiệm mầu, và có khả năng mang lại nhiều lợi ích hơn hết, thì đối với điều đáng suy nghĩ này xin được giao lại cho tất cả bậc hiền đức. Riêng đối với điều kiết tường theo đường lối Phật Giáo là Tác Hành Kiết Tường, là phải tạo Nhân mới sẽ có Quả là sự tăng trưởng tiến hóa, và Nhân của sự tăng trưởng tiến hóa mà Đức Phật đã thuyết giảng đó là ba mươi tám điều hoặc ba mươi tám trường hợp, với *việc không giao du với người xấu ác* là điều thứ nhất, có *Tâm an vui tự tại* là điều cuối cùng, mà mỗi điều đều là nền tảng thực hành để phát triển đời sống cho có được phát đạt thịnh vượng.

Trong phần sau cùng của Kinh Kiết Tường, Đức Phật dạy bảo rằng việc trau dồi thực hành theo ba mươi tám điều kiết

tường, xứng đáng được hưởng lợi ích là người chiến thắng tất cả kẻ thù nghịch, đạt đến sự thanh tịnh an lạc trong mọi tình huống. Lời dạy rằng *tất cả kẻ thù nghịch*, ý nói đến phần bên ngoài là người oán thù mưu hại với nhau, còn phần bên trong là phiền não.

Và như thế, xin tất cả bậc hiền đức là người mong cầu sự an vui, sự tăng trưởng, và sự tiến hóa trong đời sống, xin hãy xem xét một cách thận trọng những *kiết tường đời sống* đã được trình bày một cách tóm lược vừa khéo, cho khởi sanh sự hiểu biết tường tận, rồi bắt đầu trau giồi thực hành, thì quả thật vậy, sẽ được gặt hái ***“Quả an vui thỏa thích rộng lớn – Iṭṭhavipulamānuññaphala”*** vừa theo sở cầu sở nguyện trong mọi trường hợp.

Tuy nhiên xin đừng quên một điều quan trọng là kiết tường theo Phật Giáo là Tác Hành Kiết Tường, không là Thiết Hữu Kiết Tường, là phải phối hợp với việc tạo tác Nhân một cách thích hợp thì mới sanh khởi điều an lành như ước nguyện.

Từng mỗi điều kiết tường sẽ được trình bày giải thích tuần tự một cách chi tiết cặn kẽ tiếp nối theo sau đây.



Chương thứ hai:

*Không giao du người ác, giao du bậc hiền triết, cúng
đường bậc đáng cúng dường*

Asevanā ca bālānaṃ

Pūjā ca pūjānīyānaṃ

Paṇḍitānañca sevāṇā

Etaṃ mangalamuttamanti.

*Không giao du người xấu ác
Cúng dường bậc đáng
cúng dường*

*Giao du với bậc hiền triết,
Đó là Kiết Tường thù thắng*

Cả ba điều này thành kiết tường, là con đường tăng trưởng tiến hóa một cách tối thượng trong đời sống.

Kiết tường là con đường tiến hóa trong đời sống.

Kiết tường là điều đã được trình bày, tuy nhiên để cho có sự liên hợp với nhau, mới xin được đề cập đến một lần nữa một cách tóm lược.

Từ ngữ Kiết Tường có rất nhiều ý nghĩa, là sự tăng trưởng tiến hóa, là điều tốt đẹp hoặc là điều làm cho sự phát đạt thịnh vượng, là sự an vui hạnh phúc, là nhân của sự tăng trưởng tiến hóa.

Kiết tường được chia ra làm hai nhóm lớn, theo niềm tin của người trong xã hội, là Thiết Hữu Kiết Tường với Tác Hành Kiết Tường. Thiết Hữu Kiết Tường với vật dụng được gọi là vật kiết tường, tạo được niềm tin với nhau là linh nghiệm hoặc nhiệm mầu, với sự tin tưởng rằng chỉ có những vật này hiện hữu trong bản thân là sẽ có sự tăng trưởng tiến hóa trong đời, do vậy mới được gọi là Thiết Hữu Kiết Tường.

Về Tác Hành Kiết Tường có ý nghĩa là sự bắt tay tạo tác nền tảng để cho sanh khởi sự tăng trưởng tiến hóa, không phải nương vào các bùa vật hộ mệnh linh thiêng hoặc nhiệm mầu. Thiết Hữu Kiết Tường thuộc về các vị pháp sư hoặc các vị chủ bùa phép, còn Tác Hành Kiết Tường là thuộc về Đức Phật, tuy nhiên ngày nay xem như có sự kết hợp hai loại kiết tường này vào nhau, là cần phải có sự kết hợp với nhau giữa vật kiết tường và sự tạo tác.

Thể theo lời dạy của Đức Phật thì điều kiết tường có ý nghĩa là nhân của sự tăng trưởng tiến hóa, hoặc nói ngắn gọn là “*con đường tiến hóa*”, là Tác Hành Kiết Tường, và không là Thiết Hữu Kiết Tường. Với một ai có sự mong cầu được tăng trưởng tiến hóa trong đời sống thì cần phải trau dồi thực hành theo điều kiết tường sẽ được trình bày tiếp theo đây.

Đức Phật đã thuyết giảng ba mươi tám điều kiết tường trong Kinh Kiết Tường, được ví như ba mươi tám nấc thang sẽ dắt dẫn chúng sanh tiến tu để đạt đến sự tăng trưởng tiến hóa theo cả hai phương diện, đường đời và đường đạo lý. Thực hành theo con đường cao thượng thì sẽ gặt hái rất nhiều trên con đường tăng trưởng tiến hóa, và không tụt giảm, ví như được bước lên nấc thang cao thì sẽ bước đến tột đỉnh.

Cả ba mươi tám điều kiết tường này mới được xếp thành học thuyết hoặc nguyên tắc phát triển hoàn mãn một cách cùng tột.

Tiếp theo là sẽ lần lượt giảng giải hết ý nghĩa cả ba mươi tám điều kiết tường, theo thể loại chỉ nói đến ba điều đầu tiên với kệ Phật ngôn được dẫn chứng ở phần trên như sau:

***Asevanā ca bālānaṃ
Pūjā ca pūjānīyānaṃ***

***Paṇḍitānañca sevānā
Etaṃmaṅgalamuttamanti.***

Không giao du người xấu ác	Giao du với bậc hiền triết,
Cúng dường bậc đáng	Đó là Kiệt Tường thù thắng
cúng dường	

Cả ba điều này thành kiết tường, là nhân của sự tăng trưởng tiến hóa một cách tối thượng.

Đặc tính của người xấu ác.

Điều kiết tường hoặc con đường tăng trưởng tiến hóa đầu tiên là: **Asevanā ca bālānaṃ** tức là việc không giao du với người xấu ác.

Trong bộ Kinh Chú Giải Kiết Tường có giải thích đến đặc tính của người xấu ác. Người xấu ác là người sống trong đời không có trí tuệ, là người ưa thích dùng những thể lực, tâm lực một cách cảm tính hơn là dùng trí lực. Thường được hiện bày cho thấy rằng trong mọi tình huống khởi sanh vấn đề cần phải giải quyết thì người xấu ác thường lấy thể lực ra giải quyết, và không dùng trí tuệ.

Người xấu ác là người yếu mềm trong suy nghĩ, khinh suất Niệm và Tỉnh Giác, ví như trẻ sơ sinh không hiểu biết điều đáng hiểu biết, bất liễu tri điều lợi ích và điều bất lợi. Hành động của người xấu ác sẽ hiện hành để phá hủy tất cả điều lợi ích cho mình và điều lợi ích của người khác. Một ý nghĩa khác nữa về người xấu ác là người chặt đứt tất cả điều phúc lợi.

Để nhận biết được ai là người xấu ác hoặc không, cần phải thấy 3 điều kiện là hành động, lời nói, và sự suy nghĩ. Nếu hành động, lời nói và sự suy nghĩ của một ai theo Ác Hạnh, tức là hành động xấu, lời nói xấu, suy nghĩ xấu, thì nên biết rằng người đó là người xấu ác. Một trường hợp khác, là

cần phải quán sát hành động hiển lộ ra ngoài, với người xấu ác thường hay có những hành động như sau:

1. Ưa thích lôi kéo đi theo con đường sai lỗi, tức là ưa thích rủ rê đi làm việc xấu hoặc làm trong điều không tốt, như là rủ đi uống rượu, đi chơi giữa khuya, đi đánh bài bạc, đi trộm đạo, v.v.

2. Ưa thích làm trong việc không đúng bổn phận, tức là ưa thích xen vào công việc thuộc chức năng của người khác. Không vui thích quan tâm với trách nhiệm và bổn phận của mình, mà lại thích quấy rầy vào chuyện của người khác, và làm cho việc của người bị hư hỏng.

3. Ưa thích trong việc thấy sai, có ý nghĩa là người xấu ác vui thích trong sự sai lỗi, tức là với điều sai mà người không cho làm thì người xấu ác lại vui thích làm, và với điều đúng đắn thì lại không thích làm.

4. Dễ sanh sự nóng giận cho dù là lời nói tốt, tức là phát sanh nổi giận nóng nảy với những ai có lời khuyên nhủ nhắc nhở.

5. Không nhận thức sự trật tự kỷ luật, tức là vui thích sự vi phạm nội quy kỷ luật hoặc luật pháp của đất nước, hay nói một cách đơn giản, người xấu ác là người không có trật tự kỷ luật.

Một phần khác nữa, người xấu ác không hiểu biết ý nghĩa của lời khuyên bảo, những lời dễ hiểu, xem những lời hướng dẫn dạy bảo chẳng ra chi, và không đón nhận những lời tư vấn của một ai.

Với những ai có hành động như vừa mới đề cập đến, thì cũng nên biết rằng đó là người xấu ác. Nói tóm lại, người xấu ác là người xấu, người không tốt, người không có trí tuệ.

Giao du với người xấu ác, xấu ác dẫn đến sự sai lỗi.

Đức Thế Tôn thuyết giảng không cho giao du với người xấu ác, tức là không cho giao thiệp qua lại, không cho ăn ở chung chạ với nhau, không cho cùng chung ý kiến. Vì lẽ sự giao thiệp, sự ăn ở chung chạ, là nhân cho ta phát sanh sự thân thiện khấn khít gần gũi, và lâu ngày giữ lấy tâm tánh hay cử chỉ hành động không tốt của họ lúc nào không hay biết.

Nếu như cần phải có sự liên hệ giao thiệp qua lại do bởi công ăn việc làm, thì phải có sự cảnh giác đề phòng khi tiếp xúc, không để cho có sự quá thân mật, phải đối xử giống như xử lý một vật thể không có vệ sinh. Ta phải cẩn thận đề phòng, để không cho vật mất vệ sinh đó làm bị nhơ nhuốc, và Ngài nói lời nhắc nhở rằng:

“Ta bị xấu ác khi dính mắc cận kề với người xấu ác, sắc diện bị hư hoại, ví như bị mũi tên tẩm thuốc độc, dính mắc vào đục lạc, phân ra làm hai, len lõi vào và ở trong bản thân”.

“Tiếp xúc người xấu ác, điều xấu ác tìm đến, sắc diện suy giảm, điều xấu ác làm uể oải, mang tiếng thị phi, tiếng đồn cùng khắp, ví như lá cỏ tranh bị liên lụy mùi hôi thúi khi bọ cạp cá bị thối rữa”.

Nguyên nhân mà Ngài không cho giao du với người xấu ác cũng vì lẽ người xấu ác sẽ trì kéo ta suy sụp và làm trở ngại ngăn cản sự tăng trưởng tiến hóa, như đã được đề cập đến ở phần trên, với hành động của người xấu ác là ưa thích suy nghĩ xấu, làm việc xấu, nói lời xấu và vui thích dẫn dắt trong đường lối sai lỗi. Nếu như đi đến sự giao thiệp thân thiện khấn khít mời mọc với người xấu ác, ta cũng sẽ bị dắt dẫn đi trong con đường sai lỗi, coi như là trì kéo ta sa đọa vào sự nguy hại.

Đời sống của con người, bạn bè thân hữu có nhiều quyền lực thì hiển lộ ra hành động một cách đặc biệt, như trẻ sơ sinh hoặc thiếu niên vui thích sự bất chước. Nếu giao thiệp với bạn tốt thì cũng được tốt theo. Nếu giao thiệp với bạn không tốt thì sẽ có điều nguy hại.

Do đó mới có thể nói rằng, sự tăng trưởng hoặc sự nguy hại không phải là trong đời sống hoặc lãnh vực công ăn việc làm. Bạn hữu hoặc người mà ta giao thiệp có phần ảnh hưởng quan trọng một cách tuyệt đối. Cổ nhân có nói rằng:

“Giao thiệp người như thế nào thì sẽ thành người như thế đó. Giao thiệp người xấu ác dẫn đến sự sai lỗi xấu ác. Giao thiệp bậc hiền triết dẫn đến quả báo hiền triết”.

Như thế việc giao du người xấu ác dẫn đến điều bất tường.

Đức Phật nhận thấy được sự tội lỗi trong việc giao du với người xấu ác là cửa ngõ nguy hiểm đầu tiên cho người mong cầu sẽ đạt được sự tăng trưởng tiến hóa, mới thuyết giảng rằng *không giao du người xấu ác* làm điều kiết tường đầu tiên trong ba mươi tám điều, là bậc nấc thang đầu tiên cho người tiến tu cần phải bước lên trên con đường tìm kiếm sự tăng trưởng tiến hóa trong đời sống.

Đặc tính của bậc hiền triết.

Điều kiết tường hoặc con đường tiến hóa thứ hai là ***Paṇḍitānañca sevanā*** nghĩa là **việc giao du với bậc hiền triết.**

Nếu chỉ không giao du với người xấu ác thì vẫn chưa đủ, mà cần phải giao du với bậc hiền triết. Có rất nhiều nghĩa để gọi là bậc hiền triết, như được gọi là bậc hiền đức, bậc trí giả,

bậc tôn quý. Trong bộ Kinh Chú Giải Kiết Tường, có đề cập đến ý nghĩa của bậc hiền triết là đối nghịch với người xấu ác. Bậc hiền triết là người sống trong đời với trí tuệ, có nghĩa là sống với trí tuệ, giải quyết mọi vấn đề với trí tuệ, không dùng thể lực giống người xấu ác.

Trong Kinh Pháp Cú có trình bày ý nghĩa của bậc hiền triết như sau:

Diṭṭhe dhamme ca yo attho Yo cattho samparāyiko
Atthābhisamayā dhiro Paṇḍitoti pavuccati.

“Người khôn ngoan hiểu biết sự lợi ích ngay hiện tại, lợi ích vị lai và lợi ích cùng tột, người ấy được gọi là bậc hiền triết”.

Như vậy, bậc hiền triết là người rõ biết điều tốt- xấu, đúng- sai, phước- tội, ân đức- tác hại, hữu ích và vô ích.

Bậc hiền triết theo đường hướng Phật Pháp sẽ khác với đường hướng thế gian. Bậc hiền triết theo đường hướng thế gian thì lấy trình độ học vấn, là sự kiến thức hoặc văn bằng đại học làm thành tiêu chuẩn đo lường bậc hiền triết. Nhưng theo đường hướng Phật Pháp thì lại lấy đức hạnh, là nét hạnh tu tập bên trong của con người làm vật đo lường.

Do đó, sẽ thấy được rằng ai là bậc hiền triết hoặc không phải, cần phải xem qua ba điều kiện, là hành động tạo tác, lời nói ra, và sự suy nghĩ, tương tự với sự xem xét đặc tính của người xấu ác, nhưng sẽ là đối nghịch nhau, nghĩa là bậc hiền triết có sự suy nghĩ đúng, hành động đúng, nói lời đúng. Tốt đẹp tại chỗ này là không có tội lỗi, chân chánh, vui thích với niềm đạo đức và luật pháp của đất nước.

Một trường hợp khác, để nhận xét hành động được hiền

lộ ra ngoài, thì thấy rằng hành động của bậc hiền triết đối nghịch với người xấu ác, như sau:

1. Ưa thích dắt dẫn đi trong con đường chân chánh.
2. Không ưa thích làm trong những việc không đúng bổn phận của mình.
3. Thấy đúng hoặc vui thích với điều đúng đắn.
4. Không dễ phát sanh sự nổi giận nóng nảy.
5. Biết nhận thức sự trật tự kỷ luật, hoặc rõ biết của lời khuyên bảo, và đón nhận những lời tư vấn.

Nói tóm lại, bậc hiền triết là người tốt và có trí tuệ.

Giao du với bậc hiền triết, dẫn đến quả báo bậc hiền triết.

Đức Phật dạy bảo nên giao du với bậc hiền triết, là cho sự giao thiệp qua lại, cho được kết hợp thân thiện, cho tạo sự quen biết chuyện trò, cho việc cộng trú chung sống, cho cùng hành động tạo tác với nhau.

Vì lẽ, việc tiếp xúc giao du với bậc hiền triết sẽ không có điều tội lỗi, chỉ có sự lợi ích khi được tiếp cận, bàn luận điều thanh cao, đạt được sự lợi ích tuyệt đối.

Vì lẽ, như đã được đề cập đến ở phần trên, bậc hiền triết là người suy nghĩ điều tốt, hành động tốt, nói lời tốt và vui thích dắt dẫn trong những việc có sự lợi ích, không dắt dẫn trong việc tạo tác việc tội lỗi nguy hại.

Khi ta được tiếp cận, kết hợp, giao du sẽ làm thành nhân cho ta được thấm nhập những hành vi tốt của bậc hiền triết, sẽ làm cho ta trở thành người tốt, và khi có vấn đề trở ngại hay trắc trở trong công ăn việc làm hoặc trong đời sống, thì bậc hiền triết thường cho ta những lời khuyên bảo cố vấn.

Bậc hiền triết được ví như thân quyến họ hàng, và người xấu ác được ví như kẻ thù hiểm độc. Việc kết hợp giao du với bậc hiền triết sẽ được sự an vui và sự tiến hóa. Còn kết hợp giao du với người xấu ác thì chỉ có sự đau khổ, nóng nảy và điều nguy hại.

Điều này, trong Phật ngôn đã được dạy bảo ở Phẩm An Lạc thuộc Kinh Pháp Cú có dẫn chứng như sau:
“Bālasangatacārī hi dīghamaddhāna socati”.

“Quả thật vậy, với người thường giao du tiếp cận người xấu ác, thì thường có sự đau khổ với thời gian lâu dài, bởi vì ở chung với người xấu ác là nhân dẫn đến đau khổ đi trong thời gian đau khổ, giống như sống chung với kẻ thù.

Còn sống chung với bậc hiền triết thì được an vui, khác nào hội hợp lại với thân bằng quyến thuộc.

Do đó, nhân loại mới nên kết giao với bậc hiền triết, là bậc có trí tuệ, là bậc trí giả, nỗ lực tinh cần với giới hạnh và có hạnh kiểm xa lìa phiền não, và là bậc trí hiền đức, ví như mặt trăng tiếp xúc với hư không theo quỹ đạo xoay quanh của những vì sao”.

Hạnh phúc hay đau khổ được phát sanh từ sự tiếp xúc với con người, và tất cả chúng ta dù ít hay nhiều cũng đã từng có kinh nghiệm qua việc này, do đó không cần phải diễn giải thêm nữa. Tự mỗi chúng ta cũng tự rút lấy một bài học dạy lòng, chính tự nơi mình hay ở nơi sự lân cận với người.

Đức Phật nhận thấy việc giao du với bậc hiền triết là điều phúc lợi, làm nhân cho phát sanh sự tăng trưởng tiến hóa trong đời, do vậy mới sắp bày việc giao du với bậc hiền triết là điều thứ hai trong sự sống kiết tường.

Điều kiết tường hoặc con đường tiến hóa thứ ba là ***Pujā ca pūjānīyānam*** là việc cúng dường người hoặc việc đáng cúng dường.

Sự không giao du với người xấu ác, nên giao du với bậc hiền triết như tình đạo hữu, cũng không có khả năng làm cho người phát sanh sự nỗ lực siêng năng thực hiện điều tốt đẹp, bởi vì còn thiếu sót một gương sáng để làm điểm nương tựa.

Vì thế, Đức Phật mới thuyết giảng tuần tự điều kiết tường thứ ba là *việc cúng dường bậc đáng cúng dường*, làm thành điểm nương tựa hoặc thành năng lực phát khởi tâm thực hiện những điều tốt đẹp.

Ai là bậc đáng tôn kính?

Bậc đáng tôn kính hoặc bậc đáng cúng dường được phân chia ra rất nhiều nhóm, như Cha Mẹ là bậc đáng tôn kính của con cái. Vị trưởng lão hoặc người lớn tuổi là bậc đáng tôn kính của hàng con cháu. Vua quan là bậc đáng tôn kính của dân chúng. Thầy giáo thọ là bậc đáng tôn kính của môn đồ đệ tử. Phật Bảo, Pháp Bảo, Tăng Bảo là bậc đáng tôn kính của hàng Phật Tử.

“Tuy nhiên tất cả những hạng người này cần phải xét thấy đúng là người có đức hạnh tốt đẹp xứng đáng cho việc tôn kính hay không, vì lẽ nếu như có sự sai lầm trong việc cúng dường bậc không đáng cúng dường, thì sẽ trở thành điều bất tường trong suốt cả đời sống”.

Như vào thời kỳ của Đức Phật còn tại thế, có câu chuyện điển hình của Thái Tử Ajātasattu (A Xà Thế) đã sai lầm trong việc tôn kính Devadatta (Đề Bà Đạt Đa) là người không đáng

tôn kính, khiến cho bị lôi kéo bởi Devadatta dẫn đến phạm một lỗi lầm xấu ác đối với Phụ Vương của Thái Tử, là tội giết Cha một cách trọn vẹn trong lời dạy của Đức Phật.

Qua câu chuyện này trình bày cho thấy sự tội lỗi do việc giao du với người xấu ác và việc cúng dường người không đáng cúng dường, là nguyên nhân dẫn đến sự sụp đổ trong đời sống.

Do đó, cần phải thấu hiểu rõ ràng việc tôn kính cúng dường, phải xem xét lâu dài, không chỉ là một hai ngày, đôi khi phải xem xét lâu dài cả năm hoặc cả mười năm, vì lẽ người xấu ác có nhiều mưu mô gian xảo.

Người hoặc việc đáng cúng dường có thể được chia ra làm ba nhóm lớn là: người, lời, và vật.

Về người, là Cha Mẹ, Nhà Vua, Đức Phật, như đã đề cập đến, xứng đáng là người có nhiều ân đức, có đức hạnh, v.v.

Về lời, là lời khuyên nhủ dạy bảo của các vị ấy, như Pháp Bảo là lời dạy của Đức Phật, v.v.

Về vật, là vật dụng có liên quan với hai trường hợp kể trên, người và lời, như tượng Phật, hoặc hình ảnh của Cha Mẹ, thầy giáo thọ, v.v. là những vật mà ta cần có sự tôn kính cúng dường, phải được tôn trí thờ phượng ở trên cao và không được khinh thị và chà đạp.

Có hai loại cúng dường.

Đức Phật phân chia ra làm hai trạng thái của việc cúng dường, khi việc cúng dường mang ý nghĩa sự tán dương khen ngợi, kết hợp với sự thừa nhận có sự kính trọng dẫn đến cả vật dụng của người mà ta đáng tôn kính.

1. Āmisapūjā - Vật dụng cúng dường: cúng dường với tiền bạc của cải, là việc cho hay cúng dường với của cải vật chất, như bông hoa, nhang đèn, vật thực gạo cơm, y phục, trú

xử chỗ ở, thuốc chữa bệnh, v.v, đến người hoặc việc mà ta kính trọng tin tưởng vào.

2. *Paṭipattipūjā* - Thực hành cúng dường: là việc cúng dường với sự thực hành theo lời khuyên nhủ dạy bảo của Ngài.

Kiệt tường từ nơi sự cúng dường.

Việc cúng dường được xếp thành kiệt tường là con đường tăng trưởng tiến hóa trong đời sống, một cách đặc biệt, chính là việc *thực hành cúng dường*. Càng cúng dường nhiều bao nhiêu thì càng có nhiều sự tăng trưởng tiến hóa. Như đã được đề cập đến ở phần trên, việc cúng dường là thừa nhận có sự kính trọng và sự thực hành theo.

Khi người thực hành theo lời khuyên nhủ dạy bảo của bậc đáng tôn kính thì sẽ có sự tăng trưởng tiến hóa trong đời sống, ví như thực hành theo lời khuyên nhủ dạy bảo của Đức Phật thì sẽ làm cho gặt hái điều an lạc lợi ích trong kiếp hiện tại và kiếp vị lai.

Thực hành theo lời khuyên nhủ dạy bảo của Cha Mẹ, thầy giáo thọ sẽ trở thành người tốt, có sự hiểu biết. Thực hành theo lời khuyên nhủ của hảo bằng hữu, bạn đồng nghiệp, hoặc người cùng cơ quan thì sẽ có sự thăng tiến trong việc làm.

Một trường hợp khác, việc cúng dường làm thành sự kiến tạo tín ngưỡng, gây dựng một gương sáng, thành lập sự tín tâm cho được sanh khởi trong con người chúng ta. Khi ta đã có đức tin, một niềm tin vững chắc, bởi một tấm gương sáng tốt đẹp, sẽ làm phát sanh năng lực lôi kéo tâm thức khởi sanh sự nỗ lực thực hiện điều tốt đẹp, giống với người hay việc mà ta đang tôn kính.

Do đó, việc cúng dường bậc đáng cúng dường mới trở thành một nấc thang khác trong đời sống, sẽ dắt dẫn người tu tập thực hành theo đi đến sự tăng trưởng tiến hóa trong đời.

Tóm lược cả ba điều kiết tường.

Cả ba điều kiết tường là *không giao du với người xấu ác, nên giao du với bậc hiền triết, và cúng dường bậc đáng cúng dường*, như đã được trình bày ở phần trên, cho thấy được rằng Đức Phật đã sắp đặt một cách mạch lạc và đúng đắn với mục đích trong việc tiến hóa nhân loại một cách hoàn hảo.

Vì lẽ trong việc mưu sinh hoặc việc tạo dựng cuộc sống của chúng ta, môi trường có ảnh hưởng rất lớn, một cách đặc biệt, chính môi trường hình thành con người. Nếu ta được thân cận với người tốt và có sự hiểu biết, ta có nhiều cơ hội được đón nhận những lời khuyên nhủ dạy bảo liên quan với việc đào tạo tính năng tác dụng tri thức tài năng của ta rất nhiều.

Theo đường lối ngược lại, nếu ta thân cận với người không tốt, ta có nhiều cơ hội bị lôi cuốn theo cùng một đường lối sai lầm. Một điều quan trọng không được quên là lẽ thường Tâm Thức của chúng ta ưa thích hướng xuống thấp như dòng nước.

Chính do đó, phải thân cận tiếp xúc giao du với bậc hiền triết, và một điều quan trọng khác không được quên, phải dứt khoát, không được mập mờ, là coi chừng cẩn thận với người xấu ác ở bên ngoài, phải cẩn thận vì ta có thể trở thành người xấu ác. Nếu tự ta thành người xấu ác, ta không thể nào phân biệt được ai là người xấu ác hoặc hiền triết, do đó hãy cẩn thận người xấu ác ở trong con người của ta, và hãy cố gắng kiến tạo hiền triết cho được có trong tâm tánh ta.

Kiết tường đã được trình bày ví như nấc thang của cuộc đời, người Phật Tử có sự mong cầu được tăng trưởng tiến hóa, sẽ phải bước lên từng mỗi bậc thang, không nên vượt cấp, vì lẽ nếu như vượt cấp thì sẽ không được kết quả to lớn. Khởi đầu với việc không giao du kết hợp với người xấu ác là nấc thang thứ nhất, từ đó bước lên nấc thang thứ hai và thứ ba, tuần tự là giao du với bậc hiền triết và cúng dường bậc đáng được cúng dường, sẽ gặt hái điều lợi ích là thành nguyên nhân kiết tường của sự tăng trưởng tiến hóa một cách cùng tốt, như đã được chú giải giải thích với trạng thái như vậy.

Phần vấn đáp trong ba điều kiết tường vừa kể trên.

1. **Hỏi:** Thế nào gọi là người xấu ác ?

Đáp: Người xấu ác là người đánh mất ba điều lợi ích, là: đánh mất sự lợi ích hiện tại, sự lợi ích vị lai, và sự lợi ích tối thượng.

a. Đánh mất sự lợi ích hiện tại, có bốn điều là:

- Người lười biếng, không siêng.
- Không giữ gìn tài sản cho được tồn tại.
- Không nuôi mạng chân chánh.
- Không thân cận với bậc hiền triết, bậc thiện trí thức.

b. Đánh mất sự lợi ích vị lai, có năm điều là:

- Không có đức tin chân chánh.
- Không có giới luật trong sạch.
- Không có sự nghe nhiều học rộng.
- Không có sự dứt bỏ xả thí tài sản.
- Không có trí tuệ.

c. Đánh mất sự lợi ích tối thượng, là đánh mất con đường đến Níp Bàn.

2. Hỏi: *Hãy nêu những điều tai hại với người xấu ác phải thọ lãnh ngay trong kiếp hiện tại và vị lai.*

Đáp: Có tám điều tai hại xảy ra với người xấu ác phải thọ lãnh ngay trong kiếp hiện tại và vị lai, đó là:

- Làm mất điều lợi ích cho mình và cho người thân trong kiếp này và vị lai.
- Thân, lời và ý bị ô uế, bất tịnh.
- Làm cho danh vị bị xấu xa, ngày càng bị lu mờ, trong xã hội không còn ai muốn nhắc tới.
- Tất cả bậc thiện trí thức đều ghê sợ như một món vật nhơ bẩn.
- Mọi người đều cố xa lánh, không dám gần và ghê sợ, như vật hôi hám nhơ nhuốc.
- Không có Tâm sáng suốt để phán đoán điều hay lẽ phải, Tâm không được an lạc.
- Làm cho danh vị trong thân bằng quyến thuộc bị tai tiếng, lu mờ, và người đời bôi xóa đi.
- Sau khi thân hoại mạng chung, thọ sanh vào Tứ Khổ Thú.

Tích truyện dẫn chứng: *Thuở xưa, trên một ngọn đồi gần núi Tuyết Lãnh, có một ổ chim két và có hai chim két con. Một ngày nọ, bão tố đi tới và hai chim két con bị thổi bay thất lạc, mỗi con ở một nơi. Một con rơi vào nơi trú ngụ của các vị Đạo Sĩ, một con thì rơi vào làng của kẻ cướp. Hai chim két con đều được chăm nom nuôi dưỡng tử tế.*

Một hôm, Đức Vua xứ Pancala có tên là Pancala, đi săn cùng với đoàn quân tùy tùng, và bị lạc đường, nên thân xác bị mệt mỏi. Vua đi nằm nghỉ lưng dưới một cội cây bên bờ suối, gần làng của bọn cướp.

Chim két của bọn cướp trông thấy nhà Vua với những trang sức vàng ngọc, liền kêu gọi bọn cướp và bảo rằng:

“Chúng ta hãy đi đến giết người kia để cướp lấy của cải”.

Vua Pancala nghe như thế, lấy làm kinh sợ, vội vàng bỏ chạy lánh xa bọn cướp. Dung ruổi thay, lại chạy lạc vào làng của các vị Đạo Sĩ. Chim két của các vị Đạo Sĩ vừa trông thấy nhà Vua, liền phát lời thưa chuyện:

“Người ơi, từ xa vừa mới đến, chắc là người mệt nhọc lắm! Xin mời người vào ngồi nghỉ chân, nơi đây là đất lành, không có điều chi lo sợ cả!”.

Đức Vua Pancala rất là hoan hỷ và phát lòng thanh tịnh với chim két, mới thâm nghĩ:

“Cùng một loài két như nhau, mà con ở với bọn cướp thì có lòng hung ác, và con ở với bậc chân tu thì lại thiện lương!”.

3. Hỏi: *Làm thế nào để có được sự lợi ích tối thượng ?*

Đáp: Phải nỗ lực diệt trừ Ái Dục, là Thế Gian Pháp, là sự khao khát, ái luyến. Cố gắng trau dồi Tứ Như Ý Túc, là:

a. Dục Như Ý Túc: có sự ưa thích trong các Thiện Pháp, là phương pháp đưa đến chứng đắc Đạo Quả Níp Bàn.

b. Cần Như Ý Túc: có sự cố gắng tiến tu các Thiện Pháp, đoạn trừ các Bất Thiện Pháp, là phương pháp đưa đến chứng đắc Đạo Quả Níp Bàn.

c. Tâm Như Ý Túc: có sự suy nghĩ và hiểu biết các Cảnh Giới, và hướng dẫn Tâm về các Thiện Pháp, là phương pháp đưa đến chứng đắc Đạo Quả Níp Bàn.

d. Thâm Như Ý Túc: có trí tuệ rõ biết các Thiện Pháp, là phương pháp đưa đến chứng đắc Đạo Quả Níp Bàn.

Với người đánh mất cả ba điều lợi ích kể trên, gọi là người xấu ác. Khi thân cận với người xấu ác thì bị người xấu ác dắt dẫn đi tạo những nghiệp chẳng lành, như sát sanh, trộm cắp, v.v, cho đến tạo ra những nghiệp nặng, như Cự Trọng Nghiệp với tội giết Cha, giết Mẹ, v.v, cũng vẫn có thể thực hiện được.

Tích truyện dẫn chứng: Thái Tử Ajātasattu con của Vua Bimbisāra, do thân cận với Devadatta, bị lôi kéo theo con đường xấu ác, đã soán đoạt ngai vàng, bắt Vua Cha bỏ vào ngục thất, bỏ đói và không cho Mẫu Hậu đến thăm viếng.

Về phần Đức Vua Bimbisāra, là đã chứng đắc Quả Tu Đà Huàn, có đức tin Tam Bảo một cách chân chánh, do đó vẫn giữ tâm an tịnh và ngày đêm tinh tấn đi kinh hành trong ngục thất. Khi biết được như thế, Vua Ajātasattu cho một người thợ hớt tóc đến chỗ của Vua Cha, cạo nát hết cả hai lòng bàn chân và xát muối vào đó. Như thế, Đức Vua Bimbisāra chịu sự thống khổ vô hạn và phải băng hà.

Vua Ajātasattu giết Cha để được làm Vua cũng do thân cận với người xấu ác là Devadatta. Sau khi Ajātasattu chết, bị đọa vào địa ngục đồng sôi có tên gọi là Lohagambhīra.

Một tích truyện khác được biết: Vào thuở xưa, Đức Vua Dadhivāhana muốn đi tắm dưới sông, truyền cho quân lính phải giăng lưới quanh nơi tắm để phòng ngừa tai nạn. Trong khi Vua đang tắm, thì có một trái cây chín muồi trôi từ rừng Tuyết Lãnh mắc vào lưới, quân hầu vớt được, đem dâng lên cho Vua. Khi thấy trái lạ, Vua hỏi các thợ rừng để hỏi biết tên là chi. Người thợ rừng bảo rằng đó là trái xoài, một thứ trái có vị ngọt và mùi thơm.

Vua rất hoan hỷ đã thọ thực và nhìn nhận trái xoài này có mùi vị rất ngon ngọt. Sau đó, Vua truyền lệnh cho lấy hột đem về trồng nơi vườn thượng uyển và dạy phải chăm sóc kỹ lưỡng, đặc biệt tưới bằng sữa tươi.

Ba năm sau, cây xoài trở sanh rất nhiều trái với mùi vị thơm ngon ngọt. Đức Vua Dadhivāhana muốn khoe trái quý của xứ mình với các nước lân bang, là đã có trồng được giống quý báu, nên trước khi đem biếu tặng, Vua đã truyền dạy phải lấy dùi nhọn đâm thủng mầm hạt của trái xoài. Vì vậy, các nhà Vua lân quốc không thể gieo trồng hạt giống của trái xoài quý này được.

Tuy nhiên, có một vị Vua phát hiện được sự tình, khi nhìn thấy mầm hạt đã bị đâm thủng, hủy hoại mầm sống. Vị Vua ấy hiểu được ác ý của Vua Dadhivāhana, liền nghĩ ra một kế hiểm ác, truyền lệnh một người làm vườn tin cậy, đi đến xin vào làm vườn của Vua Dadhivāhana, để tìm phương cách hủy diệt cây xoài ấy.

Người làm vườn này đến tâu với Vua Dadhivāhana:

“Tâu Hoàng Thượng, hạ thần là người chuyên môn về nghề trồng cây và hoa, đã từng làm rất nhiều nơi và đã phục dịch chăm sóc các vườn thượng uyển của nhà Vua rồi. Tất cả đều hài lòng với hạ thần, nay hạ thần muốn đến được phục vụ cho Hoàng Thượng”.

Vua rất lấy làm hoan hỷ và thu người này vào làm trong vườn thượng uyển.

Vào đến vườn, người làm vườn đã lấy dây thần thông trồng ở nơi gốc cây xoài, và luôn tiện trồng một gốc cây sấu đầu gần đó.

Dây thần thông thì bò lên trên cây xoài, còn cây sấu đầu thì lớn lên giao nhánh với cây xoài, khiến cho trái xoài trở nên vị đắng.

Thi hành xong nhiệm vụ phá hoại, người làm vườn đã bỏ trốn đi.

Một hôm, Vua Dadhivāhana ngự vườn thượng uyển, truyền quan hầu đi hái trái xoài cho Ngài dùng. Tất cả trái xoài đều có vị đắng khác thường và không còn thơm tho như trước kia.

Thấy lạ, Vua mới phán hỏi vị Quốc Sư đang đứng bên cạnh:

“Này hiền khanh, tại sao mùa này trái xoài lại trở nên có vị đắng, hôi, và màu sắc không còn xinh đẹp như xưa vậy?”.

Vị Quốc Sư quan sát kỹ chung quanh và thấy rõ được mọi việc, liền tâu:

“Tâu Đại Vương, là vì cây xoài này, trước kia đã được vun trồng chăm sóc chu đáo, được tưới bằng sữa tươi. Tuy nhiên, ngày nay đã bị dây thần thông và gốc cây sấu đầu, là hai loại ký sinh thảo có vị hôi và đắng, đang quấn chặt và giao nhành, nên đã làm mất đi mùi vị của trái xoài”.

Dứt lời, vị Quốc Sư liền ngâm một câu kệ với ý nghĩa:

Vannagandhrasupeto	Amdayaṃ ahuva puri
Tameve pūjaṃ labhamāno	Kehambo kutukapphalo
Pucinanda parivāro	Ambo te Dadhivāhanaṃ
Mūlaṃ mūlenasanlatthaṃ	Sākhāsākhaṃ nisevare
Asatasannivāsene	Tenambo katukapphalo.

“Cây xoài này trước có màu sắc, và có mùi vị thơm ngon, trong khi được cúng dường (nhờ được săn sóc chu đáo), nhưng hiện nay vì sao lại bị hôi đắng?”

Tâu Hoàng Thượng, cây xoài của Ngài đã bị cây sấu đầu và dây thần thông ở chung, rễ và rễ xen lẫn nhau, nhánh và nhánh giao lẫn nhau. Vì mọc chung chạ với dây thần thông và cây sấu đầu, nên trái xoài của Ngài không còn vị ngon ngọt, và đã trở nên đắng là như thế”.

Khi biết được như thế, Đức Vua ra lệnh cắt bỏ hết tất cả những ký sinh thảo bám vào thân cây, vun phân bón tưới nước và săn sóc đầy đủ, thì đến mùa ra hoa quả lại có được những quả thơm ngọt.

4. Hỏi: *Thế nào là bậc hiền triết ?*

Đáp: Bậc hiền triết là người hiểu rõ cả ba điều lợi ích kể trên, làm lợi ích cho mình và làm lợi ích cho người khác. Đức Phật dạy bảo nên thân cận bậc hiền triết thì hằng đem lại sự an vui, điều lợi ích hiện tại, lợi ích vị lai, và lợi ích tối thượng là Níp Bàn.

Tích truyện dân chúng: *Có hai người bạn kết thân với nhau, có tên gọi là Upatissa (Xá Lợi Phất) và Kolita (Mục Kiền Liên), cùng rủ nhau vào tu tập với Thầy Sanjaya, mong tìm đường giải thoát.*

Một hôm, Upatissa đi vào thành Vương Xá thấy được Đại Đức Asāji đang trì bình khát thực. Khởi Tâm tín thành, Upatissa đi đến gần, đánh lễ và thỉnh cầu xin được nghe Pháp. Đại Đức Asāji với lòng bi mẫn thuyết giảng về Duyên Pháp một cách tóm tắt vừa khéo. Sau khi được nghe xong, Upatissa chứng đắc được Quả Tu Đà Huân, thành một Thánh nhân trong Phật Pháp. Đi về kể lại cho Kolita, và Kolita cũng chứng đạt Quả vị tương tự. Như thế là do nhờ sự thân cận với bậc hiền triết, nên có được kết quả lợi ích hiện tại, lợi ích vị lai, và lợi ích tối thượng.

4. Vấn: *Hãy nêu lên những quả phước báu hữu ích được thọ lãnh khi không thân cận với người xấu ác.*

Đáp: Có tất cả mười hai quả phước báu hữu ích được thọ lãnh khi không thân cận với người xấu ác, đó là:

- Được gặt hái những hạnh phúc an lạc tuyệt đối.
- Được đi đúng theo Chánh Đạo.
- Được gieo trồng chủng tử Giới – Định – Tuệ.
- Được trau dồi và phát triển Pháp Học, Pháp Hành và Pháp Thành.
- Được tiếp tục dưỡng nuôi Dị Thời Thiện Nghiệp đã có tạo từ trong kiếp quá khứ và cho được phát sanh trong kiếp hiện tại.
- Được ở trong Thiện Pháp.
- Được các bậc thiện trí thức hằng ngợi khen.
- Được các bậc trí tuệ yêu mến.
- Được các điều thanh lợi kiết tường.
- Được xa lánh con đường tội lỗi, Ác Đạo.
- Được thọ hưởng an vui từng mỗi ngày, không có điều kinh sợ trong tâm do người xấu ác tạo ra.
- Được thọ sanh về Thiên Giới.

Tích truyện dẫn chứng: Vào một đêm say sưa trong giấc ngủ, Đức Vua Pasenadi nghe bốn tiếng la thật to “**DU, SA, NA, SO**”, Vua lấy làm kinh sợ. Sáng ngày hôm sau, Vua cho mời tất cả các vị Bà La Môn chuyên về giải đoán điềm báo đến để triều kiến và phán hỏi nguyên do của giấc mộng.

Các Thầy Bà La Môn khai tâu rằng:

“Tâu Đại Vương, đây là một điềm bất tường, có hại đến ngai vàng và luôn cả Hoàng Thượng nữa, nếu Ngài không cúng tế Thần Lửa.

Nghi thức cúng tế Thần Lửa thời bấy giờ hết sức hung ác dã man. Trước hết, phải tìm cho đủ một trăm giống thú đực, trăm giống thú cái, trăm đồng nhi nam, và trăm đồng nhi nữ. Cho đào một cái hố thật to lớn, dùng củi đốt lửa cháy lên

thật to, rồi giết tất cả số lượng Thú và Người kể trên, và lấy máu của những Thú và Người, đổ vào để tế Thần Lửa.

Vua Pasenadi nghe qua lời bàn của các vị Bà La Môn, phát khởi Tâm sợ hãi, truyền lệnh cho lập trai đàn chẩn tế Thần Lửa.

Tất cả người và thú kinh sợ, khóc la vang rền khắp mọi nơi.

Những tiếng khóc la ấy làm rung chuyển Hoàng Cung, Hoàng Hậu Mallikā lấy làm lạ, đi vào hầu Vua và hỏi mọi sự việc. Khi được Đức Vua thuật lại mọi chuyện, Hoàng Hậu liền trình tâu rằng:

“Thật Hoàng Thượng không có một chút trí tuệ nào cả! Một khi đã được cận kề với Đức Thế Tôn, một Đấng Giác Ngộ, là bậc Thiên Nhân Sư, là bậc Đại Trí Tuệ, mà không đi vấn hỏi và lại đi hỏi các Thầy Bà La Môn ấy”.

Vua Pasenadi tỉnh ngộ, liền đi đến diện kiến với Đức Phật, và đem câu chuyện trong lúc ngủ được nghe bốn âm thanh quái lạ, kể lại với Đức Phật.

Đức Thế Tôn dạy bảo với Đức Vua:

“Bốn âm thanh quái lạ **DU, SA, NA, SO**, là tiếng kêu la của hàng ngạ quỷ, vốn là thân bằng quyến thuộc của Đại Vương, đã chịu đói khổ trong cả ba đời Chư Phật quá khứ, nay biết Ngài làm Vua, muốn kêu cầu cứu với Ngài, để tạo những Thiện Sự và hồi hướng cho những chúng sanh đó, cho được thoát khỏi những quả khổ đang thọ lãnh.

Đức Vua nghe xong, phát tâm hoan hỷ tín thọ phụng hành. Về đến Hoàng Cung, liền truyền lệnh thả hết tất cả người và thú trong việc tế Thần Lửa, và thiết lễ Trai Soạn cúng dường Tứ Sư đến Đức Phật và Chư Thánh Tăng.

Tất cả mọi người đều hoan hỷ và tỏ bày tán dương ân đức to lớn của Hoàng Hậu Mallikā.

*Đêm dài vì giấc chẳng an,
 Dặm dài chìm nổi, muôn trùng ngàn xa,
 Đường đời vạn nẻo Ta bà,
 Bất tri Chánh Pháp khó qua luân hồi.
 (Pháp Cú câu kệ 60)*

5. Hỏi: Thế nào là bậc đáng cúng dường ?

Đáp: Ngôi Tam Bảo là bậc đáng cho Chư Thiên và Nhân Loại cúng dường một cách cao thượng, hơn tất cả mọi việc trong thế gian này.

Đức Phật là bậc đã giác ngộ, thấu rõ Tứ Thánh Đế, diệt tận Vô Minh và Ái Dục không còn dư sót nên Ngũ Uẩn được thanh tịnh. Ngài luôn có cả ba ân đức là Bi đức, Tịnh đức và Trí đức đối với tất cả chúng sanh.

Pháp Bảo là lời chỉ dạy rất cao thượng của Đức Phật từ kim khẩu thuyết ra, để tế độ chúng sanh thoát khỏi khổ luân hồi, được kết quả làm người, quả trời và quả Níp Bàn. Pháp Bảo được chia ra làm ba loại là:

a. Pháp Học là học hỏi nghiên cứu Tam Tạng, Chú Giải và Phụ Chú Giải.

b. Pháp Hành là thực hành theo Tam Học, Giới Định Tuệ, trau dồi thân lời ý cho được thanh tịnh, và tiến tu Chi Quán ngộ hầu chứng đắc Quả vị Thánh nhân.

c. Pháp Thành là chứng đắc Đạo Quả Thánh nhân.

Tăng Bảo là những vị đang thừa hành theo lời chỉ dạy của Đức Phật ngộ hầu giác ngộ Đạo Quả, từ Tu Đà Hườn đến A La Hán. Tăng Bảo có hai bậc là Phàm Tăng và Thánh Tăng.

Ngoài ra, những vị Thầy Giáo Thọ, các bậc Sa Môn với giới đức thanh cao, cùng với Ông Bà Cha Mẹ, Vua Quan, các

vị tôn túc trưởng lão cao niên đều là những bậc đáng được cúng dường.

Người cúng dường bậc đáng cúng dường thì hằng đem lại nhiều sự lợi ích ngay trong đời này và đời sau.

Tích truyền dân chứng: Có một người giữ vườn cho Đức Vua Bimbisāra, hằng ngày thường cắt bông hoa đem đến dâng lên cho Vua. Một hôm, thanh niên này đi đến hoa viên và hái hoa xong, thì liền thấy Đức Phật cùng với Chư Tăng ngự đến thành Vương Xá, để vào Vương Cung. Khởi Tâm muốn cúng dường hoa đến Đức Phật, thanh niên nghĩ rằng:

“Những hoa tươi này để dâng lên cho Vua. Nếu đem cúng dường hết đến Đức Phật thì không còn hoa nào để dâng lên cho Vua, và như thế ta sẽ bị phạt tội, tuy nhiên ta cũng vẫn cam chịu”.

Nghĩ xong, lấy hai tay nắm những hoa tươi tung lên hư không thì tất cả những hoa đó được kết thành một tràng hoa xinh đẹp ở bên phải, rải lên ba nắm hoa tươi nữa cũng kết thành những tràng hoa xinh đẹp ở bên trái, và rải lên bốn nắm hoa nữa thì cũng kết thành những tràng hoa xinh đẹp ở phía sau của Đức Phật. Và Ngài ngự tới chỗ nào thì những tràng hoa ấy cũng từ từ bay tới chỗ đó.

Đức Vua Bimbisāra thấy rõ mọi sự việc, những tràng hoa luôn đi theo Đức Phật khi Ngài và Chư Tăng ngự vào Vương Cung.

Về thanh niên này, sau khi cúng dường hoa tươi đến Đức Phật, thấy được việc lạ thường như thế nên Tâm càng trong sạch, hoan hỷ, trở về nhà liền kể chuyện cho người vợ nghe về sự cúng dường mà mình đã làm, và thấy được sự lạ thường như thế. Tuy nhiên, người vợ là hạng người si mê, không trong sạch, liền nói rằng:

“Nhu thế tội lỗi mà đến thì anh ráng chịu lấy. Tại sao anh không đem những hoa tươi đến dâng lên cho Vua ? Sự hình phạt sẽ đến như thế nào, đừng đổ thừa cho tôi, và hai ta hãy chia tay nhau ngay phút này”.

Vừa dứt lời, liền đi vào Vương Cung, đem trình tâu tất cả tự sự của người chồng cho Vua nghe, để lập công và tránh tội. Vua Bimbisāra biết được đây là hạng người si ác, liền đuổi ra khỏi Vương Cung, và sau khi Vua cúng dường đến Đức Phật với Chư Tăng xong, liền cho thị thần đòi thanh niên giữ vườn đến gặp mặt. Khi gặp, Vua hỏi thanh niên:

“Này Mālākāra, có phải ngươi lấy những bông hoa tươi của Trẫm đem dâng cúng đến Đức Phật phải không?”

Thanh niên này liền trả lời với Đức Vua:

“Tâu Đại Vương, dạ đúng như vậy. Xin Đại Vương mở lòng hải hà và tha tội cho tôi”.

Đức Vua nghe xong, có lòng hoan hỷ thanh tịnh, liền ban phát rất nhiều tài sản, vàng bạc và vô số châu báu đến cho người giữ hoa viên.

Nhu thế, thanh niên này được hưởng bổng lộc của Vua ban cho, là do nhờ vào việc cúng dường đến bậc đáng cúng dường, đón nhận quả phước báu ngay hiện tại.

Sau đó, Đại Đức Ānanda bạch hỏi Đức Phật:

“Bạch Đức Thế Tôn, người giữ hoa viên được kết quả thấy rõ ngay trong đời này. Và đến đời sau có được hưởng quả phước nữa không?”.

Đức Phật dạy rằng:

“Này Ānanda, người giữ hoa viên này, khi đến hết tuổi thọ thì không bị đọa vào bốn Ác Khố được một ức kiếp, và đến kiếp cuối cùng thì sẽ được chứng đắc Quả Độc Giác với danh hiệu là Sumana, và đến khi tan rã ngũ uẩn thì viên tịch Níp Bàn.”

Với việc làm Thiện này, người giữ hoa viên được hưởng lợi ích ngay trong đời này và lợi ích vị lai.

*Nghiệp nào là Nghiệp tốt hay,
Làm xong chẳng chút mảy may hận phiền.
Nghiệp nào Thiện Ý vui hiền,
Thọ ngay quả phước tùy duyên hợp thời.
(Pháp Cú câu kệ 68)*



Chương thứ ba

*Ở quốc độ thích hợp, tạo Phước để dành,
giữ mình theo lẽ chánh*

Paṭirūpadesavāso ca Pubbe ca katapuññatā
Attasammāpaṇidhi ca Etaṃmaṅgalamuttamanti.

*Việc ở trong quốc độ thích hợp,
có hưởng phước đã tạo để dành khi trước,
giữ mình theo lẽ chân chánh.
Đó là Kiết Tường thù thắng.*

Kết hợp cả ba điều này lại thành kiết tường, là con đường tăng trưởng tiến hóa một cách tối thượng trong đời sống.

Tiếp theo, sẽ tiếp tục đề cập câu kệ kiết tường như đã được trình bày, kiết tường là nhân của sự tăng trưởng tiến hóa trong đời sống, hoặc là nền tảng thắng tiến cuộc đời cho được tăng trưởng tiến hóa; nói cách ngắn gọn là *con đường tiến hóa*, hoặc là *nguyên tắc thắng tiến cuộc đời*.

Câu chuyện kiết tường này được Đức Phật thuyết giảng do một vị Thiên Tử đến tác bạch vấn hỏi “*điều chi thành kiết tường*”, tại Kỳ Viên Tự, trong thành Xá Vệ; dưới thể dạng kệ thơ bao gồm mười hai câu kệ, kết hợp tất cả ba mươi tám điều kiết tường.

Trong phần Pháp Bảo, trình bày câu chuyện kiết tường này được gọi là Kinh Kiết Tường, hạn định theo thể loại kinh tụng không thể thiếu được trong tất cả việc kiết tường. Chỉ đến kinh này làm phát sanh điều hảo kiết tường đến tất cả, người tụng đọc, người nghe và đến cả trú xứ đang trì tụng.

Như đã đề cập đến kệ kiết tường thứ hai được kết hợp với ba điều kiết tường là: “*Không giao du với người xấu ác, giao du với bậc hiền triết, cúng dường đến bậc đáng cúng dường*”.

Và bây giờ sẽ trình bày câu kệ kiết tường thứ ba, với nội dung được dẫn đến một cách khái lược như sau:

Paṭirūpadesavāso ca Pubbe ca katapuññatā
Attasammāpaṇidhi ca Etaṃmaṅgalamuttamanti.

*Việc ở trong quốc độ thích hợp,
 có phước báu đã tạo để dành khi trước,
 giữ mình theo lẽ chân chánh.
 Đó là Kiết Tường thù thắng.*

Cả ba điều này thành kiết tường, là nhân làm cho đời sống được tăng trưởng tiến hóa một cách tối thượng hoặc thù thắng.

Ba điều kiết tường trong câu kệ thứ ba như sau:

1. Việc ở trong quốc độ thích hợp.
2. Sự thành người hưởng phước báu để dành khi trước.
3. Và việc giữ mình theo lẽ chân chánh, có được chú giải thích tuần tự tiếp theo đây.

Đặc tính của quốc độ thích hợp.

Điều thứ nhất “***Paṭirūpadesavāso***” dịch là việc ở trong quốc độ thích hợp, hoặc ở trong trú xứ thích hợp. Tại đây, từ ngữ “*quốc độ*” bao hàm ý nghĩa *chỗ ở sinh sống, nơi sinh hoạt, hoặc chỗ mưu sinh*.

Quốc độ như thế nào mới được gọi là *xứng đáng hoặc thích hợp*? Theo các nhà Chú Giải có trình bày về *quốc độ thích hợp* với ba đặc tính như sau:

1. Là nơi có Tứ Phật đồ chúng, tức là tỳ khưu, tỳ khưu

ni, cận sự nam, cận sự nữ sinh sống, vãng lai, có việc xả thí, trì giới, tiến tu Pháp Hành, v.v.

Hay nói một cách đơn giản, là chỗ ở hay trú xứ có Phật Giáo phát triển thanh đạt, người ở trong quốc độ là người tốt, có đạo đức.

Việc ở trong quốc độ như vậy, các Ngài gọi là kiết tường, vì thành nhân cho được thánh Phật Pháp, những huấn từ của Đức Phật, là nhân cho được làm việc thiện hoặc thực hiện điều phúc thiện.

Các Ngài có dẫn chứng một tích truyện trong bộ kinh Chú Giải Kiết Tường sau đây:

“Có một thanh niên làm nghề đánh cá, với tên gọi Ariya, nghĩa là bậc Thánh. Một hôm, trong khi anh ta đang đi ra đồng tìm bắt cá, được gặp thấy Đức Phật và Chư tỳ khưu Tăng đang đi trên đường lộ, mới cúi đầu đánh lễ Đức Phật.

Ngài liền hỏi anh ta: “Này người có tên chi?”.

Thanh niên bạch thưa: “Dạ con tên là Ariya”.

Ngài mới dạy rằng: “Với người vẫn còn tạo tội lỗi, sát mạng chúng sanh như người, thật không xứng được gọi Ariya. Với người có tâm từ bi, xa lìa những hành động xấu ác, không sát mạng chúng sanh, mới thật xứng tên gọi Ariya”.

Ngay tại đó, thanh niên này phát tâm quy ngưỡng, xin thọ Tam Quy và nương nhờ Tam Bảo, trở thành một cận sự nam, từ bỏ xa lìa việc sát mạng chúng sanh với nghề đánh bắt cá làm mưu sinh, thay vào đó, đi vào ở trong lãnh địa Phật Giáo thành đạt việc tu tập”.

Tự xưng cao quý Thượng Lưu,
Tâm còn giết hại oan cừu sanh linh !
Từ Tâm, vô hại hữu tình,
Quả thật cao quý hiển minh cõi người !
(Pháp Cú câu kệ 270)

Các Ngài gọi đây là kiết tường, vì thành nhân cho được thánh Phật Pháp, những huấn từ của Đức Phật.

2. Là trú xứ có liên quan với Đức Phật; như là nơi giác ngộ thành đạo, nơi chuyển Pháp Luân lần đầu tiên, cho đến những nơi Ngài đã ngự đến như thành Xá Vệ hay Vương Xá thành, v.v, được gọi là *quốc độ thích hợp*.

Việc ở trong quốc độ như vậy, các nhà chú giải gọi là kiết tường, vì thành nhân cho việc đón nhận sáu điều vi diệu thù thắng, là:

(1) *Dassanānuttariya - Kiến Thị Tối Thượng*: là được nhìn thấy sự việc vi diệu thù thắng.

(2) *Savanānuttariya - Thính Văn Tối Thượng*: là được lắng nghe sự việc vi diệu thù thắng.

(3) *Lābhānuttariya - Lợi Lộc Tối Thượng*: là được lợi lộc vi diệu thù thắng.

(4) *Sikkhānuttariya - Giáo Học Tối Thượng*: là được học hỏi vi diệu thù thắng.

(5) *Pāricāriyānuttariya - Phụng Dưỡng Tối Thượng*: là được bảo hộ dưỡng nuôi vi diệu thù thắng.

(6) *Anussatānuttariya - Truy Niệm Tối Thượng*: là được hồi tưởng nhớ lại vi diệu thù thắng.

Tại đây, điều vi diệu thù thắng là Tam Bảo. Với ai lấy Tam Bảo làm nơi nương tựa, làm điều lợi ích, làm phương hướng trong việc sinh sống, thì quả thật vậy, người đó thường được thụ hưởng sự an lạc, sự tiến hóa.

Các Ngài có dẫn chứng một tích truyện trong bộ kinh Chú Giải Pháp Cú, để thấy sự lợi ích trong việc “*Kiến Thị Tối Thượng*” và “*Giáo Học Tối Thượng*”, sau đây:

“Thuở Đức Phật còn tại thế, có một thanh niên Bà La Môn tên gọi Vakkali khi nhìn thấy ba mươi hai Sắc Tướng của Đức Phật, khởi tâm say mê đắm đuối cứ theo ngắm nhìn Đức Phật để thỏa lòng ưa thích, nhưng cũng không đủ sự thỏa mãn. Cuối cùng thanh niên này quyết định xin xuất gia, để có nhiều thời gian được ở bên cạnh Ngài.

Khi sự xuất gia được viên mãn, tỳ khuru Vakkali không lo hành đạo chi cả, mà cứ mãi đi theo kế bên Đức Phật, để chỉ ngắm nhìn Sắc Tướng của Ngài mà thôi.

Đến một hôm, Đức Thế Tôn rõ biết túc duyên của tỳ khuru Vakkali đã đến, nên Ngài đã gọi Vakkali và dạy bảo:

“Này Vakkali đã phát nguyện xin xuất gia là để được giải thoát, chứ không phải chỉ đi theo mãi ngắm nhìn Nhục Thể của Như Lai! Người ở kề cận bên Như Lai chỉ làm điều như thế, quả thật không có cao quý, mà phải thực hành theo Pháp mà Như Lai đã chỉ dạy, mới thật là cao quý!”.

Tuy được Đức Phật chỉ giáo như thế, nhưng tỳ khuru Vakkali không lấy đó để tu sửa, trái lại phát khởi Tâm sầu muộn, ý nghĩ khởi lên:

“Đức Phật không có thương mình. Mình đã bỏ hết tất cả, gia đình nhà cửa, đi xuất gia, một lòng tôn kính Đức Thế Tôn, mong được gần gũi và chiêm ngưỡng Kim Thân của Ngài, mà Đức Thế Tôn còn rầy la mình, quả thật hổ thẹn và không còn thiết tha để sống làm chi nữa!”.

Sau khi dứt dòng suy nghĩ, Tỳ khuru Vakkali lặng lẽ từ bỏ Tăng Chúng, và đi lên đỉnh núi cao với sự suy nghĩ sẽ tự vẫn tại nơi đó.

Ngay khi ấy, cùng với dòng tư tưởng cuối cùng của tỳ khuru Vakkali, Đức Phật thị hiện ngay giữa hư không, trước mặt của Vakkali, và vấn hỏi:

“Này Vakkali, Như Lai đã nói như thế và Vakkali lại tử

hờn hay sao ?”.

Vừa dứt lời, tỳ khuru Vakkali phát tâm cảm kích, xúc động vô cùng và phát sanh phỉ lạc. Kế tiếp, Đức Phật dạy đề mục quán tưởng để hướng dẫn tỳ khuru Vakkali chú tâm vào sự tu tập.

Đức Phật thốt lên kệ cảm kích với thành quả của tỳ khuru Vakkali, như sau:

“Đầy phỉ lạc, đầy niềm tin vào Giáo Huấn của bậc Giác Ngộ, vị tỳ khuru sẽ thành tựu trạng thái an lạc, đạt sự tịch tịnh mọi Lậu Hoặc, đạt an vui tối thượng”.

“Tỳ khuru Giáo Pháp tín thành,
Thọ hưởng Pháp Lạc trong lòng hân hoan,
Đẽ sao chứng được tịnh an,
Các Hành tịch tịnh, lạc bang nào tìm?”
(Pháp Cú câu 381)

“Người ở kề cận bên chéo y của Như Lai mà không hành Giáo Pháp của Như Lai, quả thật rất xa với Như Lai. Trái lại, người ở thật xa với Như Lai, nhưng lại thực hành trọn vẹn Giáo Pháp của Như Lai, như thật kề cận bên chéo y của Như Lai”.

Các Nhà Chú Giải còn có dẫn chứng một tích truyện trong bộ kinh Chú Giải Kiết Tường để thấy được sự lợi ích trong việc “Thỉnh Văn Tối Thượng” sau đây:

“Thuở xưa, có hai cha con làm nghề đốn củi trong rừng già để mưu sinh. Một hôm, ngay khi đang đốn củi thì được nghe một câu hát từ nơi một cô gái đang hái hoa sen, với ý nghĩa như sau:

“Hoa Sen tuy xinh đẹp nhưng lại sớm nở chiều tàn.
Kiếp làm người nào khác chi là kiếp loài sen!”.

Hai Cha con liền lấy câu hát đó làm đề mục quán tưởng:

“Thân người quả thật không bền vững, hết sanh lại diệt, hết diệt lại sanh, cứ mãi mãi luân hồi trong cõi khổ đau của Thế Gian này!”.

Lặng nghĩ thâm và quán tưởng liên tục mãi cho đến cả hai Cha Con sát trừ tuyệt mọi phiền não, và cả hai đều chứng đắc Quả Vị Độc Giác Phật.

3. Là nước Ấn Độ, hoặc quốc độ ở trung tâm quả địa cầu, nơi được gọi *quốc độ thích hợp*. Là nơi đản sinh của Đức Phật Toàn Giác, Độc Giác Phật và Thịnh Văn Giác, cho đến Phụ Vương của Đấng Thập Đức Hạnh.

Việc ở trong quốc độ như vậy, các nhà chú giải gọi là kiết tường, vì thành nhân cho được hưởng Thiên Sản và Níp Bàn (Thánh Sản).

Cả ba phần này, là *quốc độ thích hợp* hoặc *xứng đáng*, theo ý kiến của các nhà chú giải soạn tác kinh điển giải thích Tam Tạng.

Khi lập ý đến việc tu tập thì quả thật là câu chuyện khó khăn hoặc không có hiện hành, vì lẽ Đức Phật Ngài đã diệt tất Uẩn viên tịch Níp Bàn lâu rồi, lại nữa Phật Giáo đã suy sụp tại nước Ấn Độ, chúng ta không thể ở gần nơi Ngài đã giác ngộ hoặc ở các nơi Ngài đã ngự, vì đất nước này không còn đi theo Phật Giáo. Chúng ta sẽ nói rằng đất nước của họ không còn là *quốc độ thích hợp*.

Câu chuyện này, chúng ta cần phải xem xét theo thời gian và không gian, tức là phải *thích hợp* với thời gian và ở trú xứ.

Trú xứ hay *quốc độ thích hợp*, nếu theo văn tự hiện đại, là trú xứ hay *quốc độ thích hợp* phải có môi trường tốt đẹp, có sự phát triển thành đạt về mọi mặt, kinh tế, xã hội, phong tục

tập quán, văn hóa nghệ thuật, giáo dục, tôn giáo. Không chỉ là phát triển về mặt vật chất, mà phải có cả về mặt xã hội, giáo dục và tôn giáo.

Điều nói đến là người trong xã hội phải là người tốt, có sự nhận lãnh trách nhiệm đối với nghĩa vụ công dân, có việc học hỏi tốt và chủ yếu là nắm vững chắc những huấn từ của Phật Pháp, mới sẽ là trú xứ hay *quốc độ thích hợp* cho việc đặt nền tảng chỗ nương ở.

Đối với những quốc giáo là *quốc độ thích hợp* vì có khí hậu tốt, dân chúng ở trong tiêu chuẩn nhiều tốt đẹp hơn là xấu, và điều quan trọng là họ lấy Phật Giáo là quốc giáo, với vị cai trị đất nước là bậc Thập Đức Hạnh, với tấm lòng nhân ái trong việc làm nguôi đi những nỗi thống khổ, bồi đắp sự an lạc cho dân chúng, không phải chỉ nghĩ đến sự an vui hạnh phúc riêng cho Ngài.

Phương thức nhận xét quốc độ thích hợp.

Có ba phương thức nhận xét trú xứ hay *quốc độ thích hợp*, xứng đáng thích hợp đối với chỗ ở sinh sống hay không, đó là:

1. Trú xứ hay quốc độ mà ta đang nương nhờ để ở, tài sản có được phát triển hay không, tức là việc mưu sinh có được thuận lợi hay không.

2. Trú xứ hay quốc độ mà ta đang nương nhờ để ở, đời sống có được phát triển hay không, tức là đời sống và tài sản của cải có được an toàn hay không.

3. Trú xứ hay quốc độ mà ta đang nương nhờ để ở, thiện công đức có được phát triển hay không, tức là xa lìa khỏi con đường truy lạc hư hỏng, đầu độc mê hoặc, hoặc môi trường không tốt đẹp, và dẫn dắt đi đến sự nguy hại hay không.

Nếu được kết hợp với cả ba điều này thì đời sống, quả

thật vậy, có sự phát triển thanh đạt một cách chắc thực.

Hãy tự làm chỗ nương ở cho chính mình, thực sự là quốc độ thích hợp.

Tại đây có một câu hỏi, đôi khi ta không lựa chọn được chỗ ở thích hợp theo như trường hợp đã đề cập ở phần trên, thì phải làm sao? Nếu như phải rơi vào hoàn cảnh này, thì có hai phương thức thực hiện như sau:

1. Hãy tạo trú xứ mà ta đang nương ở trở thành *quốc độ thích hợp*, xứng đáng là chỗ ở nương nhờ.

2. Hãy tự lấy chính mình làm *quốc độ thích hợp*.

Tức là thay vì đi giải quyết môi trường, thì hãy tự cải thiện chính bản thân mình. Hãy tự lấy chính mình làm *quốc độ thích hợp* thay thế, tức là hãy tự hành động để trở thành người tốt, không theo môi trường xấu để tạo hành động xấu, và hãy tự tạo sự yêu thương hài lòng của tất cả mọi người.

Nếu làm được như thế, thì chỗ nào cũng là chỗ đáng ở, và chỗ ta đang ở là *quốc độ thích hợp*, không bị ảnh hưởng đến trú xứ hay môi trường.

Việc ở trong *quốc độ thích hợp* là nhân cho ta được thân cận bậc hiền triết, có được thọ giáo điều tốt đẹp, tạo điều kiện kết hợp với việc nuôi mạng chân chánh thanh tịnh, được nghe huấn từ Phật Pháp, và được trau giồi Pháp Hành. Tất cả đều là nguyên nhân cho sự tăng trưởng tiến hóa trong đời sống.

Do đó, Đức Phật mới đặt để thành kiết tường, là con đường tiến hóa của cuộc đời, với trường hợp như vậy.

Điều chi gọi là hồi tường quả phước báu đã qua.

Điều kiết tường thứ hai là *Pubbekatapuññatā* có nghĩa là người đã tạo quả phước báu để trong thời gian trước, hay dịch cho dễ hiểu, là có *Puññavāsana* là có việc thiện đã tạo

trước kia làm vốn liếng.

Puññavāsana là cái chi? Tức là thiện công đức mà ta đã tích lũy kể từ kiếp quá khứ cho đến kiếp hiện tại, không chỉ là việc xả thí, trì giới, tiến tu Pháp Hành, hoặc với cả những việc thiện khác nữa.

Khi đã tạo rồi thì sẽ không bị mất, lại được tích lũy ở trong tâm, rồi kiến tạo tâm thức ta cho được thanh tịnh tinh khiết, khởi sanh nhiều phẩm chất, và điều chánh yếu là việc thiện mà ta đã tích lũy để trong tâm, sẽ là vật hỗ trợ cho ta được tăng trưởng tiến hóa trong đời sống luôn đến công ăn việc làm.

Câu chuyện này cần phải xem xét cho thật kỹ mới có thể nghĩ ra được sự hiện hành của nó.

Để cho dễ hiểu, xin dẫn chứng một ví dụ cụ thể về sắc pháp để làm điều so sánh. Ví như mỗi ngày ta phải thọ dụng vật thực, và rất nhiều bữa trong mỗi ngày. Hỏi rằng ăn như vậy để làm gì ? Trả lời ăn để bồi bổ và dinh dưỡng cho xác thân được tăng trưởng phát triển và khỏe mạnh.

Việc dùng vật thực để bồi bổ xác thân, không chỉ là một miếng, hoặc một số lượng lớn, mà bổ dưỡng xác thân với năng lượng và phẩm chất dinh dưỡng. Nếu ta không dùng đúng vật thực liên hệ, xác thân sẽ bị suy dinh dưỡng, không được tăng trưởng phát triển, không được khỏe mạnh, và cuối cùng là sẽ chết.

Điều này như thế nào, thì tâm thức của ta phải được bồi bổ những phẩm chất bổ dưỡng bởi thiện công đức hoặc phúc thiện như thế ấy. Ban đầu phải tích trữ duy trì thật nhiều vốn liếng, khi đã có thật nhiều vốn liếng của trước kia ở nơi tạo việc thiện trong tâm thức, thì sẽ hỗ trợ nâng đỡ cho ta đạt được sự thành tựu và phát triển thành đạt trong đời sống.

Theo đường lối ngược lại, nếu bồi bổ nhiều việc bất

thiện, việc xấu sẽ dắt dẫn đi đến điều tai họa mau lẹ, cũng ví như ta thọ vật thực có độc tố, thường là dắt dẫn đi đến sự chết một cách mau lẹ.

Làm việc thiện hiện tại tốt hơn đã tạo khi trước.

Việc Ngài nói đến là người có quả phước báu để dành khi trước sẽ làm cái chi để được thành tựu dễ dàng?

Xin được nhấn mạnh rằng, việc học thuộc lòng, làm những công việc, tiến tu Pháp Hành, v.v, tất cả những điều đó, ta không thể nào chờ đợi ở quả phước báu đã tạo trong kiếp quá khứ, bởi vì ta không có trí tuệ để nhận biết được trong kiếp nào ta đã làm những việc thiện chi, chính do đó, điều tốt nhất là ta phải kiến tạo phước báu hay việc thiện ngay trong hiện tại này, vì việc thiện mà ta làm ngay lúc này, sẽ trở thành **Pubbekatapuñnatā** nghĩa là **Puññavāsana** là có việc thiện đã tạo trước kia làm vốn liếng cho ngày vị lai, ví như ta thọ dụng vật thực ngày hôm nay, sẽ cho năng lượng trong ngày mai.

Hôm nay ta không ăn, ngày mai ta sẽ bị đói. **Puññavāsana** cũng tương tự, nếu ta không tạo hôm nay, thì không biết lấy phước báu ở đâu để hỗ trợ cho ngày mai. Với người không có **Puññavāsana** thì ở đâu và làm điều chi cũng có nhiều sự vất vả khổ sở, đầy dẫy sự khó khăn trở ngại, đôi khi họ đi tìm kiếm điều cơ hội cũng không thể có được.

Điều này Đức Phật có dạy trong Túc Sanh Truyện **Siricorajataka** ở phần **Tikanipāta**: **“Yaṃ ussukkā sangharanti alakkhiyā bahūdhanam”** làm dẫn chứng, với ý nghĩa là:

“Với người không có nghệ thuật phước báu, cũng không có nghệ thuật, cho dù nỗ lực tinh cần kiên trì tích cực thâm

thập cho thật nhiều tài sản để dành, thì tài sản cũng thường là đa phần bị trôi đi với người không từng tạo phước báu. Tuy nhiên với người có tạo phước báu thì thường có cơ hội được tiêu dùng những loại tài sản đó, sanh khởi với người đã từng tích lũy phước báu để dành, trong mỗi trú xứ. Lại nữa (đối với người có tạo việc thiện để làm vốn liếng trước kia), thường sanh khởi nhiều lợi lộc tài sản mà có thể không biết nguồn gốc”.

Có nghĩa là, với người có tạo phước, cho dù không phải bỏ ra nhiều đầu tư công sức, nhưng vẫn được nhiều quả phước đền đáp. Với người không có tạo phước thì phải bỏ ra nhiều đầu tư công sức, mới có được quả phước đền đáp.

Việc thiện hay phước thiện sanh khởi trong tâm thức, kiến tạo tâm thức được thanh tịnh tinh khiết, làm cho tâm thức có được chất lượng vững mạnh, có lãnh địa ngăn ngừa phiền não hoặc việc bất thiện sẽ dắt dẫn tâm thức ta gặp điều nguy hại. Và việc thiện có khả năng tạo mãnh lực hỗ trợ cho chúng ta được sự tăng trưởng tiến hóa trong đời sống, gia hộ cho người có tạo phước được sự an vui, sự tăng trưởng như đã đề cập đến người làm việc thiện thoát khỏi mọi điều nguy nạn như lửa đốt cháy, v.v.

Như thế chúng ta ở trong *quốc độ thích hợp*, nếu như không có tích lũy việc thiện ở trong tâm thức, thì tâm thức sẽ đầy đầy sự suy nghĩ xấu xa mưu hại, và không có được sự tăng trưởng tiến hóa.

Do đó, sự tích lũy việc Thiện để dành là nền tảng của tâm thức.

Đức Phật mới dạy đó là điều kiết tường, là con đường tiến hóa của đời sống, với trường hợp như vậy.

Các Nhà Chú Giải dẫn chứng một tích truyện trong bộ kinh Chú Giải Kiết Tường để thấy được sự lợi ích trong

việc “*Tâm biết rung động điều xấu xa bất thiện*” sau đây:

“*Sau khi chứng đắc Quả vị Chánh Đẳng Giác, Đức Phật đã đi đến vườn Lộc Giả, thành Bārānasī, khai thuyết bài Kinh Chuyển Pháp Luân và Kinh Vô Ngã Tướng, Ngài đã độ năm anh em Kiều Trần Như được chứng đắc quả vị Vô Sinh. Ngay khi ấy, cũng tại thành Bārānasī, có một Công Tử rất giàu có, tên gọi là Yasa, con một vị Trưởng Giả, rất được Mẹ Cha hết mực thương yêu chiều chuộng. Cuộc đời của Công Tử Yasa sống trong sự an vui, hưởng đầy đủ ngũ dục lạc, ngày đêm vui say trong yến tiệc, có rất nhiều mỹ nữ doanh vầy, phục vụ đàn ca xướng hát thâu đêm không ngừng.*

Một đêm nọ, với sắc thân mệt mỏi, công tử Yasa đã ngã lưng và nghỉ sớm. Các mỹ nữ thấy vậy, cũng cùng rủ nhau đi nghỉ. Vào giữa khuya, Yasa giật mình thức giấc, nhìn thấy các mỹ nữ đang say sưa trong giấc ngủ, lại hiện bày toàn những bất tịnh trên thân thể, trên gương mặt, với những xú khí phát ra vô cùng khó ngửi.

Công Tử Yasa vô cùng kinh hãi, liên tưởng như đang đứng trong nghĩa địa tha ma với những tử thi tỏa ra những xú khí kinh dị. Nghĩ thâm trong tâm:

“Thế gian này quả thật ô uế bất tịnh, đáng kinh sợ.”
(Với ý nghĩa: thế gian này là bất tịnh, ô uế, và con người đang bị giam cầm trong vòng kiềm tỏa của sự đau khổ, không biết nương tựa vào đâu!)

Với sự suy nghĩ như thế, thúc đẩy công tử Yasa rời khỏi tòa lâu đài đang ở, cúi đi mãi trong đêm tối, hướng về vườn Lộc Giả.

Đức Thế Tôn với Phật Nhãn biết được duyên lành đã đến với Yasa, đi đến và gọi Yasa với lời dạy bảo:

“Hãy đến đây, này Yasa, chính nơi đây không hiện bày bất tịnh, và cũng không có phiền não”.

Khi Yasa đi đến gần và quỳ đánh lễ Đức Thế Tôn, Ngài liền khai thuyết về “**Anupubbīkathā**”- Tuần tự Pháp Thoại, với năm điều Pháp tuần tự, xả thí – trì giới – sự an vui trong Thiên Giới – tội lỗi của Ngũ Trần và quả báo của sự xuất gia. Dứt thời Pháp Thoại, công tử Yasa chứng đắc quả vị Thất Lai, và sáng ngày hôm sau, được chứng đắc quả vị Vô Sinh. Kế sau năm thầy Tỳ khuru Kiều Trần Như, Tỳ Khuru Yasa là vị Vô Sinh thứ sáu trong Phật Giáo.

Sau đó, Đức Phật kể lại tiền kiếp của tỳ khuru Yasa, cho chúng Tỳ Khuru được biết, như sau:

“Có một kiếp quá khứ, Yasa là người làm nghề thiêu đốt tử thi trong nghĩa địa. Có một ngày, thanh niên này đang thiêu đốt tử thi của một sản phụ đang mang thai. Khi lửa đang cháy lớn, bụng của sản phụ nổ bung ra, lò ra đầu của một hài nhi, trông vô cùng kinh dị. Ngay lúc đó, thanh niên này phát tâm kinh hãi về sự ô uế bất tịnh của xác thân, làm thành chủng tử, trở sanh trong kiếp này là Yasa khi nhìn thấy những mỹ nữ đang hiện bày những ô uế bất tịnh và xú khí, như là những tử thi”.

Giữ mình theo lẽ chân chánh.

Điều kiết tường thứ ba là **Attasammāpaṇidhi** nghĩa là giữ mình theo lẽ chánh hoặc tự lập nguyện đúng đắn.

Với ý nghĩa là việc đặt đề tâm theo lẽ chánh, bởi theo lời dạy của Đức Phật, xác thân của chúng ta được kết hợp theo hai thành phần chánh yếu là thân và tâm. Giữa thân và tâm, Ngài lấy tâm làm chánh yếu, vì tâm có nhiệm vụ suy nghĩ, kiến tạo hoặc chỉ đạo ra lệnh cho thân làm theo tâm suy nghĩ, như lời nói rằng, tâm là chủ nhân và thân là tôi tớ.

Do đó, nếu đặt đề tâm thức ở chỗ đúng đắn, đời sống sẽ được phát triển thanh đạt. Trong đường lối ngược lại, nếu đặt

để tâm thức trong chỗ sai lầm, đời sống sẽ gặp điều bất tường, ứng hợp với lời dạy của Đức Phật trong Phẩm Tâm của Kinh Pháp Cú như sau:

“Diso disaṃ yantaṃ kayirā verī vā pana verinaṃ” làm dẫn chúng, với ý nghĩa: *“Tâm đặt để chỗ sai lầm, thường gây ra sự nguy hại, hơn cả kẻ thù gây cho kẻ thù, người oán hận gây cho người oán hận nguy hại khác. Tâm đặt để chỗ đúng đắn, thường tạo việc Thiện và không một người cha, người mẹ hay anh, em làm cho được”*. (Pháp Cú câu 42 – 43)

*Kẻ thù hiểm hại kẻ thù,
Oan gia chuốc hiểm, báo cừu oan gia.
Ghê thay, Tâm hướng ác tà,
Vạn lần nguy khôn, cho Ta cho Người !
(Pháp Cú câu 42)*

*Điều mà quyến thuộc Mẹ Cha,
Chẳng thể làm được, cho Ta, cho Người.
Với Tâm thuần hướng Chánh chơn,
Thành tựu tốt đẹp, vẹn mười vẹn trăm !
(Pháp Cú câu 43)*

Việc nói rằng giữ Tâm theo lẽ chân chánh hoặc giữ tâm ở chỗ đúng đắn, là giữ như thế nào?

Trả lời là để Tâm hướng về việc Thiện, điều chân chánh, hướng dẫn theo nền tảng đạo đức hoặc không để Tâm sanh khởi tội lỗi cho mình và cho người khác. Theo các nhà chú giải giải thích rằng việc chưa từng thọ trì giới thì hãy để Tâm vào việc thọ trì giới, việc chưa từng xả thí cúng dường đến một ai thì hãy cho có sự hoan hỷ trong việc cúng dường, vẫn chưa có đức tin thì làm cho có đức tin, vẫn chưa có hành thiện thì hãy làm cho có hành thiện, v.v.

Một trường hợp khác, việc giữ mình theo lẽ chân chánh, là trong việc đối xử hoặc hành xử phải cho được chân chánh đúng đắn với nền tảng bốn phạm mà ta đã xác lập.

Nói cho dễ hiểu là phải biết nhận lãnh bốn phạm trách nhiệm, làm trách nhiệm của mình cho được hoàn hảo viên mãn, như là thầy phải hành xử thích hợp là vị thầy, tỳ khuru sa di phải hành xử thích hợp là tỳ khuru sa di, cận sự nam và cận sự nữ phải hành xử thích hợp là cận sự nam và cận sự nữ.

Một khi mọi người ai cũng làm tròn nhiệm vụ của mình một cách không thiếu sót thì sẽ khởi sanh kiết tường là sự tăng trưởng tiến hóa.

Các Nhà Chú Giải dẫn chứng một tích truyện trong bộ kinh Chú Giải Kiết Tường để thấy được sự lợi ích trong việc “*Hướng Tâm theo lẽ chánh đạo*” sau đây:

“Vào một thời, Đức Thế Tôn đang trú ngụ tại thành Sāvattthī, kinh đô của Xứ Kosala. Có một vị Bà La Môn tên gọi là Bharadvājagotra, người thiên về Tà Kiến, bất khả duyệt ý với Phật Pháp, một khi nghe ai bàn bạc đến Phật Pháp thì thường lấy hai tay bịt tai lập tức.

Ngược lại, người vợ của vị Bà La Môn này, là một đệ tử của Đức Phật và đã chứng đắc quả vị Thất Lai (Tu Đà Huần). Mỗi khi người vợ hắt hơi nhảy mũi, hay có điều chi kinh động thì luôn nghĩ tới Đức Phật và liên niệm Hồng Danh của Ngài. Một ngày, người chồng muốn làm lễ cúng dường vật thực đến 500 vị đạo sĩ Bà La Môn, và đã yêu cầu người vợ không nên niệm Hồng Danh Phật trước mặt các vị đạo sĩ này, vì các đạo sĩ Bà La Môn không muốn nghe tiếng niệm Hồng Danh Phật và không bao giờ chịu thọ thực tại nhà của Phật Tử.

Người vợ thưa với người chồng:

“Tôi rất hoan hỷ phụ giúp Ông làm việc này và Ông

muốn cúng dường ai cũng được, nhưng tôi không thể không niệm Hồng Danh Phật được”.

Người chồng nói với sự sân hận:

“Nếu người mà không nghe lời của tôi bảo, thì tôi sẽ cắt cổ của người với con dao này”.

Lẽ có nhiên, khi đã thành tựu bậc Thánh Nhân thì sự đe dọa không còn ảnh hưởng đến sự lo sợ, người vợ ôn tồn thưa lại:

“Ông có thể làm bất luận điều chi cũng được, quả thật thì tôi không thể quên hay xa lìa Tam Bảo được”.

Sáng ngày sau, các đạo sĩ Bà La Môn đến thọ thực tại nhà của hai vợ chồng. Người vợ vâng lời với chồng và đã phụ đem những vật lễ cúng dường đến các vị đạo sĩ, nhưng chẳng may khi đang đi lại bị vấp té, và bà đã vội niệm Hồng Danh Phật. Các đạo sĩ Bà La Môn nghe được, lấy làm tức giận và bỏ ra về tức thì, sau khi đã mắng chửi người thí chủ.

Người chồng Bà La Môn tà kiến rất là oán hận, muốn giết người vợ nhưng lại không làm được chi cả, đã đi thẳng đến Kỳ Viên Tự và đến diện kiến Đức Phật, thốt lên những lời vắn hời:

“Người diệt điều chi sẽ có được giấc ngủ an lành ? Người diệt điều chi sẽ không còn sầu khổ ? Với Thầy Cồ Đàm thì vui thích diệt Pháp chi ?”.

Đức Phật dạy bảo với lời kệ:

“Người diệt được lòng sân hận thì không còn sầu khổ. Với bậc Thánh Nhân thường diệt tắt sự sân hận, vì lẽ sự sân hận có gốc thật độc hại (là sự khổ đau) và ngọn thì có vị ngon ngọt (là lòng vui vẻ thỏa thích khi làm hại được người). Khi đã diệt tắt hoàn toàn lòng sân hận thì không còn sầu khổ, và sẽ được an lành”.

Vừa dứt câu kệ, vị Bà La Môn tà kiến phát Tâm tín thành

và quy ngưỡng đến Đức Phật, xin xuất gia và nỗ lực tu tập, sau đó thành đạt Quả vị Thánh Nhân.

Con đường đôi ngã.

Trong đời sống của chúng ta có sự lựa chọn cuộc hành trình hai lối, là đường chân chánh với đường sai lỗi, hoặc đường hướng Thiện với đường Bất Thiện.

Mục đích của hai lộ trình này dẫn đến sự phân chia khác nhau, đường chân chánh hay hướng Thiện dẫn đến sự an vui, sự tăng trưởng tiến hóa, và đưa đến Thiên Giới.

Đường Bất Thiện dẫn đến sự khổ đau khó khăn, sự tai họa nguy hại, và đưa đến Địa Ngục.

Tại đây, ta sẽ lựa chọn lộ trình nào? Nếu muốn có sự an vui thì hãy giữ Tâm theo lộ trình chân chánh. Nếu muốn có sự khổ đau thì hãy để Tâm theo lộ trình sai lỗi, như đã đề cập đến ở phía trên.

Nếu chúng ta giữ Tâm theo lẽ chân chánh và tốt đẹp như phía trên, thì làm điều chi cũng có sự tăng trưởng tiến hóa. Ngược lại, nếu để Tâm theo sự sai lỗi thì sẽ đón nhận sự tổn hại.

Như thế, Đức Phật mới dạy rằng *việc giữ theo lẽ chân chánh* là điều kiết tường, là con đường tiến hóa của cuộc đời, với trường hợp như vậy.

Tóm lược cả ba điều kiết tường.

Việc ở trong quốc độ thích hợp, có hưởng phước báu đã tạo để dành khi trước, giữ mình theo lẽ chân chánh.

Cả ba điều kiết tường này hỗ trợ lẫn nhau. Nếu được so sánh thì giống như thuốc ở chung một nhóm.

Do đó, người thực hành phải thực hiện cho đủ cả ba trường hợp.

Với việc lựa chọn trú xứ cho thích hợp, vì sẽ làm ta được thân cận với bậc hiền triết, được thọ giáo điều chỉ dạy của bậc hiền đức, sẽ làm nhân cho ta hiểu biết con đường chánh và đường sai lỗi, sẽ được kiến tạo việc Thiện thành ***Pubbekatapuññatā*** việc hưởng phước báu để dành trước kia, và tiếp theo là giữ mình theo lẽ chân chánh.

Nếu lựa chọn không được thì hãy tự làm chỗ ở cho mình hoặc tự mình làm thành *quốc độ thích hợp*, và làm được như thế thì sẽ có sự tăng trưởng tiến hóa trong suốt cuộc đời.

Lại nữa, nếu chúng ta có Tam Bảo là nơi nương tựa về mặt tâm linh, thọ trì và quy y Tam Bảo, phải thường xuyên nương nhờ và truy niệm đến. Giữ lấy Tam Bảo làm mẫu mực, làm phương hướng, làm điều lợi ích trong việc mưu sinh.

Khi có vấn đề khởi sinh trong cuộc sống, thay vì nghĩ suy để giải quyết theo một phương cách khác, thì hãy quay nhìn vào nguyên tắc huấn từ của Phật Giáo, nắm lấy Giáo Pháp với lời chỉ dạy làm phương hướng giải quyết.

Nếu làm được như vậy thì cho dù ở bất cứ nơi nào, trong núi rừng, ở nhà cửa thành thị, xa xôi hẻo lánh cũng có khả năng đón nhận sự an lạc.

Phản vấn đáp trong ba điều kiết tường vừa kể trên.

1. **Hỏi:** *Những việc Thiện nào đã tạo để dành trước kia?*

Đáp: Việc xả thí, trì giới, tu tập Pháp Hành, niệm Phật, nghe kinh thánh Pháp, cúng dường đến Tam Bảo không dứt, khi mãn phần được tái sinh về những cõi an vui, người và trời.

2. **Hỏi:** *Như thế nào là giữ mình theo lẽ chân chánh?*

Đáp: Có sáu điều phải thực hiện để giữ mình theo lẽ chánh, là:

- Phải luôn khẩn khít giữ mình theo đức tin, điều lành lẽ phải, đúng theo chân lý, nhất là Phật Pháp Tăng (Tín).

- Phải luôn khẩn khít thọ trì giới luật cho được trong sạch (Giới).

- Phải luôn khẩn khít trau dồi học hỏi, chăm lo nghe kinh thính Pháp (Văn).

- Phải luôn khẩn khít trong việc xả thí (Thí).

- Phải luôn khẩn khít dùng trí tuệ quán sát cho thấu rõ chân thực tướng của các Pháp Hữu Vi, đều là vô thường, khổ đau và vô ngã (Tuệ).

- Phải luôn khẩn khít trong sự tìm kiếm điều lợi ích trong kiếp hiện tại, kiếp vị lai, và điều lợi ích tối thượng là Níp Bàn (Lợi Ích).

Phải luôn giữ mình theo lẽ chân chánh, giữ mình trong việc Thiện, như trước kia ta là người xấu ác, nay cố gắng trau dồi sửa đổi thành người tốt, trước kia ta là người tà kiến nay sửa đổi thành chánh kiến.



Chương thứ tư

*Thành bậc đa văn, có nghệ thuật,
có thọ trì giới luật, lời nói chân chánh*

Qua câu kệ kiết tường thứ ba được kết hợp với ba điều kiết tường là: việc ở trong quốc độ thích hợp, sự thành người hưởng phước báu để dành khi trước, giữ mình theo lẽ chân chánh, thì tiếp theo đây trình bày câu kệ thứ tư được kết hợp với bốn điều kiết tường có nội dung theo phần Pālī dẫn chứng trong câu xiển thuật như sau:

Bāhusaccaṇca sippaṇca Vinayo ca susikkhito
Subhāsītā ca yā vācā Etaṃmaṇḍalamuttamaṃ.

*Việc thành người đa văn quảng kiến,
có nghệ thuật, có giới hạnh qua sự học hành tốt đẹp,
có lời nói chân chánh ngay thẳng.
Đó là Kiết Tường thù thắng.*

Cả bốn điều này thành kiết tường, là nhân làm cho đời sống tăng trưởng tiến hóa một cách tối thượng, hoặc thù thắng. Trong câu kệ vừa nêu trên có bốn điều kiết tường là:

1. *Việc thành người đa văn quảng kiến.*
2. *Có nghệ thuật.*
3. *Có giới hạnh qua sự học hành tốt đẹp.*
4. *Có lời nói chân chánh ngay thẳng,*

có được chú giải giải thích tuần tự tiếp theo sau đây:

Bậc đa văn học giả.

Điều kiết tường thứ nhất “***Bāhusaccam***” là bậc bác học đa văn, dịch theo phần phụ âm, nghĩa là việc thành người đa văn quảng kiến, có ý nghĩa là người có học thức uyên thâm, có

rất nhiều kiến thức học vấn, hoặc được gọi là bậc đa văn học giả.

Một trường hợp khác, *bậc bác học đa văn* có ý nghĩa *học thức* hoặc *sự thông minh sáng suốt phát sanh do việc học hỏi chú ý lắng nghe*.

Việc được thành bậc đa văn học giả, cho thấy do bởi hai phần chánh yếu là: trình bày việc thành người có sự hiểu biết rộng lớn, cùng với việc trình bày về người đi tìm kiến thức qua sự giáo dục.

Trong bộ chú giải Kinh Kiết Tường phân chia *bậc bác học đa văn* ra làm hai hạng như sau:

1. *Bác học đa văn của hạng tu sĩ xuất gia.*
2. *Bác học đa văn của hạng người tại gia.*

Bác học đa văn của hạng tu sĩ xuất gia là việc trau giồi tu học, ghi nhớ thật nhiều những lời dạy của Đức Phật.

Về hạng người tại gia, là việc học hỏi và ghi nhớ những học thuật theo đường hướng thế gian, làm thành lợi ích trên con đường tự thăng tiến và duy trì lợi ích trong đời sống, như những môn khoa học, toán học, sử học, nông nghiệp, v.v.

Sống là phải học, học là mạng sống.

Phải ghi nhận rằng, giáo dục là công cụ chánh yếu và phổ biến để phát triển con người cho được tăng trưởng tiến hóa.

Xã hội nào con người được giáo dục và đào tạo tốt thì xã hội đó có được sự phát triển thành đạt.

Riêng về Phật Giáo, Đức Phật đặt nền tảng trau giồi tu tập cho hàng môn đồ con đường Tam Học, với ba điều tu học, là phương thức trình bày cho thấy việc tu học là chủ yếu trong đời sống, phải nói rằng, sống là phải tu học và việc tu học chính là mạng sống.

Có rất nhiều học thuật trên đời này thay đổi rất mau lẹ, con người cần phải quan tâm và mưu tìm trau dồi kiến thức học hỏi, nếu không sẽ trở thành con người lạc hậu và thụt lùi của thời đại.

Do đó, việc thành người có học thức uyên bác, thành người có kiến thức phong phú, thành người có sự chú tâm trong việc học hỏi, là điều kiết tường trong việc tiến hóa đời sống.

Kiến thức uyên bác, học thức thâm sâu, kiến đa thức quảng và học thức sâu xa trong lãnh vực học thuật sẽ đem lại sự tăng trưởng tiến hóa rất nhiều.

1. Kiến thức uyên bác là sự hiểu biết rất nhiều lãnh vực.
2. Học thức thâm sâu là tỉ mỉ sâu rộng hoặc hiểu biết tường tận trong học thuật.
3. Kiến đa thức quảng là sự hiểu biết bao quát mọi vấn đề.
4. Học thức sâu xa là nhìn thấy được viễn ảnh tương lai, với sự hiểu biết có khả năng dẫn đến sự lợi ích trong ngày vị lai.

Kiến thức phải đi đôi với đức hạnh.

Việc thành bậc đa văn học giả từ nơi học vấn sẽ làm cho có được sự dũng cảm bởi do kiến thức rộng lớn, càng hiểu biết nhiều trong các ngành nghề thì sự dũng cảm gan dạ và vững tâm tự tin càng tăng trưởng.

Tuy nhiên, với kiến thức rộng lớn cũng có thể trở thành bất tường, nếu đặt để sai vị trí. Các nhà chú giải so sánh kiến thức rộng lớn như con dao hai lưỡi, hoặc con dao có hai mặt Phước và Tội.

Vậy phải xử sự như thế nào ? Nếu dùng trong Bất Thiện thì sanh tội lỗi, bởi vì người có nhiều kiến thức thường đi theo một chiều hướng duy nhất là kiêu mạn, tức là tự cao tự đại, và

nghĩ rằng ta có kiến thức cao hơn mọi người, chỉ có ta là đúng và tất cả đều sai.

Kiến văn như thế rất là nguy hiểm và tổn hại, bởi vì tự ngăn chặn lấy mình, không được đón nhận lời khuyên nhủ dạy bảo của tha nhân, là nhân tự nâng mình hạ người, khinh thường người khác, và tạo tác hành vi sai lỗi.

Để phòng hộ sự nhận thức sai lạc như thế, con người cần phải tu học cả hai loại học thuật lẫn nhau, một là học thuật theo đường lối thế gian, còn gọi là đường đời; hai là học thuật theo đường đạo pháp, còn gọi là đường đạo.

Kiến thức học thuật theo đường đời thành kiết tường là vì làm công cụ phát triển chúng ta có được sự tăng trưởng tiến hóa theo quy luật tự nhiên, như làm cho có sự hiểu biết tinh thông trong các lãnh vực khoa học, v.v, sẽ thành sự hỗ trợ hữu ích trong việc mưu sinh.

Còn học thuật theo đường đạo thành kiết tường là vì làm công cụ phát triển tâm thức cho được tiến hóa, là chánh yếu cho có được chánh tri kiến trong nền tảng tu tập. Khi có được chánh tri kiến, không còn sai trật thì việc tu tập sẽ được đúng đắn. Khi sự tu tập đúng đắn thì sẽ gặt hái kết quả tương xứng với sự tu tập, tức là có sự an vui, sự phát triển thanh đạt trong đời.

Và một điều chánh yếu khác là kiến thức trong đạo pháp sẽ kiểm soát sự thấy sai chấp lầm trong thế gian, cho trở thành chân chánh, đem lại sự an vui sự tiến hóa cho mình và cho xã hội một cách xác thực.

Có nghệ thuật.

Điều kiết tường thứ hai “*Sīlapam*” là *có nghệ thuật*, có thể có ý nghĩa sai khác nhau theo đường đời và đường đạo.

Trong Kinh Chú Giải Kiết Tường nêu ý nghĩa của nghệ thuật như sau:

“Tehi tehi upāyehi sikkhitabbatthena sippam hatthakosallam” dịch nghĩa là *việc trở thành người tinh thông thủ công mỹ nghệ gọi là có nghệ thuật, với ý nghĩa cần phải học hỏi những kỹ xảo.*

Từ ngữ *tinh thông mỹ nghệ* có nghĩa *thuần thực trong nghề thủ công*, thông thạo nghệ thuật kiến tạo thành quả làm thành điều lợi ích, hoặc công việc mà người đảm trách cho sản sinh tuyệt hảo.

Với ý nghĩa dễ hiểu là *nghệ nhân*, hoặc *chuyên gia*, hoặc *công nhân*, đều là *bậc học giả*.

Bậc đa văn học giả là bậc trí thức, còn nghệ thuật là nghệ nhân, tức là người làm được việc, tạo ra sản phẩm xinh đẹp, thông thạo trong mọi câu chuyện, không phải làm cho lấy có, với kiến thức nông cạn lơ mờ.

Cũng ví như việc ăn nói, thì ai cũng có khả năng, tuy nhiên việc ăn nói làm cho những người nghe khởi sanh sự mến mộ cho thành tựu sự lợi ích thì quả thật không phải là câu chuyện dễ thực hiện.

Các Nhà Chú Giải dẫn chứng một tích truyện trong bộ kinh Chú Giải Kiết Tường để thấy được sự “*Lợi ích với nghề nghiệp tinh thông*” sau đây:

“*Thuở xưa, tại kinh đô Bārānasī có một thanh niên bị quê nhưng lại có tài búng đá sỏi rất tinh vi. Mọi người trong kinh thành thường đẩy xe cho thanh niên này ra ngoài cửa thành, để anh ngồi dưới một góc cổ thụ to lớn, đem rất nhiều đá sỏi tới và mướn nhờ anh búng trên những lá cây để tạo ra những hình thể nghệ thuật sắc xảo.*

Một ngày, Đức Vua ngự nơi vườn thượng uyển và đi ngang qua nơi ấy, mọi người kinh sợ bỏ chạy, chỉ còn lại

thanh niên què này. Khi Vua đến gần và nhìn thấy những hình ảnh nghệ thuật trên những lá cây rất xinh đẹp, mới phán hỏi vị quan cận thân. Vị đại quan đi tìm hiểu và tâu bày mọi sự việc.

Được biết anh có tài nghệ tinh vi như thế, Vua cho đòi anh đến và vấn hỏi:

“Này người kia, Trẫm có một vị quân sư với thói tật ham nói rất nhiều. Mỗi khi Trẫm muốn nói điều chi thì vị quân sư này cướp lời và dành nói hết, Trẫm không thể nói được chi cả. Vậy người có phương cách chi để làm cho vị quân sư này bỏ thói tật ham nói, hay không?”.

Thanh niên liền quỳ tâu rằng:

“Tâu Hoàng Thượng, nếu Ngài có vài cân phấn dê thì hạ thân sẽ có phương cách để giúp Ngài giải quyết việc này”.

Nhà Vua hạ lệnh truyền đưa thanh niên này về triều, sắp đặt cho ngồi gần bên Vua, sau một tấm màn có khoét lỗ, bên cạnh một thùng cân phấn dê khô. Sau đó, Vua lâm triều với hội trào quần thần để bàn quốc sự.

Vị quân sư với thói quen cướp lời dành nói mọi người, vừa hả miệng ra toan cướp lời với Vua thì liền bị thanh niên què ngồi sau màn, búng một viên phấn dê qua lỗ màn, vào miệng của vị quân sư. Vì quá ham nói, vị quân sư vội nuốt liền viên phấn dê, để được nói, và cứ như thế, mỗi lần hả miệng, là bị một viên phấn dê lọt vào miệng, nhưng ông vẫn cứ không ngừng nói.

Đến khi Vua trông thấy thanh niên què đã búng hết một cân phấn dê, thì liền nói với vị quân sư:

“Này Quân Sư, vì tật ham nói, nên Khanh đã nuốt hết một cân phấn dê khô, mà vẫn chưa hay biết. Dạ dày của Khanh không thể tiêu hóa được cân phấn dê ấy được, vậy Khanh hãy nên về và liệu cách bài xuất ra đi thôi”.

Vị quân sư nghe được như thế, khởi Tâm hổ thẹn, vội vã bỏ ra về. Và từ đó, vị quân sư này bỏ thói tật ham nói nhiều.

Nhà Vua hết sức vui mừng và cảm kích với thanh niên què đã giúp cho bớt sự đau khổ khi phải chịu nghe nhiều, nên đã ban thưởng cho thanh niên này được thu thuế bốn châu quận, với ước độ mười ngàn thôn dân.

Thấy việc làm của thanh niên đem lại kết quả mỹ mãn, một quan đại thần đến quỳ tâu với Vua:

“Tâu Đại Vương, hạ thần nhận thấy rằng, trong thế gian này, bất luận với nghề nào cũng nên học cho đến thuần thục tinh vi. Như nghề búng đá sỏi của thanh niên này cũng được Hoàng Thượng ban thưởng trọng đãi”.

Liên sau đó, vị đại quan này thốt lên một câu kệ:

**Sādhū kho sippakam nāma Api yādisakādisam
Passa ajappahārena Laddhagāmā catudisā**

“Đã gọi là nghề, dầu với nghề nghiệp chi được thuần thục tinh vi, cũng làm cho gặt hái kết quả mỹ mãn”.

Nếu tập luyện cho tinh,
Nghề nào cũng hiển vinh.
Như anh què bắn sắn,
Tài nghệ rất tinh minh.

Có ý nghĩa là: Với nghệ thuật đã được vẻ vang hiển hách như thế nào thì cũng làm cho thành đạt lợi ích một cách tương tự.

Hai ngành nghệ thuật.

Trong bộ Kinh Chú Giải Kiết Tường, nghệ thuật của bậc học giả được phân ra làm hai loại:

1. Nghệ thuật của bậc xuất gia, và
2. Nghệ thuật của bậc tại gia.

Nghệ thuật của bậc xuất gia, nêu lên câu chuyện của Trưởng Lão Ānanda, được mọi người khen ngợi là bậc có nghệ thuật, qua việc vẽ ra kiểu mẫu y áo cho Chư Tăng được dùng mãi cho tới ngày hôm nay.

Nghệ thuật của người tại gia, là người thành thạo hoặc tinh thông trong mỗi lãnh vực ngành nghề, bất luận loại nào, như việc làm ra các thức ăn, đi làm ruộng, làm vườn, hoặc những công việc sai khác, v.v, với người thông thạo thì có sự hiểu biết sắp bày, và thực hiện cho công việc đi đến thành đạt kết quả tốt đẹp.

Nghệ thuật dẫn đến kiết tường.

Việc trở thành một nghệ nhân cần có ba điều, là phải khéo suy nghĩ, khéo ăn nói và khéo tạo tác. Tất cả đều sắp thành điều kiết tường, là con đường tăng trưởng tiến hóa của đời sống, bởi vì làm cho thành tựu ba điều lợi ích:

- 1. Với bản thân, làm thích hợp cho mình và cho người,*
- 2. Giúp đỡ và hỗ trợ cho mình và cho người,*
- 3. Dem lại sự an vui cho mình và cho người.*

Ta thử nhìn xem xét một vài diễn giả vì sao làm bao người ưa thích lắng nghe, một khi họ nói ra, thì bất luận người ta ở xa hoặc ở gần cũng đều đi đến để lắng nghe.

Hoặc một nhà hàng làm những thức ăn, cũng như muôn ngàn nhà hàng khác, nhưng vì sao biết bao người, cho dù ở thật xa cũng đi tới để ăn tại nhà hàng này.

Nói một cách ngắn gọn, là vì họ có nghệ thuật trong việc ăn nói, trong việc làm những thức ăn; do đó, người ta mới đi đến để lắng nghe hoặc thưởng thức những món ăn. Bởi như thế, nhà chú giải có dẫn chứng một Túc Sanh Truyện như sau:

“Sādhu kho sippakaṃ nāma api yādisakādisaṃ passa

ajappahārena laddhagāmā catudisā”. Với nghệ thuật đã được vẽ vang hiển hách như thế nào thì cũng làm cho thành đạt lợi ích tương tự. (Tích truyện vừa kể ở đoạn trên)

Một thành ngữ thường được diễn tả về một kiến thức tinh thông rành rẽ thường đem lại điều lợi ích là: “*Nhất nghệ tinh nhất thân vinh*”, có một nghề chắc chắn, thật tinh thông thì hằng được hưởng lợi ích.

Thành ngữ này không phải chỉ nói đến sự học vấn đa văn như bậc học giả, nói một cách tổng quát, như việc biết làm thức ăn cũng chưa gọi là đủ, mà cần phải biết làm cho ngon, mới gọi là có nghệ thuật và làm cho thành tựu điều lợi ích.

Thọ trì giới luật.

Điều kiết tường thứ ba là “***Vinayo ca susikkhito***” có giới hạnh qua sự học hành tốt đẹp. Giới luật là điều luật, quy luật, luật định, theo trong bộ Kinh Chú Giải Kiết Tường, được phân chia ra làm hai:

1. *Giới luật của bậc xuất gia, và*
2. *Giới luật của hàng tại gia.*

Giới luật của bậc xuất gia là 227 điều học giới, bao gồm tất cả những quy luật, nội quy, luật định cùng với những học giới khác liên quan với Phạm Hạnh cao thượng.

Một trường hợp khác là, Tứ Thanh Tịnh Giới gồm:

1. *Biệt Biệt Giải Thoát Giới,*
2. *Giới thu thúc lục căn thanh tịnh,*
3. *Giới nuôi mạng chân chánh thanh tịnh và*
4. *Giới quán tưởng tứ vật dụng thanh tịnh ngay khi thọ dụng.*

Còn giới luật của hàng tại gia là diệt trừ khỏi Thập Bát Thiện Nghiệp, có việc xa lìa sát sanh đoạt mạng, và trộm cắp tài sản, v.v.

Nói theo một cách khác, là giới luật theo đường đời và giới luật của đường đạo. Theo đường đạo là tất cả những giáo điều giới cấm luật.

Điều luật, quy luật, luật định, luật pháp chế định trong một xã hội đất nước, hoặc của một Bộ thuộc chánh phủ, được xếp thành giới luật của đường đời.

Thọ trì giới luật chính chắn làm cho người có giá trị.

Lời nói rằng *có giới hạnh qua sự học hành tốt đẹp*, không chỉ bao hàm ý nghĩa là *học hỏi thọ trì liên quan với luật pháp hoặc những luật định*, mà cần phải tự tu tập trau dồi Pháp Hành cho trở thành người được thọ trì giới luật chính chắn.

Giới luật được ví như một “*khuôn mẫu*”, một khuôn đúc mọi người trong xã hội cho thành giống như nhau. Một mẫu khuôn đúc con người thành người thiện lương và có giá trị trong xã hội.

Giới luật làm cho con người thành người tốt, thành người có đức hạnh, làm cho xã hội có được sự an vui thanh tịnh.

Chúng ta hãy nhìn xem loại đất sét có trong vườn rẫy hay ngoài đồng. Nó chỉ là một loại đất thông thường, không có giá trị chi cả trong khu đất. Khi nó dính vào tay chân của chúng ta thì cũng làm cho chúng ta bị dơ bẩn và khó chịu. Tuy nhiên khi lấy đất sét bỏ vào trong một mẫu khuôn đúc để tạo ra những hình sắc sai khác nhau, như làm thành lục bình, thành hình mẫu, tách nước trà, thì chúng ta lại hài lòng vui thích và khỏi tâm muốn chiếm hữu để xài.

Cũng như những mảnh sắt vụn hay vàng vụn, nếu bị vứt bỏ tung tóe trong đồng rác, thì chẳng tìm một sự lợi ích nào cả.

Tuy nhiên khi lấy bỏ vào mẫu khuôn đúc nấu chảy làm thành tượng Phật thì ta lại tôn kính đánh lễ.

Điều này như thế nào thì chúng ta cũng như thế ấy, nếu không thọ trì điều học giới cho được chính chắn thì sẽ bị gọi là “*người thiếu mẫu mực*”, không ai lưu tâm để ý tới, sẽ không thành chi cả, sẽ không thành một nhân chi mỹ.

Tuy nhiên, là người *có giới hạnh qua sự học hành tốt đẹp*, thì được mọi người quý trọng tôn kính, trở thành người cần yếu trong xã hội, ở nơi nào cũng đón nhận sự yêu thương và tạo nên sự an vui thanh tịnh được sanh khởi.

Có lời Phật Ngôn dẫn chứng với sự giải thích điều nguy hại một khi đã phạm một điều học giới, dù nhỏ hay nhẹ, cũng cản ngăn con đường về Thiên Giới hay Đạo Quả Níp Bàn, như sau:

“*Sāpattikassa bhikkhave niriyam vadāmi tiracchanayo niyam*”- *Này chư Tỳ Khuru, Địa Ngục hay Súc Sanh là cảnh giới dành cho các tỳ khuru phạm giới”*.

Các Nhà Chú Giải dẫn chứng một tích truyện trong bộ kinh Chú Giải Kiết Tường để thấy được sự “*Nguy hại trong việc phạm giới*” sau đây:

“Vào thời kỳ còn Giáo Pháp của bậc Chánh Đẳng Giác Kassapa (Ca Diếp), có một vị tỳ khuru hành trì tu tập trong rừng già được tám ngàn năm, với giới hạnh rất trang nghiêm.

Một ngày nọ, vị tỳ khuru này dùng ghe đi dọc theo sông Hằng. Khi đến một nơi có nước chảy xiết, ghe bị cuốn trôi đi rất nhanh, làm cho vị tỳ khuru hoảng hốt kinh sợ, dùng hai tay níu lấy một bụi cỏ tranh đang mọc ở ven bờ, và rủi thay, bụi cỏ tranh bị đứt lìa ra khỏi bờ.

Khi về tới Tịnh Xá, vị tỳ khuru quên tỏ bày phát lồ sám hối, vì nghĩ đó chỉ là một tội nhỏ.

Đến phút cận tử lâm chung, vị tỳ khuru có cảm tưởng như có lá tranh đến quăn cào vào cổ. Lúc bấy giờ, vị này khởi tâm muốn được sám hối, nhưng ngay khi ấy không có một vị tỳ khuru nào đang ở trong Tịnh Xá, để được phát lồ.

Vị tỳ khuru sanh khởi tâm hối hận ưu phiền vì nghĩ rằng giới hạnh đã không được trong sạch.

Vừa dứt dòng nghĩ suy là cũng vừa đoạn lìa thọ mạng, vị tỳ khuru đi tục sinh làm một Long Vương có tên là Erakapatti.

Trải qua một thời gian rất lâu dài, từ thời kỳ của Đức Chánh Đẳng Giác Kassapa đến Đức Thế Tôn hiện tại, hội túc duyên được Thánh Văn Giáo Pháp, liền khởi phát tâm tín thành, nhưng Long Vương chỉ xin được thọ Tam Quy và Ngũ Giới, và không thể thành tựu quả vị Thánh Nhân, vì hãy còn mang xác thân của hàng súc sanh.

Đạo với đời tất yếu phải song hành.

Và như thế, cả hai loại giới luật được nói đến ở phần trên, là một công cụ bảo hộ, khảo sát, kiểm tra và trông nom chỉ đạo kiến thức cho thành bậc đa văn học giả và có nghệ thuật hiện hành ngay thẳng chân chánh.

Nếu người không biết xử dụng kiến thức thành thạo thì sẽ phát sanh sự khó khăn và tổn hại.

Do đó, với người có sự mong ước được sự an vui, sự tăng trưởng tiến hóa trong đời thì nên trau dồi kết hợp song hành cả hai loại giới luật, bởi vì đời sống của chúng ta liên quan mật thiết cả đường đời và đường đạo, không thể tách rời ra được.

Kiến thức đường đạo là một công cụ thăng tiến tâm linh cho tiến hóa thành đạt chất lượng. Kiến thức đường đời là

một công cụ thăng tiến thể xác vật chất cho tiến hóa thành đạt chất lượng.

Và cả hai loại này phải phối hợp vào một với nhau, không đối kháng và mâu thuẫn, không chênh lệch thiên vị, và người tu tập rèn luyện những lời dạy bảo một cách chân chánh, như thế đời sống hiện hành một cách tĩnh lặng an vui.

Với nhân này, Đức Phật dạy rằng *có giới hạnh qua sự học hành tốt đẹp* là điều kiết tường, là con đường tiến hóa của cuộc đời.

Lời nói thành mỹ ngôn hảo từ.

Điều kiết tường thứ tư là *“Subhāsītā ca yā vācā”* có lời nói thành mỹ ngôn hảo từ. Lời nói gọi là mỹ ngôn hảo từ được kết hợp với năm điều:

1. Nói lời hợp thời.
2. Nói lời chân thật.
3. Nói lời dịu ngọt lịch thiệp.
4. Nói lời hữu ích.
5. Nói lời từ ái.

Lời nói phải dễ nghe, ngọt ngào và êm dịu.

Nếu nói với lời phi thời, không chân thật, vô ích, và nói với lời độc ác, không được xếp là mỹ ngôn hảo từ, mà xếp thành thô ác ngữ.

Nói năng chuyện trò hay lời nói của chúng ta rất quan trọng.

Nhà chú giải có so sánh thật đáng chú ý như sau:

Cửa khẩu là một, con số là hai, thư tịch cổ là ba, có trí tuệ không tổn hại dẫn đến đa văn, vô ngôn bất cực thân, nói lời lường gạt không thành công, chỉ uống công với người vui

thích luận điệu, khó khăn đôi lả bởi cái lưỡi, lời hay với người từ ái, suy nghĩ thích hợp mỗi khi nói.

Các Nhà Chú Giải dẫn chứng một tích truyện trong bộ kinh Chú Giải Kiết Tường để thấy được việc “*Chân ngôn cần phải hợp thời*” sau đây:

“Thuở xưa, có một con rùa sống tại một ao hồ trong rừng già gần thành Bārānasī. Mỗi ngày có một đôi hạc thường bay đến hồ này để kiếm vật thực nuôi mạng. Và như thế, rùa và đôi hạc, lâu ngày được thân quen với nhau, và trở nên rất thân thiết.

Rùa hỏi thăm đôi hạc về trú xứ, và được biết đôi hạc thường trú ở trong rừng già, trên đỉnh núi Tuyết Lĩnh. Rùa ngỏ lời muốn viếng thăm nhưng ngại đường xa, và nghĩ ra một kế hay, đem ra bàn với đôi hạc. Với một khúc gỗ mà đôi hạc ngậm ở hai đầu, rùa thì ngậm ở khúc giữa, và khi đôi hạc bay đi thì sẽ mang rùa theo cùng.

Đôi hạc nhận lời và căn dặn với rùa:

“Trong lúc hai chúng tôi đang bay, nếu bạn có được nghe hay thấy điều lạ, thì cũng không nên mở miệng để nói hay hỏi điều chi cả”.

Rùa vui thích và vội vã nhận lời. Nhưng đến khi đôi hạc đang bay ngang qua kinh thành Bārānasī, đám trẻ con thấy lạ mới la lớn lên rằng:

“Ô! Lạ quá, hãy trông kìa, rùa biết bay!”.

Nghe như thế, rùa quyết lòng muốn đánh chánh, là hạc biết bay chớ quả thật không phải là rùa, nhưng khi vừa há miệng ra, rùa bị rơi xuống đất và chết liền ngay trước mặt của nhà Vua và một vị quân sư đang đứng trong vườn Thượng Uyển.

Được thừa dịp tốt, vị quân sư chỉ vào xác rùa và tâu với Đức Vua:

“Người nói không hợp thời thường hay bị tai hại như

vậy”.

Nhắc đến tích truyện này, Đức Thế Tôn dạy chư tỳ khuru biết, vị quân sư là tiền thân của Ngài, tùy phương tiện để nhắc nhở với nhà Vua là phải biết “Chân ngôn cần phải hợp thời”.

Lời nói rất quan trọng.

Trong bộ Kinh Chú Giải Kiết Tường trình bày dẫn chứng một tích truyện của người có sự hiểu biết khi nói với người không hiểu biết khi nói:

“Có bốn thanh niên giàu có nhìn thấy một thợ săn đánh xe bò chuyên chở thịt đi ngang qua, mới mở lời xin được thịt để ăn.

Người thứ nhất gọi to: “Này thợ săn, xin cho tôi được thịt”.

Người thợ săn bảo rằng: “Nên nói lời tốt đẹp đáng nghe, lời nói của người thô tục quá hư hỏng, do đó chỉ lấy thịt bấy nhầy tương xứng với lời nói thô tục”.

Người thứ hai ngỏ lời: “Dạ anh trai, xin cho tôi được thịt”.

Người thợ săn nói: “Anh em như thể thủ túc, do đó ta sẽ cho người thịt bắp đùi”.

Người thứ ba thưa rằng: “Dạ thưa cha, xin cho con được thịt”.

Người thợ săn trả lời: “Lời nói “Cha” làm cho trái tim rung động. Lời nói của người ví tự trái tim, do đó, ta sẽ cho thịt trái tim đến cho người”.

Người thứ tư nói rằng: “Này đạo hữu, hãy cho thịt đến chúng tôi”.

Người thợ săn đáp: “Nhà nào không có bạn hữu thì nhà đó cũng ví tự như rừng hoang. Người có bạn hữu cũng tương

tự như có tất cả mọi thứ. Do đó, ta sẽ cho tất cả thịt đến cho Ngài”.

Người thợ săn hoan hỷ cho tất cả thịt đến cả bốn chàng thanh niên giàu có này, và trở thành hảo bằng hữu đi suốt cả cuộc đời”.

Câu chuyện được đề cập ở phần trên, trình bày cho thấy tầm quan trọng của lời nói. Có lời nói làm nên nước nên nhà hoặc lời nói làm nước mất nhà tan.

Và với người có giọng nói luận điệu thì sẽ phá hủy hết tất cả, do đó nhà chú giải mới nói rằng không có chi sánh tầm quan trọng bằng lời nói.

Đức Phật dạy rằng *có lời nói thành mỹ ngôn hảo từ* là điều kiết tường, vì làm nhân cho đón nhận sự lợi ích, sự an vui sự tiến hóa như đã đề cập ở phần trên, và theo phần đối nghịch lại, với lời thô ác ngữ thì phá hủy tất cả mọi điều.

Như thế, người mong mọi sự tăng trưởng tiến hóa trong đời sống thì nên nói những lời chân chánh ngay thẳng.

Các Nhà Chú Giải dẫn chứng một tích truyện trong bộ kinh Chú Giải Kiết Tường để thấy được việc *“Giá trị của lời nói từ ái”* sau đây:

“Vào thuở xa xưa, tại Xứ Takkaṣilā, có một vị Bà la Môn nuôi và thương yêu một con bò đực như là con trẻ, và đặt tên là Nandavivāla.

Khi bò lớn lên, cảm mến ân đức của vị Bà La Môn, đã đi đến và nói rằng:

“Thầy hãy đi đánh cá cuộc với vị Trưởng Giả giàu có là: “Bò của tôi có khả năng kéo được một trăm cỗ xe chở đầy hàng hóa. Và xin được đánh cá cuộc với các bò của Trưởng Giả”.

Vị Bà La Môn này hoan hỷ và làm y theo lời căn dặn của

bò, với sự đánh cá cuộc là một ngàn đồng tiền vàng.

Đến ngày thi đấu, bắt ách vào cổ bò xong, vị Bà La Môn thét lên thật to:

“Này con bò chết bầm, hãy kéo xe đi mau lên!”.

Bò Nandavivāla nghe lời thô ác ngữ như thế, ngã lòng thối chí, không còn muốn kéo xe nữa. Vị Bà La Môn thua cuộc, và khổ tâm sâu muộn trong lòng. Về tới nhà, bò thấy thế, lại nói với người chủ:

“Thôi bây giờ, Thầy hãy đi đánh cá cuộc một lần nữa đi và với số tiền lên gấp đôi. Nhưng xin Thầy không nên dùng lời thô ác ngữ với tôi!”.

Vị Bà La Môn lại hoan hỷ và thực hiện theo lời căn dặn của bò.

Ngày thi đấu lại đến, bắt ách vào cổ bò, vị Bà La Môn vượt ve bò Nandavivāla và thì thầm bên tai:

“Con ơi! Con hãy cứu giúp cho Cha, và hãy kéo xe cho được thật tốt. Nếu không thì Cha sẽ đau khổ vô cùng”.

Với những lời dịu ngọt từ ái, bò phấn khởi trong lòng, kéo một trăm cỗ xe đi một cách mau lẹ và dễ dàng. Và vị Bà La Môn đã thắng cuộc.

Vừa dứt xong Túc Sanh Truyện này, Đức Thế Tôn dạy bảo chư Tỳ Khuru được biết, bò Nandavivāla là tiền thân của Ngài, và thốt lên một câu kệ:

Nanuññameva bhāsīriya Nāmuññam kudācanam
Dhanañca nāmalabhesi Tena cittamano ahuti.

“Không nên nói lời trái ý đến với người. Không nên nói lời nghịch lòng với người. Với lời dịu ngọt từ ái, đã làm cho bò kéo xe, cho người chủ được thắng cuộc”.

Tóm lược cả bốn điều kiết tường.

Tóm lược trong câu kệ thứ tư có bốn điều kiết tường là:

1. Việc thành người đa văn kiến thức hoặc thành bác học đa văn, hoặc chú tâm trong học tập, gọi là bậc tri thức.
2. Có nghệ thuật là sự thuần thục trong các ngành nghề thủ công, có kỹ xảo hoặc thông thạo, gọi là nghệ nhân.
3. Có giới luật là được học hỏi chỉ dạy tốt đẹp, là người đã thọ trì giới luật chính chắn.
4. Có mỹ ngôn hảo từ.

Cả bốn điều này thành kiết tường, là nhân làm cho sự tiến hóa thành đạt một cách thù thắng.

Tuy nhiên bốn điều kiết tường này trọng yếu hơn các điều khác, là kiết tường được kiến tạo không giống như Thiết Hữu Kiết Tường, là phải bắt tay thực hiện tạo dựng đặng có hảo kiết tường.

Do đó, xin tất cả các bậc hiền trí có mưu cầu sự an vui sự tiến hóa trong đời, nên sinh hoạt theo nền tảng bốn điều kiết tường này, thì đời sống được an vui thành đạt trọn vẹn.

Phản vấn đáp trong bốn điều kiết tường vừa kể trên

1. **Hỏi:** Thế nào gọi là bác học đa văn của hạng tu sĩ xuất gia?

Đáp: Hạng tu sĩ xuất gia cần phải trau dồi ba điều để làm thành kiến thức căn bản:

1. **Pariyattisutta – Pháp Học:** học nhiều hiểu rộng về Pháp Học, là Tam Tạng kinh điển.
2. **Patipattisutta – Pháp Hành:** thông suốt thành thạo về Pháp Hành, con đường tu tập.
3. **Pativedhasutta – Pháp Thành:** rành rẽ con đường tiến hóa và tu tập giải thoát.

2. **Hỏi:** *Hãy định nghĩa bậc đa văn học giả.*

Đáp: Bậc đa văn học giả phải hội đủ năm điều:

1. **Bāhusutta:** đa văn quảng kiến.
2. **Dhata:** thông suốt ý nghĩa của các Pháp.
3. **Vacasa paricittā:** rành rẽ các Pháp và có khả năng giảng giải lại cho người.
4. **Manasānupekkhā:** hằng luôn suy tư nghĩ ngợi, nghiên cứu các Pháp cao siêu, thực hành theo Pháp đã được học và nhận được sự lợi ích của đa văn kiến thức.
5. **Ditthya supatividdhā:** liễu tri do bởi trí tuệ, Tuệ Minh Sát thấy rõ Ngũ Uẩn và thành tựu Đạo Quả Níp Bàn.

3. **Hỏi:** *Hãy nói nguyên nhân phát sanh trí tuệ.*

Đáp: Có bốn nguyên nhân phát sanh trí tuệ:

1. **Sappurisupasamseva:** thân cận với các bậc hiền triết.
2. **Saddhammasavana:** được nghe Chánh Pháp của các bậc hiền triết, là:
 - **Saddhā:** có đức tin, niềm tin chân chánh (Tín).
 - **Sīla:** có giới luật (Giới).
 - **Hiri:** có sự hổ thẹn điều xấu ác (Tàm).
 - **Ottappa:** có sự ghê sợ điều xấu ác (Quý).
 - **Bahusacca:** học nhiều hiểu rộng (Văn).
 - **Cāga:** có hạnh xả thí, cho ra (Thí).
 - **Paññā:** có trí tuệ (Tuệ).
3. **Yoniso manasikarā:** tác ý khôn khéo (như lý tác ý).
4. **Dhammanudammapatipatti:** thực hành đúng theo các Pháp của bậc hiền triết đã dạy.

4. **Hỏi:** *Có bao nhiêu hạng người nữ không được phạm vào giới thứ ba, giới tà hạnh?*

Đáp: Có 20 hạng người nữ không được phạm vào giới tà hạnh, là:

1. **Māturakkhitā:** người nữ còn có Mẹ giữ gìn.
2. **Pīturakkhitā:** người nữ còn có Cha giữ gìn.
3. **Mātāpīturakkhitā:** người nữ còn có Cha Mẹ giữ gìn.
4. **Bhāturakkhitā:** người nữ còn có Anh hoặc Em trai giữ gìn.
5. **Bhaginīrakkhita:** người nữ còn có Chị hoặc Em gái giữ gìn.
6. **Nātirakkhitā:** người nữ còn có thân quyến giữ gìn.
7. **Gottarakkhita:** người nữ còn có dòng họ giữ gìn.
8. **Dhammarakkhitā:** người nữ còn có Pháp Luật giữ gìn (như con nuôi, xin xuất gia ở trong giới luật, còn có người trong Đạo giữ gìn, như Tỷ Khuru Ni, v.v.).
9. **Sārarakkhitā:** người nữ đã có Chồng hay người đi hỏi rồi.
10. **Saparidanto:** người nữ đã có Pháp Luật của đất nước giữ gìn (như chánh quyền đang giam giữ, không cho hành động theo ý muốn của mình).
11. **Dhanarakkhita:** người nữ đã có người xuất tiền của ra mua để làm vợ.
12. **Chandavāsini:** người nữ do hai bên đã thương yêu, bằng lòng về làm vợ.
13. **Bhogavāsini:** người nữ do muốn được tài sản của cải, làm vợ vì tiền.
14. **Patavāsini:** người nữ nghèo khổ chịu làm vợ vì y phục.
15. **Odapattakinī:** người nữ do người nam đi cưới hỏi theo phong tục.
16. **Obhatakumbhatā:** người nữ do người nam tiếp đỡ vật nặng ở trên đầu hạ xuống, rồi bằng lòng làm vợ.

17. **Dāsī ca bhāriyā:** người nữ làm tôi tớ trong nhà, và nay được làm vợ.
18. **Kammakārinī ca bhāriyā:** người nữ làm công mướn, và nay được làm vợ.
19. **Dhajāhatā:** người nữ bị bắt ở ngoài chiến trường (từ binh) đem về làm vợ.
20. **Mahuttikā:** người nữ có tình ý với người nam đang giữ gìn trong chốc lát.

5. **Hỏi:** *Hãy trình bày quả phước báu của lời nói chân thật.*

Đáp: Lời nói chân thật đem lại những quả phước báu như sau:

- Lời nói chân thật thuộc Thập Thiện Nghiệp, nhân sanh phước báu.
- Lời nói chân thật có nhiều đại phúc, làm cho được an vui hiện tại và vị lai.
- Lời nói chân thật đem lại lợi lộc, quyền tước, tài sản, quyền thuộc, và bạn hữu.
- Lời nói chân thật làm cho mọi người tin tưởng, có niềm tin.
- Lời nói chân thật được hưởng quả phước từ Nhân, đến Thiên và Níp Bàn.
- Lời nói chân thật đem lại an vui hạnh phúc theo như ước nguyện.
- Lời nói chân thật là người đang đi theo con đường của Chư Phật.



Chương thứ năm

*Phụng dưỡng Mẹ Cha, nuôi nấng vợ con,
có việc làm chẳng lẫn lộn*

Mātāpituupatthānam

Anākulā ca kammantā

Phụng dưỡng Mẹ Cha,

giúp đỡ vợ nhà,

Puttadārassa saṅgaho

Etam maṅgalamuttamanti.

nuôi nấng con cái,

Có nghề nghiệp chẳng lẫn lộn,

Đó là Kiết Tường thù thắng.

Kết hợp cả bốn điều này lại thành kiết tường, là con đường tăng trưởng tiến hóa một cách tối thượng trong đời sống.

Nấc thang kiết tường dẫn đến sự hoàn hảo trong đời sống.

Tiếp theo đây, sẽ tiếp tục trình bày Pháp Thoại liên quan câu chuyện kiết tường với các phần đã được trình bày phía trước. Kiết tường là *nhân của sự tăng trưởng tiến hóa trong đời sống, hoặc là nền tảng thăng tiến cuộc đời cho được tăng trưởng tiến hóa; nói cách ngắn gọn là con đường tiến hóa, hoặc là nguyên tắc thăng tiến cuộc đời.* Vì lẽ ba mươi tám điều kiết tường này bao phủ trùm tất cả trong đời sống của chúng ta.

Trong đời sống hằng ngày, con người chẳng mong cầu điều chi hơn là sự hạnh phúc, và sự hạnh phúc sẽ được phát sanh là khi có được hảo bằng hữu, có được tài sản của cải, có công ăn việc làm, có gia đình tốt đẹp, và điều chánh yếu là có được hảo Tâm thức.

Và tất cả những điều vừa đề cập đến, đều hiện hữu trong cả ba mươi tám điều kiết tường.

Đức Phật nhìn thấy được vấn đề và sự mong cầu trong đời sống của chúng ta, Ngài lập ý khái thuyết Kinh Kiết Tường trình bày ba mươi tám điều, nhằm giải quyết mọi vấn đề và đáp ứng mọi nhu cầu kể trên.

Khởi đầu từ vấn đề và từng mỗi nhu cầu trong nền tảng của con người, là câu chuyện có liên quan đến sự hiện hữu, đi làm để mưu sinh, việc có gia đình, v.v, cho đến vấn đề và sự mong cầu cùng tốt, hoặc vô cùng vi tế diệu dàng hơn tất cả những điều kể trên, đó là câu chuyện của tâm linh.

Ở những phần đầu của ba mươi tám điều kiết tường, là việc điều chỉnh nền tảng trong sự sinh hoạt hằng ngày của con người cho hiện hành đúng theo đường lối chân chánh, tiếp đến là việc kiến tạo để ổn định cuộc sống trên nền tảng gầy dựng một gia đình cho được ổn định vững chắc. Khi đời sống có được sự ổn định vững chắc, thì hướng đến một điều rất trọng yếu về tâm linh.

Đó là việc phát triển đời sống cho được tiến hóa một cách có hệ thống và tiếp nối liên tục.

Vì lẽ đó, Đức Phật đã so sánh cả ba mươi tám điều kiết tường được ví như ba mươi tám nấc thang, mà hành giả cần phải bước lên từng bậc, để đời sống được phát triển tiến hóa một cách vững chắc. Khi chúng ta càng bước lên được bao nhiêu thì đời sống của chúng ta sẽ được tiến hóa vững chắc và sẽ có được nhiều hạnh phúc bấy nhiêu.

Xuyên qua mười điều kiết tường hoặc con đường tiến hóa như đã được trình bày, là: *không giao du với người xấu ác, giao du với bậc hiền triết, cúng dường đến bậc đáng cúng*

đường, ở trong quốc độ thích hợp, sự thành người hưởng phước báu để dành khi trước, giữ mình theo lẽ chân chánh, thành người đa văn quảng kiến, có nghệ thuật, có giới hạnh qua sự học hành tốt đẹp, có lời nói chân chánh ngay thẳng.

Tất cả hình thành được bốn câu kệ, và nếu đem so sánh với việc bước đi thì vẫn chưa đi được phân nửa lộ trình, đó chỉ là việc khởi đầu hoặc chỉ là phân nửa phần mà thôi.

Tiếp theo đây, sẽ trình bày câu kệ thứ năm với bốn điều kiết tường, có nội dung theo phần Pāli đã được dẫn chứng một cách tóm lược ở phía trước, như sau:

Mātāpituupatthānam ***Puttadārassa saṅgaho***
Anākulā ca kammantā ***Etaṃmaṅgalamuttamanti.***
 Phụng dưỡng Mẹ Cha, nuôi nấng con cái,
 giúp đỡ vợ nhà, Có nghề nghiệp chẳng lẫn lộn,
 Đó là Kiết Tường thù thắng.

Cả bốn điều này thành kiết tường, là con đường tăng trưởng tiến hóa một cách tối thượng trong đời sống.

Mẹ Cha thật xứng là một Ân Đức Pháp (Gunadhamma).

Điều kiết tường thứ nhất là “***Mātāpituupatthānam***”, là việc nuôi dưỡng Mẹ Cha, có ý nghĩa là *phụng dưỡng, chăm sóc, quan tâm đến, đền đáp công ân đến bậc có nhiều ân đức*, theo nhiều phương thức sai khác nhau một cách thích hợp.

* Có hai hạng Mẹ Cha, là:

1. Mẹ Cha sanh ra ta, hoặc là Mẹ Cha một cách thường nhiên, theo từ ngữ Pāli là “***Janaka – Thân Phụ***”, “***Jananī***” hoặc ***Janettī – Thân Mẫu***”, với ý nghĩa là “***Đấng Sanh Thành***”.

2. Mẹ Cha dưỡng nuôi hoặc Mẹ Cha là bậc Ân Đức, theo từ ngữ Pāli là “*Mātu– Dưỡng Mẫu*”, “*Pitu – Dưỡng Phụ*” với ý nghĩa là “*Bậc Dưỡng Dục*”.

Bởi như thế, xét thấy có hai hạng Mẹ Cha, là: *Đáng Sanh Thành* với *Bậc Dưỡng Dục*, đều được gọi là Mẹ Cha hoặc “*Bậc Ân Đức Hoàn Hảo*”.

Có vài người được gọi là *Thân Phụ* hoặc *Thân Mẫu*, tức là chỉ làm “*Đáng Sanh Thành*” nhưng lại không có dưỡng nuôi con cái, nói một cách dễ hiểu là chỉ làm việc sinh ra con rồi đem vứt bỏ và không nuôi dưỡng.

Có vài người được gọi là *Dưỡng Mẫu* và *Dưỡng Phụ*, không làm việc sinh ra nhưng lại làm việc dưỡng nuôi.

Có vài người làm được cả hai, *Sanh Thành* và *Dưỡng Dục*.

Có vài người, một cách đặc biệt, là trẻ ở chạn tuổi thanh thiếu niên hoặc chưa tới tuổi thành niên, không được thừa nhận là *Dưỡng Mẫu* hoặc *Dưỡng Phụ*, cũng không được coi là có đủ khả năng tự làm Mẹ Cha. Và như thế, thường luôn có vấn đề giữa *Dưỡng Phụ* với *Dưỡng Tử*, hoặc *Dưỡng Mẫu* với *Dưỡng Tử*.

Quả thật vậy, nếu nhìn về phương diện *Ân Đức Pháp*, thì *Dưỡng Phụ Mẫu* là người có nhiều ân đức thù thắng hơn cả *Đáng Sanh Thành*, vì lẽ không phải là con của mình, nhưng vẫn hiện bày tấm lòng thương yêu từ ái, quan tâm dưỡng nuôi mãi cho phát triển lớn lên đến thành người khôn lớn.

Việc dưỡng nuôi này không phải là thông thường, mà là một công việc nặng nề và to lớn, cần phải có *Ân Đức Pháp*, cần phải có rất nhiều sự kiên trì nhẫn nại.

Còn việc sanh thành, là một việc sanh ra con cái một cách phổ thông và thường nhiên của tất cả chúng sanh, nhưng

chỉ là việc sanh còn việc dưỡng nuôi quả thật rất trọng yếu.

Do đó, thật rất khó một khi nói rằng *Dưỡng Phụ Mẫu* không là người trọng yếu, không là người có ân đức phước báu, quả thật không đúng như vậy.

Mẹ Cha thật xứng là bậc Vô Sinh của con cái.

Cả hai hạng Mẹ Cha quả là người rất đặc biệt, rất là trọng yếu đối với con cái, vì lẽ các Ngài là bậc có rất nhiều ân đức đối với hàng con, là đáng sanh thành, đã dưỡng nuôi, đã cho con sự giáo dục học hành, và đã có sự chăm sóc thương yêu con cái. Tình thương yêu của các Ngài rất to lớn vĩ đại, và kiên cố ví tợ Thái Sơn, không phai mờ, và dễ dàng quên lãng ví như tình yêu của những thanh thiếu nữ. Có một thi sĩ sáng tác một thi ca miêu tả tình Mẫu Tử như sau:

*Có tình nào kiên định đắm say,
Tợ tình Mẫu Tử bất lung lay,
Tợ nào ví tợ tâm Từ Mẫu,
Bao phen hiện bày trẻ thơ ngây.
Khi con thọ lãnh đời đau khổ,
Lòng Mẹ muôn phần khổ đắng cay,
Khi con áo não bao phiền nhiễu,
Lòng Mẹ lụy sầu, thảm khôn ngoai.
Khi con ra đi, lìa khỏi Mẹ,
Mẹ mỗi mắt chờ, lệ mãi rơi.
Khi con lui gót, quay trở lại,
Lòng Mẹ mừng, tợ trẻ thơ ngây!*

Theo đường lối của Phật Giáo, Ngài tán thán rất nhiều ân đức các bậc Danh Hiền Phụ Mẫu, cho đến thành bậc Phạm Thiên, thành Chư Thiên, một bậc Ân Sư đầu đời, thành một

bậc Vô Sinh (Ứng Cúng) hoặc là bậc Gia Nội của các con.

Có phần Pāli dẫn chứng trong Túc Sanh Truyện **Somanandajataka**, thuộc Tiểu Bộ Kinh (**Khuddakanikāya**) như sau:

***Brahmāti Mātāpitāro Pubbācariyāti vuccare,
Āhuneyyā ca puttānaṃ Pajāya anukampakā.***

Có ý nghĩa là: *Mẹ Cha là đáng bảo hộ và nuôi dưỡng con cái. Như vậy, các Ngài được nói đến là đáng Phạm Thiên, là bậc Ân Sư, và là bậc Vô Sinh (Ứng Cúng) của các con.*

Phương thức đền đáp công ân Mẹ Cha.

Như đã được đề cập đến, Mẹ Cha là những bậc có rất nhiều ân đức to lớn đối với con cái, vì lẽ đó, từng mỗi người con cần phải biết đáp đền công ân đức hạnh của các Ngài, không thể chờ đến già nua hay ngồi khóc than mới đến giúp đỡ, mà phải biết làm tròn bổn phận của hàng con đối với ân đức Mẹ Cha.

Là bậc Hiếu Tử ngoan hiền thì cần phải làm năm điều đáp đền công ân đức hạnh của Mẹ Cha:

1. Phải phụng dưỡng, chăm sóc, trông nom, ân cần quan tâm Mẹ Cha cho luôn được an vui cả về Thân và Tâm, luôn cả những lúc bình thường và lúc ốm đau.

2. Phải nhận lãnh và gánh vác những công việc nặng nề của Mẹ Cha.

3. Phải gìn giữ gia phong lễ giáo của dòng họ, thật xứng là người có danh vị thanh cao và gia đạo hiền lương.

4. Có hạnh kiểm xứng đáng là người thừa kế, tức là người đón nhận tài sản thừa kế của Mẹ Cha, với sự việc là người siêng năng cần mẫn, có sự hiểu biết việc quản lý, gìn

giữ tài sản không cho bị tổn hại, có sự hiểu biết làm cho tài sản được phát triển tăng trưởng, có sự hiểu biết gìn giữ quyền lợi, và đoàn kết trong tất cả anh chị em bà con họ hàng.

5. Khi Mẹ Cha đã thọ mạng diệt, nên kiến tạo những Thiện phước để hồi hướng đến các Ngài. Với nét đặc trưng như là: “*Ngay lúc đang cúng dường hay hộ độ Chư Tăng*” hoặc “*Khi Mẹ Cha đang hiện hữu thì xin cho nuôi dưỡng sắc thân. Khi Mẹ Cha quá vãng thì xin cho được nuôi dưỡng Tâm thức*”.

Và lấy cái chi để nuôi dưỡng Tâm thức? Chính là lấy Thiện Phước để nuôi dưỡng, vì lẽ Thiện Phước làm duyên sanh sự an lạc cho đến cả người tự tạo Thiện Phước, và đến với người *thuận Tâm hoan hỷ (anumodanā – tùy hỷ công đức)* theo Phước mà người đã kiến tạo.

Kiến tạo Thiện Phước và hồi hướng là thiện sự cuối cùng của hàng con phải nên làm, để đáp lại ân đức của Mẹ Cha.

Tất cả con cái, khi đã làm trọn vẹn năm điều bổn phận như đã được đề cập ở phía trên, Đức Phật liệt vào hạng người *báo đáp ân đức (kataññūkatavedīpuggala – đền ân đáp nghĩa, kataññūtāpuggala – người tri thọ ân đức)*, thường được đón nhận sự tán thán và ca ngợi của các bậc hiền triết ở khắp mọi nơi, thường sẽ thành người thọ hưởng sự an vui tiến hóa ngay trong kiếp hiện tại và vị lai.

Có phần Pāli dẫn chứng trong Kinh “*Con Phụng Dưỡng Mẹ - Mātuposakasutta*” như sau:

***Yo mātaraṃ pitaraṃ vā macco dhammena posati,
Tāyo naṃ pāricariyāya mātāpitūsu paṇḍitā,
Idheva naṃ pasamsanti pecca sagge pamodati.***

Có ý nghĩa là: *Với người phụng dưỡng Mẹ Cha đúng*

theo Chánh Pháp, là việc chăm sóc nuôi dưỡng Mẹ Cha hằng được các bậc hiền triết trong thế gian tán thán ca ngợi. Và chính người đó khi thân hoại mạng chung trong thế gian này, sẽ được thọ an vui trong Thiên Giới.

Các Nhà Chú Giải dẫn chứng một tích truyện trong bộ kinh Chú Giải Kiết Tường để thấy được việc “Giá trị của sự phụng dưỡng Mẹ Cha” sau đây:

“Thuở xưa, khi Đức Thế Tôn ngự tại Kỳ Viên Tự, của Trưởng Giả Cấp Cô Độc, gần thành Sāvattthī. Tại nơi ấy, có một vị Trưởng Giả Bà La Môn rất giàu có, và có năm người con trai đã vừa lập gia đình xong.

Không bao lâu sau đó, người vợ của Trưởng Giả mãn phần, thì ông nghĩ tới việc tục huyền để chăm sóc gia đình. Năm nàng dâu được biết ý định đó, nên đã bàn với năm người chồng:

“Nay Cha đã già yếu mà còn tính tới việc tục huyền để làm chi ? Hãy để cho chúng tôi thay phiên nhau chăm sóc phụng dưỡng Cha già, không hơn sao.”

Nghe như thế, năm người con trai đi đến hầu Cha và trình bày tự sự mọi việc. Người Cha vô cùng hoan hỷ, bằng lòng chia tài sản của cải ra làm năm phần cho cả năm người con. Sau đó, Ông thu xếp để dọn về ở chung với từng mỗi người con, tuần tự thay phiên nhau, hết nhà này đến nhà kia.

Lúc ban đầu, năm nàng dâu đối đãi với Ông rất mực chu đáo và tử tế, nhưng sau lần lần phai nhạt, cuối cùng thì tất cả năm nàng dâu đều bỏ phế việc chăm sóc và trái lại, còn xua đuổi Ông.

Nhìn thấu rõ sự việc, Ông không thể chịu nổi tình cảnh hắt hủi và hăm hiu, Ông rời khỏi mỗi gia đình của năm người con, để đi xin ăn, ở theo đầu đường xó chợ, vô cùng khổ sở.

Một ngày nọ, Ông gặp được một người bạn cũ, đem thuật lại hoàn cảnh của Ông, và xin người bạn tìm phương cứu giúp. Nghe qua câu chuyện, người bạn thưa với Ông:

“Quả thật, tôi không biết phương cách nào để giúp bạn được. Tuy nhiên, bạn hãy đi đến Kỳ Viên Tự, để diện kiến Đức Thế Tôn, Ngài có đủ khả năng cứu giúp tất cả mọi chúng sanh, từ vật chất lẫn tinh thần”.

Nghe lời chỉ dạy của bạn, Ông đến Kỳ Viên Tự, quỳ đánh lễ Đức Phật, trình bày mọi sự việc về hoàn cảnh của mình, và cầu xin Đức Phật chỉ dạy phương cách để cho Ông được thoát khổ đau.

Đức Từ Phụ dạy Ông hãy đến vào buổi tối ngày Rằm để nghe Thuyết Pháp, và sau thời Pháp Thoại thì Ngài sẽ giải quyết vấn đề cho Ông.

Đến ngày rằm Trăng tròn, có rất nhiều Phật Tử xa gần vân tập về Kỳ Viên Tự để Thính Pháp, có cả năm người con trai của Trưởng Giả và Đức Vua Pasenadi. Sau thời Pháp Thoại vừa dứt, vị Bà La Môn bất hạnh này đứng lên giữa hội chúng và xin được thưa chuyện:

“Kính xin tất cả quý Thiện Trí Thức Đạo Tâm cho lão nô được có đôi lời xin bực bạch tại nơi đây. Chắc có lẽ, Quý Ngài không quên rằng lão nô xưa kia là một Trưởng Giả trong kinh thành này. Hôm nay, lão nô đã là một kẻ đi xin ăn, lang thang khắp đường phố với một cây gậy ở trong tay.

Sự thật, lão nô có năm người con, nhưng tất cả năm người con trai của lão nô còn thua cây gậy này. Vì cây gậy, lão nô còn nhờ được để chống đi, ngừa những lúc chân rung tay yếu, hoặc để đánh chó đuổi mèo, còn con của lão nô, sau khi đã chia tài sản của cải để thọ hưởng, thì đã đuổi xua lão nô, và để đi xin ăn như vậy”.

Tất cả những Phật Tử hiện diện tại nơi giảng đường, có cả Đức Vua Pasenadi rất bất bình với sự việc này, và đã xin Ông hãy chỉ cho biết ai là những người con của Ông. Ông lần lượt chỉ đủ năm người con trai cũng đang có mặt tại nơi đó. Đức Vua Pasenadi muốn hình phạt hay xử trảm những con bất hiếu, nhưng ông Trưởng Giả đã xin tha mạng các con.

Thấy được tấm lòng bác ái vô lượng của Cha già, cả năm con trai đi đến và tỏ bày sự sám hối ăn năn, xin được rước Ông về để nuôi dưỡng.

Khi Ông về đến nhà của các con, thì mấy nàng dâu bất bình và không bằng lòng cho Ông vào nhà, nhưng cả năm người con trai đồng cùng thốt lên lời:

“Nếu các người không bằng lòng, thì cứ tự tiện đi rời khỏi nhà này, chứ chúng tôi không thể ty liệt và hèn hạ thua cả cây gậy của Cha chúng tôi”.

Nuôi nấng con cái.

Điều kiết tường thứ hai là “**Puttasangaho**”- nuôi nấng con cái, có ý nghĩa là nuôi dưỡng, quan tâm, dạy dỗ, giáo dục, v.v.

Con cái có ba thứ hạng:

1. Thượng Đẳng Tử (Abhijātaputta): hàng con tốt đẹp vượt hơn Mẹ Cha, có ý nghĩa là có sự phát triển tiến hóa thịnh danh (trong công ăn việc làm) hoặc thịnh đức (về đức hạnh) hơn cả Mẹ Cha.

2. Trung Đẳng Tử (Anujātaputta): hàng con sánh ngang với Mẹ Cha, có ý nghĩa là không phát triển hơn hoặc tốt hơn nhưng cũng không thấp hơn Mẹ Cha, và cũng có khả năng gìn giữ ân đức tài sản kế thừa của Mẹ Cha, luôn cả duy

trì dòng dõi Tông Môn cho được bền vững lâu dài.

3. Hạ Đẳng Tử (Avajātaputta): hàng con xấu xa hoặc ty liệt hơn Mẹ Cha, có ý nghĩa là hàng con này sinh ra để phá hoại ân đức tài sản kế thừa cũng như dòng dõi Tông Môn của Mẹ Cha.

Dưỡng nuôi thể xác, tu dưỡng tâm linh.

Quả thật muốn cho việc nuôi nấng và dạy dỗ con cái được tốt đẹp hoặc không bị xấu xa, không thể nào chỉ có việc lưu tâm để ý thường xuyên được. Vì lẽ, có nhiều bậc Mẹ Cha nói rằng việc dưỡng nuôi con cái tốt đẹp, sự thật không chỉ thuần là cho con cái có được một nền giáo dục hoàn hảo, một sự dạy dỗ nét hạnh thiện mỹ.

Điều chánh yếu được đề cập đến, là câu chuyện về *Phước Duyên và Nghiệp Báo* giữa con cái với Mẹ Cha, đã có được kiến tạo liên quan tương xứng từ trong kiếp quá khứ, cũng không thể chỉ nhắm và đổ vào *Nghiệp Báo* một cách đơn thuần, viện dẫn “*Nghiệp đã tự tạo ra và bây giờ phải tự thọ lãnh*”.

Do đó, Mẹ Cha khi đã sinh con ra đời, ngoài việc nuôi dưỡng con cái cho được phát triển to lớn theo thường nhiên, còn có một trách nhiệm khác nữa của người làm Mẹ làm Cha, đó là cần phải dạy dỗ uốn nắn về Tâm Thức, mặt tâm linh cho được phát triển tốt đẹp. Không thể chỉ lo nuôi dưỡng xác thân mà quên lãng việc giáo dục tâm linh.

Theo đường lối của Phật Giáo, Đức Phật đã có lập ý chỉ dạy bậc Phụ Mẫu phải song hành trong việc nuôi dưỡng con cái, *dưỡng Thân tu Tâm, không thể thiếu một và phải có đủ cả hai*, hội đủ năm điều trách nhiệm của Mẹ Cha đối với con cái, là:

1. *Ngăn cản không cho làm điều xấu ác*: có ý nghĩa là dùng mọi phương thức khôn khéo để ngăn ngừa, cản ngăn, phòng hộ không cho con làm điều xấu ác.

2. *Đặt để trong sự tốt đẹp*: có ý nghĩa là giáo dục, dạy dỗ nền thiện công đức, hạnh kiểm tốt, duy trì trong Tâm Thức của con cái.

3. *Kiến tạo nền Trí Dục thiện hảo*: có ý nghĩa là khuyến khích, vun bồi việc giáo dục theo cả hai đường lối, Đạo Đời Song Tu.

4. *Dựng vợ gã chồng thích hợp*: có ý nghĩa là ủng hộ, giúp đỡ cho con trẻ có được đôi lứa thích ứng.

5. *Trao tài sản kế thừa hợp thời*: có ý nghĩa là khi đã đúng thời, có bổn phận và trách nhiệm trao truyền tài sản cho con cái để tạo dựng vốn liếng tiếp nối gia nghiệp tốt đẹp.

Dẫn chứng một tích truyện của Trưởng Giả Cấp Cô Độc tiếp dẫn độ con, như sau:

Như vậy được nghe, Trưởng Giả Cấp Cô Độc có một người con trai tên là KĀLA. Người con này không có Tâm tín ngưỡng Phật Pháp, thiên về Tà Kiến. Trưởng Giả đã tìm nhiều phương cách để đưa con về Chánh Kiến, nhưng vẫn chưa được. Trưởng Giả rất lấy làm lo buồn, ngày nọ Trưởng Giả đi đến bảo với con rằng: “Này con yêu dấu của Cha, con hãy đi thọ trì Trai Tịnh Giới và nghe Pháp của Đức Phật. Cha sẽ cho con một trăm đồng tiền vàng”.

Người con nghe Cha bảo thế, có Tâm thỏa thích vì muốn được tiền, đã đi đến Kỳ Viên Tự để thọ Trai Tịnh Giới cho có lệ và tìm góc khuất lợp để nằm ngủ cho đến sáng trở về nhà và lãnh tiền.

Một ngày khác, Trưởng Giả bảo con: “Này con yêu dấu của Cha, con hãy đi nghe Pháp của Đấng Thiên Nhân Sư, cố

nhớ cho được một câu thì Cha sẽ thưởng cho con một ngàn tiền vàng”.

Người con vì muốn được tiền, nên bằng lòng đi nghe Pháp, với Tâm suy nghĩ: “Ta cố gắng lắng nghe và nhớ cho được một câu, rồi Ta sẽ rút lui, không việc gì khó cả”.

Khi KĀLA vào nơi giảng đường để nghe Pháp, cố gắng ghi nhớ được một câu, nhưng khi vừa đứng dậy ra về lại quên tức thời. Đó là do oai lực của Đức Phật muốn tể độ KĀLA. Lấy làm buồn lo, nên KĀLA đã quay trở lại, cố chăm chú lắng nghe, cho dù chỉ một câu. Hôm ấy, Đức Phật khai thuyết về sự Chết, với nội dung về Tam Giới không một chúng sanh nào thoát khỏi Tử Thần.

KĀLA liễu tri và phát Tâm kinh sợ sự Luân Hồi, diệt trừ Phiền Não ngay lúc ấy và chứng đắc Quả Thánh Thắt Lài.

Về lại nhà, nhớ đến số tiền thưởng của Cha, lấy làm hổ thẹn, KĀLA vào phòng đóng cửa lại, không nghĩ việc ra ngoài vì lo ngại Cha nhắc đến số tiền thưởng.

Sáng ngày, Đức Phật cùng với Chư Tăng đến nhà Trưởng Giả Cấp Cô Độc để thọ Trai Tăng, cùng lúc Trưởng Giả cho gọi KĀLA ra để trao thưởng túi bạc. Đức Phật biết KĀLA đang lúng túng và hổ thẹn trước Chư Tăng và Cha Mẹ nên Ngài đã khai thuyết một Pháp Cú, như sau: “Quả Thắt Lài cao quý hơn cả Đế Vị, an vui hơn cả trong Thiên Giới và tất cả sự nắm chủ quyền lực của Thế Gian”.

Tóm lại, một cách cho dễ hiểu, đó là: diệt trừ Bất Thiện, kiến tạo Thiện Phước, vun bồi Kiến Thức, duy trì vốn Phước tư lương, và một điều trọng yếu khác nữa trong việc nuôi nấng con cái, là: Mẹ Cha cần phải làm kiểu mẫu thiện mỹ cho con cái noi theo. Lòng mong mỗi con cái có được nền Đức Dục hoàn hảo thì trước tiên Mẹ Cha phải có trước, không thể

dạy dỗ cho con một con đường, mà Mẹ Cha lại làm một con đường khác (*nói một đằng – làm một nẻo*).

Giúp đỡ vợ nhà.

Điều kiết tường thứ ba là “*Dārasaṅgaho*”- giúp đỡ vợ nhà, có ý nghĩa là nuôi dưỡng, để ý quan tâm đến, gìn giữ danh dự cho vợ nhà.

Trong Kho Tàng Tam Tạng, Đức Phật có phân loại ra bảy hạng người vợ, như sau:

1. *Đao Phủ Thủ Thê (Vadhakabhariyā)*: người vợ như một đao phủ thủ, có ý nghĩa là người vợ thường hay nổi giận và phát cáu tiết lên, lòng dạ rất tàn ác, ưa thích bắt nạt hay mắng nhiếc người chồng.

2. *Đạo Tặc Thê (Corībhariyā)*: người vợ như một kẻ cướp, có ý nghĩa là người vợ phá hại tài sản của cải, người chồng làm lụng bao nhiêu cũng không đủ, không biết tiết kiệm, là người đàn bà tiêu xài hoang phí, như hổ sâu lấp bao nhiêu cũng không biết đầy.

3. *Chủ Phụ Thê (Ayyabhariyā)*: người vợ như một chủ nhân, có ý nghĩa là người vợ nhìn người chồng một cách thấp kém, khinh khi và miệt thị người chồng.

4. *Hiền Mẫu Thê (Mātābhariyā)*: người vợ như một người mẹ, điều này không có nghĩa là người vợ cư xử như một người mẹ, nhưng có nghĩa là người vợ hiện bày tình thương, sự quan tâm lo lắng một cách dịu dàng với người chồng, tương tự như thể sự lo lắng của người mẹ đối với con.

5. *Tỷ Muội Thê (Bhaginibhariyā)*: người vợ như một người chị hay một em gái, có ý nghĩa là người vợ cư xử giống như một người chị hay một em gái của người chồng, ở với nhau như là chị ở với em.

6. Bằng Hữu Thê (Sakhābhariyā): người vợ như người bạn, có ý nghĩa là người vợ cư xử như một người bạn, bất luận có việc chi cũng đem ra bàn bạc thảo luận với nhau, tôn trọng và bảo vệ danh dự cho nhau.

7. Nô Bộc Thê (Dāsībhariyā): người vợ như một nô bộc, có ý nghĩa là người vợ thường hạ mình xuống thấp hơn chồng, luôn luôn sẵn sàng chờ đợi để phục vụ hầu hạ người chồng bất luận việc chi, như một nô bộc hay một người nô dịch.

Nói đến bảy hạng người vợ mà không nói đến phần người chồng, thì bà con quyến thuộc của người nữ sẽ tủi thân, vì lẽ khi đến nghe thuyết giảng thì đa phần là người nữ. Và như thế, về người chồng cũng có bảy nhóm hạng người tương tự như người vợ, như là **“Đao Phủ Thủ Phu – Vadhakabhassadā**, người chồng như một đao phủ thủ, **“Đạo Tặc Phu – Corabhassadā**, người chồng như một kẻ cướp, **“Chủ Nhân Phu – Ayyabhassadā**, người chồng như một chủ nhân, v.v. và cũng có cùng một ý nghĩa tương tự như nhau.

Vợ Chồng phải biết bảo vệ danh dự cho nhau.

Trong điều kết tường này, Đức Phật đặc biệt đề cập đến việc giúp đỡ người vợ. Còn việc giúp đỡ người chồng, Ngài có đặt đề trong nền tảng tri kiến hiểu biết, có nghĩa là khi người chồng giúp đỡ người vợ, thì để đền đáp công ơn đó, người vợ sẽ giúp đỡ người chồng.

Trong việc đối xử với nhau giữa Vợ Chồng, Đức Phật có nêu ra năm nguyên tắc đối xử ở từng mỗi phía, như sau:

1. Phía người chồng phải có bốn phận giúp đỡ người vợ như tiếp theo đây, là:

- Phải biết bảo vệ danh thơm tiếng tốt và sự tôn trọng

người vợ,

- Không được khinh thường và miệt thị người vợ,
- Không có hành động ngoại tình,
- Phải có sự an tâm giao những trọng trách của việc nhà cho người vợ,
- Phải mua những vật trang sức cho người vợ khi đúng thời thích hợp.

2. *Phía người vợ phải biết đối xử đền đáp công ơn người chồng như tiếp theo đây, là:*

- Quản lý và trông nom việc nhà một cách tốt đẹp,
- Giúp đỡ hay đón tiếp bà con quyến thuộc và bạn hữu của người chồng một cách tốt đẹp,
- Không có hành động ngoại tình,
- Gìn giữ tài sản của cải của người chồng đã tạo dựng ra,
- Phải siêng năng và không lười biếng trong tất cả mọi công việc.

Đây là bốn phận của người vợ phải nên đối xử với nhau để cho có được sự an vui, sự tiến hóa trong tình thương yêu của gia đình.

Công việc không được tồn đọng tắc nghẽn.

Điều kiết tường thứ tư là “*Anākulā ca kammantā*”- có nghĩa là công việc chẳng lẫn lộn”, là việc làm không bị rối rắm lên, có nghĩa là công ăn việc làm phải cho được thành tựu một cách viên mãn, không được tồn đọng tắc nghẽn, không hên lẫn hên lựa, việc chi phải làm cho thành tựu trong ngày nay thì cố gắng làm cho thành tựu trong ngày, không thay đổi và giải đãi lẫn lựa.

Nếu thay đổi giải đãi, công việc hiện hữu sẽ trở thành dở dang, chồng chất lên nhau, ngày càng ứ đọng, rối loạn ngổn

ngang, hiện bày vất vả khổ sở, không có sự tăng trưởng tiến hóa, sẽ không đạt được sự thành công, và trở thành một điều bất tường. Do đó, Đức Phật có lời dạy bảo Tâm Thức như sau:

Có việc đáng phải làm, liệu thời phải cho xong, để được trở sanh quả.

Kiểm người chỉ lỗi mình, thấy điều sai nguy hại, quả thật người thiện trí!

Vì lẽ đó nên làm, tất cả mọi sự việc, đạt viên thành tri khả,

Chớ để việc tồn đọng, tắc nghẽn nhiều chất chồng, sẽ thành nhiều vất vả!

Nguyên tắc làm cho công việc không bị tồn đọng.

Trạng thái của công việc không bị tồn đọng tắc nghẽn như sau:

1. Tác Sự Vi Hảo (Sukatam): là làm việc phải cho thật tốt, không làm cho hỏng việc, hoặc không làm cho việc bị hư hại.

2. Tác Sự Kiên Xảo (Dalhikaranam): là phải cố gắng kiên cường làm việc cho đến tận lực mới biết được khả năng.

3. Tác Sự Viên Mãn (Parinitthitakaranaṃ): là làm việc phải đạt mức thành tựu theo thời hạn định của nghề nghiệp.

Ngược lại, trạng thái của công việc bị tồn đọng tắc nghẽn như sau:

1. Tác Sự Bất Hảo (Dukatam): là làm việc cho bị hư hại, ví như công việc đang được tốt đẹp, nhưng đến khi ta vào làm thì công việc trở thành hư hại.

2. Tác Sự Phi Vi (Sithilakaranam): là làm việc một cách giảm sút, hoặc suy sụp, không làm hết năng lực, không

làm hết kỹ năng, không làm với niệm trí.

3. Tác Sự Bất Thành (*Apariniṭṭhitakaranam*): là làm việc không được thành tựu, vì thiếu trí lại hện lần hện lựa.

Nói tóm lại, có hai loại phương thức làm việc, là làm việc trở thành kết tường và làm việc trở thành bất tường.

Làm việc trở thành kết tường thì sẽ được tăng trưởng tiến hóa, ngắn gọn với ba nguyên tắc, là: **làm tốt, làm hết khả năng, làm cho thành tựu.**

Làm việc trở thành bất tường thì sẽ bị sạt nghiệp phá sản, ngắn gọn với ba nguyên tắc, là: **làm không tốt, làm không hết khả năng, làm không thành tựu.**

Lại nữa, với người muốn làm việc cho được thành tựu, không bị tổn động tắc nghẽn, là phải biết kết hợp với *Tứ Như Ý Túc (Iddhipāda)* là:

1. Dục Như Ý Túc (*Chanda*): là có sự duyệt ý trong việc làm, vui thích với việc làm hoặc hoan hỷ với việc làm.

2. Cần Như Ý Túc (*Viriya*): là có sự nỗ lực kiên cường, bất thối chí nãn lòng, không chầm dứt ngừng nghỉ, làm cho đến tận cùng sức lực.

3. Tâm Như Ý Túc (*Citta*): là quan tâm để ý trong lúc đang làm việc.

4. Thẩn Như Ý Túc (*Vīmaṃsā*): là làm việc với niệm trí, với sự cân nhắc thận trọng, phản cung tự tỉnh, suy nghĩ chính chắn cho hoàn hảo trước khi tuân tự làm. Trong sát na làm việc phải dùng Trí Tuệ một cách tột điểm, với khả năng của chánh tri kiến, không dùng kiến thức học hỏi qua việc giáo dục học hành.

Với *Tứ Như Ý Túc*, một cách tóm tắt về nguyên tắc cho dễ ghi nhớ, là: **đồng ý làm, quyết tâm làm, chú tâm làm, và liêu tri làm.**

Với người biết kết hợp *Tứ Như Ý Túc* như đã vừa đề cập đến, thì trong bất luận công việc nào, thường sẽ làm việc đạt đến sự thành tựu, có sự tăng trưởng tiến hóa duyên theo sở nguyện sở cầu.

Tóm lược cả bốn điều kiết tường.

Tóm lược trong câu kệ thứ năm có bốn điều kiết tường là:

1. *Phụng dưỡng Mẹ Cha,*
2. *Nuôi nấng con cái,*
3. *Giúp đỡ vợ nhà,*
4. *Có nghề nghiệp chẳng lẫn lộn.*

Chương kiết tường này là câu chuyện nội bộ về vấn đề gia đình và kinh tế gia đình. Nếu chúng ta quản lý công việc không làm cho tiêu tan bại sản, như Đức Phật đã lấy chính chúng ta làm trung tâm, đặt nền tảng của việc quản lý, sau đó đưa vị trí Mẹ Cha trong cương vị chánh yếu, là những bậc có nhiều ân đức mà chúng ta cần phải báo đáp đền ân đức, tuân tự kế tiếp đến vợ và con, cuối cùng là câu chuyện công việc thuộc kinh tế của gia đình. Nếu chúng ta tuân hành theo những nguyên tắc và phương thức mà Ngài đã khái thuyết trong kiết tường này, gia đình chúng ta sẽ được an vui và tiến hóa, không còn vấn đề chi cả.

Phản vấn đáp trong bốn điều kiết tường vừa kể trên

1. **Hỏi:** *Phải làm cách nào để phụng dưỡng Mẹ Cha ?*

Đáp: Có năm chi nên biết để phụng dưỡng Mẹ Cha:

1. Phải nuôi dưỡng Mẹ Cha, là lo việc ăn uống đầy đủ, lo chăm sóc thuốc thang khi đau ốm, giặt giũ y phục cho Mẹ Cha, v.v.

2. Gánh vác việc của Mẹ Cha, bỏ qua việc của mình, khi thấy Mẹ Cha cần sự giúp đỡ.
3. Gìn giữ truyền thống gia đình, tích cực tạo nhiều Phước Thiện.
4. Gìn giữ tài sản và khắc ghi những lời dạy của Mẹ Cha, không quên.
5. Tạo nhiều Thiện sự để hồi hướng Phước Báo đến Mẹ Cha khi đã quá vãng.

Lại nữa, có thêm năm điều khác nữa trong việc phụng dưỡng Mẹ Cha:

1. Nếu Mẹ Cha không có Chánh Tín thì hãy dìu dắt tiếp dẫn Mẹ Cha cho có Chánh Tín.
2. Nếu Mẹ Cha chưa có thọ trì Ngũ Giới thì hãy dìu dắt tiếp dẫn Mẹ Cha cho biết tu tập thọ trì Giới Học.
3. Nếu Mẹ Cha chưa từng tạo việc xả thí thì hãy dìu dắt tiếp dẫn Mẹ Cha biết làm việc xả thí.
4. Nếu Mẹ Cha chưa từng Thính Pháp nghe Kinh điển thì hãy dìu dắt tiếp dẫn Mẹ Cha cố gắng Thính Pháp nghe Kinh.
5. Nếu Mẹ Cha chưa có Trí Tuệ thì hãy dìu dắt tiếp dẫn Mẹ Cha quán sát thường xuyên cho thấy rõ ba đặc tướng của Vô Thường, Khổ Đau và Vô Ngã, làm nhân cho phát sanh Trí Tuệ.

Năm điều này là sự phụng dưỡng cao quý thù thắng.

2. **Hỏi:** *Quả phước báu của việc phụng dưỡng Mẹ Cha.*

Đáp: Có rất nhiều quả Phước Báo, thoát khỏi mọi nguy hiểm khốn khổ, và luôn được nhiều an vui.

Tích truyện dẫn chứng: *Trong tiền thân quá khứ của*

Đức Thế Tôn, Ngài là con một vị Vua thuộc Tiểu Quốc, khi hãy còn trong thai bào. Lúc bấy giờ, Vua của một cường quốc lân bang, có danh hiệu là VILOKA, đem binh đánh lấy đất nước, Vua và Hoàng Hậu phải chạy lánh nạn trong rừng già. Tuy nhiên, không bao lâu sau, Vua VILOKA biết tin, bèn hạ chỉ cho quân lính bắt Vua bản xứ đem về. Chỉ còn Hoàng Hậu sống lẻ loi trong rừng. Ít lâu sau, Lệnh Bà hạ sanh được Hoàng Nam rất khôi ngô tuấn tú, và một Mẹ một Con sống lang thang nơi chốn rừng sâu núi thẳm. Cho đến ngày Hoàng Nhi lên được bảy tuổi, ngỏ lời dạm hỏi Mẹ về tin tức của Cha, đã từ lâu không được thấy mặt. Lệnh Bà kể hết mọi sự tình, Hoàng Nhi hiểu rõ nguồn cơn, mới quỳ xuống xin phép Mẹ cho phép con trẻ đi tìm kiếm Phụ Vương.

Khi Bồ Tát (là Hoàng Tử) vừa đến Kinh Thành, thì cũng vừa lúc đó, Phụ Vương đang bị dẫn độ ra để xử trảm.

Bồ Tát quỳ xuống xin được thế mạng và gánh vác tất cả tội lỗi của Vua Cha. Quan giám sát liền cho dẫn Ngài vào Pháp Trường và truyền lệnh chém, cả bảy ba lần, nhưng vẫn không chết. Cho dẫn voi ra chà đạp xác thân của Ngài, nhưng vì đức Hiếu Hạnh quá nhiều mãnh lực đã làm cho voi không dám tới gần. Truyền cho đem Ngài bỏ vào hầm lửa, thì lại phát sanh mát mẻ, không còn nóng. Truyền cho bỏ Ngài xuống biển cả thì được Long Vương đón rước và cúng dường đến Ngài. (Tích truyện còn nhiều chi tiết trong Kinh Bốn Sanh – JATAKA.)

Đức Bồ Tát thoát khỏi mọi sự nguy hiểm đến tánh mạng cũng do nhờ vào đức Hiếu Hạnh phát sanh ra nhiều quả Phước Báo thù thắng.

4. Hỏi: Ngược lại, với trẻ phỉ báng và bất hiếu với Mẹ Cha ?

Đáp: Có rất nhiều quả báo từ nơi Ác Nghiệp bất hiếu Mẹ Cha, trở sanh ngay trong kiếp hiện tại và đến kiếp vị lai.

Tích truyện dẫn chứng: Có hai Mẹ Con sống bên nhau. Người con tên là MITTAVINDUKA rất được Mẹ nuông chiều thương yêu hết mực. Một hôm, người con muốn đi theo nhóm thương buôn bằng đường biển, nhưng vì Mẹ quá thương và muốn giữ con ở lại nhà. Người con chẳng muốn nghe lời, nên bà mẹ đã phải chạy theo để đón bắt lại. Người con nổi giận, đánh đập Mẹ ngã té ngay tại bến bãi, và vội phóng mau xuống tàu. Do mãnh lực của Ác Nghiệp, giữa biển khơi bão tố nổi lên mãnh liệt, khiến tàu không thể đi tiếp được. Người chủ tàu bàn chuyện bắt lá thăm xúi quẩy, vì nghĩ rằng có người xấu ác đang ở trên tàu. Liên tiếp ba lần, thanh niên MITTAVINDUKA đã bắt trúng ngay lá thăm xúi quẩy, và người chủ tàu buộc lòng phải hạ thanh niên này xuống một thuyền nhỏ, thả trôi theo biển. Thuyền nhỏ trôi tấp vào một hòn đảo, lúc bấy giờ đang có một Ngạ Quỷ đang thọ lãnh quả thống khổ do bởi Ác Nghiệp quá khứ đã tạo, giết hại cả Mẹ Cha, sau khi mạng vong堕 vào Địa Ngục với thời gian lâu dài, và sau đó còn dư sót quả báo của Ác Nghiệp, thọ lãnh thống khổ của hàng Ngạ Quỷ, có một vòng gai nhọn như bánh xe cắm trên đầu, máu chảy nhuộm cả châu thân, khóc la rất thảm thiết.

Thanh niên MITTAVINDUKA nhìn thấy vòng gai nhọn đang cắm sâu vào đầu của Ngạ Quỷ, lại là một tràng hoa trang sức xinh đẹp; khi nhìn toàn thân Ngạ Quỷ nhuốm đầy máu, lại là y phục với những trang sức lộng lẫy rực sáng, mới đi tới xin đón được những vật thể này.

Nga Quý biết rằng mình đã hết Ác Nghiệp, sắp đi tục sanh và biết thanh niên này đang đón Ác Nghiệp với quả sắp trở sanh, liền thấy vòng gai nhọn lên đầu của thanh niên MITTAVINDUKA thì vòng gai xoay tròn và cắm sâu vào đầu. Tức thời thanh niên phải thọ lãnh quả thống khổ và khóc than vô hạn.

Đó là quả báo của sự dễ dãi ngỗ nghịch với Mẹ Cha, đã tạo ra Ác Nghiệp, hiện bày ngay trong kiếp hiện tại.



Chương thứ sáu

*Xả thí, thực hành theo Phật Pháp,
tiếp độ quyền thuộc, việc làm không có tội*

Dānañca Dhammacariyā ca Ñātakānañca Saṅgaho
Anavajjāni Kammāni Etaṃmaṅgalamuttamanti.
Xả thí, Thực hành theo Phật Pháp Sự tiếp độ quyền thuộc
Có việc làm không tạo tội Đó là Kiết Tường thù thắng.

Xả thí, việc thực hành theo Phật Pháp, việc giúp đỡ quyền thuộc và việc làm không có tội lỗi, cả bốn việc làm này thành kiết tường, là con đường tăng trưởng tiến hóa một cách tối thượng trong đời sống.

Kiết Tường là nhân của sự tăng trưởng tiến hóa, có ý nghĩa đến việc tu tập, sẽ làm cho phát sanh sự tăng trưởng tiến hóa trong đời sống, nói một cách ngắn gọn là “con đường tăng trưởng của đời sống”. Kiết tường được phân ra làm hai thể loại lớn, phù hợp theo niềm tin của con người trong xã hội, đó là Thiết Hữu Kiết Tường với Tác Hành Kiết Tường.

Thiết Hữu Kiết Tường có ý nghĩa đến vật dụng được gọi là vật kiết tường, tạo được niềm tin với nhau là linh nghiệm hoặc nhiệm mầu, với sự tin tưởng rằng chỉ có những vật này hiện hữu trong bản thân là sẽ có sự tăng trưởng tiến hóa trong đời, trong chức năng công ăn việc làm, vì lẽ đương sự không phải làm cái chi cho nhiều lắm, do vậy mới gọi là Thiết Hữu Kiết Tường.

Về Tác Hành Kiết Tường có ý nghĩa là sự bắt tay tạo tác nhân để cho sanh khởi sự tăng trưởng tiến hóa, không phải nương vào các bùa vật hộ mệnh linh thiêng hoặc nhiệm mầu.

Thiết Hữu Kiết Tường thuộc về các vị pháp sư hoặc các vị chủ bùa phép và cho đến các vị Giáo Chủ ngoại đạo, còn Tác Hành Kiết Tường là thuộc về Đức Phật, tuy nhiên ngày nay xem như có sự kết hợp hai loại kiết tường này vào nhau, là cần phải có sự kết hợp với nhau giữa vật kiết tường và sự tạo tác, mới phát sanh sự an tâm hoặc vững lòng. Tại đây, cũng có thể coi như là đặc tính của người Thái Lan, là vui thích góp nhặt đủ mọi thứ vào với nhau, nắm giữ cả vật mới lẫn vật cũ và không bỏ loại nào. Tuy nhiên chỉ đặc biệt về phía tín ngưỡng, còn về mặt khác, đó chỉ là vật trang sức bản thân ở người thượng lưu, hoặc chỉ là tập tục văn hóa tốt đẹp của nhóm người thường không có sự quan tâm cho lắm, thường chỉ là quan tâm hình thức bên ngoài hơn hết.

Câu chuyện kiết tường này, nếu quả thật theo nền tảng của Phật Giáo thì cần phải có Tác Hành Kiết Tường, là phải bắt tay tự tạo tác thực hiện lấy mới có sự tăng trưởng tiến hóa, như đã được thấy điều kiết tường ở trong Kinh Kiết Tường mà Đức Phật đã khai thuyết.

Từng mỗi điều đều là nền tảng cho việc thực hành tu tập cả thấy, không có điều nào bảo rằng hãy cho vật này hay vật nọ để bỏ vào thân rồi sẽ có được kiết tường. Đức Phật đã thuyết giảng 38 điều kiết tường trong Kinh Kiết Tường, được ví như 38 nấc thang sẽ dắt dẫn chúng sanh tiến tu để đạt đến sự tăng trưởng tiến hóa theo cả hai phương diện, đường đời và đường đạo lý. Càng thực hành được nhiều theo con đường cao thượng thì càng gặt hái rất nhiều trên con đường tăng trưởng tiến hóa, và không có tụt giảm, ví như được bước lên nấc thang, càng bước lên cao thì sẽ bước đến tột đỉnh. Do đó, cả 38 điều kiết tường này mới được xếp thành học thuyết hoặc nguyên tắc phát triển hoàn mãn một cách cùng tột.

Xuyên qua việc đã được trình bày trong phần Kệ thứ tư gồm có cả bốn điều kiết tường vào với nhau, là:

1. Việc phụng dưỡng Mẹ Cha.
2. Việc nuôi nấng con cái.
3. Việc nuôi nấng vợ hoặc chồng.
4. Và việc làm chẳng lẫn lộn.

Cả bốn điều này được xếp thành kiết tường là con đường tăng trưởng tiến hóa của đời sống thù thắng hoặc cùng tột. Tiếp theo đây, sẽ trình bày câu Kệ thứ năm theo lời Phật ngôn đã được rút để trong phần Pāli xiển thuật ở phía trên, là:

Dānañca Dhammacariyā ca Ñātakānañca saṅgaho
Anajvajjāni kammāni Etaṃmaṅgalamuttamaṃ.

Xả thí, Thực hành theo Phật Pháp Sự tiếp độ quyền thuộc
Có việc làm không tạo tội Đó là Kiết Tường thù thắng.

Dịch nghĩa là: *Xả thí, việc thực hành theo Phật Pháp, việc tiếp độ quyền thuộc, việc làm không có tạo tội, cả bốn việc làm này thành kiết tường, là con đường tăng trưởng tiến hóa một cách tối thượng trong đời sống.*

Tài Thí (Āmissadāna) – Pháp Thí (Dhammadāna)

Điều kiết tường thứ nhất là “***Dānaṃ*** - ***Xả thí***” việc cho ra hoặc xả thí. Chúng ta rất là quen thuộc về câu chuyện xả thí này vì lẽ chúng ta thường luôn được nghe nói tới. Từ ngữ ***Dāna*** dịch nghĩa là việc cho ra, là tên gọi của Tác Ý Xả thí (***Cāgacetanā***), là tác ý để cho ra và là tên gọi của Pháp Thí, là vật dụng để cúng dường. Khi đề cập theo sự tóm lược, có ý nghĩa đến sự hoan hỷ cúng dường để cho vật dụng của ta và luôn cả cho kiến thức.

Cũng nên hiểu biết lời giới thiệu nhắc nhở vì lợi ích đến cho người, khi tập trung vật dụng để xả thí, được phân ra làm hai loại, là:

1. Āmissadāna – Tài Thí: là cho các vật dụng như là y phục, cơm nước, vật thực, thuốc chữa bệnh, chỗ ở nương nhờ, tài sản vàng bạc, v.v.

2. Dhammadāna – Pháp Thí: là bố thí Pháp hoặc cho kiến thức hiểu biết, như cho sự hiểu biết tích truyện Phật Pháp, cho lời nhắc nhở dạy bảo, cho lời khuyên răn giáo dục, cho sự hiểu biết câu chuyện đi tìm kế sinh nhai, v.v.

Trong cả hai loại xả thí này, Pháp Thí được sắp đặt là cao quý hoặc thù thắng, như có Phật ngôn như sau **“Sabbadānaṃ Dhammānaṃ jināti – Pháp Thí thù thắng hơn mọi thí”** vì lẽ vật dụng mà ta cho đến người chỉ có một ngày là hết, nhưng kiến thức hiểu biết hoặc Pháp Bảo mà ta cho đến người thì không có ngày nào tận. Con người cho dù không có một vật dụng nào ở trong thân, người ta có khả năng dùng Phật Pháp, dùng kiến thức hiểu biết mà ta đã cho đến họ, xử dụng vào đó làm cho phát sanh sự an vui lợi lạc đời sống của người.

Ngoài ra hai loại xả thí mà đã được đề cập đến ở phần trên, vẫn có một loại xả thí rất đặc biệt cũng nên được đề cập đến, mà quả thật nên sát nhập vào phần Pháp Thí, Đức Phật Ngài gọi là **Abhayadāna – Vô Úy Thí**, là ban phát sự không oan trái sợ hãi với nhau, chia sẻ tình thương với sự an vui tốt đẹp lẫn nhau, cho vô úy thí và không còn chấp giữ sân hận oán đối với nhau, không nuôi hận thù oán giận và phục thù lẫn nhau.

Tặng Thí là cao thượng hơn mọi thí.

Nếu tính đến người thọ thí thì việc xả thí được phân ra

làm hai loại, là:

1. Puggalikadāna – Cá Nhân Tuyển Thí: là xả thí chỉ đích danh người, như là quyến thuộc, anh em hoặc người mà ta thương thích, hoặc cúng dường đặc biệt đến vị Sư mà ta rõ biết.

2. Saṅghadāna – Tăng Đoàn Thí: là cúng dường đến Tăng Đoàn hoặc cúng dường đến tập thể, chẳng phải chỉ đích danh bất luận một người nào.

Trong cả hai loại xả thí này, Tăng Đoàn Thí là việc cúng dường có nhiều quả phước hơn hết, vì lẽ:

a. là việc cúng dường đem lợi ích đến cho nhiều người hoặc đến tập thể.

b. là việc cúng dường để diệt trừ tính keo kiệt chỉ nghĩ đến bản thân mình một cách xác thực, là vì cúng dường đem lợi ích đến cho nhiều người, không có lựa chọn bên trọng bên khinh, thể hiện cho được trở thành người có Tâm rộng lượng, không còn nhỏ nhen.

Lại nữa, khi đề cập đến mục đích của việc xả thí thì được phân ra làm hai loại, là:

a. Là việc xả thí với mục đích giúp đỡ hỗ trợ lẫn nhau, như là xả thí đến người nghèo khổ, người khuyết tật, người không tự giúp đỡ mình được, v.v. hoặc việc xả thí với mục đích giúp đỡ hỗ trợ do bởi mãnh lực của tiền bạc, hoặc do bởi xác thân, hoặc do bởi Niệm Tuệ, cũng được xếp thành việc xả thí với mục đích giúp đỡ hỗ trợ một cách tương tự. Một cách gọi khác nữa, là **xả thí để tạo công đức**, là việc xả thí với mục đích làm cho người luôn nghĩ tưởng đến ân đức tốt đẹp của mình, là việc xả thí với mục đích để tạo thành điểm nương tựa hỗ trợ lẫn nhau về mặt tâm linh.

b. Là việc xả thí với mục đích cúng dường ân đức, là xả thí cúng dường đến những người có ân đức tốt đẹp, như là

cúng dường đến Mẹ Cha, cúng dường đến Tăng đoàn, v.v. Một cách gọi khác nữa, là **xả thí để tạo phước báu**, phước báu là sự an vui tốt đẹp, xả thí để tạo phước báu là xả thí để tạo sự an vui tốt đẹp, làm cho phát sanh trong tự bản thân chúng ta, là việc xả thí để thanh lọc hoặc diệt trừ Phiền Não như là sự kiop;eo kiệt và sự tham đắm v.v. ra khỏi Tâm thức, làm cho Tâm thức của ta được tinh khiết thanh tịnh.

Phối hợp chi pháp của việc xả thí

Thế theo những huấn từ của Đức Phật, muốn cho việc xả thí được gặt hái đầy đủ trọn vẹn quả phước báu, thì cần hội đủ cả ba chi pháp, như sau:

1. *Vatthuparisuddhi* – *Vật Thanh Tịnh*: có ý nghĩa là vật dụng mà ta có được để xả thí phải là trong sạch.

2. *Cetanāparisuddhi* – *Tác Ý Thanh Tịnh*: có ý nghĩa là Tác Ý trong cả ba thời, là Tư Tiền, Tư Hiện và Tư Hậu phải luôn trong sạch, hoan hỷ để xả thí một cách xác thực, chẳng phải như xả thí xong rồi lại sanh hối tiếc trong phần Tư Hậu.

3. *Puggalaparisuddhi* – *Cá Nhân Thanh Tịnh*: có ý nghĩa là người thọ thí của ta phải là người có giới hạnh thanh tịnh.

Việc xả thí hội đủ cả ba chi pháp như đã vừa đề cập đến sẽ cho rất nhiều quả phước báu thù thắng.

Kiết tường từ nơi việc xả thí.

Việc xả thí chẳng phải chỉ là việc cho với Tài Thí, Pháp Thí, Vô Úy Thí, hoặc cho với việc chỉ đích danh hoặc không chỉ đích danh, cho với mục đích giúp đỡ hỗ trợ hoặc với mục đích tạo phước báu, tất cả đều thành kết tường tức là làm thành con đường tăng trưởng tiến hóa.

Việc xả thí với mục đích giúp đỡ hỗ trợ được liệt vào hàng đại phước duyên, trở thành nguồn xuất sinh xứ của tình đoàn kết hữu nghị đầy thiện chí với nhau, như có Pāli trình bày sau đây **“*Dadaṃ mittāni ganthati – Xả thí hằng kết chặt tình hữu nghị*”**.

Việc xả thí với mục đích tạo phước báu là việc thanh lọc Tâm thức của ta cho được trong sạch, xa lìa khỏi sự keo kiệt chỉ nghĩ đến bản thân mình, và nếu chúng ta không có việc nghĩ suy cho bản thân thì sẽ tạo ra rất nhiều lợi lạc đến cho phần đông.

Có rất nhiều công đức của việc xả thí đó. Đức Phật hằng tán thán và đã liệt vào quả phước báu vô lượng cho kiếp này và kiếp sau. Đức Phật đã nói đến quả phước báu trở sinh trong ngày vị lai, và đề trong Kinh Tiểu Nghiệp Phân Biệt (*Cūlakammavibhangasutta*) như sau: **“*việc xả thí cúng dường thì sanh làm người có nhiều phước lộc tài sản, việc không xả thí cúng dường thì sanh làm người nghèo khổ*”**.

Cúng dường Ngài, Ngài sẽ cho

Sự thọ dụng.

Kính lễ Ngài, Ngài sẽ tha thiết

Sự đáp lễ.

Kính thương Ngài, Ngài thọ lãnh

Sự thương kính, phước điền của ta.

Loại trừ cả ba điều này

Chỉ là hạng người bất lương.

Điều kiết tường thứ hai là Thực Hành theo Phật Pháp (*Dhammacariyā ca*).

Việc thực hành theo Phật Pháp, tại nơi đây theo nhà Chú Giải Sư, có ý lấy Thập Thiện Nghiệp.

Cái chi là Thập Thiện Nghiệp ?

Thập Thiện Nghiệp có ý nghĩa là tuân hành theo con đường tạo ra sự an vui. Hoặc nói ngắn gọn, hoặc cho dễ hiểu, là con đường đưa đến sự an vui, có được mười trường hợp, thể theo hướng của:

1. Thân Thiện Nghiệp, có ba là:

a. Không sát sanh, bao gồm không tạo việc ác vào xác thân của chúng sanh khác, người khác, phải thọ lãnh việc thống khổ.

b. Không trộm cắp, bao gồm không tìm kiếm tài sản một cách bất chánh dưới mọi hình thức.

c. Không tà hạnh trong dục lạc, không thực hiện việc xúc phạm đến Vợ Chồng và cho đến cả con cái của người.

2. Ngũ Thiện Nghiệp, có bốn là:

a. Không nói dối.

b. Không nói đâm thọc.

c. Không nói lời thô ác.

d. Không nói lời vô ích.

3. Ý Thiện Nghiệp, có ba là:

a. Không tham muốn được của người.

b. Không oán hận mưu hại người.

c. Không tà kiến nơi Đạo Lý.

Tóm lược trong điều kiết tường này là tạo ra sự an vui theo cả ba về Thân, Lời và Ý.

Việc thực hành theo Phật Pháp, tại nơi đây theo nhà Chú Giải, có ý lấy Thập Thiện Nghiệp.

Dẫn chứng một tích truyện về người tạo tác Thập Thiện hằng được quả phước báu trường thọ, như sau:

“Vào thời Bồ Tát kiến tạo Pháp Độ, sanh làm con một gia đình Bà La Môn, tu tập Thập Thiện một cách hòa nhã lễ

độ với nhau, và tất cả đều hưởng quả phước báu sống đến trăm tuổi thọ. Đến tuổi lớn khôn, Bồ Tát được Cha Mẹ dẫn đến thụ giáo với một vị Thầy ở xứ Takkaṣilā. Ít lâu sau, con của vị Thầy – tuy vẫn còn trẻ tuổi mà lại mạng vong, tất cả gia quyến đều khóc lóc than thở, duy chỉ có Bồ Tát lại cười vui vẻ. Bao nhiêu người đều ngạc nhiên, đến hỏi Bồ Tát “Vì sao người lại cười ? Con của vị Thầy đã chết mà người lại ngồi cười là với ý nghĩa gì ? Học trò đối với Thầy như vậy là phải lắm sao ?”.

Bồ Tát giải thích “Tôi cười tất cả mọi người khóc lóc than tiếc với người đã chết khi hãy còn chạng tuổi thanh niên. Ở xứ tôi, đúng trăm tuổi thọ mới chết, không một ai đoán thọ mãn phần và khi chết không một ai khóc lóc than tiếc”.

Vị Thầy vẫn hỏi “Tại sao lại không một ai đoán thọ mãn phần ?”.

Bồ Tát trả lời “Do quả phước báu của sự giữ gìn Thập Thiện mà không bị đoán thọ”.

Vị Thầy không thể tin vào điều ấy, nên quyết lòng đi đến nơi trú xứ của Bồ Tát, để tìm hiểu thực hư. Trên đường đi, vị Thầy thấy một con dê đã chết bên đường, bèn dùng lửa thiêu đốt và lượm tro cốt của dê bỏ vào hủ đựng kín lại. Vừa đến nơi nhà Cha Mẹ của Bồ Tát, vị Thầy vội mở hủ tro cốt ra với vẻ mặt buồn thảm, khiến Cha Mẹ của Bồ Tát đặt câu hỏi “Vì duyên cớ gì mà Thầy đến đây lại khóc lóc than tiếc ?”.

Vị Thầy trả lời “Con của hai Ông Bà dẫn đến thụ giáo với tôi, nay nó đã chết, tôi vừa thiêu đốt xong và đây là tro cốt của nó”.

Song thân của Bồ Tát nghe xong, phát lên cười to và bảo rằng “Hết thấy toàn gia quyến của chúng tôi, không một ai đoán thọ mãn phần với chạng tuổi thanh niên, phải đúng một

trăm tuổi mới chết và chúng tôi không tin vào lời Thầy vừa mới nói !”.

Nghe xong, vị Thầy phát sanh niềm tịnh tín, xin được thụ giáo tu tập Thập Thiện, và sau đó quay trở về lại quê nhà.

Phương pháp thực hành theo Phật Pháp.

Tại đây, thực hành điều chi gọi là thực hành theo Phật Pháp ? Việc thực hành theo Phật Pháp có ý nghĩa là việc thực hiện tu tập theo ba trạng thái, như tiếp theo đây:

1. Việc thực hành là Pháp: có ý nghĩa việc tạo tác Nghiệp hoặc việc làm của ta phải cho đúng đắn tốt đẹp, đó là Pháp. Tỷ như ta có công việc làm chi thì phải làm công việc đó cho đúng đắn, đó là Pháp. Một khi có cơ hội để làm thì không làm công việc đó bị sai trật hoặc hư hỏng. Làm Giáo Thọ thì phải là Giáo Thọ tốt, làm Phật Tử thì phải là Phật Tử tốt, v.v.

2. Việc thực hành theo Pháp: có ý nghĩa việc tạo tác Nghiệp hoặc việc làm của ta phải nương theo Pháp, hoặc cho hiện hành theo Pháp. Việc cư xử cho được tương tự như nước có khả năng thay đổi hình thể cho phù hợp theo vật chứa đựng, ví như khi tu tập Hành Từ Ái (*Mettā bhāvanā*) thì phải điều chỉnh Tâm thức của ta cho có sự thương yêu dịu dàng. Ta chưa có sự nhẫn nại chịu đựng thì phải điều chỉnh cho có sự nhẫn nại. Ta chưa có thọ trì giới luật thì phải điều chỉnh cho có việc thọ trì giới luật, v.v.

3. Việc thực hành Phật Pháp một cách thích đáng với Phật Pháp: là việc tu tập phải nhắm tới mục đích, với phạm vi và quy luật của từng mỗi điều học Pháp. Ví như việc tu tập Thiền Chỉ để cho Tâm thức được tịnh lặng kiên định, làm cho Tuệ phát sanh chánh kiến liễu tri Pháp Chân Đế của cuộc đời, chẳng phải để cho thấy Địa Ngục hoặc Thiên Giới. Việc tu

tập Phật Pháp cũng chẳng thích hợp với Pháp Tham Ái làm cho phát sanh tội lỗi, hoặc cũng không phải việc tốn hao thời gian để chẳng phát sanh lợi ích chi cả. Như câu chuyện người nông dân với con rắn hổ mang, làm kiêu mầu dẫn chứng tốt đẹp cho việc dùng Tâm Từ Ái sai trật, dùng Tâm Từ Ái vượt quá phạm vi.

Cũng tương tự như vậy, khi ta nhìn thấy một phạm nhân bị hành quyết tử hình vì sát mạng người, rồi ta đi đến bảo rằng “hãy thả anh ta đi thôi, tội nghiệp anh ta quá!” quả thật không đúng như vậy. Trong tình huống như vậy, một cách đúng đắn là nên thực hiện Pháp Hành Xã, là phải giữ Tâm quân bình quán sát cho thấy rằng tất cả chúng sanh trong Thế Gian đều có Nghiệp riêng của mình, tạo Nhân như thế nào thường sẽ gặt hái Quả như thế đó.

Tích truyện dẫn chứng: *Có một thợ săn tên là Mallaka, có biệt tài săn thú và mỗi ngày giết rất nhiều loại thú. Một hôm, sau khi thợ thực xong lại không có nước uống, thợ săn đi tới một tịnh thất của một vị tỳ khuru tu hạnh Đầu Đà ở trong rừng già, để tìm nước uống. Khi dỡ nắp lu nước ra, không thấy có một giọt nước nào cả, thợ săn phát tâm sân hận và thốt lời bực tức “Thầy tỳ khuru này thợ dụng vật thực của đàn na tín thí, chỉ lo tìm chỗ thanh tịnh để ngủ, và không lo tìm nước uống cho đầy đủ, quả thật là tệ”.*

Vị tỳ khuru nghe vậy làm lấy ngạc nhiên “Ta đã múc nước đầy đủ, nhưng tại sao người này lại nói không có!”.

Vị tỳ khuru này đi đến lu nước xem xét thì thấy nước vẫn còn đầy đủ, và đã múc nước cho người thợ săn cả thấy là ba mươi hai gáo nước uống. Sau khi uống xong, thợ săn khởi tâm suy nghĩ “Ta đã tạo ra rất nhiều Ác Nghiệp, đến nỗi lu

nước đầy mà ta cũng không được nhìn thấy một giọt ! Thế thì ngày vị lai của ta sẽ ra sao ?”.

Sợ hãi với Ác Nghiệp đã tạo ra, thợ săn ngỏ lời cầu xin được xuất gia. Sau khi thọ cụ túc giới xong, vị tân tỳ khuru này nỗ lực tinh cần trong sự tu tập, nhưng tâm không bao giờ được an trụ. Vì lẽ, khi vị tỳ khuru này đang tu tập thiền định, tâm lại khởi sanh lên những hình ảnh muôn vàn loại thú đã bị giết chết với đủ mọi loại hình thức, mà ông ta đã tạo ra khi hãy còn là thợ săn.

Vị tỳ khuru này phát sanh sợ hãi và ưu não, trong lòng cứ mãi lo lắng và như thế vị tỳ khuru này không thể nào hành đạo được, với lòng mãi lo nghĩ suy “Ta đã thọ tứ vật dụng của đàn na tín thí, mà không hành đạo được một tý nào cả, như thế còn tạo thêm nhiều tội lỗi !”.

Khi đã nghĩ suy xong, vị tỳ khuru này đi đến vị Thầy Tế Độ xin cho được hoàn tục và sẽ trở lại đời sống của cận sự nam.

Thầy Tế Độ nghe qua, liền có lời dạy bảo “Thôi được, nhưng con phải đốn thật nhiều cây tươi và đem chất lên thành một đống thật lớn, và hãy đốt cháy hết tất cả, thì con sẽ đi về lại nhà !”.

Vị tân tỳ khuru cố gắng thực hiện nhưng không thể nào đốt cháy được một cây tươi nào cả !

Thầy Tế Độ bảo rằng “Thôi hãy để đó cho Thầy”.

Thầy Tế Độ vận dụng thần thông, lấy một đóm lửa thật nhỏ, chỉ bằng như con đom đóm, để vào đống cây tươi, tức thời cả đống cây tươi cháy thành tro trong nháy mắt.

Vị tân tỳ khuru nhìn thấy sự việc, liền quán tưởng đến lửa địa ngục, rất lấy làm kinh sợ và thốt lời vấn hỏi vị Thầy “Kính bạch Thầy, Đạo Pháp của chúng ta có thể đưa con người vượt thoát khỏi khổ của thế gian này được chăng ? Nếu

quả có thật như vậy, nay con phát nguyện hết lòng tinh tấn tu tập để được giải thoát”.

Từ ngày đó, tỳ khuru Mallakā nỗ lực tu tập, chuyên chú thiền định. Những khi bị hôn trầm thùy miên, tỳ khuru Mallakā lấy khăn ướt để bịt đầu, còn chân thì ngâm vào trong nước.

Một hôm, vị tân tỳ khuru múc nước đổ vào lu. Khi nước đã được đầy, vị tỳ khuru ngồi nghỉ bên cạnh lu, và nôi nước để trên đùi với những giọt nước còn dư sót đang nhiều xuống đất.

Thầy Tế Độ đi tới với lời dạy bảo “Quyền chức thường đến với người nỗ lực tinh cần, có chánh niệm, với việc làm thanh tịnh, và suy nghĩ chính chắn trước khi hành động. Người hãy hành theo Chánh Pháp và không nên dễ dãi”.

Vừa nghe xong huấn từ của Thầy, tỳ khuru Mallakā nghĩ suy với lời dạy đó, và quán xét lại những việc của mình đã làm. Sau khi nhận thấy sự nỗ lực tu tập của mình luôn có chánh niệm, cùng với việc trau dồi giới hạnh thanh tịnh, vị tỳ khuru tiếp tục quán sát Thân Tứ Đại hiện bày đặc tướng của vô thường, khổ và vô ngã, Tuệ Nhân phát sanh và tỳ khuru Mallakā chứng đắc Đạo Quả Bất Lai, với tâm thanh tịnh thù thắng.

Nói tóm lại, việc thực hành theo Phật Pháp là việc tạo ra mọi sự an vui, để tiến tu Tâm cho được trong sạch, tinh khiết và thanh tịnh, cho thoát khỏi tất cả mọi vấn đề và mọi khổ đau. Điểm quan trọng của việc thực hành theo Phật Pháp là điều chỉnh Thân và Tâm cho hòa nhập với Pháp, cho thành Pháp và tu tập cho đúng theo phạm vi của mục đích nhắm tới và quy luật của từng mỗi điều học Pháp.

Kiến tường được phát sanh từ việc thực hành theo Phật Pháp là việc tạo ra sự an vui, có lẽ chẳng cần phải giải thích chi nữa để làm sáng tỏ thêm ý nghĩa, bởi vì điều chi gọi là tốt

đẹp, đều là tốt cả thấy, chẳng phải chỉ là vật dụng hoặc con người, với xe tốt, nhà tốt, đường lộ tốt có rất nhiều điều lợi lạc như thế nào thì con người tốt cũng có rất nhiều lợi lạc như thế đó.

Tiếp độ quyền thuộc.

Điều kết tường thứ ba là “*Ñātakānañca saṅgaho –Tiếp độ quyền thuộc*”.

Quyền thuộc có hai hạng loại, là:

1. Quyền thuộc theo dòng dõi huyết thống: là người có cùng một dòng máu, liên quan với nhau theo cùng một huyết thống, như là ông bà nội, ông bà ngoại, cha mẹ, anh em, bác trai – bác gái, cậu mợ, chú thím, v.v.

2. Quyền thuộc theo Pháp: có ý nghĩa đến người thân mật quen thuộc, san sẻ sự giúp đỡ hỗ trợ lẫn nhau, cùng theo một tôn giáo, v.v.

Cả hai loại quyền thuộc này, quan trọng là ở chỗ nương tựa vào nhau và có tấm lòng rộng lượng hào hiệp. Tại đây, cho dù cùng là quyền thuộc chung một huyết thống nhưng lại chẳng có sự tương trợ lẫn nhau, mà lại đem lòng ganh tỵ đố kỵ lẫn nhau thì cũng chẳng nên kể là quyền thuộc. Ngược lại, với một người chẳng phải quyền thuộc cùng chung huyết thống nhưng lại có tấm lòng tương thân tương ái, hỗ trợ lẫn nhau, Đức Phật đã khái thuyết rằng “*Vissāsaparamā ñāti – Sự thân mật quen thuộc là quyền thuộc cao quý*”.

Nhà chú giải cổ điển có mỹ ngôn hảo từ dạy bảo đề trong lòng, như sau:

*Dù chẳng cùng quyền thuộc, chẳng cùng dân tộc,
chẳng cùng giống nòi,
Nếu có sự tương trợ thì cũng tựa như thịt của bản tạng.*

*Dù cùng quyền thuộc, cùng dân tộc, cùng giống nòi,
 Nếu không có sự tương trợ thì cũng tựa như thịt
 trong rừng.
 Nhưng nếu cùng quyền thuộc, cùng dân tộc,
 cùng giống nòi và có
 Sự tương trợ với nhau, lại cao quý hơn thịt của bản tăng.*

Bởi do như thế, điều quan trọng của quyền thuộc mới là ở chỗ việc tương thân tương ái, giúp đỡ và hỗ trợ lẫn nhau.

Ngay cả Đức Phật cũng tiếp độ quyền thuộc.

Nói đến việc tiếp độ quyền thuộc thì hãy nhìn vào Đức Phật làm kiểu mẫu. Sau khi Ngài chứng đắc Quả Vị, thành bậc Sáng Tạo đệ nhất của thế gian có được sự tôn kính rất nhiều người. Tuy nhiên Ngài không hề lãng quên quyền thuộc của Ngài, từ việc quay trở về để độ Đức Phụ Vương cho thành đạt Đạo Quả và luôn cả Hoàng Thân quyền thuộc của Ngài, ngoài ra đó, Ngài tự thân ngự đến Cõi Tam Thập Tam Thiên để độ Đức Mẫu Hoàng. Khi cả hai bên quyền thuộc khởi sanh sự tranh giành nước sông Rohini, sẽ giao chiến và chém giết lẫn nhau, Ngài cũng đã ngự đến để can ngăn. Khi Đức Vua Vidhūḍhabha kéo quân đi đánh kinh thành Kapilavatthu vì tức giận bị nhóm Hoàng Thân Thích Ca đã miệt thị, Ngài cũng ngự đến để can ngăn luôn cả ba lần, bằng cách đến ngồi dưới một cỗ thụ không có lá. Khi Đức Vua Vidhūḍhabha tác bạch vấn hỏi làm sao Ngài lại ngự đến ngồi dưới một cỗ thụ không có bóng mát. Đức Phật đã nói một câu khó hiểu ***“Mahāpabitarā – Bóng mát của quyền thuộc thường mát hơn cả bất luận vật thể nào”***. Đức Vua Vidhūḍhabha tức thời hiểu biết rằng Ngài đến để bảo vệ quyền thuộc của Ngài, nên rút quân quay về đến ba lần. Cuối cùng Đức Phật đã nhìn thấy do bởi Nghiệp quá khứ của nhóm Hoàng Thân Thích Ca

rượt đuổi theo đến cùng để ngăn cản lại, Ngài mới không ngự đến để trì hoãn nữa, và nhóm Hoàng Thân Thích Ca đã bị quân lính của Vua Vidhūdhabha sát hại gần hết. Tất cả sự việc này cũng vì làm người kiêu mạn về dòng giống và tổ tông, đã khinh miệt ngay cả đến quyền thuộc của mình.

Nguyên tắc việc tiếp độ.

Việc tiếp độ quyền thuộc chính là việc chia sẻ sự giúp đỡ, hỗ trợ lẫn nhau khi quyền thuộc hữu sự cần có sự giúp đỡ, luôn đến ban phát sự tôn kính trọng vọng và không miệt thị, nương theo bốn phương thức nền tảng của việc tiếp độ, như sau:

1. *Dāna* – Xả thí: tức là việc tương trợ, san sẻ những vật thực, vật dụng lẫn nhau, v.v.

2. *Piyavācā* – Sở Ái Ngữ: tức là việc ăn nói với nhau phải ưu ái, ân cần cùng với lời lẽ ngọt ngào, lịch sự và dịu dàng.

3. *Atthacariyā* – Tiện Ích Lợi Nhân: tức là làm việc chi đều là hữu ích cho quyền thuộc, như giúp đỡ khi hữu sự v.v.

4. *Samānattatā* – Chánh Trực Vô Tư: tức là việc cư xử cho thích đáng với quyền thuộc, không tự cao tự đại, kính trọng và tôn xưng với nhau tuần tự theo thứ bậc.

Một nguyên tắc quan trọng khác nữa của việc tiếp độ quyền thuộc là việc giúp đỡ chỉ là để giúp đỡ cho họ mà thôi, cũng chẳng phải chờ đón sự giúp đỡ từ một phía của ta và họ chẳng làm điều chi cả. Việc tiếp độ này quả thật không đúng, vì xem như đi khuyến khích cho họ lười biếng và một điều quan trọng khác nữa là việc giúp đỡ đặc biệt đúng cách là phải thích hợp theo lẽ đạo lý, chẳng phải khi nhìn thấy quyền thuộc của ta đã sai lầm, rồi cũng vào giúp đỡ cho họ. Điều này quả thật không đúng theo nền tảng của Phật Giáo. Nếu nhận xét

cho đúng đắn thì sẽ thấy việc tiếp độ quyền thuộc, Ngài xếp đề đằng sau việc thực hành theo Phật Pháp. Điều này cũng đề phòng ngừa sự thiên vị vào hòa theo quyền thuộc, giúp đỡ quyền thuộc theo con đường sai lầm, lệch lạc.

Kiết tường được phát sanh từ việc tiếp độ quyền thuộc, Ngài có đề cập đến một tỷ dụ, ví như cây cối cùng nhau mọc lên thành rừng già. Khi giông bão phát khởi lên thì từng mỗi cây thường giúp đỡ và nương tựa vào nhau để ngăn chặn cuồng phong, không cho đổ ngã dễ dàng, như thế nào, thì con người có nhiều bà con quyền thuộc thường nương tựa đùm bọc vào nhau một khi tai họa đến, có khả năng đỡ bớt phần nào hay phần ấy, như thế đó.

Việc làm không có tào tội.

Điều kiết tường thứ tư là “*Anavajjāni kammāni – Việc làm không có tội*”. Việc làm không có tội lỗi ý nghĩa đến việc đã làm xong và không bị khiển trách cả đường đời và đường đạo. Trong phần Chú Giải, Ngài có ý nói đến những loại việc làm này, đó là:

1. Uposathakamma: tức là việc thọ trì Trai Tịnh Giới, là Bát Giới mà bậc có đức hạnh đã nguyện thọ trì gìn giữ.

2. Veyyāvacakamma: tức là tích cực giúp đỡ trong công ăn việc làm của người, tuy nhiên công việc của người cần phải đúng với Thiện Hạnh.

3. Sādhāranasathāna: việc kiến tạo những quán xá công ích, như là xây dựng đường lộ, xây dựng trường học, bệnh viện, v.v.

4. Việc trồng cây trái: như là trồng cây bên lề đường cho người được nương nhờ bóng mát, kiến tạo lâm viên, công viên, hoa viên, v.v.

Lời đề cập trên đây là kiểu mẫu của công ăn việc làm không có tội, thể theo ý kiến của bậc Chú Giải Sư, tuy nhiên nếu nói theo tình huống hiện tại, tức là những Thiện Hạnh Sự không vi phạm pháp luật nhà nước, không sai trật về giới hạnh đạo đức, tất cả đều là tốt đẹp cho xã hội, và như thế tất cả được xếp vào việc làm không có tạo tội.

Giá trị của con người là ở chỗ thành quả của việc làm.

Công ăn việc làm không có tội lỗi là kết tương đối với đời sống, bởi vì giá trị của con người là ở chỗ thành quả của việc làm. Giá trị của việc làm là ở chỗ việc thực hiện. Giá trị của việc thực hiện là ở chỗ làm tốt. Cho dù một vài loại Thiện Hạnh Sự sẽ được thu nhập ít ỏi, tuy nhiên người tạo tác lại hãnh diện với Tâm an lạc, không làm cho thống khổ trong kiếp sau. Ngược lại, thực hiện với Ác Hạnh Sự cho dù có được sự thu nhập rất nhiều, nhưng cũng thọ lãnh nhiều thống khổ một cách tương tự. Hãy nhìn vào một kiểu cách nói **“No vàng nhưng vui đạo tâm”** càng có được nhiều tài sản, càng có nhiều cơ hội hư hỏng, càng tạo tác càng khổ đau, thiện công đức trong bản thân dần dần đi xuống thấp. Còn với người làm công việc không có tội lỗi, cho dù không được giàu tài sản nhưng lại được giàu thiện phước.

Khi mong cầu giàu	Tài lộc	Đếm rất nhiều
Nên buôn bán	Cứ mãi đi	Sẽ trở sanh quả
Khi muốn có	Sự hiểu biết	Tán dương mình
Nên kết giao người	Có kiến thức	Trí tuệ tốt
Khi muốn được	Quý tử	Hãy cố gắng
Vội đi tìm	Thanh nữ	Da dẻ trong sáng
Muốn làm tội tở	Công vụ	Có việc nhà nước
Nên làm tốt	Trong chính thể	Cho chính đáng
Người bền bỉ	Sự giá rét	Và nóng bức
Không cho lắt phất	Hơn cọng cỏ	Cỏ cây xanh tươi

Nhắm làm công việc	Nghĩ ra sức	Dù chỉ có một
Vị ấy rong ruổi	Hưởng hạnh phúc	Ở mỗi khoảnh khắc.

Cả bốn điều kiệt tường như đã vừa đề cập đến ở phần trên, làm nền tảng của sự tăng trưởng tiến hóa của đời sống. Bậc hiền đức đã được lắng nghe, dẫn đến sự quán sát một cách cân nhắc, nên làm thành điều lợi ích một cách xác thực như đã được trình bày, và hãy thực hành cho được gặt hái sự tăng trưởng tiến hóa cả đường đời và đường đạo một cách trọn vẹn.

Phản vấn đáp trong bốn điều kiệt tường vừa kể trên

1. Hỏi: *Thế nào là xả thí theo Chánh Pháp ?*

Đáp: Xả thí theo Chánh Pháp phải hội đủ ba yếu tố:

1. Vật xả thí thanh tịnh: vật đem ra xả thí phải hợp theo lẽ Đạo, phải hợp Chánh Mạng và Chánh Nghiệp, không vì nhiều hay ít, mà phải là đúng theo Chánh Pháp.

2. Tác ý thanh tịnh: vì lòng từ ái và bi mẫn mà xả thí, không vì vọng móng được danh khen lợi lạc. Xả thí chỉ vì tác ý diệt trừ sự nhiễm đắm, bỏn xẻn, ích kỷ ngu ngàm trong Tâm.

3. Nhân thọ thí thanh tịnh: người thọ lãnh việc xả thí phải là người có giới đức thanh tịnh, đáng được thọ lãnh việc xả thí cúng dường.

Cổ ngữ có câu “*Tiền tài là thuốc độc với người thiếu trí, là thuốc bổ với bậc hiền triết*”.

Tích truyện dẫn chứng: *Tại kinh thành Sāvatthī, có một trưởng giả rất keo kiệt, không một lần xả thí đến người nghèo khổ. Dân trong thành Sāvatthī đặt tên vị trưởng giả này là Micchāriya (bỏn xẻn). Ông đã chôn rất nhiều hũ vàng ở trong nhà. Đến lúc cận tử lâm chung, vị trưởng giả chợt nhớ đến số vàng ấy, và chưa có dịp bày tỏ cho người trong nhà*

được hay biết. Vì luyện tiếc số vàng, vị trưởng giả này phải tái tục lại làm chó trong gia đình của ông. Khi chó lớn dần lên, rất tinh khôn và giữ của rất giỏi, được lòng thương mến của tiểu gia chủ.

Một hôm, Đức Phật trì bình khát thực ngang qua nhà của vị trưởng giả này, chó trong nhà chạy ra sủa lớn tiếng. Đức Phật dừng lại và bảo với chó: “Trưởng giả Micchāriya đã tái tục vào nhà này rồi hả?”.

Với oai lực của Đức Phật, đã làm cho chó nhớ lại tiền kiếp, lấy làm buồn và vội vã chạy vào nằm dưới gầm giường. Khi tiểu gia chủ trở về nhà, không thấy chó chạy ra mừng như mọi khi, mới hỏi người trong nhà về sự tình như thế. Người nhà thuật lại việc Đức Phật nói nhỏ với chó khi đi ngang qua nhà, đã làm cho chó buồn và bỏ ăn, tức thời tiểu gia chủ đi thẳng đến Kỳ Viên Tự để vấn hỏi Đức Phật cho rõ nguồn cơn.

Đức Phật dạy bảo tiểu gia chủ “Hãy về nhà và nói với chó “nên chỉ chỗ chôn vàng và không nên dính mắc vào đó”. Tiểu gia chủ vội trở lại nhà và bảo với chó với lời Phật đã chỉ dạy. Vừa dứt lời, chó dùng hai chân đào sới đất dưới gầm giường và tiểu gia chủ đã moi lên tất cả những hũ vàng đã được chôn giấu. Khi dứt việc chỉ chỗ chôn vàng, chó lại bỏ đi nằm dưới gầm giường, với dáng dấp buồn bã và bỏ ăn, vừa đúng bảy ngày thì chó mãn phần.

Với tâm bòn xén cùng với sự luyện ái dính mắc vào tài sản, người thiếu trí thọ quả khổ đau trong Khô Thú.

2. Hỏi: Thế nào là Hiền Triết Thí ?

Đáp: Hiền Triết Thí hội đủ năm yếu tố:

- 1. *Saddhāya dānaṃdeti:*** xả thí vì đức tin thanh tịnh, diệt lòng bòn xén rít rắm, hằng luôn an lạc và thoát

khỏi sự nghèo khổ.

2. **Sakkacca dānaṃdeti:** xả thí với sự tôn kính cả hai, vật thí và người thọ thí.
3. **Kālena dānaṃdeti:** xả thí đúng thời phải thí.
4. **Anuggahita cittaena dānaṃdeti:** xả thí với lòng từ ái và có tâm tiếp độ, không mong cầu được báo đáp.
5. **Attānañca parañca:** xả thí không mong cầu được danh lợi, không lẩn lút làm khổ chúng sanh khác.

3. **Hỏi:** Có bao nhiêu loại xả thí ?

Đáp: Có ba loại xả thí, là:

1. **Dāsadāna - Hạ thí:** cho những vật thấp hèn, hư củ, không tốt đẹp, cho với tính cách vứt bỏ.
2. **Sāhāyadāna - Trung thí:** cho những vật dụng vừa phải, với những vật dụng còn đang dùng xài.
3. **Sāmiyadāna - Thượng thí:** cho những vật thanh cao, tốt đẹp, quý báu hơn cả những vật dụng đang dùng xài.

4. **Hỏi:** Trình bày việc xả thí theo Tam Tạng.

Đáp: Xả thí theo Tạng Luật, có bốn loại:

1. **Cīvaradāna:** xả thí cúng dường y phục, như là Tam Y.
2. **Pindapātadāna:** xả thí cúng dường vật thực.
3. **Senāsanadāna:** xả thí cúng dường chỗ ở, như là tịnh thất, tăng xá,
4. **Gilānabhesajjadāna:** xả thí dược phẩm, thuốc men.

Xả thí theo Tạng Kinh, có mười loại:

1. **Annaṃ:** xả thí cơm ăn.
2. **Pānaṃ:** xả thí nước uống.
3. **Vatthaṃ:** xả thí y phục.
4. **Yānaṃ:** xả thí phương tiện (xe thuyền).

5. **Mālā:** xả thí tràng hoa.
6. **Gandham:** xả thí hương thơm.
7. **Vilepanam:** xả thí vật thoa xức.
8. **Seyyam:** xả thí vật để nằm.
9. **Vasatham:** xả thí chỗ ở và trường học hoặc đường đường.
10. **Dīpeyyam:** xả thí vật soi sáng, đèn đuốc.

Xả thí theo Tạng Vô Tỷ Pháp, có 6 loại:

1. **Rūpārammanamvā:** xả thí Cảnh Sắc.
2. **Saddārammanamvā:** xả thí Cảnh Thinh.
3. **Gandhārammanamvā:** xả thí Cảnh Khí.
4. **Rasārammanamvā:** xả thí Cảnh Vị.
5. **Phoṭṭhabbārammanamvā:** xả thí Cảnh Xúc.
6. **Dhammārammanamvā:** xả thí Cảnh Pháp.

5. **Hỏi:** Thế nào là xả thí thanh tịnh ?

Đáp: Xả thí thanh tịnh, có ba điều:

1. **Pati Pattivasena:** xả thí cúng dường với tâm tôn kính ngưỡng mộ, đối với những bậc tu hành chính chắn, thọ trì giới thanh tịnh và đúng đắn.
2. **Parisuddhivasena:** xả thí cúng dường đến những bậc tu hành có giới đức thanh cao, đã diệt tận Tham, Sân, Si, không còn dư sót.
3. **Gunavasena:** xả thí với tác ý thanh tịnh đối với những ân đức, như là tu học đúng theo Phật Pháp, và đem ra chỉ dạy lại người khác, cho được liễu tri con đường đi đến Nhân, Thiên và Níp Bàn.

6. **Hỏi:** Thế nào là xả thí bất thanh tịnh ?

Đáp: Xả thí bất thanh tịnh, có năm điều:

1. **Lancavasena:** xả thí với tác ý thuê mướn, như thỉnh vị tu sĩ phụ chung dọn trong đám tang, hoặc thỉnh tụng kinh rồi trả tiền.
2. **Rāgavasena:** xả thí với tác ý luyện ái, như cho người nam đến người nữ.
3. **Bhayavasena:** xả thí với tác ý lo sợ, như lo sợ thế gian chê trách vì giàu mà không biết làm việc xả thí.
4. **Lukhavasena:** xả thí với tác ý ty liệt, như xả thí đến những người không có giới đức, như vị tỳ khưu làm thầy tướng số, đoán xem vận mệnh kiết hung, v.v.
5. **Patidānavasena:** xả thí với tác ý trao đổi, cho qua và cho lại.

7. **Hỏi:** Làm thế nào việc xả thí diệt được luyện ái nhiễm đắm ?

Đáp: Khi làm việc xả thí phải dụng Tâm tương ưng với Trí, hằng luôn suy xét các Pháp Hữu Vi, là Danh và Sắc để nhận thức theo Tam Tướng: Vô Thường – Khổ Đau – Vô Ngã, hướng tâm xa lìa ái dục phiền não. Sau khi xả thí xong, đem lòng từ ái, hồi hướng phước báu rải khắp tất cả chúng sanh, và phát lời nguyện ở trong Tâm **“Idaṃ vata me dānaṃ āsavakkhayāvahaṃ hotu”** “Do việc xả thí mà con đã làm đây, xin diệt trừ tất cả mọi lậu hoặc”.

Việc xả thí như vậy, gọi là xả thí để diệt lòng ái luyện nhiễm đắm, không mong cầu được hưởng quả Phước Hữu Lậu của Nhân Thiên.

8. **Hỏi:** Thế nào là làm việc xả thí và hồi hướng quả phước báu đến người quá vãng?

Đáp: Có tích truyện dẫn chứng việc xả thí và hồi hướng quả phước báu đến người quá vãng, như sau:

“Có một thanh niên Bà La Môn rất hiếu thảo với Mẹ. Một hôm, người mẹ thân hoại mạng chung, được dân làng phụ giúp với người thanh niên, đưa xác người mẹ đến dàn hỏa táng và thiêu đốt thi hài. Tuy nhiên, với lòng quá thương nhớ người mẹ, vào sáng ngày hôm sau, thanh niên này đem cơm nước đi đến nơi hỏa táng và kêu người mẹ ngồi dậy để thọ dụng vật thực.

Khi ấy, Đức Phật dùng Pháp Nhãn quán sát thấy thanh niên hội túc duyên để đắc Đạo Quả, nên Ngài ngự đến đón ở khoảng giữa lộ đường, ngay lúc chàng thanh niên này đem cơm nước đến nơi hỏa táng. Khi nhìn thấy Đức Phật, chàng thanh niên liền quỳ xuống đánh lễ và vấn hỏi “Kính bạch Đức Thế Tôn, mỗi buổi sáng con đều đến đây để dâng vật thực đến Mẹ của con đã vừa quá vãng, chẳng hay Mẹ của con có thọ nhận được vật thực hay không?”.

Đức Phật dạy rằng “Này thanh niên, khi người đã quá vãng không thể nào trở lại thế gian này để thọ vật thực. Ví như một thanh niên nghèo khổ muốn được cưới Hoàng Hậu của Vua đương thời để làm vợ nhà, quả thật vô vàn khó khăn, ngay cả chỉ muốn được nhìn thấy diện mạo của Hoàng Hậu để vui nổi sầu nhưng nhớ, cũng khó khăn vô cùng. Sự khó khăn ấy như thế nào thì người đã quá vãng mà trở lại thế gian này để thọ vật thực cũng thật khó khăn như thế ấy. Lại nữa, sự xả thí cúng dường và hồi hướng quả phước báu đến các bậc Hữu Ân cũng cần hội đủ ba điều kiện, đó là:

1. **Sīlavādānamdeti:** xả thí cúng dường đến bậc có giới hạnh thanh tịnh.
2. **Uddissapetānam:** việc xả thí vừa dứt thì phải hồi hướng quả phước báu đến người quá vãng.
3. **Anumodanti:** người quá vãng phải có tâm hoan hỷ để thọ lãnh quả phước báu vừa mới được hồi hướng đến.”

Khi Đức Phật vừa dứt lời dạy, vị thanh niên phát tâm tín thành và cúng dường vật thực đến Đức Phật. Sau khi Ngài thọ thực xong, Đức Phật phúc chúc đến thanh niên, đã làm cho vị này phát sanh sự hoan hỷ duyệt ý và chúng đắc Quả vị Dự Lưu - Thất Lai. Cùng lúc đó, thanh niên này lại dụng tâm hồi hướng quả phước báu thanh cao đến cho người mẹ quá vắng với lời khẩn nguyện “**Idaṃ me dānaṃ mātāpitūnaṃ petānaṃ hotu**” Con xin hồi hướng quả phước báu này đến Cha Mẹ đã quá vắng. (**Idaṃ me natīnaṃ petānaṃ hotu** – Con xin hồi hướng quả phước báu này đến thân bằng quyến thuộc đã quá vắng.)

9. Hỏi: Sự hồi hướng quả phước báu có thể đến người quá vắng hay không ?

Đáp: Có bốn hạng chúng sanh không thể đón nhận quả phước báu, đó là:

1. Chúng sanh thác đọa vào trong Địa Ngục.
2. Hạng ngạ quỷ thọ lãnh quả Ác Nghiệp quá nặng.
3. Hạng A Tu La thọ lãnh quả Ác Nghiệp quá nặng.
4. Chúng sanh có tâm tà kiến, với kiến chấp sai lầm.

Hành động tạo tác việc *Thiện* lại đem hồi hướng phước báu đến cho Mẹ Cha và thân tộc thường sẽ thành tựu được ước nguyện mong ước của Mẹ Cha và thân tộc đang phải bị thọ sanh trong Cảnh giới của Ngạ Quỷ, gọi là **Paradattūpajīvī** (sống do nương nhờ vào sự xả thí của người) lấy mẫu điển hình qua tích truyện của Vua **Bimbisāra** (Bình Sa Vương) với nội dung như sau:

“Tất cả thân tộc của Bình Sa Vương trở thành hàng ngạ quỷ, do sự tạo tác của ba vị hoàng tử, từ thời Giáo Pháp của Đức Chánh Đẳng Giác tên gọi là **Pussa**, vì lễ những vật thực

của những cận sự nam lập tâm xả thí cúng dường lại đi ăn trước khi được cúng dường đến Chư Tăng. Sau khi thân hoại mạng chung, những thân quyến này bị đọa xuống địa ngục thọ khổ rất lâu dài. Về sau đi tục sanh vào hàng ngạ quỷ phải chịu đói khát trải qua nhiều thời kỳ Giáo Pháp Đức Phật (**Buddhantara**), từ thời Đức Chánh Đẳng Giác **Kakusandho** thọ sanh được sáng tỏ với đức tính giác ngộ cao quý, tới thời Đức Chánh Đẳng Giác **Konāgamana** và Đức Chánh Đẳng Giác **Kassapa** được sáng tỏ với sự khai mở tuệ giác ngộ cao quý (**Abhisekasambodhināna**), tất cả hàng ngạ quỷ này đều đi đến đánh lễ và tác bạch hỏi Chư Phật:

“**Kismim kālē**” vào thời gian nào, hàng chúng con được thọ dụng vật thực?”.

Tất cả Chư Phật, có Đức Chánh Đẳng Giác **Kakusandho** là vị thượng thủ khai ngôn dạy bảo:

“Tất cả các người vẫn chưa được thọ dụng vật thực trong thời Giáo Pháp của Như Lai”.

Tuy nhiên, Đức Chánh Đẳng Giác **Kassapa** khai ngôn dạy bảo xác định thời gian: “Vào thời của Đức Chánh Đẳng Giác hiệu **Gotama** Thích Ca Mâu Ni đến thọ sanh và làm sáng tỏ Chánh Pháp trong thế gian này, cũng trong thời đó sẽ có một vị Vua cao quý tên gọi là Bình Sa Vương sẽ dâng cúng Tứ Vật Dụng đến Đức Thế Tôn và chư tỳ khuru Tăng, và sẽ hồi hướng quả phước báu đến cho tất cả các người thì tất cả sẽ được thọ dụng vật thực trong thời Giáo Pháp của Đức Chánh Đẳng Giác **Gotama**”.

Chúng ngạ quỷ khi được nghe như thế thì rất hoan hỷ thỏa thích tương tự như sẽ được thọ thực vào ngày mai vậy.

“**Amhākaṃ Buddhassa kālē**” khi hết thời Giáo Pháp của Đức Chánh Đẳng Giác **Kassapa** thì đến thời kỳ Giáo Pháp của Đức Phật chúng ta. Bình Sa Vương xả thí cúng

đường đến Chư tăng và có Đức Phật làm vị thượng thủ, nhưng lại không hồi hướng quả phước báu đến cho hàng ngạ quỷ. Do đó, khi chúng ngạ quỷ không được thọ lãnh phần quả phước báu qua việc cúng dường của Bình Sa Vương, nên vào lúc màn đêm buông xuống, thì đồng phát lên những âm thanh vô cùng kỳ quái, khóc la rên thảm, khiến Đức Bình Sa Vương giật mình kinh hãi ở nội tâm.

“**Arunuggamane**” vào sáng ngày mai, Bình Sa Vương tức tốc du hành đến nơi trú ngụ của bậc Thầy Giáo Chủ cao quý, bày tỏ sự tôn kính qua việc đánh lễ rồi ngồi xuống nơi thích hợp, và tác bạch vấn hỏi:

“Kính bạch Đức Thế Tôn, vào đêm hôm qua, khi thời gian gần đến rạng đông, Trẫm được nghe âm thanh rất kỳ quái, nhân quả như thế nào hay là sẽ có bố úy tử phát sanh đến Trẫm, hay là sẽ phát sanh đến quốc dân ở vùng biên cương, ảnh hưởng đến tài sản và Vương Quốc?”.

Tiếp theo đó, Đức Thế Tôn có lời giải thích:

“**Mahārāja**” Nay Đại Vương, người được nghe âm thanh, đó là âm thanh của tất cả hàng ngạ quỷ, là thân tộc của Đại Vương đã trông đợi để sẽ được hoan hỷ thọ lãnh việc Thiện mà Đại Vương sẽ hồi hướng quả phước báu, nhưng khi Đại Vương thực hiện việc cúng dường được hoàn mãn, lại không có hồi hướng truyền rải quả phước báu ra cho tất cả. Khi tất cả hàng ngạ quỷ không được thành tựu sự ước nguyện, mới tạo ra các âm thanh vô cùng kỳ quái cho hiện bày đến Đại Vương. Như vậy, không có điều nguy hại nào sẽ xảy đến cho Đại Vương cũng như là tài sản và Vương vị”.

Sau khi được nghe lời giải thích tường tận làm tiêu tan bao điều kinh hãi ở nội tâm, Bình Sa Vương tiếp tục vấn hỏi Đức Thế Tôn:

“Kính bạch Đức Thế Tôn, bậc có ân đức thanh cao, khi

Trăm thực hiện sự cúng dường và hồi hướng quả phước báu đến cho tất cả hàng ngạ quỷ thì tất cả những chúng sanh đó có được thọ lãnh quả phước Thiện đó hay là có trường hợp nào khác?”.

Đức Phật có lời giải thích:

“Khi Đại Vương làm cho thành tựu viên mãn việc cúng dường, lại đem hồi hướng quả phước báu đến cho tất cả hàng ngạ quỷ thì chúng ngạ quỷ đó đều được đón nhận tất cả”.

Qua lời giải thích mọi vấn đề một cách rõ ràng của Đức Phật, Bình Sa Vương diệt trừ hoài nghi, phát tâm cúng dường to lớn, là dâng cúng Tứ Vật Dụng đến Đức Phật và Chư Tăng, đào hồ ao, xây dựng liêu cốc, lại đem hồi hướng quả Phước Thiện đến cho thân quyến đang làm hàng ngạ quỷ. Khi việc cúng dường vật thực để bát hoàn mãn, tức thời hồi hướng quả phước báu đến chúng ngạ quỷ thì tất cả đều được ăn mặc vận phục và trang sức Thiên Giới. Khi đào ao hồ xong, tức thời hồi hướng quả phước báu đến hàng ngạ quỷ thì hồ hoa sen phát sanh đến chúng ngạ quỷ. Khi xây dựng liêu cốc lại đem hồi hướng quả phước báu đến hàng ngạ quỷ thì tức thời tất cả đều được hưởng cung điện Thiên Giới”.

Với nhân như thế, tất cả bậc trí tuệ nên có tác ý thâm định duy trì trong Tâm qua việc thực hiện tạo tác việc Thiện lại đem hồi hướng quả phước báu đến cho tất cả thân bằng quyến thuộc đang là hàng ngạ quỷ thì sẽ được thọ lãnh quả Phước Thiện an vui lâu dài, tương tự như tích truyện của thân bằng quyến thuộc của Bình Sa Vương thọ sanh làm hàng ngạ quỷ, vừa dẫn chứng ở phần trên.

Chương thứ bảy

*Ngăn ngừa xa lánh điều ác, không uống chất say,
không phóng dật trong Pháp.*

<i>Āratī viratī pāpā</i>	<i>Majjapānā ca saññaṃ</i>
<i>Appamādo ca dhammesu</i>	<i>Etaṃ mangalamuttamanti</i>
<i>Ngăn ngừa xa lánh điều ác,</i>	<i>Không uống chất say,</i>
<i>Không phóng dật trong Pháp</i>	<i>Đó là kiết tường thù thắng.</i>

Việc ngăn ngừa xa lánh điều ác, sự kiềm chế lánh xa việc uống chất say, sự không phóng dật trong tất cả Pháp, cả ba điều này làm thành kiết tường, là con đường tăng trưởng tiến hóa một cách tối thượng trong đời sống.

Câu kệ này sẽ được trình bày tiếp nối theo những điều kiết tường đã được trình bày trong những câu kệ trước đó. Kiết Tường là nhân của sự tăng trưởng tiến hóa, có ý nghĩa đến việc tu tập, sẽ làm cho phát sanh sự tăng trưởng tiến hóa trong đời sống, nói một cách ngắn gọn là “*con đường tăng trưởng của đời sống*”. Trong phần câu kệ thứ năm đã được trình bày đến bốn điều kiết tường với nhau là:

1. Việc xả thí cho ra,
2. Việc thực hành theo Phật Pháp,
3. Việc tiếp độ quyến thuộc,
4. Việc làm không có tội.

Cả bốn điều này được xếp làm thành kiết tường, là con đường tăng trưởng tiến hóa một cách tốt đẹp hoặc một cách thù thắng trong đời sống, kết hợp lại tất cả những kiết tường đã được trình bày cho đến câu kệ này thì có được mười tám điều.

Việc phát triển tâm linh.

Cả mười tám điều kiết tường, với điều thứ nhất là “*không giao du người xấu ác*” cho đến “*việc làm không có tội*” như đã được trình bày ở phần trước, là việc chủ yếu nhấn mạnh để kiến tạo sự tăng trưởng tiến hóa theo con đường Hiệp Thế, được xếp thành những điều phải thực hiện đối với việc tạo dựng đời sống cho được phát triển sung túc, là câu chuyện liên quan với việc tìm kiếm mưu sinh, là câu chuyện của việc tạo dựng đời sống, là việc gây dựng gia đình được đoàn kết thống nhất với nhau cho được phát triển sung túc. Nói một cách khác là, làm thành sự phát triển phần bên ngoài, là con đường phát triển hướng về thể xác, là con đường phát triển thuần hướng về vật chất.

Tuy nhiên, bắt đầu kể từ đây mãi cho đến chấm dứt, là kể từ điều thứ mười chín cho đến điều thứ ba mươi tám, sẽ trình bày câu chuyện liên quan với việc kiến tạo sự tăng trưởng tiến hóa theo con đường đạo đức hoặc là sự phát triển phần bên trong, một cách đặc biệt là sự phát triển con đường tâm linh. Thể xác và tinh thần phải được phối hợp cho được phát triển đồng song hành với nhau. Đời sống của người ta sẽ có được sự an vui, không chỉ có một mặt thống nhất ở đường lối của thể xác hoặc theo đường hướng thuần về vật chất, vì lẽ cũng cần nên biết rằng vật chất càng phát triển mạnh mẽ thì càng có nhiều vấn đề, hoặc là vật chất phát triển nhiều lên bấy nhiêu thì đạo đức hoặc sự nghĩ suy về điều thiện hảo trong Tâm thức của người ta sẽ thoái giảm nhiều bấy nhiêu. Do đó cần phải phát triển cho tiến hóa đồng đều với nhau ở cả hai mặt thì sẽ có được sự an vui.

Đức Phật là bậc Toàn Giác liễu tri thông suốt mọi sự việc, cũng đã liễu tri trong câu chuyện này, mới khai thuyết

kiết tường là nguyên tắc phát triển đời sống cho có sự tăng trưởng tiến hóa bao trùm cả hai phía, thể xác và tinh thần, bằng cách khởi thuyết việc phát triển đường hướng về thể chất trước rồi tuân tự đi đến việc phát triển đường hướng tâm linh, ví như cầu thang có ba mươi tám bậc. Ngay tại đây, chúng ta đã bước lên đến bậc thứ mười tám, nối tiếp theo sẽ bước lên đến bậc thứ mười chín, hai mươi, hai mươi một v.v. một cách tuân tự, nương theo lời Phật ngôn đã được nêu lên trong câu xiển thuật ở phía trên là:

Āratī viratī pāpā

Appamādo ca dhammesu

*Ngăn ngừa xa lánh điều ác,
Không phóng dật trong Pháp*

Majjapānā ca saññāmo

Etaṃmaṅgalamuttamanti

*Không uống chất say,
Đó là kiết tường thù thắng.*

Dịch nghĩa như vậy: việc ngăn ngừa xa lánh khỏi điều ác, việc tự kiểm chế không uống chất say, việc không phóng dật trong tất cả Pháp, cả ba điều này thành kiết tường, là con đường tăng trưởng tiến hóa một cách tối thượng trong đời sống.

Ngăn ngừa xa lánh khỏi điều xấu ác.

Điều kiết tường thứ nhất trong câu kệ thứ sáu này là “*Āratī viratī pāpā*” – việc ngăn ngừa xa lánh khỏi điều xấu ác.

Trong từ ngữ Pāli “*Pāpā – Xấu Ác*” được dịch ra là ty liệt, xấu xa, không tốt đẹp, nguy hại, dơ bẩn hoặc khiếm nhã; có ý nghĩa là điều không tốt, điều ty liệt, hoặc việc làm xấu xa, không tốt đẹp, thực hiện rồi khởi sanh sự nguy hại, phải bị thọ lãnh khổ đau cả về thân và tâm, luôn cả trong thời gian ngắn lẫn trong thời gian lâu dài.

Tóm tắt ý nghĩa là, điều chi đã tạo ra không tốt, thực hiện rồi khởi sanh sự nguy hại, một cách đặc biệt là với điều không tốt đối với Tâm thức, làm cho Tâm thức bị nguy hại, làm cho Tâm thức bị ưu não, làm cho Tâm thức không được rảnh rỗi, làm cho Tâm thức không được giải thoát; chính những điều đó gọi là **“Pāpā – Xấu Ác”** và điều trái nghịch lại với Xấu Ác là Phước Báo, mà ta thường hay nói một đôi với nhau là Phước Báo - Tội Ác hoặc Tội Phước.

Phước Báo dịch nghĩa là tẩy uế, thanh lọc, diệt trừ. Có ý nghĩa là một khi đạo đức được sanh khởi thì thanh lọc tính khí của Tâm thức cho được tinh khiết và thanh tịnh một cách hoàn hảo. Tức là những thiện công đức như xả thí, trì giới, hành Thiện, v.v. được gọi là Phước Báo, vì lẽ làm thành công cụ tẩy uế, thanh lọc, diệt trừ sự xấu ác ra khỏi Tâm thức.

Nói tóm lại, Phước Báo là sự thanh tịnh tinh khiết, là những sự thiện hảo. Việc tạo ra Phước Báo là thực hiện những việc Thiện, và khi đã thực hiện xong rồi, làm cho Tâm thức được thanh tịnh tinh khiết và không còn bất tịnh, làm cho có sự an vui trong tâm hồn.

Tội – Phước ở trong Tâm, từ Tâm trở sanh Quả trước.

Tội Phước là Danh Pháp, không thuộc về thể xác, có thực tính là sanh khởi ở trong Tâm và ở trong Tâm. Khi thọ lãnh Phước Báo hoặc Tội Ác cũng ở trong Tâm và không ở nơi nào khác. Khi thực hiện việc Thiện rồi được thọ hưởng Phước Báo cũng từ nơi Tâm thức, làm cho Tâm thức được thanh tịnh tinh khiết, làm cho Tâm thức được giải thoát khỏi sự sa đọa vào Thập Phiền Não. Khi Thọ lãnh Tội Ác cũng từ nơi Tâm thức, làm cho Tâm thức bị uế trước, bất tịnh, không được rảnh rỗi, yếu đuối, không được giải thoát khỏi Thập Phiền Não.

Khi nói đến Tội Phước thì đa số nhân loại thường hay nghĩ đến vật chất, là được thọ hưởng Phước Báo hay lãnh lấy Tội Ác phải hiện bày trong thể xác vật lý, hoặc hình thành Sắc Pháp có khả năng được nhìn thấy quả báo một cách rõ ràng, như là làm Phước thì phải được tài sản vàng bạc, được danh thơm tiếng tốt, và ví như tạo Tội Ác thì phải bị trừng phạt, nếu không bị trừng phạt thì không được xếp thành Tội Ác, v.v.

Quả thật là, Phước Tội khi trở sanh ra Quả thì một cách trực tiếp là ở trong Tâm, còn như trở sanh ra Quả trong thể xác vật lý lại là một trường hợp khác. Việc trở sanh quả báo bên ngoài Tâm thức, đó chỉ là hiệu quả thứ yếu của việc thực hiện Thiện hay Bất Thiện, ví như vị tỳ khưu thọ trì giới luật là để diệt trừ phiền não của chính tự mình, chẳng phải để cho người đến lễ lạy tôn kính. Tuy nhiên khi đã có giới rồi thì có người đến lễ lạy cúng dường, bảo hộ trợ cấp và đó là hiệu quả thứ yếu tạo thành phước báu của việc thọ trì giới luật, nhưng điều đó chẳng phải quả trở sanh trực tiếp, mà quả trở sanh trực tiếp của việc thọ trì giới luật là diệt trừ phiền não, diệt trừ sự xấu xa loại ra khỏi Tâm thức. Do đó, cần phải làm cho thấu hiểu một cách tốt đẹp trong câu chuyện này, sẽ không làm cho phát sanh Tà Kiến, nghĩ rằng Tội Phước không có quả báo.

Việc ngăn ngừa xa lánh khỏi điều ác tức là lìa xa lánh khỏi việc tạo tác tất cả những điều bất thiện, điều vô tình hảo như đã được đề cập ở phần trên. Tuy nhiên nhằm để thực hiện được điều kiết tường này một cách dễ dàng, Đức Phật Ngài đã phân chia việc tạo tác điều xấu ác ra làm mười thể loại, mà được gọi là ***“Akusalakammapatha – con đường của Nghiệp Bất Thiện”*** dịch nghĩa là ***“con đường của việc tạo tác điều xấu ác”*** và được phân chia thành:

Có ba điều xấu ác nung về Thân, gọi là Tam Thân Ác Hạnh (Kāyaducarita) đó là:

- Việc sát mạng hữu tình,
- Việc trộm cắp,
- Việc tà hạnh trong dục lạc.

Có bốn điều xấu ác nung theo Lời, gọi là Tứ Ngữ Ác Hạnh (Vacīducarita) đó là:

- Nói dối,
- Nói đâm thọc,
- Nói lời thô ác,
- Nói lời vô ích.

Có ba điều xấu ác nung theo Ý, gọi là Tam Ý Ác Hạnh (Manoducarita) đó là:

- Nghĩ tham muốn được của người,
- Nghĩ oán hận mưu hại người,
- Tà Kiến nơi Đạo Lý.

Cả mười loại Nghiệp này được xếp thành Nghiệp Bất Thiện hoặc xếp thành Ác Nghiệp. Khi đã tạo tác rồi thì phát sanh tội lỗi, phải thọ lãnh sự thống khổ nóng nẩy cả về thân và tâm, làm cho Tâm thức bị ưu não, làm cho Tâm thức mất đi thiện công đức, làm cho đời sống bị suy tàn, v.v. Do đó, Đức Phật mới khai thuyết trong điều kiết tường này là *“phải ngăn ngừa xa lánh khỏi việc tạo tác điều xấu ác”*.

Tam Ngăn Trừ Phận (Virati).

Việc ngăn ngừa xa lánh khỏi việc tạo tác điều ác, trong từ ngữ Pāli Ngài đã dùng từ ngữ “Virati – Ngăn Trừ Phận” dịch nghĩa là xa lánh hoặc loại trừ, như từ ngữ “Pāpavirati” là *“loại trừ xấu ác”*. Nói cách khác, loại trừ ở đây, có ý nghĩa

là “*Cetanā – Tư*” hoặc “*Tác Ý*”, sự quyết tâm để ngăn ngừa xa lánh và Ngài đã phân tách Ngăn Trừ Phần ra làm ba thể loại:

1. Samādhānavirati – Phát Nguyện Ngăn Trừ: là “*loại trừ vì đã phát nguyện*” hoặc “*ngăn ngừa xa lánh với sự phát nguyện*” ví như chúng ta đã phát nguyện thọ trì Ngũ Giới hoặc Bát Giới, tức là nguyện xa lánh việc sát sanh, xa lánh việc trộm cắp, v.v. Việc loại trừ khỏi việc tạo tác điều ác, gọi là “*Phát Nguyện Ngăn Trừ*” là loại trừ vì đã phát nguyện thọ trì giới. Lại nữa, việc phát nguyện thọ trì giới luật hoặc việc trì giới, là ngay bây giờ, chúng ta sẽ đi đến xin thọ trì từ nơi Đức Phật một cách chí nguyện phụng hành hoặc là tự mình phát nguyện cũng được, cùng với lời tự phát nguyện, nếu với từ ngữ Pāli hoặc sẽ là ngôn ngữ của mình cũng được. Do đó, nếu ai không có thời gian đi đến Chùa vào những ngày lễ Trai Giới với lòng chí thành mong mỏi để thọ trì giới luật hoặc tự mình phát nguyện để thọ trì giới luật cũng đồng như nhau. Vì lẽ việc thọ trì giới luật, chủ yếu là ở Tư Tác Ý, nghĩa là sự quyết tâm để thọ trì giới luật. Nếu không có Tư Tác Ý thì việc thọ trì giới luật sẽ không được thành tựu. Không ngừng việc sát mạng thì không gọi là trì giới.

2. Sampattavirati – Phòng Chử Ngăn Trừ: là “*loại trừ ngay khi vừa tiếp xúc với vật sẽ khởi lên sự xâm phạm*”. Có ý nghĩa là loại trừ xa lánh khỏi việc tạo tác điều xấu ác ngay khi tiếp xúc với sự vật trở thành nguyên nhân làm cho tạo ra điều xấu ác. Ví như vừa nhìn thấy tài sản của người để tại nơi được nhìn thấy, khởi tâm suy nghĩ muốn lấy làm của mình, nhưng biết tự kiềm chế Tâm Bất Thiện và không đi trộm lấy tài sản của người. Hoặc ví như vừa thấy loài hữu tình như là cua hay cá, v.v. lại nghĩ tới việc bắt lấy làm vật thực, nhưng khởi Tâm từ mẫn và tự kiềm chế để từ bỏ việc sát loài hữu

tình. Những thể loại này gọi là *Phòng Chỉ Ngăn Trừ*, là loại trừ ngay khi tiếp xúc với sự vật sẽ làm cho hư hỏng giới hạnh. Thể loại này được xếp thành Giới Luật, là ngăn trừ việc xấu ác, là loại trừ xa lánh việc xấu ác.

3. *Samucchadavirati – Sát Tuyệt Ngăn Trừ:* là ***“loại trừ vì kiên quyết chặt đứt”***. Điều ngăn trừ này là phẩm chất đức hạnh của bậc Vô Sinh đã kiên quyết chặt đứt mọi phiền não và các Ngài không còn tạo tác ra bất luận một điều xấu ác nào nữa.

Đức Phật khái thuyết *việc ngăn ngừa xa lánh điều xấu ác* làm thành kiết tường, là con đường tăng trưởng tiến hóa của đời sống, một cách đặc biệt là sự phát triển con đường tâm linh. Hơn nữa, tất cả làm thành nhân dất dẫn đến sự an vui lợi lạc cùng nhau trong kiếp hiện tại và vị lai.

Cả ba điều Thân Ác Hạnh, là việc sát sanh, việc trộm cắp và việc tà hạnh với vợ của người. Hãy nhìn vào và nhận xét về hai hạng người, với người hành hạ làm khổ đau những chúng sanh, trộm cắp thâu đoạt, tà hạnh trong dục lạc nơi vợ của người và với người không hành hạ làm khổ đau một chúng sanh nào khác, cùng với việc mưu sinh lương thiện thì đời sống của người nào sẽ có được nhiều sự an vui hơn, có nhiều sự tiến hóa hơn, thì quả thật sẽ được nhận thấy rõ ràng *việc ngăn ngừa xa lánh điều xấu ác* làm thành kiết tường. Do đó, với người mong cầu được sự tăng trưởng tiến hóa trong đời sống thì cần phải ngăn ngừa xa lánh tất cả mọi việc tạo tác ra điều xấu ác, điều tội lỗi, ngay cả những nơi ẩn khuất và những nơi hiển lộ.

Sự kiểm chế lánh xa việc uống chất say.

Điều kiết tường thứ hai trong câu kệ này là ***“Majjapānā ca saññāmo”*** sự kiểm chế lánh xa việc uống chất say.

Với từ ngữ “*chất say sưa*” đã được những Nhà Chú Giải có lời giải thích là “*rượu chưng cất và nước lên men*”. “*Rượu*” tức là “*chất lỏng cay nồng đã được chưng cất*” và có rất nhiều tên loại rượu khác nhau. Còn “*nước lên men*” là loại chất say chưa được chưng cất, như là “*nước đường đã lên men*”, hoặc là “*dung dịch lỏng chìm ngâm đã lâu*” v.v. Tuy nhiên khi nói đến mục đích của điều kiết tường này thì cần phải làm cho người ta không thể thiếu mất chánh niệm, bị sa ngã thành kẻ nô lệ của những chất nghiện ngập. Vì lẽ với người dễ duôi mất chánh niệm thì thường hay làm điều xấu ác hoặc tạo điều sai lỗi một cách dễ dàng, lại thường hay vướng vào đủ thể loại của sự say sưa hoặc nghiện ngập. Nếu chẳng vướng vào thuốc lá thì lại là thuốc phiện, cần sa, thuốc kích thích thần kinh, thuốc mất cảm giác, hoặc với cái chi một khi đã ăn, đã uống hoặc đã dùng rồi thì làm cho bị say sưa, làm cho phải nghiện ngập và làm cho mất chánh niệm. Tất cả những thứ này đều được xếp vào trong từ ngữ “*chất say sưa*”. Trong điều kiết tường này, tất cả rượu chưng cất và nước lên men, theo đường lối của Phật Giáo thì coi như xếp thành nơi chôn của sự dễ duôi, là nguyên nhân cho phát sanh sự dễ duôi mất chánh niệm. Do đó, trong tất cả những điều giới luật Ngài đã ban hành cấm chế dùng những chất say.

Ý nghĩa của từ ngữ “*kiềm chế*”.

Tại đây, sự kiềm chế lánh xa khỏi việc uống chất say là như thế nào ? Được uống hoặc không được uống, hoặc chỉ được uống có chừng mực và không làm cho vượt quá độ lượng dẫn đến say sưa và mất chánh niệm. Vì lẽ từ ngữ “*kiềm chế*” trong ý nghĩa được giải thích đến “*thận trọng để phòng*”, như là “*thúc liễm thân, chế ngự lời, ý phòng hộ*” tức là “*phải thận trọng để phòng về thân, lời và ý*”, là phải thận

trọng đề phòng khi ý sẽ nghĩ suy, sẽ nói ra lời, sẽ tạo tác về thân. Cũng chẳng phải cấm không cho tạo tác, là không cho nói, không cho nghĩ suy, không cho hành động, tuy nhiên khi nghĩ suy, nói năng và hành động là cần phải có sự thận trọng đề phòng.

Từ ngữ “*kiềm chế*” được dịch ra từ nơi từ ngữ Pāli “*Saññama*”. Trong từ ngữ Pāli “*Saññama*” có hai ý nghĩa, (1) *thận trọng đề phòng*, (2) *ngăn ngừa lánh xa*. Với điều nào thì sẽ dịch rằng “*Kiểm Chế*”, và với điều nào thì sẽ dịch là “*Ngăn ngừa lánh xa*”? Với người hiểu biết về Nhà Chú Giải cho thấy từ ngữ ở phía trên, nếu dịch với từ ngữ ở phía trên như trong phần “*kiềm chế trong cơn mắt*” thì “*Saññama*” có ý nghĩa là “*sự kiềm chế*”. Tuy nhiên, nếu dịch với từ ngữ ở phía trên, là “*lánh xa*” như trong điều kiết tường này thì Ngài dịch rằng “*kiềm chế lánh xa việc uống chất say*”, vậy “*Saññama*” cũng có ý nghĩa là “*lánh xa*”.

Nhà Chú Giải Sư đã biên soạn kinh điển và giải thích Kinh Kiết Tường, Ngài đã làm cho thấu hiểu ý nghĩa của từ ngữ “*Saññama*” với luôn cả ý nghĩa là “*việc lánh xa*”. Do đó, với người dịch câu “*Majjapānā ca saññamo*” là “*kiềm chế lánh xa việc uống chất say*” cùng với lời giải thích tiếp nối rằng “*uống được nhưng không vượt quá độ lượng*”, sẽ là đối nghịch với việc dịch theo từ ngữ Pāli. Trong trường hợp khác, như trong câu chuyện về giới luật, không chỉ là Ngũ Giới, Bát Giới, Thập Giới hoặc Tỳ Khưu Giới (227 giới luật), Ngài đã cấm chế tất cả mọi việc uống các chất say, tuy nhiên khi đến trong Kinh Kiết Tường này, lại nói rằng “*uống được nhưng không vượt quá độ lượng*” thì quả thật là trái nghịch với nhau. Do đó, nói tóm lại, với lời nói rằng “*kiềm chế lánh xa việc uống chất say*” có nghĩa là “*ngăn ngừa lánh khỏi việc uống, việc ăn với mọi thể loại của sự say sưa hoặc nghiện ngập*”.

Tác hại của việc uống chất say.

Đức Phật đã khái thuyết về sự tác hại của việc uống rượu men và chất say để trong bài Kinh Sigālavāda, đó là con đường suy đồi, là con đường dẫn đến sự tổn hại, vì lẽ:

1. Làm cho tổn thất tài sản,
2. Làm cho phát sanh việc tranh chấp cãi vã,
3. Làm cho phát sanh bệnh tật,
4. Làm cho tổn thương danh dự,
5. Để lộ âm tàng (như mất cả sự hổ thẹn, mất nét, nằm bờ té bụi, v.v.)
6. Làm cho thoái giảm Niệm Tuệ.

Cả sáu điều tác hại mà Đức Phật đã khái thuyết tại đây là bao trùm đến tất cả mọi loại nghiện ngập và không một ai có thể tranh luận được. Do đó, việc dùng những chất nghiện ngập sẽ trở thành điều bất hạnh đến với đời sống, bởi vì làm cho đời sống bị sa sút đổ vỡ và có nhiều sự tác hại như đã đề cập ở phần trên. Còn việc ngăn ngừa lánh xa việc dùng những chất nghiện ngập thành điều kiết tường đến với đời sống, bởi vì làm cho đời sống được tăng trưởng tiến hóa cả về thể xác lẫn tinh thần. Về mặt thể xác thì làm cho có sự an vui khỏe mạnh, không có tật bệnh ốm đau, là điều sẽ phát sanh lên từ việc dùng những chất nghiện ngập, sẽ làm cho không bị tổn thất tài sản, v.v. Về mặt tinh thần thì làm cho trở thành người có chánh niệm hoàn hảo, không thành người phóng dật, và khi không có sự phóng dật mất chánh niệm thì tất cả những Ân Đức Pháp sẽ được phát triển lên trong mặt tinh thần. Do đó, với người có sở cầu sự an vui, sự tiến hóa trong đời sống thì cần phải ngăn ngừa lánh xa với việc dính líu vào mọi thể loại say sưa nghiện ngập.

Sự không phóng dật trong Pháp.

Điều kiết tường thứ ba trong câu kệ này là “*Appamādo ca dhammesu*” *sự không phóng dật trong tất cả Pháp.*

Điều chi là sự không phóng dật ? Các vị Giáo Thọ Chú Giải đã cho định nghĩa là “*sự không mất chánh niệm*”. Gọi là *sự không phóng dật*, nói một cách cho được dễ hiểu với nhau là *luôn luôn có chánh niệm trong mọi thời gian và không phóng tâm*, chính như vậy gọi là *sự không phóng dật*. Tâm của chúng ta nếu không có chánh niệm thì thường hay dấy dẫn sự suy nghĩ đi miên man, sự nghĩ suy tự phóng đi ra ngoài, sự nghĩ suy duyên theo những đối tượng đang đến tiếp xúc. Một khi được nhìn thấy, được lắng nghe, được xúc chạm cái chi thì sẽ khởi lên sự nghĩ suy duyên theo sự việc đó, và do đó, mới làm cho có sự phóng tâm, được gọi là *sự phóng dật*. Còn Chánh Niệm là một Ân Đức Pháp thường hay kích thích thúc đẩy trợ niệm Tâm thức cho có được sự ghi nhớ, sự nghĩ suy ngay hiện tại.

Sati (Niệm) dịch nghĩa là *có được sự ghi nhớ, có được sự ghi nhớ sự việc, có sự tự ghi nhớ đến chính mình, sự không quên mình, không mất sự tỉnh giác*. Trong sát na nghĩ suy, nói năng hay hành động đều luôn có chánh niệm, thường luôn có sự ghi nhớ tỉnh giác rằng “*ngay sát na này ta như thế nào ? đang làm cái chi ? đang nói năng điều gì ? và đang nghĩ suy đến việc gì ?*”. Do đó, với người thường luôn có được sự duy trì chánh niệm trọn suốt thời gian mới trở thành người không phóng dật, và người phóng dật là người không có chánh niệm.

Không phóng dật trong điều chi ?

Tại đây, với lời nói rằng “*tất cả Pháp*” có ý nghĩa đến điều chi ? Theo Nhà Chú Giải thì có ý nghĩa đến “*tất cả Thiện*

Pháp” như là Giới, Định, Tuệ, v.v. Tuy nhiên nếu nói trong khía cạnh của Pháp Hành thì từ ngữ “*Pháp*” có ý nghĩa đến “*tất cả thiện công đức*”, không phóng dật trong Pháp tức là không dễ duôi trong việc tạo tác Thiện sự, luôn có chánh niệm thường thúc đẩy Tâm thức cho nỗ lực kiến tạo việc Thiện. Một trường hợp khác, có bậc trí giả giải thích từ ngữ “*Pháp*” trong câu này, có ý nghĩa đến “*Tác Nhân*”, Nhân tức là việc tạo tác khởi sanh kết quả hoặc quả báo nương theo hiện bày, ví như trong Thất Pháp Hiền Triết (**Sappurisadhamma**) với điều thứ nhất là “**Dhammaññutā**” (*Bậc liễu tri Pháp*), thay vì Ngài sẽ dịch là “*sự làm thành người liễu tri Pháp theo âm sắc*”, trái lại Ngài dịch là “*sự làm thành người liễu tri tác nhân*”, với điều mà Thân hành động tạo tác, lời mà nói ra, đối tượng đang nghĩ suy sẽ làm cho phát sanh quả báo duyên theo điều được gọi là Tác Nhân.

Do đó, sự không phóng dật trong Pháp tức là sự không dễ duôi trong tác nhân. Nói một cách sát cận hơn nữa cho được nhìn thấy đường lối của Pháp Hành, tức là không dễ duôi trong việc Thân tạo tác, trong Lời nói ra và trong Ý nghĩ suy vì lẽ trong mỗi việc tạo tác qua Thân Lời Ý đều luôn có quả trở sanh. Hỏi rằng với cách giải thích này có trái ngược lại với các vị Giáo Thọ Chú Giải đã có giải thích hay không, bởi vì vị Giáo Thọ Chú Giải đã giải thích từ ngữ “*Pháp*” tức là “*tất cả Thiện Pháp*”? Trả lời rằng “*không trái ngược*”, bởi vì *Thiện Pháp* hoặc *tất cả Pháp* mà Đức Phật đã khai thuyết thường luôn làm thành tác nhân cả thảy. Làm thành tác nhân của điều chi? Làm thành tác nhân của sự an vui, sự phát triển, sự tiến hóa của đời sống tâm linh. Do đó, nói một cách khác, *sự không phóng dật trong Pháp, chính là sự không dễ duôi trong tất cả tác nhân*.

Không phóng dật trong bốn lãnh vực.

Đức Phật đã trình bày bốn lãnh vực mà không nên phóng dật, là:

1. Không phóng dật trong việc từ bỏ về Thân Ác Hạnh và nên làm Thân Thiện Hạnh.
2. Không phóng dật trong việc từ bỏ về Ngữ Ác Hạnh và nên làm Ngữ Thiện Hạnh.
3. Không phóng dật trong việc từ bỏ về Ý Ác Hạnh và nên làm Ý Thiện Hạnh.
4. Không phóng dật trong việc từ bỏ Tà Kiến và nên làm việc Chánh Kiến.

Kết luận đơn giản là, *sự không phóng dật trong việc từ bỏ Ác Hạnh và thực hiện Thiện Hạnh* là tương ứng với việc *ngăn ngừa xa lánh điều xấu ác* như đã được đề cập đến trong điều kiết tường thứ nhất của câu kệ này và cũng tương ứng với cốt lõi của Phật Giáo là *Từ bỏ việc xấu ác, tạo tác việc Thiện* và *làm cho Tâm thức được thanh tịnh*, sẽ thấy được rằng khi ráp vào với nhau thì không có điều mâu thuẫn trái nghịch. Pháp của Đức Phật cho dù được phân tích diễn giải ra thành trăm phần nghìn đoạn thì cũng vẫn luôn tương hợp với nhau và không có sự trái nghịch. Bằng với những huấn từ thù thắng của bậc Toàn Giác đã liễu tri tất cả mọi Pháp mới có khả năng giảng dạy như thế vậy.

Vấn đề không nên phóng dật.

Tại đây, khi nhìn vào việc tiến hành tu tập cho phát sanh điều lợi ích đến đời sống thường nhật thì những vấn đề nào mà chúng ta không nên phóng dật ? Tóm tắt thì có được năm vấn đề:

1. Không nên phóng dật trong vấn đề về thời gian, không nên nghĩ rằng còn có rất nhiều thời gian và cứ để cho thời gian lặng trôi đi mà không tìm cầu điều lợi ích nào cả.

2. Không nên phóng dật trong vấn đề về tuổi thọ, không nên nghĩ rằng đang còn chạng tuổi thanh niên, đang còn khỏe mạnh, hoặc đang còn dồi dào sức khỏe, lại có đời sống trường thọ, rồi để Tâm xao lãng, không làm những việc nên làm, như là không tầm cầu việc nghiên cứu học hỏi, không làm Thiện sự tạo Phước báu, vì lẽ đời sống quả thật không bền vững.

3. Không nên phóng dật trong vấn đề công ăn việc làm, công việc làm là điểm chánh yếu của đời sống, nhưng chẳng phải là việc làm duyên theo con đường Hiệp Thế hoặc con đường làm ăn, như có lời nói rằng *“giá trị của con người là ở trong thành quả của việc làm”*. Nếu giải đãi không làm việc hoặc làm việc với sự phóng dật thì đời sống sẽ mất giá trị.

4. Không nên phóng dật trong vấn đề nghiên cứu học hỏi, vì lẽ việc học hỏi là việc phát triển đời sống cho được tiến hóa.

5. Không nên phóng dật trong vấn đề tu tập đạo đức hoặc thực hiện Thiện sự và chính điều này là điểm chánh yếu, vì lẽ cả bốn điều như đã được đề cập đến ở phần trên nếu không được đón nhận sự khuyến khích do bởi Thiện Pháp hoặc Thiện sự thì sẽ không thành tựu. Nếu có được sự thành tựu thì quả thật không đón nhận sự an vui thực sự, như người nỗ lực làm những việc gian lận bất chánh, hỏi rằng khi đã thực hiện xong có được sự an vui hay không ?

Đức Phật đã khai thuyết rằng sự phóng dật là con đường dẫn đến sự tử vong, sống cũng như đã chết, được trông thấy một cách dễ dàng. Tai nạn xảy ra trên đường hoặc tin tức loan ra một cách nhanh chóng rằng một cây đà từ trên cao rớt xuống trúng người đang đi ở dưới phải bị thương trầm trọng,

những sự việc này khởi sanh lên do bởi nguyên nhân chi ? Tất cả sự việc đó đều chính là sự phóng dật. Sự phóng dật dẫn đến điều bất hạnh ở trong đời. Còn sự không phóng dật là điều kiết tường đối với đời sống như thế nào, nhận thấy không phải giải thích vì quả thật đó là một sự việc hiển nhiên.

Cả ba điều kiết tường đã được trình bày nơi đây, là việc ngăn ngừa xa lánh khỏi điều ác, ngăn ngừa lánh khỏi việc uống chất say nghiện ngập, việc không phóng dật trong tất cả Pháp, là con đường tăng trưởng tiến hóa trong đời sống. Bậc hiền đức đã được hướng dẫn cho việc suy nghĩ chín chắn và nếu nhận thấy rằng quả thật phải nên theo thì phải nên nỗ lực thực hiện và tu tập theo lời chỉ dạy, cho quả phước báu được phát sanh đến cho mình. Khi đã được đón nhận quả phước duyệt ý làm thành sự an vui, sự tiến hóa đến cho mình thì luôn cả cho đến gia đình và chí đến cho cả đất nước đều nhau cả thảy.

<i>Appamādo amatam padam</i>	<i>Pamādo maccuno padam</i>
<i>Appamattā na mīyanti</i>	<i>Ye pamattā yathā matā.</i>
<i>Không phóng dật, đường sống</i>	<i>Phóng dật là đường chết</i>
<i>Không phóng dật, không chết</i>	<i>Phóng dật như chết rồi</i>

Sự không phóng dật là con đường bất tử. Sự phóng dật là con đường dẫn đến sự tử vong. Người không phóng dật thường bất tử. Với người phóng dật (đến đời sống hiện hữu) như người đã tử vong (P.C. 21).

Chuyên cần là lộ miên trường
Để duôi là lộ đưa đường tử vong.
Chuyên cần quả bất tử vong
Để duôi như đã tiêu vong hẩn hoi.

Phần vấn đáp trong ba điều kiết tường vừa kể trên

1. Hỏi: *Như thế nào là ngăn ngừa xa lánh điều xấu ác?*

Đáp: Phải có ba thể loại Tác Ý để ngăn ngừa xa lánh điều xấu ác:

a. *Samādhānavirati - Phát Nguyện Ngăn Trừ:* là việc phát nguyện thọ trì điều giới học để ngăn ngừa xa lánh điều xấu ác, nhưt là hàng xuất gia như là Tỳ Khuru, Sa Di, v.v. Thể loại Tác Ý này có hai phương cách thực hiện:

- ***Ekajjhasamādhāna – Hợp Nhất Phát Nguyện:*** cách phát nguyện bằng cách kết hợp các điều giới học vào một rồi phát nguyện, như vậy: ***“Pañcangasamānā gatam samādiyāmi”***- *Con xin thọ trì trọn cả ngũ điều giới học.*

- ***Paccekkajjhasamādhāna – Đơn Nhất Phát Nguyện:*** cách phát nguyện riêng lẻ từng điều giới học, như là *“Con xin vâng giữ điều học là cố ý tránh xa sự sát sanh, v.v. cho đến “tránh xa sự dễ duôi, uống rượu và các chất say”.*

b. *Sampattivirati - Phòng Chỉ Ngăn Trừ:* là việc ngăn ngừa xa lánh điều xấu ác khi đối diện với cảnh có thể phát sanh tội lỗi, như là gặp chúng sanh có thể sát mạng được, gặp tài vật có thể trộm cắp được, gặp vợ người có thể tà hạnh được, gặp việc có thể nói dối được, gặp chất say có thể uống được; nhưng lại khéo Tác Ý để ngăn ngừa xa lánh và không tạo tác điều xấu ác. Còn gọi là ***Đối Cảnh Nghiêm Trì.***

c. *Samucchadavirati – Sát Tuyệt Ngăn Trừ:* là việc ngăn ngừa xa lánh điều xấu ác của bậc Thánh Nhân bằng cách dùng Bát Thánh Đạo đoạn tuyệt tất cả điều phiền não xấu ác từ trong Tâm thức.

Tích truyện dẫn chứng: *Thuở xưa có hai anh em nuôi một Mẹ già hết mực hiếu thảo. Một hôm, người Mẹ lâm trọng bệnh và có nhờ thầy thuốc đến chăm sóc. Với lời chỉ dạy của*

thầy thuốc là “phải có thịt thỏ tươi thì thầy mới làm thuốc để mà chữa trị dứt bệnh được”.

Người anh nghe qua, liền bảo người em mau vào rừng để tìm bắt cho được thỏ và đem về để thầy thuốc dùng chữa trị căn bệnh của Mẹ già.

Khi bắt được thỏ, thỏ hoảng hốt sợ hãi và vùng vẫy, kêu la thảm thiết. Người em phát Tâm Từ Mẫn, liền vội buông thả thỏ chạy và đi về nhà.

- Nay em, em có bắt được con thỏ nào không ?

- Thưa anh, em bắt được một con thỏ nhưng em đã thả thỏ chạy đi rồi.

Người anh phát tâm nóng giận và la rầy người em một cách mãnh liệt. Người em lặng lẽ đi vào quỳ dưới chân giường của Mẹ và phát thệ nguyện chân ngôn: “Do quả lành mà Tôi đã đem lòng Từ Mẫn thương và thả thỏ đi, do Tác Ý ngăn ngừa xa lánh điều xấu ác có thể xảy ra, xin nguyện cho căn bệnh của Mẹ Tôi được dứt khỏi và bình phục trong ngày hôm nay”.

Vừa dứt chân ngôn thệ nguyện có năng lực phi thường, căn bệnh của người Mẹ thuyên giảm dần và không phải dùng thuốc chi cả, là do quả phước báu của Phòng Chỉ Ngăn Trừ.

2. **Hỏi:** Thế nào là thể trạng của Giới, của Phước và Tội ?

Đáp: Chính Tư Tác ý là thể trạng của Giới, của Phước và Tội. Đức Phật có chỉ dạy như sau: “**Cetanāham bhikkhave, Sīlam vadāmi, Puññam vadāmi, Pāpam vadāmi**”- Nay Chư Tỳ Kheuru, chính Tư Tác Ý là thể trạng của Giới, thể trạng của Phước và thể trạng của Tội.

Có hai thể loại Tư Tác Ý, là:

a. **Virati Cetanā- Tư Ngăn Trừ:** Tác Ý ngăn ngừa xa lánh.

b. Karana Cetanā – Tư Tạo Tác: Tác Ý muốn tạo ra.
Có hai thể loại:

- **Puñña Karana Cetanā – Tư Tạo Tác Phước:** khởi Tâm muốn tạo ra Phước Báo.

- **Pāpa Karana Cetanā – Tư Tạo Tác Tội:** khởi Tâm muốn tạo ra tội lỗi.

3. Hỏi: Với nguyên nhân nào làm phát sanh Tư Tác Ý tạo ra Phước và tạo ra Tội ?

Đáp: Với ba Nhân tạo ra Phước Báo, đó là: Vô Tham, Vô Sân và Vô Si.

Với ba Nhân tạo ra Tội Lỗi, đó là: Tham, Sân và Si.

4. Hỏi: Với trú xứ nào làm phát sanh ra Phước và Tội ?

Đáp: Với Lục Xứ là nơi phát sanh ra Phước và Tội. Tức là: Nhãn xứ, Nhĩ xứ, Tỷ xứ, Thiệt xứ, Thân xứ và Ý xứ.

5. Hỏi: Với phương cách nào để có thể ngăn ngừa xa lánh điều tội lỗi xuyên qua Lục Xứ ?

Đáp: Phải dùng Trí Tuệ quán sát thẩm thấu từng giai đoạn về:

- Lục Căn là Nhãn, Nhĩ, Tỷ, Thiệt, Thân và Ý qua thực tướng của Vô Thường, Khổ Đau và Vô Ngã.

- Lục Trần là Sắc, Thinh, Khí, Vị, Xúc và Pháp qua thực tướng của Vô Thường, Khổ Đau và Vô Ngã.

Dùng Trí Tuệ quán sát thẩm thấu từng mỗi sự việc đang phát Tâm nhàm chán (**Nibbidā**) mới có thể ngăn ngừa xa lánh điều tội lỗi được.

6. Hỏi: Có mấy thứ rượu (**Sūra**) và mấy loại chất say (**Meraya**) ?

Đáp: Rượu có năm thứ và chất say có năm loại.

Năm thứ rượu (**sūra**), đó là:

- **Pitt̥ha surā**: rượu được làm bằng bột
- **Pūva surā**: rượu được làm bằng bánh mì ngọt.
- **Odana surā**: rượu được làm bằng cơm nếp.
- **Kinnapakkhata surā**: rượu được làm bằng chất men rượu cũ.
- **Sambhārasamyutta surā**: rượu được làm bằng nhiều nguyên vật liệu kết hợp lại, như ngâm một trái cây lâu ngày để làm thành rượu uống.

Năm loại chất say (**meraya**), đó là:

- **Pupphāsavo**: chất say được làm bằng bông hoa.
- **Madhusavo**: chất say được làm bằng mật ong.
- **Phalāsavo**: chất say được làm bằng trái cây.
- **Sambhārasamyutto**: chất say được làm bằng nhiều chất hợp lại, trái cây, rễ cây v.v.
- **Gulasāvo**: chất say được làm bằng nước mía hay đường.

7. Hỏi: Rượu có được do bởi chất liệu nào và tại trú xứ nào đầu tiên ?

Đáp: Thuở xưa, tại thành Bārānasī có một thợ săn thường đi săn thú trong chốn rừng già. Một hôm, trong lúc nghỉ chân dưới một gốc cội cây gừa đã bị cụt ngọn và tại nơi đó có một lỗ hổng thật to. Các loài chim kết thường tha những hạt lúa Sālī, cam thảo và những hạt tiêu hoang đem bỏ vào lỗ hổng. Những hạt đó được tích tụ nhiều lên và gặp những hạt mưa rơi đọng vào trong lỗ hổng, khởi sanh một loại nước có màu đỏ và có vị nồng cay. Các loài chim đua chen nhau đến uống chất nước đỏ và đều ngã lăn rơi xuống đất. Người thợ săn theo dõi từ đầu cho đến cuối, thấy những con chim rớt xuống thì nằm

lặng yên tại đó và sau đó cổ gượng bay lên cũng rớt trở xuống lại. Người thợ săn thấy điều lạ thường, trèo lên tới lỗ hổng của thân cây và mức nước màu đỏ để thử vài ba ngụm nước. Vừa dứt thì người thợ săn thấy lòng dạ hăng lên, phát lên cười to vang ra, rồi tuột xuống lại gốc cây. Khi tới mặt đất, người thợ săn ngã lăn ra một cách thích thú và liền ngủ mê say. Tỉnh dậy, người thợ săn đã trèo trở lên lỗ hổng và múc một lượng nước có chất say đó đem về dâng lên Đức Vua. Vua truyền vị thị thần dùng thử thì thấy điều khác thường với tính chất hiện bày sự kích thích và hưng phấn ở nơi vị thị thần. Vua cho đặt tên là rượu có chất nồng cay (**sūra**) và lệnh truyền cho người thợ săn chở số lượng nước có chất say về hoàng cung. Từ đó, mỗi khi quân lính ra chiến trận thì Vua thường ban truyền cho uống một ít nước có chất say này để lên tinh thần và kích thích quân lính để đem chiến thắng về cho đất nước.

8. Hỏi: Thế nào là sự không phóng dật trong tất cả Pháp ?

Đáp: Sự không phóng dật là con đường dẫn đến Níp Bàn. Như câu chuyện của Đại Đức Ānanda đã không dễ đuổi, tinh tấn nỗ lực tiến tu cho đến chứng đắc được ba Đạo sau một cách rất ráo chỉ trong một sát na Tâm quán niệm, khi đầu chưa ngã xuống đụng vào gối thì chứng đắc Quả vị Vô Sinh, diệt tận mọi phiền não không còn mảy may dư sót, ngay rạng sáng của ngày Kết Tập lần thứ nhất cùng với 499 vị Thánh Vô Sinh.

Cũng có một vị tỳ khuru tinh tấn tu tập trong rừng già. Từ đầu hôm cho đến nửa đêm, vì đôi chân đã quá mỏi mệt, vị tỳ khuru chuyển sang oai nghi bò lui tới nơi chốn Thiền Hành. Khi ấy, có một người thợ săn đi tìm săn bắn thú, đã lầm tưởng một sinh vật, bèn tiến tới gần và đâm một giáo mác trúng ngay người của vị tỳ khuru. Quá thống khổ, vị tỳ khuru hét to lớn

lên làm người thợ săn hoảng hốt sợ hãi, vội bỏ chạy trốn. Vị tỳ khuru nhẫn nại kiên trì rút cây giáo móc ra khỏi chỗ bị đâm và lấy cỏ khô nhét vào nơi vết thương. Sau đó, vị tỳ khuru nỗ lực không ngừng quán sát sự thống khổ cả về Thân Tâm làm đối tượng suy niệm, không giải đãi và gắng gượng bỏ lết lui tới việc Thiền Hành. Cuối cùng, vị tỳ khuru phát triển Tuệ Quán về Pháp Minh Sát, chứng đắc Quả vị Vô Sinh, diệt tuyệt mọi phiền não và cùng lúc đó thành đạt Vô Dư Y Níp Bàn.

Chính là nhờ vào sự không phóng dật dễ duôi trong tất cả Pháp.

Lại nữa, trong bộ Chú Giải ***Khuddakavibhanga*** (Tiểu Bộ Phân Tích) có lời Phật ngôn dạy bảo về hai Pháp là sự phóng dật và sự không phóng dật. Sự bỏ qua những việc đáng làm lại không làm, sự để Tâm phóng túng duyên theo Ngũ Trần làm cho Thân, Lời và Ý bị ô uế bất tịnh, được gọi là sự phóng dật dễ duôi. Hơn nữa, không chú Tâm làm việc một cách tinh cần không gián đoạn, thể hiện sự lười biếng, làm việc một cách miễn cưỡng, bỏ dỡ việc làm bị dang dở, không chuyên cần nỗ lực, không quan tâm lưu ý đến những việc làm, được gọi là sự phóng dật.

9. Hỏi: *Những quả phước báu của sự không phóng dật.*

Đáp: Có rất nhiều quả phước báu đến cho hành giả tiến tu không phóng dật. Đó là:

1. Ngăn được con đường xấu ác (Ác Đạo).
2. Xa lánh tất cả những điều khổ đau.
3. Hưởng an vui trong Thiện Pháp.
4. Là con đường dẫn đến nơi Thiện Thú.
5. Tự thức tỉnh cho chính mình.
6. Tâm thường luôn an tịnh.
7. Diệt trừ được các Ác Pháp.

8. Không lẫn lộn với các Ác Pháp.
9. Là người hộ trì Phật Pháp.
10. Được lắng nghe những chỉ dạy của bậc Thánh Nhân.
11. Là người Phật Tử chân chánh.
12. Là người có giới đức thanh tịnh.
13. Cận tử lâm chung được sanh về Thiện Thú.



Chương thứ tám

Có sự tôn kính, khiêm cung hạ mình.

Gāravo ca nivāto ca

Santuṭṭhi ca kataññutā

Kālena dhammassavanaṃ

Etaṃmaṅgalamuttamanti

Sự tôn kính và khiêm cung hạ mình

Sự tri túc và tri ân

Sự thính Pháp hợp thời

Đó là kiết tường thù thắng.

Sự tôn kính, sự khiêm cung hạ mình, sự tri túc, sự tri ân, sự thính Pháp hợp thời, cả năm điều này làm thành kiết tường, là con đường tăng trưởng tiến hóa một cách tối thượng trong đời sống.

Câu chuyện kiết tường là nguyên nhân làm cho đời sống tăng trưởng tiến hóa, Đức Phật khái thuyết cho Chư Thiên đã đến quỳ vấn hỏi điều gì làm thành kiết tường, đã được trình bày làm thành câu kệ với trăm lời kết lại thành mười một kệ thơ. Tuy nhiên từng mỗi câu kệ nói về điều kiết tường có số lượng nhiều ít không bằng nhau, tùy thuộc vào nền tảng của Giáo Pháp dắt dẫn đến trình bày làm thành một nhóm hoặc có sự tương hợp với nhau hay không. Ví như trong câu kệ thứ nhất có ba điều kiết tường là **(1) Không giao du người xấu ác, (2) Giao du bậc Hiền Triết, (3) Cúng dường bậc đáng cúng dường**. Trong câu kệ thứ tư có bốn điều kiết tường là **(1) Việc phụng dưỡng Mẹ Cha, (2) Việc nuôi nấng con cái, (3) Việc giúp đỡ vợ nhà, (4) Nghề nghiệp chẳng lẫn lộn**, sẽ cho thấy rằng những điều kiết tường này làm thành một nhóm thể theo nền tảng Giáo Pháp tương hợp với nhau. Do đó, thời gian dẫn đến việc thực hiện tu tập thì cần phải tu tập trọn cả một nhóm mới khởi sanh sự tăng trưởng tiến hóa. Nếu việc tu

tập chỉ theo một điều nào đó và không đủ trọn một nhóm thì quả thật quả phước báu sẽ không khởi sanh một cách trọn vẹn. Ví như thuốc trị bệnh, từng mỗi liều thuốc có thể phối hợp với nhiều loại thuốc và một vài loại có thể có đến mười thứ, nếu như chúng ta chỉ có dùng một hai loại mà không đủ trọn theo số lượng đã được chỉ định thì việc chữa bệnh sẽ không thành. Kiết tường của Đức Phật cũng giống như vậy, nếu tu tập không đủ trọn nhóm thì không thể trở sanh quả phước, dẫn chứng điển hình như trong câu kệ thứ nhất trình bày ba điều kiết tường, đó là *Không giao du với người ác, Giao du bậc Hiền Triết, Cúng dường bậc đáng cúng dường*, nếu như chúng ta chỉ tu tập một điều nào đó, như là *Giao du bậc Hiền Triết* nhưng vẫn *Giao du người ác*, vẫn *Cúng dường bậc không đáng cúng dường*, làm như vậy thì không thể phát sanh sự tiến hóa. Do đó, cần phải tu tập cho trọn cả nhóm.

Như đã trình bày đến câu kệ kiết tường thứ sáu có được ba điều kiết tường với nhau, đó là:

1. Việc ngăn ngừa xa lánh khỏi điều ác,
2. Việc tự kiềm chế không uống chất say,
3. Việc không phóng dật trong tất cả Pháp.

Đôi với trong ngày lễ hôm nay sẽ trình bày câu kệ kiết tường thứ bảy theo kệ Phật ngôn đã rút ra thành câu xiển thuật ở tại phía trên, đó là:

<i>Gāraṇaṃ ca nivāṇaṃ ca</i>	<i>Santuṭṭhiṃ ca kataññutā</i>
<i>Kālena dhammassavanam</i>	<i>Etam mangalamuttamanti.</i>
<i>Sự tôn kính và khiêm cung hạ mình</i>	<i>Sự tri túc và tri ân</i>
<i>Sự thính Pháp hợp thời</i>	<i>Đó là kiết tường thù thắng.</i>

Dịch nghĩa là: *sự tôn kính, sự khiêm cung hạ mình, sự tri túc, sự tri ân và sự thính Pháp hợp thời*, cả năm việc này làm

thành kiết tường, là con đường tăng trưởng tiến hóa của đời sống một cách thù thắng. Tại đây, sẽ có lời giải thích một cách tuần tự nối tiếp theo sau như vậy.

Sự tôn kính.

Điều kiết tường thứ nhất là **“Garavo ca”** sự tôn kính. Để cho thấu hiểu ý nghĩa và đường lối tu tập, xin được nêu lên điều giải thích chánh yếu như sau:

1. Sự tôn kính là cái chi ?
2. Phương thức thể hiện sự tôn kính.
3. Tôn kính ai ? và
4. Phước báu phát sanh từ việc thể hiện sự tôn kính.

Ý nghĩa của từ ngữ “Tôn Kính”.

Sự tôn kính là cái chi ? Từ ngữ **“Tôn Kính”** xuất phát từ nơi từ ngữ Pāli là **“Garu”** hoặc **“Gārava”** từ ngữ được dịch là **“nặng nề, nghiêm trọng”**, cùng với từ ngữ mà chúng ta dịch là **“Garā”** tức là **“người đệ tử nên làm nghiêm trọng”**. Việc thể hiện sự tôn kính là việc làm cho nghiêm trọng. Việc làm cho nghiêm trọng không phải là ôm lấy gánh vác để trên vai, nhưng có ý nghĩa **“làm cho thành điều quan trọng”**, việc nhận thức rõ biết giá trị, nhận thức rõ tầm quan trọng của sự việc, không xem nhẹ khinh thường, làm cho sự tán thán khen ngợi và giúp đỡ đối với sự việc tôn kính đó, theo sự thích hợp đối với hiện trạng. Ví như để cho việc tán thán khen ngợi qua việc nhận thức rõ biết về thiện công đức của Mẹ Cha, đối với ta luôn cư xử với sự quan tâm giúp đỡ, làm thành sự quan trọng đối với ta suốt trọn thời gian. Điều này gọi là có sự tôn kính nơi Mẹ Cha. Nhà Chú Giải Sư đã chú giải sự tôn kính với ý nghĩa là việc làm cho nghiêm trọng, tức là sự việc làm thành sự tôn kính một cách thích hợp đối với người, chẳng hạn

như là Đức Phật, bậc Độc Giác Phật, bậc Thánh Văn Giác của Đức Như Lai, Giáo Thọ, Thầy Tế Độ, Mẹ Cha, người nam, người nữ, bậc cao niên trưởng lão. Việc kết hợp sự làm cho nghiêm trọng gọi là sự tôn kính. Tóm lại, phải chú trọng hoặc việc nhận thức rõ biết đến thiện công đức của sự việc mà chúng ta tôn kính, rồi cư xử đối với sự việc mà chúng ta tôn kính đó một cách thích hợp, gọi là sự tôn kính.

Phương thức thể hiện sự tôn kính.

Tại đây, nói đến phương thức thể hiện sự tôn kính. Phần đông chúng ta thường có sự hiểu biết rằng việc tôn kính chỉ là hành động lễ lạy hoặc lễ bái với nhau theo phép lịch sự. Tuy nhiên sự thật rằng sự tôn kính là đường lối phẩm hạnh thuộc về tâm linh, là việc nhận thức rõ biết tầm quan trọng trong sự việc mà chúng ta tôn kính với sự cảm kích. Như thế, việc thể hiện sự tôn kính cần phải xuất phát từ chân tâm, không phải chỉ làm theo phép lịch sự của xã hội. Có năm phương thức thể hiện sự tôn kính vừa khéo thu thập làm nền tảng tu tập, đó là:

1. **Anjalī:** là việc tự chấp tay, như trong thời gian Thánh Pháp.
2. **Vandā:** là việc chấp tay xá lạy.
3. **Abhivāda:** là việc cúi mình xuống lễ lạy.
4. **Uṭṭhāna:** là việc đứng dậy hoặc đứng thẳng lên thể hiện sự tôn kính.
5. **Sāmīcīkamma:** là việc thể hiện sự tôn kính theo phương thức thích nghi khác, như việc cởi giày ra, v.v.

Sự việc cần phải tôn kính.

Tôn kính ai ? Ai hoặc cái chi là sự việc mà chúng ta nên thể hiện sự tôn kính ? Trong bài kinh “*Appamāda – Không*

phóng dật” Đức Thế Tôn đã trình bày đến bảy điều mà cần phải tôn kính, đó là:

1. Tôn kính vào Đức Phật, là nhận thức rõ biết về Ân Đức của Ngài, là bậc Tự Giác Ngộ hợp theo lẽ Đạo và có lòng Đại Bi Mẫn đối với tất cả chúng sanh trong thế gian và đã giảng giải Giáo Pháp đến chúng sanh cho giải thoát khổ đau.

2. Tôn kính vào Giáo Pháp, là nhận thức rõ biết về Ân Đức của Phật Pháp là có khả năng làm chúng sanh nương theo tu tập cho được thoát khỏi khổ đau một cách xác thực.

3. Tôn kính vào Đức Tăng, là nhận thức rõ biết về Ân Đức của Chư Tăng, là bậc tu tập tốt đẹp, tu tập chân chánh, làm thành thừa ruồng phước báu của thế gian, v.v.

4. Tôn kính vào việc Tịnh Tâm, là nhận thức rõ biết về tầm quan trọng của Định, là việc kiên quyết gìn giữ Tâm cho được ổn định, không cho phóng dật chao đảo mung lung chạy theo các Cảnh, là có khả năng làm cho phát sanh sự an tịnh trong Tâm thức.

5. Tôn kính vào việc Học Hỏi, là nhận thức rõ biết về tầm quan trọng của việc nghiên cứu học hỏi, là có khả năng làm cho phát triển tiến hóa cả về lãnh vực thể xác và Niệm Tuệ về lãnh vực tinh thần. Một cách đặc biệt, là việc học hỏi nương theo con đường Phật Pháp, không thể chỉ có một mặt về Pháp Học và không thể thiếu về mặt Pháp Hành.

6. Tôn kính vào sự không phóng dật, là nhận thức rõ biết về tầm quan trọng của việc có chánh niệm, không dễ dãi quên mình thất niệm, thường luôn giữ chánh niệm trong mỗi hành động.

7. Tôn kính vào việc đón tiếp lễ khách, là việc tiếp đón giao du qua lại với nhau rất quan trọng, phải làm cho việc đón tiếp ân cần niềm nở một cách tốt đẹp.

Ngoại trừ ra cả bảy điều này, với người tiến hóa về giòng giống cao quý, tuổi thọ cao niên và những phẩm chất khác như là Mẹ Cha, bậc Thầy Giáo Thọ, bậc Đại Vương, v.v. và những sự vật khác mà có giá trị, có sự quan trọng, như là tòa bảo tháp, v.v. cũng được xếp vào trong sự việc đáng tôn kính như nhau.

Việc thể hiện sự tôn kính là biểu tượng thể hiện ý nghĩa của người văn minh và có văn hóa một cách tốt đẹp. Người thể hiện sự tôn kính đối với sự việc đã được trình bày ở phía trên thì thường được đón nhận quả phước báu, làm thành sự khen ngợi quý trọng của bậc hiền triết, làm thành sự thương yêu kính trọng của tất cả mọi người và làm thành nhân dẫn đến sự an vui, sự tiến hóa ngay cả trong kiếp hiện tại và kiếp vị lai, như câu kệ mà Đức Phật đã khai thuyết trong Túc Sanh Truyện “*Chim đa đa*” (*Tittirajāṭaka*) như sau:

Ye vuddhamapacāyanti Narā dhammassa kovidā
Ditthe dhamme ca paṣaṃsā Samparāyiko ca sugati.

Dịch nghĩa là: *Với người nào biết khôn khéo trong Pháp, biết tôn kính quý trọng ở bậc tiến hóa thì với người đó làm thành người đáng được tán thán trong kiếp hiện tại và kiếp vị lai của vị ấy là ở nơi Thiện Thú.*

Dẫn chứng điển hình để cho được thấy dễ dàng, như người thực hiện sự tôn kính đánh lễ với bậc tôn túc trưởng lão thì thường có được sự thương yêu của bậc tôn túc, hoặc với người thực hiện sự tôn kính trong việc đón tiếp lễ khách là phải có tấm lòng ân cần niềm nở đón tiếp và không sai lỗi đến người đi lại thăm viếng với nhau thì thường được đón nhận sự đền đáp lại qua sự tôn kính và tạ lễ. Lấy làm nền tảng với sự việc:

Cho Ngài thì Ngài sẽ cho	sự đáp đền.
Lễ phép Ngài thì Ngài sẽ đáp lại	sự lễ chào.
Thương Ngài thì Ngài sẽ gìn giữ	sự thương lại ta.
Ba điều này không thể có	đổi với kẻ bất lương.

Đây là quả phước báu có được sự thương yêu với người có sự tôn kính trong việc đón tiếp lễ khách. Nếu có sự tôn kính kiên định không dễ duôi vào Tam Bảo, vào việc Tịnh Tâm, vào việc Học Hỏi và trong sự không phóng dật thì thường sẽ thọ lãnh rất nhiều quả phước báu. Đức Phật đã khai thuyết trong bài kinh **“Appamāda – Không phóng dật”** rằng *“Người hằng có sự tôn kính trong những sự việc này thì thường làm thành người không có thất niệm và ở ngay kề bên Níp Bàn”*.

Sự khiêm cung hạ mình.

Điều kết tường thứ hai trong câu kệ này là **“Nivāta ca”** sự khiêm cung.

Sự khiêm cung là cái gì ?

Sự khiêm cung được dịch từ nơi từ ngữ Pāli là **“Nivāta”**. Từ ngữ **Nivāta** này, nếu dịch một cách xác thực thì được dịch là *“gió ở bên ngoài”* hoặc *“không có gió”*. Tại đây, với lời nói rằng *“không có gió”* hoặc *“gió ở bên ngoài”* có liên quan với sự khiêm cung như thế nào ? Sẽ có lời giải thích tỷ giáo cho được nghe như vậy, nếu chúng ta hít thật nhiều không khí vào bên trong cơ thể thì thường làm cho bụng phồng lên, ví như quả bóng sẽ bay được vì lẽ nó được bơm không khí vào và quả thật quả bóng sẽ bị bể vỡ nếu như nó được bơm thật nhiều không khí vào. Điều này là câu chuyện nói về gió phía bên ngoài. Còn gió phía bên trong đó là gió ở trong Tâm của chúng ta. Nếu có thật nhiều gió thì sẽ làm cho Tâm cộc cằn,

thô lỗ, bướng bỉnh, kiêu mạn, ưa thích hồng hách lẫn át người khác, và đó là điều không tốt. Do đó, cần phải lấy gió phía bên trong ra ngoài mới sẽ tốt đẹp. Gió bên trong đó là ngã mạn kiến chấp. Chính ngã mạn kiến chấp này mà Ngài đã tỷ giảo với gió. Với người không có ngã mạn kiến chấp thì Ngài gọi theo từ ngữ Pāli là *Nivāta* được dịch là “*Không còn có gió*” hoặc “*Gió ở bên ngoài*” và dịch theo Chú Giải là *Sự khiêm cung*.

Trong phần Chú Giải, Ngài giải thích ý nghĩa của sự khiêm cung là sự việc làm cho người có Tâm mềm mỏng nhún nhường, là sự việc làm người hành xử một cách khiêm tốn, gọi là sự khiêm cung. Với người diệt trừ ngã mạn và sự thô lỗ được ví như mảnh vải để lau chân, như bò bị người bẻ sừng, như rắn độc bị nhổ răng thì thường có lời nói ngọt ngào, dịu dàng, dễ nghe. Với người như vậy, Ngài gọi là có sự khiêm cung. Tóm lại, sự khiêm cung là sự việc làm cho Thân, Ngữ, Ý mềm mỏng nhún nhường, không có ngã mạn kiến chấp, không còn thô lỗ kiêu mạn, không cống cao tự phụ lẫn át người khác.

Sự tôn kính với sự khiêm cung, nếu chỉ nhận xét về dáng dấp bên ngoài thì sẽ thấy tương tự không có điều chi sai biệt, nhưng quả thật là có sự khác biệt với nhau. Do đó, Đức Phật mới khai thuyết tách ly ra và không kết hợp lại thành một điều kiết tường. ***Sự tôn kính là sự việc có Tâm nhận thức rõ biết trong cái hay của người và vật rồi khởi lên sự tôn kính quý trọng. Còn sự khiêm cung là việc nghĩ tưởng đến cái hay của tự mình rồi khởi Tâm nhún nhường hạ mình, không cống cao ngã mạn lòng lẫy.***

Về việc tu tập đối với sự khiêm cung thì nhận thấy chính những sự ương ngạnh, kiêu căng hoặc sự ngạo mạn tự phụ, kết hợp với cả sự bướng bỉnh kiêu ngạo, chung lại tất cả không có

một việc Thiện nào, đều phát xuất từ nơi Ngã Mạn, là sự Ngã Chấp và Tà Kiến, là việc thấy sai chấp lầm, Thân Kiến, nghĩ rằng ta đây thù thắng cao quý hơn người, vượt trội hơn người, luôn cả trong lãnh vực chủng tộc, dòng giống cho đến tài sản của cải và kiến thức, khiến cho phát sanh sự thô lỗ, tự phụ kiêu căng, dương dương tự đắc, khinh thường người khác. Sự thô lỗ, v.v. là điều bất tường hoặc là điều xấu xa ty liệt của đời sống, làm cho đời sống bị suy sụp không có sự thăng tiến, bởi vì người có sự thô lỗ, kiêu căng tự phụ thường sẽ không được đón nhận sự chỉ dẫn dạy bảo ở nơi người khác, không được đón nhận những sự tốt đẹp ở nơi người khác và rất khó sẽ thực hiện những việc tốt. Với sự Ngã Mạn và Kiến Chấp nghĩ rằng ta đây đã có điều hay, điều giỏi rồi thì sẽ chặt đứt tất cả những cơ hội hoặc chặt đứt con đường phát triển thăng tiến của đời sống.

Tác hại của việc tự phụ xem thường người khác.

Đức Phật đã khải thuyết điều tác hại không chừa một ai cho đến cả thân quyến của mình, do từ việc làm thành người tự phụ kiêu mạn, khinh thường người khác, như sau:

Jātitthadaddho dhanatthaddho Gottatthadaddho ca yo naro
Saññātim atimaññeti Tam parābhavato mukhaṃ.

Dịch nghĩa rằng: *Với người tự phụ kiêu mạn vì chủng tộc, kiêu mạn vì tài sản, kiêu mạn vì gia đình, khinh thường người khác cho đến cả thân quyến của mình thì thường gặp phải sự tổn hại.*

Chỉ vì khinh thường quyến thuộc của mình mà hoàng tộc Thích Ca bị tiêu diệt.

Tại đây, trong câu chuyện nói về Hoàng Tộc Thích Ca, hoàng thân quốc thích của Đức Phật lấy làm kiêu mầu. Nhóm Hoàng Tộc Thích Ca được kể là hạng người có tính ngã mạn kiên chấp cùng tột, chấp thủ rằng ta đây có huyết thống thanh tịnh, chỉ muốn việc gả cưới nội trong cùng Hoàng Tộc và không tác thành việc gả cưới với nhóm hạng người nào khác. Khi Bồ Tát chứng đắc Tuệ Vô Thượng Chánh Đẳng Giác và trở thành Đức Phật, Ngài đã đi thuyết giảng khắp mọi nơi trong dân chúng chí đến Đức Vua Pasenadikosala ở nơi kinh thành Sāvattthī khởi niệm tín thành và khát khao sẽ được kết nghĩa thông gia, làm thành quyến thuộc cùng huyết thống với Đức Phật, mới gửi sứ giả đi đến xin cầu hôn Công Chúa của Đức Vua dòng Thích Ca về làm Vương Phi. Tuy nhiên vì sự kiêu mạn về dòng giống Hoàng Tộc của Hoàng Thân Thích Ca, có sự lo ngại huyết thống sẽ bị pha trộn với người khác, mới đem gả nàng Vāsabhakhattiya, là một thể nữ được sanh ra do bởi một nữ nô tỳ với Đức Vua Mahānāma dòng Thích Ca, cho việc cưới hỏi.

Đức Vua Pasenadikosala đã tiến cử nàng Vāsabhakhattiya vào trong vị trí Hoàng Hậu và có được một Hoàng Nhi với tên gọi là Hoàng Thái Tử Vidhūḍhabha. Tiếp sau đó, điều bí mật bị tiết lộ, Đức Vua Pasenadikosala nổi giận và muốn kéo quân đi trừng trị nhóm Hoàng Tộc Thích Ca, nhưng đã được Đức Phật khuyên giải. Tiếp đến, nhân chuyến đi thăm viếng Hoàng Thích của Hoàng Thái Tử Vidhūḍhabha ở tại kinh thành Kapilavatthu, bị nhóm Hoàng Thích dòng Thích Ca khinh thường bằng cách dùng sữa bò tươi đem tẩy uế chỗ ngồi của Hoàng Thái Tử Vidhūḍhabha, vì cho rằng tẩy uế điều bất hảo ty liệt. Hoàng Thái Tử Vidhūḍhabha biết được và nuôi chí báo thù nhóm Hoàng Thích dòng Thích Ca với lời thệ nguyện rằng: *“Bây giờ họ lấy sữa tươi để rửa chỗ ngồi*

của Ta, ngày nào Ta lên làm Vua, thì sẽ lấy máu trong cổ họng của họ để rửa lấy chân Ta, để rửa lấy mối nhục này”. Khi Hoàng Thái Tử Vidhūḍhabha lên làm Quốc Vương, tức thời khởi binh đi đánh nhóm Hoàng Thích dòng Thích Ca đến cả ba lần và cả ba lần đều bị Đức Phật ngự đến cản ngăn. Sau đó, Đức Phật quán xét thấy rằng đó là Nghiệp oan trái của nhóm Hoàng Tộc Thích Ca và Ngài đã không ngự đến cản ngăn. Được thế, Hoàng Thái Tử Vidhūḍhabha kéo binh đi đánh nhóm Hoàng Thích dòng Thích Ca giết sạch hết tất cả không chừa một ai, ngay cả trẻ sơ sinh đang còn bú sữa. Phần lớn của nhóm Hoàng Tộc Thích Ca đã bị sát hại một cách thâm trọng như vậy cũng vì sự kiêu mạn về chủng tộc và khinh thường quyền thuộc của mình.

Do đó, việc tự phụ kiêu mạn vì chủng tộc, dòng giống, tài sản và kiến thức v.v. dẫn đến thành điều bất tường đối với đời sống, như có lời đề cập như sau:

Với người kiêu mạn	vì chủng tộc	mãnh lực tiền tài
Kiêu mạn vì chấp thủ	dòng giống	Hoàng Tộc
Phát sanh khinh thường	quyền thuộc của mình	làm thành người rùng rú
Thường bị tụt giảm	Và mất tất cả	luôn cả trú xứ.
Hãy nên khiêm cung	hạ mình	để cho người yêu thương
Chẳng ham danh vị	kiêu căng tự phụ	tất bị vắn đục
Khi nhún nhường	thanh cao sẽ thành	dòng tộc Hoàng thân
Nhưng kiêu mạn	đầy tham vọng	tất bị dọa dầy.

Kiệt tường từ sự khiêm cung hạ mình.

Còn sự khiêm cung hạ mình làm thành kiệt tường đối với đời sống, vì lẽ làm thành nhân cho được đón nhận những lời khuyên bảo tốt đẹp từ nơi người khác, để được tiến hóa và sẽ làm cho phát sanh quả phước báu, là sự an vui, sự tiến hóa trong đời sống. Người có sự khiêm cung hạ mình sẽ làm thành chỗ yêu thương quý trọng của tất cả mọi người. Càng

khiêm cung hạ mình nhiều bấy nhiêu thì sẽ được đón nhận sự tôn kính quý trọng nhiều bấy nhiêu, càng khiêm cung thì càng có giá trị và hãy nhìn vào bông lúa lấy làm kiểu mẫu.

Bông lúa nào có hạt no tròn thì bông của nó sẽ trĩu quả xuống, khác với loại bông có hạt lúa lép, không được tròn đủ thì sẽ đứng thẳng và sẽ làm chỗ bắt duyệt ý hoặc bắt toại nguyện của nhà nông. Hoặc hãy nhìn vào một loại cây nào khác lấy làm kiểu mẫu, với bất luận cây nào có lá và được sai trái thì cành của nó sẽ trĩu quả xuống. Bầy chim quạ với số lượng đông đảo sẽ đua nhau đến nương vào cây đó, còn với loại cây nào đứng lạng chết khô, không lá và không trái quả thì sẽ không làm chỗ nương nhờ của bầy chim quạ.

Chúng ta cũng giống như vậy, người nào có sự tự phụ kiêu mạn thì người đó sẽ phải đón nhận sự ác cảm và không một ai muốn thân cận kết giao. Còn người nào có sự khiêm cung hạ mình thì người đó sẽ trở thành chỗ yêu thương duyệt ý của tất cả mọi người. Bất luận sẽ là người trong gia đình, người trong chỗ làm việc, người trong cộng đồng, tất cả đều muốn thân cận kết giao. Một khi trở thành chỗ thương yêu quý trọng và tín cẩn của người thì lúc bấy giờ, danh thơm tiếng tốt và công ăn việc làm nổi bước đi theo sau. Sự khiêm cung hạ mình mới làm thành kiết tường với trường hợp như vậy.

Quả thật khi chú tâm vào từng mỗi câu kệ Phật ngôn đã được trình bày trong bài kinh Kiết Tường có mười một câu kệ, cộng với câu kệ khởi đầu làm thành mười hai thì chú tâm để ý nhận thấy sẽ kết thúc nội trong mười hai câu kệ. Tuy nhiên cũng có phần trở ngại ở trong từng mỗi phần, không có được liên tiếp với nhau. Như trong phần này, chỉ có thể giải thích hai điều kiết tường và nhận thấy rằng cũng vừa thích hợp với thời gian. Còn ba điều kiết tường nữa, là *sự an phận thủ*

thường, sự làm thành người tri ân, việc thính Pháp hợp thời, xin được mang qua phần nối tiếp theo đây.

***Tasmā hi attakāmena Mahattamabhikankhatā
Saddhammo garukātabbo Saraṃ Buddhāna sāsanaṃ.***

Chính bởi nguyên nhân đó, người biết tự thương mình một khi có sự mong cầu to lớn thì cũng nên nghĩ tưởng đến tất cả những lời dạy của Đức Phật và tỏ lòng tôn kính Chánh Pháp.

*Nếu biết tự thương cho mình
Phòng lo kẻ trộm rập rình ngày đêm.
Năm canh sáu khắc chẳng quên,
Lòng luôn tỉnh thức kẻ bên trông chừng!*

(**Kinh Cung Kính – Gāravasutta** trong Kho Tàng Pháp Bảo).

Phản vấn đáp trong hai điều kiết tường vừa kể trên

1. **Hỏi:** Thế nào là sự tôn kính bậc đáng tôn kính ?

Đáp: Có bảy điều đáng được tôn kính, đó là:

1. **Buddhagāravatā:** Tôn kính Đức Phật.
2. **Dhammagāravatā:** Tôn kính Pháp Bảo.
3. **Saṇhagāravatā:** Tôn kính Đức Tăng.
4. **Sikkhāgāravatā:** Tôn kính điều học.
5. **Samādhigāravatā:** Tôn kính về Thiền Định.
6. **Appamādagāravatā:** Tôn kính sự không phóng dật.
7. **Patisanthāragāravatā:** Tôn kính sự đón tiếp lễ khách.

1. Tôn kính Đức Phật là tôn thờ kim thân và bảo tháp, cây bồ đề, bốn chỗ động tâm (Đản Sanh, Thành Đạo, Chuyển Pháp Luân, Níp Bàn).

2. Tôn kính Pháp Bảo là tôn kính Tam Tạng (Luật, Kinh, Vô Tỷ Pháp). Khi Thính Pháp với tâm cung kính, không nói chuyện, không nằm mà nghe, không vắn trùn khăn trên đầu, v.v. In ấn phát hành kinh sách và phổ truyền Chánh Pháp. Biết tôn kính về Pháp Học, Pháp Hành và Pháp Thành.

3. Tôn kính Đức Tăng là nghiêng mình lễ bái, không thốt lời ty liệt thấp hèn, bày tỏ lòng tôn kính qua Thân, Lời và Ý thanh tịnh. Đức Tăng có hai bậc là Thánh Tăng và Phàm Tăng.

4. Tôn kính Điều Học là nghiên cứu học hỏi cho thấu rõ về giới luật, theo phẩm vị xuất gia hoặc tại gia, thận trọng thu thúc về Thân Lời và Ý.

5. Tôn kính về Thiền Định là thường luôn trau dồi Chánh Niệm và Tỉnh Giác trong mọi thời lúc.

6. Tôn kính sự không phóng dật là luôn trau dồi về Tam Vô Lậu Học, đó là Giới – Định – Tuệ.

7. Tôn kính sự đón tiếp lễ khách là có hai phương cách, đó là:

a. Āmisapatisanthāra: tiếp đãi bằng tài vật, như mời thỉnh thân bằng quyến thuộc hoặc bạn hữu xa gần đến nhà và chia sẻ những tài vật đáng cho mà mình đang có, với Tâm hoan hỷ.

b. Dhammapatisanthāra: tiếp đãi bằng Phật Pháp, như chỉ dẫn điều hay lẽ phải, khiến cho thân bằng quyến thuộc và bạn hữu xa gần khởi Tâm tín thành, hoan hỷ thọ trì giới, biết xả thí và hành Thiền tu tập.

Lại nữa, bậc đáng tôn kính có ba hạng như sau:

a. Āyuvuddho: những bậc trưởng lão với niên cao tuổi trọng.

b. Gunavuddho: những bậc có nhiều ân đức cao quý về giới đức thanh cao, như Mẹ Cha, Ân Sư Giáo Thọ, Thầy Tế Độ, các bậc Sa Môn.

c. Puññavuddho: những bậc có nhiều phước báu, được sanh trong dòng giống cao quý như hạng Vua Chúa và những bậc luôn trau dồi nhiều Thiện Phước về Tín, Giới, Văn, Thí và Tuệ.

Tích truyện dẫn chứng: Thuở nọ, Chư Tăng tụ tập về rất đông tại Kỳ Viên Tự để được diện kiến Đức Phật và Thánh Pháp. Tất cả phòng ốc đều đầy ắp Chư Tăng và không còn chỗ nào trống. Đại Đức Sāriputta về đến sau cùng và không còn chỗ ở, Ngài phải ra bên ngoài khuôn viên để nghỉ tạm, dùng Pháp Thiền Hành đi suốt đêm và đã gặp Đức Phật. Đức Thế Tôn đã biết được câu chuyện này sẽ xảy ra, nhưng Ngài để đến khi gặp được Đại Đức Sāriputta, Ngài hỏi lại để xác minh với lời vấn hỏi: “Vì sao con lại ở ngoài trời?”. Câu trả lời được thực hiện từ nơi Đại Đức Sāriputta: “Kính bạch Đức Thế Tôn, vì con đã về trễ và không còn chỗ nghỉ”.

Nhân câu chuyện như thế, sáng hôm sau Đức Phật cho họp tất cả Chư Tăng và nhắc đến một tích truyện về ba con thú là chim đa đa, khỉ và tượng đã chung sống rất thâm tình với nhau tại một cội cổ thụ to lớn trong khu rừng Tuyết Lãnh. Tuy nhiên cả ba đều không biết ai là bậc cao niên lớn tuổi.

Một hôm, cả ba đem câu chuyện thắc mắc ra để bàn bạc: “Chúng ta đã kết giao với nhau rất thâm tình như vậy cũng vẫn chưa đủ, vì chúng ta còn thiếu phép tôn kính lẫn nhau, vì chúng ta không rõ biết vị nào trong cả ba chúng ta đây với tuổi tác cao thấp để chỉ dạy cho nhau”.

Lấy chủ đề về cội cổ thụ để luận về tuổi tác với câu hỏi được nêu ra: “Trong cả ba chúng ta đây, ai là người rõ biết về cổ thụ này có từ lúc nào?”.

Tượng trả lời trước nhất: “Thưa các bạn, trong khi còn là tượng con thì được Mẹ dẫn tôi đi ăn quanh đây và lúc bấy giờ cổ thụ này còn ở dưới bụng của tôi. Tôi đã biết cổ thụ này ngay từ lúc ấy”.

Khỉ trả lời tiếp theo: “Thưa các bạn, khi tôi hãy còn bú với Mẹ, được Mẹ đặt tôi ngồi ở dưới mặt đất và không cần phải ngước đầu lên, tôi cũng có thể dùng miệng để cắn vào ngọn cổ thụ này. Tôi đã biết cổ thụ này ngay từ lúc ấy”.

Chim đa đa trả lời sau cùng: “Thưa các bạn, vào thuở xa xưa, bên kia cánh rừng có một cổ thụ to lớn có rất nhiều trái quả và tôi đã đến ăn những trái quả của cổ thụ đó. Sau đó, tôi đã bay đến nơi đây và đại tiện tại nơi này, từ đó cội cổ thụ này được mọc lên. Tôi đã biết cổ thụ này ngay từ lúc ấy”.

Xuyên qua ba câu trả lời thì khỉ và tượng đã bày tỏ lòng tôn kính chim đa đa làm bậc Tôn Túc, cả hai luôn kính trọng và vâng theo những lời chỉ dạy của chim đa đa. Cả hai đều được chim đa đa chỉ dạy phải biết thọ tri điều học và thọ tri ngũ giới rất thanh tịnh. Đến khi mãn tuổi thọ, cả ba con thú này được sanh Thiên Giới.

Nhắc tích truyện này xong, Đức Phật dạy bảo Chư Tăng: “Này Chư Tỳ Khuru, loài thú còn biết tôn kính lẫn nhau, cao thấp phân minh hiện bày, và với hạng xuất gia tuân hành theo Giáo Pháp của Như Lai cũng phải biết tôn kính lẫn nhau theo hạ lập cao thấp hiện bày. Với người liễu tri Chánh Pháp, biết tôn kính bậc niên cao kỹ trưởng, bậc có Giới Hạnh thanh cao thì hằng được tán thán ngợi khen ngay trong kiếp hiện tại và khi mãn phần được sanh về Thiên Giới”.

(Qua tác dụng của sự tôn kính – trong tích truyện “Chim đa đa” là diệt được Tâm cống cao ngã mạn của Phật Tử).

2. Hỏi: *Thế nào là Tôn kính Pháp Bảo ?*

Đáp: Tôn kính Pháp Bảo là cố gắng trau dồi tu tập những huấn từ của Đức Phật đã giáo truyền. Pháp Bảo có hai hạng là Pháp Học và Pháp Hành.

Pháp Học là giáo lý kinh điển nằm trong Tam Tạng Chánh Pháp.

Pháp Hành là trau dồi tu tập Tam Vô Lậu Học, Giới – Định – Tuệ.

Trau dồi tu tập về Pháp Học làm thành người đa văn quảng kiến, thấu rõ Chân Lý để thực hành đúng theo Chánh Đạo.

Trau dồi tu tập về Pháp Hành làm thành người liễu tri thực tướng Vô Thường, Khổ Đau và Vô Ngã, làm Trí Tuệ phát sanh, diệt tắt Phiền Não và chứng đắc Đạo Quả Níp Bàn.

Tích truyện dẫn chứng: *Thuở nọ, có một bá hộ giàu có với đức tin trong sạch và thường ngày đi đến Kỳ Viên Tự để được Thính Pháp. Một hôm, trước khi ra đi vị bá hộ căn dặn thật kỹ lưỡng với người quản gia về mọi việc. Được một lúc thì có một bọn cướp xông đến nhà của bá hộ và toan đoạt lấy tất cả tài vật hiện có trong nhà. Người quản gia chạy đến Kỳ Viên Tự và báo cho vị bá hộ được biết sự việc xảy ra. Với lời nói trầm tĩnh, vị bá hộ trả lời với người quản gia: “Nếu tất cả tài sản đó là của bọn cướp thì họ cứ mang đi, nếu không phải như vậy thì chúng không thể đem đi được và hãy để yên cho ta được Thính Pháp”.*

Người quản gia chạy trở về nhà và báo cho bọn cướp được biết ý nghĩ của bá hộ chủ gia. Bọn cướp quyết định theo

ý nghĩ của mình và xông vào phá cửa để tiến vào trong. Người quản gia chạy trở lại Kỳ Viên Tự và báo cho vị bá hộ được biết sự việc tiếp tục diễn tiến. Với lời nói trầm tĩnh, vị bá hộ trả lời với người quản gia: “Cửa của ta thì ở lại với ta, nếu cửa của bọn chúng thì để bọn chúng lấy đi và hãy để yên cho ta được Thính Pháp”.

Người quản gia chạy trở về nhà thì lúc bấy giờ bọn cướp đã mang những vật dụng ra khỏi nhà. Hoảng hốt lo sợ, người quản gia lại quay trở lại Kỳ Viên Tự và báo với vị bá hộ. Cũng với giọng bình thản, vị bá hộ giải thích: “Vật dụng nào của chúng thì hãy để bọn chúng tự ý mang đi, vật dụng nào là của chúng ta thì sẽ ở lại với chúng ta và hãy để yên cho ta được Thính Pháp”.

Người quản gia trở lại nhà thì bọn cướp đã mang những vật dụng ra đến giữa sân, tức thời người quản gia thốt lên lời khẩn thiết: “Chủ nhân nhà này không quan tâm đến những tài vật của cải, vậy các người hãy tự lấy mang đi. Tôi đã báo với chủ của tôi đến ba lần nhưng quả thật ông không có sự quan tâm lo lắng và chỉ có một lòng tôn kính Pháp. Vậy các ông hãy tùy tiện làm theo ý mình”.

Bọn cướp nghe qua lời nói của người quản gia thì cả bọn đồng khởi Tâm thất mắc và quyết định trả lại tất cả những tài vật đã mang ra. Sau đó bọn cướp cùng kéo nhau đi đến Kỳ Viên Tự để tìm hiểu ý nghĩa của sự quyết định của vị bá hộ. Khi đến nơi, Pháp Thoại đang được Đức Phật khai thuyết và cả bọn cướp đồng cùng chăm chú lắng nghe. Dứt thời Pháp Thoại, cả bọn cướp đồng phát tâm sợ hãi về tội lỗi đã tạo ra từ bấy lâu, nhàm chán mọi việc thế gian và đồng cùng xin được xuất gia với Đức Phật thì không bao lâu, tất cả chư tỳ khưu này đều chứng đắc Đạo Quả Níp Bàn.

(Qua câu chuyện này, Đức Phật có dạy “*Dhammo rarukatappo*” Người tôn kính Pháp nên thực hành theo Pháp).

3. Hỏi: *Thế nào là biểu tượng sự tôn kính ?*

Đáp: Có ba biểu tượng sự tôn kính, đó là:

a. *Kāyapanāma*: tôn kính được thể hiện bằng Thân, như nghiêng mình cúi đầu lễ bái, v.v.

b. *Vacīpanāma*: tôn kính được thể hiện bằng Lời, như thốt lời tán dương Ân Đức Tam Bảo.v.v.

c. *Manopanāma*: tôn kính được thể hiện bằng Ý, như tôn kính bằng Tâm chân thành và quý kính.

4. Hỏi: *Thế nào là Tôn Kính Thiền Định ?*

Đáp: Thiền Định là Pháp dạy Tâm biết thu thúc, không để buông lung phóng dật, là bậc thang thứ hai sau Giới để đi đến giải thoát. Thiền Định có hai thể loại, Thiền Chỉ và Thiền Quán. Tôn kính Thiền Định là phải cố gắng tu tập liên tục và không để bị gián đoạn.

Tích truyện dẫn chứng: *Thuở xưa, nơi xứ Ấn Độ, trước khi làm lễ hỏa táng, người ta dùng chỉ buộc hai tay hai chân và cổ người đã chết. Theo phong tục mà thực hiện nhưng quả thật không một ai biết được ý nghĩa của việc làm này.*

Một hôm, có người đến hỏi Đại Đức Kāla và được giải thích như sau: “Tài sản là vòng cột cổ, vợ nhà là vòng buộc chân và con cái là vòng buộc tay. Vì lòng thương con nên không thể tu hành được, chỉ biết lo làm ăn tạo sự nghiệp để lại cho con, mà chính bản thân quên đi già và chết. Cũng vì thương vợ nhà, cố gắng bôn ba đi tìm chút danh vọng để vợ nhà được hãnh diện với đời, không nghĩ rằng những tội lỗi mà mình đã làm không một ai chịu lãnh thế. Cũng vì thương yêu

vợ con nên có chân mà không thể dùng đôi chân mà chạy thoát khỏi vòng luân hồi, trái lại còn lún sâu vào vực thẳm của vòng Thế Luân. Cũng vì thương yêu vợ con và dính mắc vào tài sản nên đôi tay bị trói buộc, không thể lấy tài sản của mình đem cho ai được cả, dù đó chính là thân bằng quyến thuộc”.

(Tục lệ này dạy con người một cách gián tiếp rằng con người chỉ đến chết vẫn còn phải bị cột chặt vào ba giềng mối là vợ nhà, con cái và tài sản. Tâm chúng sanh luôn bị cột chặt luyến ái vào ba giềng mối này mà không thể giải thoát được. Chỉ có tu tập Thiền Định có thể giải thoát khỏi phiền não, ra khỏi ràng buộc của Thế Luân).

Tích truyện dẫn chứng: Giàu sang phú quý, địa vị danh vọng không thể đem lại chân hạnh phúc vĩnh cửu cho con người. Nhận chân được giá trị, Đại Đức Anuruddha là vị Hoàng Tử trong Hoàng Tộc Thích Ca, là người sẽ được kế vị ngai vàng của Tịnh Phạn Vương, Ngài đã quyết định xuất gia và thường luôn ngồi dưới cội cây thanh vắng với miệng thường luôn thốt ra lời **“Hạnh phúc thay! Hạnh phúc thay!”**. Chư Tỳ Khưu nghe vậy và đã trình lên Đức Phật rằng “Đại Đức Anuruddha muốn khoe Pháp của bậc Cao Nhân”.

Đức Phật cho gọi Đại Đức Anuruddha và vấn hỏi:

- Có phải con nói như vậy không?
- Quả thật con có nói như vậy!
- Vì sao con lại nói như vậy?

- Kính bạch Đức Thế Tôn, khi con còn trong Hoàng Cung, với thành trì kiên cố, ngày đêm luôn có quân lính tuần canh cẩn mật, nhưng thân tâm của con luôn lo sợ có kẻ ác tâm đến hãm hại. Bên ngoài, lòng dạ của con luôn lo sợ các cường quốc xâm lăng chiếm lấy đất nước và đoạt mạng sống

*của con. Ngày nay, con đã xuất gia, vào rừng sâu hang thẳm, dưới cội cây thanh vắng và con ngồi tu tập, thân tâm con được điều ngự, tâm trí con được an lạc và thọ hưởng chân hạnh phúc, con không còn sợ một ai đến hãm hại đoạt mạng, con không còn sợ người đến đoạt lấy tài sản và do vậy, con thường luôn thốt ra lời **“Hạnh phúc thay! Hạnh phúc thay!”**.*



Chương thứ chín

Sự tri túc, Tri ân, Thính Pháp hợp thời.

Gāraṇa ca nivāṇa ca

Kālena dhammassavanaṃ

Sự tôn kính và khiêm cung hạ mình

Sự thính Pháp hợp thời

Santuṭṭhī ca kataññutā

Etaṃmaṅgalamuttamanti

Sự tri túc và tri ân

Đó là kiết tường thù thắng.

Sự tôn kính, sự khiêm cung hạ mình, sự tri túc, sự tri ân và sự thính Pháp hợp thời, cả năm việc này làm thành kiết tường, là con đường tăng trưởng tiến hóa của đời sống một cách thù thắng.

Như đã được trình bày về câu kệ kiết tường thứ bảy bao gồm có năm điều với nhau, đó là:

1. Sự tôn kính,
2. Sự khiêm cung hạ mình,
3. Sự tri túc,
4. Sự báo đáp ân đức,
5. Việc thính Pháp hợp thời.

Và có hai điều kiết tường đã được giải thích, đó là *sự tôn kính* với *sự khiêm cung hạ mình*. Bây giờ, tiếp nối theo là ba điều kiết tường thứ ba, thứ tư và thứ năm sẽ được giải thích một cách tuần tự nối tiếp theo sau đây.

Sự tri túc.

Điều kiết tường thứ ba của câu kệ kiết tường thứ bảy, là **“Santuṭṭhī ca”** – *Sự tri túc*

Sự tri túc được dịch nghĩa theo từ ngữ, là *sự hoan hỷ, hài lòng, duyệt ý, vui lòng hoặc lòng thỏa thích với tài sản của*

mình. Có ý nghĩa đến sự hài lòng duyệt ý hoặc lòng hân diện tự hào trong thành quả của việc mà mình đã làm với sự cố gắng nỗ lực trong con đường chân chánh hợp pháp. Đề cập đến một khi phấn đấu làm bất luận một việc gì cho đến hết khả năng, rồi có được kết quả như thế nào thì cũng hoan hỷ vui theo, chẳng tham đắm mong cầu có được nhiều hơn nữa. Do đó, mới nói rằng sự tri túc là sự hài lòng duyệt ý trong thành quả, chẳng phải hài lòng duyệt ý trong tác nhân. Tác nhân cần phải làm cho hết sức mình, phải làm cho hết khả năng và khi đã làm xong thì kết quả như thế nào cũng hài lòng duyệt ý vui theo với việc đó. Tuy nhiên phần đông chúng ta thường hay bắt duyệt ý trong thành quả và trái lại thường hay duyệt ý trong tác nhân, nghĩa là chỉ hài lòng duyệt ý trong việc tạo tác nhân có một chút ít nhưng lại có mong cầu được hưởng kết quả số lượng nhiều. Một khi không được đón nhận kết quả nhiều như theo sự mong muốn thì sẽ khổ đau, hoặc không là như thế, thì tìm kiếm trong con đường Ác Hạnh phi đạo đức, như là lừa đảo, cướp đoạt lấy tài sản của người hoặc buôn bán phạm pháp như buôn bán thuốc nghiện, v.v.

Ba Tri Túc.

Đức Phật đã phân tách sự tri túc ra làm ba thể loại trạng thái như sau:

1. Yathālābha – Tri túc vừa theo lợi lộc: hài lòng duyệt ý vừa theo với vị trí được có.

2. Yathābala – Tri túc vừa theo năng lực: hài lòng duyệt ý vừa theo với khả năng.

3. Yathāsārappa – Tri túc vừa theo tiện lợi: hài lòng duyệt ý vừa theo điều thích hợp hoặc thích đáng đối với mình.

Hài lòng duyệt ý vừa theo vị trí được có.

Trường hợp thứ nhất là *Tri túc vừa theo lợi lộc* - hài lòng duyệt ý vừa theo vị trí được có, tức là một khi đã nỗ lực một cách tối đa, là đã làm hết cả năng lực của khả năng hiểu biết của mình rồi và khi đón nhận kết quả có được như thế nào thì cũng hài lòng duyệt ý với việc đó. Ngài so sánh ví như việc trì bình khát thực, thí chủ bỏ bao nhiêu vật thực vào trong bát thì Ngài cũng hài lòng duyệt ý thọ thực bấy nhiêu, chẳng mong cầu có được nhiều thêm nữa. Vì lẽ nếu chúng ta có sự mong cầu được nhiều thêm nữa và khi không được như sự mong muốn thì sẽ làm nhân khởi sanh Ý Ác Hạnh, chẳng còn nghĩ suy đúng hay sai và chẳng hài lòng theo con đường đã được có.

Hài lòng duyệt ý vừa theo năng lực.

Trường hợp thứ hai là *Tri túc vừa theo năng lực* - hài lòng duyệt ý vừa theo khả năng, có nghĩa nên biết rằng khả năng của chúng ta chẳng có được bao nhiêu, cả về Thể lực và Tâm lực, cả về Trí lực và năng lực phụ tùng. Một khi những năng lực như vừa đề cập đến chẳng có được bao nhiêu thì sẽ phải đón nhận kết quả cũng chẳng được bao nhiêu, và như thế, phải nên hài lòng duyệt ý với sự việc đó. Với khả năng của ta chỉ có chừng bấy nhiêu thì kết quả đến cũng sẽ chỉ có bấy nhiêu, và như thế đã là tốt rồi, không nên có sự nản lòng. Phải thường xuyên vun bồi năng lực của ta cho được cao hơn nữa và nhiều hơn nữa, bởi vì nếu chẳng rõ biết hài lòng duyệt ý vừa theo khả năng thì khi nhìn thấy người khác có được hơn ta, sẽ phát sanh sự ganh tỵ oán hận, và thế là chẳng phải kết quả an vui đối với ta.

Hài lòng duyệt ý trong sự việc thích đáng.

Trường hợp thứ ba là *Tri túc vừa theo tiện lợi* – hài lòng duyệt ý vừa theo thích hợp hoặc vừa theo sự thích đáng đối với mình, là phải quán sát ta là ai, là cái chi, ở trong vị trí nào, là trẻ thơ hay người lớn, là bậc xuất gia hay người tại gia. Giả sử như là bậc xuất gia, điều chi không thích hợp đối với ta, cho dù có người đến cúng dường cũng không nên đón nhận, vì lẽ người hài lòng duyệt ý và nỗ lực để cho có được sự việc mà không thích đáng đối với ta thì sự việc mà có được đó phải tạo ra vô cùng vất vả, có khi phải bị sự chê trách hoặc sẽ phá hỏng tương lai của mình. Về phần người tại gia phải nên nghĩ suy đến vị trí của mình trong việc mưu sinh, sự việc nào mà ta mong muốn để có được thì phải thích đáng với vị trí tương xứng với trường hợp mà ta có được hay không.

Tri túc không ngăn cản việc phát triển.

Có nhiều người đã có sự hiểu biết sai lệch về Pháp Tri Túc, khi nghĩ rằng Tri Túc dạy cho con người trây lười biếng nhác, không tự tiến hóa, không vui thích sự phát triển thăng tiến, là cơ sở để cản ngăn việc phát triển đất nước. Tuy nhiên nếu quý Ngài là bậc hiền triết và có sự hiểu biết ý nghĩa của sự Tri Túc theo như đã được trình bày, thì sẽ thấy rằng Tri Túc không có cản ngăn việc phát triển đất nước. Trong đường lối ngược lại, Tri Túc ủng hộ việc phát triển làm cho đất nước được tiến bộ thịnh vượng. Xin hãy quán sát nhìn cho kỹ, đất nước của chúng ta vẫn còn có những tệ nạn xấu xa gian lận mà nguyên nhân to lớn làm cho đất nước không được phát triển một cách thích hợp, là cũng vì người ta thiếu sự Tri Túc. Không hài lòng duyệt ý trong cái của mình có mà trái lại hài lòng duyệt ý trong cái của người khác có, mới phát sanh vấn đề việc nhận hối lộ hoặc gian lận. Không vui thích du lịch ở

nội xứ mà chỉ vui thích du lịch ở nước ngoài. Không vui thích dùng hàng nội địa mà chỉ vui thích dùng hàng ngoại hóa, mới làm cho thâm thùng cán cân thương mại. Không vui thích trong nghĩa Vợ Chồng của mình mới phát sanh vấn đề của gia đình, v.v. Tất cả những sự việc này đều phát sanh từ việc không biết Tri Túc cả thấy. Tuy nhiên nếu người có Tri Túc, biết hài lòng duyệt ý với của mình được có thì những vấn đề này sẽ không thể phát sanh lên được, chỉ có như thế sẽ làm cho đất nước được phát triển tiến bộ thịnh vượng một cách nhanh chóng, lại nữa tất cả những vấn đề của xã hội như đã đề cập cũng sẽ không còn.

Quả thật với Pháp Tri Túc, Đức Phật đã chủ tâm giảng dạy Chư Tỳ Khuru Tăng phải có hạnh Tri Túc trong Tứ Vật Dụng, là y áo vật che thân, vật thực trì bình khát thực, trú xứ chỗ ở nương nhờ và thuốc men dùng chữa bệnh. Đức Phật đã dạy Chư Tăng phải tri túc trong những sự việc này, để dùng thời gian được có cho việc trau dồi Pháp Hành, thanh lọc Tâm thức cho thoát khỏi Phiền Não, thay vì dùng thời gian để nghĩ tưởng đến những việc ăn ở ngũ nghị. Cho dù Đức Phật chủ tâm chỉ giảng dạy một cách đặc biệt hạnh Tri Túc đến Chư Tăng, tuy nhiên hàng Phật Tử tại gia cũng có thể đưa vào ứng dụng được, bởi vì mục đích xác thực của hạnh Tri Túc, là Ngài giảng dạy cho nhận thức việc tiết độ, nhận thức sự biết đủ trong việc tìm kiếm Tứ Vật Dụng để nuôi mạng, không dùng Tứ Vật Dụng một cách xa xỉ vượt quá sự cần thiết, thì sẽ không còn quá lo lắng liên quan với câu chuyện của việc ăn việc ở, và sẽ dùng thời gian cho việc nghĩ suy kiến tạo trong những Thiện Sự làm thành lợi ích đối với mình và luôn cả xã hội.

Nền tảng khuyến khích cho phát sanh Tri Túc, đó là **Mattaññutā – Sự Tiết Độ**, sự nhận thức điều độ trong cả

Thân, Lời và Ý; **Alobha – Vô Tham**, sự không tham lam thềm muồn trong Tà Đạo; và **Viriya – Tinh Tấn**, sự nỗ lực siêng năng. Còn sự việc thành điều nguy hại hoặc Pháp Nghịch trái ngược lại với Tri Túc là việc bất liễu tri tiết độ, sự tham lam và sự lười biếng.

Tri Túc làm thành kiết tường, là con đường tiến hóa của đời sống, vì làm cho người tu tập thành người liêm chính, biết đủ, có sự nỗ lực siêng năng, không còn tham lam vô độ, không còn đổ kỵ trong lợi lộc của người khác, làm cho người trở thành bậc phú gia bởi vì Ngài có lời dạy bảo rằng **“Santuttiṭṭhī paramaṃ dhanam – Tri túc là tài sản thù thắng”**- ý nói rằng *“nếu đã biết đủ thì cho dù có nghèo khổ thiếu hụt tài sản cũng vẫn cảm thấy no đủ, cũng vẫn cảm thấy đầy đủ và có sự an lạc”* như có lời đề cập như vậy *“tri túc hằng tạo an lạc trong mọi hoàn cảnh”*.

Có sự tri ân.

Điều kiết tường thứ tư của câu kệ thứ bảy là **“Kataññutā – sự tri ân** hoặc **Kataññutā veditā – sự báo đáp ân đức”** dịch theo từ ngữ có nghĩa là: *sự nhận thức ân đức hiệp trợ của người đã làm cho mình rồi đi thông báo thiện công đức của họ cho người khác được biết*, có ý nghĩa là *sự nhận thức hoặc sự rõ biết trong thiện công đức ở người đã có đối với mình, rồi thông báo cho người khác được biết rằng người này hoặc người nọ hoặc sự việc đó v.v. có thiện công đức đối với tôi như thế nào*. Dịch cho được thấu hiểu ý nghĩa một cách dễ dàng là *tri ân và báo đáp ân đức*. Người có sự tri ân ở người rồi biết báo đáp ân đức lại với người, Ngài gọi là *người có hạnh báo đáp ân đức* và quả thật rất hiếm có trong thế gian này, Đức Phật đã có khai thuyết rằng:

“Dveme bhikkhave puggalā dullabhā lokasmiṃ katame

dve yo ca pubbakārī yo ca kataññūkatavedī ime kho bhikkhave dve puggalā dullabhā lokasminti” dịch nghĩa như sau: *Này Chư Tỷ Khuru, thật khó kiếm được hai hạng người hiện hữu trong thế gian này, đó là **bậc thi ân** (là người đã tạo ân đức hiệp trợ trước) với **người báo đáp ân đức** (là người biết ân đức ở người đã làm cho mình rồi báo đáp ân đức lại).*

Quả thật khó kiếm được **bậc thi ân** là người đã tạo ra thiện công đức trước, vì lẽ đa số con người chỉ nghĩ đến mình một cách vụ lợi, có lòng tham lam vô độ, đa số muốn làm người nhận hơn làm người cho, cũng có khi sẽ cho trước bởi vì cả nể hoặc lòng mong muốn được đền đáp lại. Một cách xác thực rằng, thật khó kiếm được hạng người chỉ hướng tâm vào việc tạo ân đức hiệp trợ và chẳng mong cầu báo đáp. Cũng quả thật khó kiếm được **người báo đáp ân đức** là người biết ân và biết đền đáp ân đức, vì lẽ phần đông nhân loại đã bị sự vô minh che lấp con đường trí tuệ, đã làm cho không được nhìn thấy những Thiện Sự của người khác đã thực hiện, vừa tạm ổn định an vui thì thường hay quên đi những thiện công đức của người đã làm, hoặc nếu không là như thế, thì chỉ có việc biết ân nhưng việc báo đáp ân đức quả thật khó thực hiện.

Sự tri ân là biểu tượng của bậc Thiện Nhân.

Pháp báo đáp ân đức là việc làm thành người biết tri ân của người đã thực hiện rồi báo đáp ân đức lại, Ngài gọi là *lãnh vực của bậc Hiền Triết*, là lãnh địa của bậc Hiền Triết hoặc là biểu tượng của bậc Thiện Nhân, như có những Phật ngôn dẫn chứng như sau: **“*Bhūmi ve sappurisānaṃ kataññūkataveditā*”** hạnh báo đáp ân đức là lãnh địa của bậc Thiện Nhân, **“*Nimittaṃ sādhurūpānaṃ kataññūkataveditā*”** hạnh báo đáp ân đức là biểu tượng của bậc Thiện Nhân. Ý nghĩa được nhận thấy là với người mà thành bậc Thiện Nhân

là phải có hạnh báo đáp ân đức, bởi vì sự báo đáp ân đức làm thành nền tảng, là căn gốc cho phát sanh thiện công đức ở rất nhiều khía cạnh. Ngài đã so sánh sự báo đáp ân đức cũng ví như nền đất có thể đón nhận mọi thứ đồ vật, cũng ví như cọc móng hoặc nền móng của một tòa nhà và sẽ nhận thấy rằng tòa nhà nào được kiên cố vững chắc cũng phải trông vào việc đặt nền móng. Tòa nhà sẽ cao lớn và xinh đẹp biết bao mà nếu như nền móng không được kiên cố vững chắc thì cũng không được tồn tại lâu dài. Người không có hạnh báo đáp ân đức cũng tương tự như vậy, cho dù sẽ là bậc lãnh đạo có thể có địa vị to lớn bao nhiêu, nhưng nếu thiếu mất nền tảng tâm linh là sự báo đáp ân đức thì cũng không thể được đón nhận điều tốt đẹp, không thể duy trì điều tốt đẹp và địa vị được lâu dài, cần phải có sự hiện hành như câu chuyện được nói đến tiếp theo đây.

Sự vong ân thành điều bất tường.

Có một vị tỷ khưu sống ở miền thôn quê và hội túc duyên đi đến thành thị để được nghiên cứu học hỏi, cho đến trở thành một bậc Trưởng Lão và trú ngụ tại một ngôi Tịnh xá ở vùng phồn hoa đô hội. Do trở thành một bậc học thức uyên bác và nói năng lưu loát nên vị Trưởng Lão này được hàng Phật tử tôn kính và sùng tín. Tiếp đến vị Trưởng Lão được thọ nhận danh hiệu bậc Thượng Thủ Đại Đức, được phong chức làm Thư Ký của Đức Vua Sãi và cuối cùng sẽ được đón nhận tước hiệu cao quý của Đức Vua ban tặng vào ngày lễ sinh nhật của Quốc Vương cùng với đông đảo hàng Phật tử thân quen và thương yêu quý kính sẽ đến dự lễ hiện bày sự hoan hỷ và trao đổi những cảm nghĩ.

Về phía Mẹ Cha của vị Trưởng Lão là hàng dân quê, khi được biết tin về vị Sư con đã trở thành bậc Đại Trưởng Lão,

liền rủ nhau đi từ thôn quê để đến bày tỏ nỗi niềm hoan hỷ. Khi vừa đến Tịnh Xá, cả hai song thân nhìn thấy số lượng người đông đảo tụ họp với nhau đang trao đổi ý kiến ở ngay tịnh thất của vị Trưởng Lão và như thế, cũng vào cùng nhau bàn bạc câu chuyện. Vị Trưởng Lão vừa nhìn thấy Song Thân liền hoảng hốt vì không nghĩ rằng Mẹ Cha sẽ đi đến, nổi giận và hổ thẹn với nhóm người danh gia thế phiệt cùng với quyền chức cao trọng đang tụ họp ở nơi đó, cũng vì Song Thân hỏi hả đi vào và quả thật không rõ biết lễ nghi của bậc thượng lưu đã tạo ra và duy trì bối cảnh đó. Vị Trưởng Lão đã hét to lên và bảo các môn đồ rằng: *“Ai đã cho cả hai lão ăn xin này vào, hãy đến bắt cả hai ra khỏi nơi đây”*.

Cả hai cụ lão nhìn thấy hành động của vị Sư con cũng giật mình hoảng hốt, nhưng cụ ông bảo rằng: *“Chẳng phải là bọn ăn xin đâu, mà đó là Mẹ Cha vậy”*. Vị Đại Trưởng Lão bực tức giận dữ và vô cùng hổ thẹn, liền ra lệnh những môn đồ đến đuổi đi. Cả hai cụ lão buồn khổ trong lòng vì Sư con đã không nhìn nhận mình, nên lặng lẽ rủ nhau quay trở về nhà. Còn hàng Phật Tử đang tụ họp với nhau cũng khởi Tâm thắc mắc về câu chuyện không vui thích đã xảy ra, lại nữa tất cả mọi người chưa từng thấy cử chỉ hành động nóng nảy và quá thô lỗ của vị Đại Trưởng Lão, nên lần lượt cùng rủ nhau từng người một đến xin cáo từ ra về cho đến hết.

Về phần vị Đại Trưởng Lão khi nhìn thấy hàng Phật Tử bỏ ra về hết thì khởi Tâm suy nghĩ đến điều sai quấy và mong muốn được đi tạ lỗi Song Thân, đã vấn hỏi môn đồ: *“Cả hai cụ lão đi đâu mất rồi?”*. Môn đồ quỳ thưa rằng: *“Con được nghe thấy cụ ông bảo rằng sẽ trở lại quê nhà, sẽ dùng phương tiện chuyên chở để kịp ra về”*. Vị Đại Trưởng Lão vội rượt đuổi theo, nhưng không tìm được dò chỗ khách và đã được một chiếc thuyền nhỏ của một ông bác chở đi. Khi thuyền của

vị Đại Trưởng Lão đi đến giữa dòng sông thì bị đắm chìm. Vị Đại Trưởng Lão đã mạng chung nơi giữa dòng sông, bên tai nghe được tiếng nói “*Thuyền của Đại Trưởng Lão đã bị xuống máy đụng phải và đã bị đắm chìm*”. Vị Đại Trưởng Lão đã chưa kịp tạ lỗi Song Thân và tước hiệu của Vua ban cũng chưa được đón nhận và nay đã mạng chung. Tất cả sự việc này cũng vì sự vong ân bạc nghĩa của bậc có nhiều ân đức.

Như thế, sự vong ân bạc nghĩa, không biết công ơn của người, đã làm thành điều bất tường, là con đường nguy hại của đời sống và xin hàng Phật Tử nên lưu tâm để ý cho thật kỹ. Người vong ân quả thật không có con đường phát triển tiến hóa, và nếu có được sự phát triển tiến hóa thì cũng không được lâu dài, thường hay gặp phải điều nguy hại một cách xác thực, chết rồi mà họ vẫn còn mang tiếng xấu như câu chuyện của vị Đại Trưởng Lão đã được nói ở phần trên. Thực hư ra sao thì vẫn chưa rõ biết, tuy nhiên câu chuyện đã được kể rất nhiều lần và đoàn người hát rong đã soạn tác thành bài hát để trình bày câu chuyện này trong những ngày lễ hội ở khắp mọi nơi.

Tấm gương tri ân thù thắng của Ngài Thịnh Văn Sāriputta.

Còn người có hạnh báo đáp ân đức không chỉ có sự tiến hóa mà còn được mọi người tán dương ca ngợi. Hãy nhìn vào tấm gương của Trưởng Lão Sāriputta, Ngài là bậc Chí Thượng Thịnh Văn bên tay phải của Đức Phật, Ngài là bậc xuất chúng giữa bao hạng người có hạnh báo đáp ân đức. Trước lúc xuất gia, Ngài đã được Thính Pháp từ nơi Ngài Trưởng Lão Assaji và sau khi xuất gia, Ngài được biết tin về Ngài Trưởng Lão Assaji đang ở phương nào thì trước khi ngủ, Ngài thường luôn

lễ bái và nằm quay đầu về hướng đó.

Một vị bá hộ Bà La Môn đã cúng dường cho Ngài một vá vật thực lúc trì bình khát thực. Về sau, vị bà la môn đó rơi vào nỗi khổ của con cháu không muốn trông nom, vị ấy đi nương nấu ở nơi Chùa và mong muốn được xuất gia nhưng không một ai giúp đỡ, vì ai cũng nhận thấy đó là một lão già. Một hôm Đức Phật thấy lão đi vào, mới hỏi Chư Tăng: *“Có ai nhớ đến ân đức hiệp trợ của vị bà la môn này chăng?”*. Đại Đức Sāriputta quỳ tâu rằng: *“Dạ con có nhớ đến vị bà la môn này đã từng cúng dường một vá cơm cho con”*. Đức Phật liền truyền lệnh làm lễ xuất gia cho vị bà la môn đó.

Mẹ của Trưởng Lão Sāriputta là một người Tà Kiến, nhưng Ngài cũng từ bi nhẫn nại độ cho được chứng đắc Quả vị Thất Lai. Đây là tấm gương về sự báo đáp ân đức của Trưởng Lão Sāriputta, đã làm cho Ngài được ca ngợi tán dương trong Phật Giáo và tiểu sử của Ngài cũng được nói đến trong đường lối ca ngợi tán dương. Với lý do như đã được đề cập đến, sự báo đáp ân đức mới thành điều kiết tường đối với đời sống, làm cho đời sống được tăng trưởng tiến hóa bất thối chuyển. Đức Phật dạy rằng: *“Với người có hạnh báo đáp ân đức thì thường thoát khỏi mọi điều nguy nan, đời sống chẳng có mệnh hệ nào cả”* (với thành ngữ *“rớt xuống sông không trôi, rơi vào lửa chẳng cháy”*). Có ý nghĩa là nếu chẳng may sa vào nỗi nguy khốn thì thường được đón nhận sự giúp đỡ.

Phải tri ân đối với mọi sự việc và không nên báo đáp theo con đường sai phạm.

Điều mong mỗi được gửi gắm trong câu chuyện của sự báo đáp ân đức, đó là chúng ta chẳng nên nghĩ tưởng trong việc báo đáp ân đức chỉ có người với người. Chúng sanh hoặc những vật thể trong quả địa cầu này, sông núi liền một dải, ao

hồ sông rạch núi rừng cũng được tính là có ân đức đối với chúng ta một cách thích hợp, chúng ta phải nhận thức rõ về những ân đức đó và nên báo đáp ân đức lại những vật thể này. Một trường hợp khác, trong việc báo đáp ân đức không nên sai phạm về mặt đạo lý, bất hợp pháp với nhà nước. Chẳng phải vì họ xúi bẩy phải làm việc sai phạm với viện dẫn là vì việc báo đáp công ơn, rồi ta phải thực hiện theo lời xúi bẩy đó. Thể loại này coi như là bất chánh với nền tảng Phật Giáo.

Thính Pháp hợp thời.

Điều kiện tường thứ năm của câu kệ thứ bảy là **“*Kālena dhammassavanaṃ – Hợp thời Thính Pháp*”** *Việc Thính Pháp hợp thời.*

Từ ngữ **Dhamma – Pháp** tại nơi đây có ý nghĩa đến *điều chân chánh, tịnh hảo, có lợi ích, không có tội lỗi*. Khi đã được nghe hoặc thực hành theo thì thường làm cho Tâm thức được tiến hóa lên, được thanh cao hơn và có rất nhiều phẩm chất giá trị hơn. Chẳng phải khi đã được nghe hoặc thực hành theo lại làm cho Tâm thức bị sa sút thối giảm xuống và không được tiến hóa. Thể loại này không liệt kê là *Pháp*, nói một cách tóm lược lại, đó là nền tảng huấn từ của Phật Giáo.

Chỉ nên tuyển chọn việc lắng nghe âm thanh có lợi ích.

Trong thế gian của chúng ta ngày nay có rất nhiều âm thanh mà chúng ta được nghe đến, tuy nhiên khi phân tích ra thì chỉ có ba thể loại lớn, đó là:

1. Âm thanh mà được nghe đã làm cho người nghe bị lỗ vốn, có nghĩa là không được đón nhận điều lợi ích và chỉ phát sanh điều tác hại.

2. Âm thanh mà được nghe đã làm cho người nghe huê vốn, có nghĩa là không lời cũng không lỗ, tức là không được đón nhận điều lợi ích và cũng không phát sanh điều tác hại, có được sự vui vẻ trong chốc lát và tạm thời, quả thật không tìm thấy điều cốt lõi vững chắc trong việc nghe.

3. Âm thanh mà được nghe đã làm cho người nghe được lợi nhuận, có nghĩa là được sự lợi ích, làm cho phát sanh được sự cải tiến, sự thay đổi chính kiến trong bản thân của người nghe hoặc làm cho người nghe được phát triển lên, một cách vô cùng đặc biệt là làm cho Tâm thức của người nghe được tiến hóa.

Cần phải nhấn mạnh vào từ ngữ *Tâm thức* là vì câu chuyện của Pháp là câu chuyện của Tâm thức. Pháp là Danh Pháp và không có sắc tướng để được tiếp xúc đụng chạm. Tâm thức cũng là Danh Pháp và cũng không có sự tiếp xúc đụng chạm, tuy nhiên chúng ta quả thật biết nó hiện hữu. Biết được từ cái chi ? Biết được từ nơi hành xử, như là sự suy nghĩ v.v. Pháp với Tâm thức là một đôi với nhau. Một vài âm thanh, nếu không kết hợp Pháp với Tâm thức vào nhau, thì chúng ta có thể nhận thấy rằng âm thanh tốt đẹp và có lợi ích, như âm thanh bài hát, âm thanh hát ru con làm cho phát sanh sự say mê đắm đuối, v.v. Theo nền tảng của Pháp thì coi như là âm thanh không tốt đẹp, bởi vì làm cho say mê đắm đuối dễ đuối. Tuy nhiên nếu đã lắng nghe rồi phát sanh sầu não bi thương hoặc đã lắng nghe rồi thành phương châm khai mở tâm trí thì được coi là âm thanh đúng đắn. Có ba thể loại âm thanh như đã được đề cập đến ở phần trên, với âm thanh của Pháp được xếp vào thể loại thứ ba, tức là âm thanh đã làm cho người nghe có được lợi nhuận.

Phước báu của việc Thính Pháp.

Đức Phật đã khai thuyết quả phước báu của việc Thính Pháp có được năm điều như sau:

1. Sẽ được nghe với Pháp nào chưa từng được nghe.
2. Sẽ được thấu hiểu rõ ràng với Pháp nào đã được nghe nhưng vẫn chưa được thấu hiểu.
3. Sẽ vượt qua hết mọi nghi ngờ thắc mắc.
4. Sẽ chặt đứt Tà Kiến cho trở thành Chánh Kiến.
5. và điều quan trọng là Tâm của người được nghe sẽ thuần tín vào Ân Đức Tam Bảo, và thực hiện những Thiện Sự như xả thí, trì giới, tu Thiền, v.v.

Thời gian nên Thính Pháp.

Tại đây sẽ nói đến vấn đề chủ yếu là *Thính Pháp theo thời*, với từ ngữ *Theo Thời* có ý nghĩa như thế nào ? Có ý nghĩa là *được nghe Pháp trong ngày lễ hội*, hoặc *theo thời gian rảnh rỗi*, *thời gian đã hết*, hoặc *được nghe khi có thời gian*, *không nên Thính Pháp khi không có thời gian*. Thời gian hoặc thời giờ để Thính Pháp đó, Ngài có hạn định trong một tháng có bốn ngày, là ngày thượng tuần (mùng bảy) hoặc ngày mùng tám âm lịch, với ngày thượng tuần (ngày mười bốn) hoặc ngày rằm âm lịch. Nếu tháng lẻ thì vào ngày rằm âm lịch, một cách thường lệ là ngày nghe Thuyết Pháp hoặc ngày lễ, và không nên nhiều hoặc ít hơn. Một cách thích hợp đối với đời sống của hàng Phật Tử cư sĩ tại gia, mỗi tuần bảy ngày cũng nên có một ngày tụ hội với nhau Thính Pháp để thanh lọc tội lỗi hoặc Tâm thức của mình cho được thanh tịnh, để bỏ túc sức mạnh tinh thần không còn đấu tranh những chướng duyên nghịch cảnh trong đời sống tiếp nối. Theo Chú Giải Sư Ngài có giải thích ý nghĩa của lời nói rằng *Việc Thính Pháp theo thời* có nghĩa là với thời gian nào mà Tâm tư phóng dật hoặc bị những Tư Duy Bất Thiện như là Tham Dục Tư

Duy v.v. bắt luận một trong những loại này chi phối thì việc Thính Pháp cần để làm suy giảm những Tư Duy đó ngay trong thời gian đang hiện bày, gọi là *Việc Thính Pháp theo thời*.

Tóm lại, thời gian của sự việc Thính Pháp là chính ngay trong lúc Tâm thức có vấn đề, tinh thần bị suy sụp và khởi sanh ưu não hoặc phóng dật, được gọi là *việc Thính Pháp theo thời*, không nên Thính Pháp khi không có điều kiện. Nếu dịch theo ý nghĩa đơn giản thì sẽ có cơ hội cho người không thích việc Thính Pháp sẽ viện cớ vào việc quá bận rộn và không có thời gian. Do đó, khi nào chúng ta có vấn đề ở lãnh vực tinh thần mà không giải quyết được thì nên Thính Pháp. Tuy nhiên chẳng phải chỉ lắng nghe duy nhất vào Chư Tăng thuyết giảng, mà phải nên tìm kiếm đến bậc trí giả cho đến luôn cả việc đọc những sách vở, hoặc nên lắng nghe từ những máy phát thanh và vô tuyến truyền hình. Việc Thính Pháp hoặc đi tìm kiếm bậc trí giả trong thời gian như vậy, thường làm thành điều kiết tường, là con đường giải quyết mọi vấn đề của đời sống. Chẳng phải tự quyết định để giải quyết vấn đề, bởi vì có thể quyết định một cách sai trật. Người ta sẽ nghĩ đến việc tự sát bởi do không thực hành chính điều kiết tường này. Một vài người bảo rằng việc lắng nghe thuyết giảng mà chẳng hiểu biết chi cả, điều này cũng giải quyết được với việc đọc những sách vở, đọc đi đọc lại và chậm rãi, cũng sẽ làm cho liễu tri được Giáo Pháp. Một trường hợp khác, Ngài có đề cập rằng nếu việc lắng nghe mà chẳng được thấu hiểu, cũng nên lắng nghe vì lẽ sẽ thành mãnh lực cận y duyên tiếp nối theo ta trong kiếp tới, làm cho khởi sanh thành người có trí tuệ thông minh và lành lợi.

Tất cả bậc hiền triết được nghe về câu kệ kiết tường này như đã được trình bày, hãy nên quán xét thận trọng, cân nhắc kỹ lưỡng, tầm cầu nhân quả một cách chính xác và sau đó

hướng đến việc trau dồi tu tập thì sẽ đón nhận được sự lợi ích, là sự an vui, sự tăng trưởng tiến hóa trong đời sống như ý nguyện dự tính với mọi trường hợp.

Su Ci Pu Li Vinimutto

Su Ci Pu Li Sasampanno

Tránh khỏi sự lắng nghe

Tránh khỏi sự vấn hỏi

Tránh khỏi đọc bài viết

Tránh khỏi điều gọi là

Katham so paṇḍito bhava

Paṇḍitoti pavuccati

Điều phê bình trống rỗng

Điều mà vẫn chưa biết

Về nhận xét trống rỗng

Chẳng phải bậc hiền triết

(Truyền thống thế gian).

Phản vấn đáp trong ba điều kiết tường vừa kể trên

1. **Hỏi:** *Có mấy cách thực hành về hạnh Tri Túc ?*

Đáp: Có hai cách thực hành về hạnh Tri Túc, đó là:

- a. Xuất gia tri túc
- b. Tại gia tri túc.
- c. Sự tri túc của hàng xuất gia là vui thích nơi thanh vắng, thiếu dục tri túc về tứ vật dụng.

Tích truyện dẫn chứng: Có một vị Bà La Môn vẫn chưa thuần tín về Giáo Pháp của Đức Phật. Một hôm, vị này khởi tâm suy nghĩ: “Chư Tỳ Khuru này chẳng tham cầu trong việc độ thực. Vậy ta thử thách nghiệm điều ấy đúng hay sai!”. Nghĩ suy vừa dứt, vị này sốt một bát cơm và đi thẳng vào Tịnh Xá. Tại nơi ấy, hiện có ba mươi vị Tỳ Khuru Tăng đang cu hội độ thực trai ngô. Vị Bà La Môn dâng bát cơm đến vị Trưởng Lão, Ngài thọ một muống cơm xong và truyền trao đến vị kế bên. Vị tỳ khuru kế bên thọ một muống cơm và lại truyền tiếp đến vị kế bên và cứ như thế truyền trao đến vị cuối cùng. Bát cơm được chia đồng đều đến tất cả ba mươi vị tỳ khuru. Vị Bà

La Môn nhìn thấy được phẩm hạnh thanh cao như thế, liền khởi tâm tín thành và xuất phát tài sản để xây cất Tịnh Xá bảo tháp thêm to rộng và hoàn hảo.

b. Sự tri túc của hàng tại gia với điều quan trọng là nên thiêu dục tri túc với tình nghĩa Vợ Chồng.

Tích truyện dẫn chứng: Có một vị Hoàng Tử bị Vua Cha đày ra khỏi xứ, nên phải dẫn vợ nhà đi vào sinh sống trong rừng già. Một bữa nọ, Hoàng Tử nhìn thấy một Kinnārī nữ (nửa thân trên là người và nửa thân dưới là chim) rất xinh đẹp. Vị Hoàng Tử cảm xúc với nhan sắc của Kinnārī nên vội bỏ vợ nhà và chạy rượt đuổi theo Kinnārī. Người vợ có tên là Asitābhu sanh tâm buồn khổ về người Chồng bội bạc, rời khỏi nơi đó và đi đến học Tu Thiền với một đạo sĩ, chẳng bao lâu người vợ chứng đắc được Tír Thiền.

Về phần Hoàng Tử rượt đuổi theo Kinnārī nữ tiến sâu vào trong rừng già thì Kinnārī vụt bay lên hư không. Hoàng Tử cảm thấy xấu hổ và quay trở lại tìm vợ nhà, nhưng cũng không được gặp. Lòng buồn khổ, vị Hoàng Tử ngồi than thở một mình dưới một cổ thụ: “Người không biết tri túc, với lòng tham lam vô độ đã bị mất tất cả lợi lộc cũng như tôi đây đã bị mất vợ nhà vậy”.

Khi ấy, có vị Mộc Thần thốt lời nhận xét: “Người không biết tri túc, với lòng tham vô độ, bị mất tất cả lợi ích, như vị Hoàng Tử này đã bị mất vợ nhà và nàng Kinnārī”.

2. Hỏi: Thế nào là nét hạnh Tri Ân ?

Đáp: Đó là: Tri Ân và Báo Đáp Ân Đức.

Có hai hạng người về nét hạnh Tri Ân, đó là:

a. Pubbakārī: người thi ân đầu tiên.

b. *Kataññūkatadevī*: người báo đáp ân đức.

a. *Pubbakārī*: có năm hạng người thi ân đầu tiên, đó là:

- Đức Phật là bậc Đạo Sư đã chỉ dạy chúng sanh con đường thoát khỏi khổ đau luân hồi.
- Các bậc Giáo Thọ Sư, Thầy Tế Độ đã chỉ dẫn hàng đệ tử con đường tu tập.
- Mẹ Cha là đấng sanh thành dưỡng dục cho con cái được lớn khôn.
- Quyến thuộc như Ông Bà, Cô Chú, Anh Em luôn hỗ trợ và giúp đỡ cho ta.
- Những bậc ân nhân giúp đỡ cho ta khi hữu sự, ốm đau bệnh hoạn, v.v.

b. *Kataññūkatadevī*: người tri ân và báo đáp ân đức. Có hai hạng người, là:

- hạng xuất gia: thực hiện theo bảy điều Tôn Kính (ở phần trên).
- hạng tại gia: con cái hiếu hạnh Mẹ Cha, đệ tử hiếu kính Ân Sư.

Với hạng người biết tri ân và báo đáp ân đức đã thọ ân thì được hưởng Phước Báo Nhân Thiên và cuối cùng được hưởng quả Phước đắc chứng Đạo Quả Níp Bàn. Với hạng người vong ân bội nghĩa thì phải đón nhận quả khổ đau trong Tứ Khổ Thú.

Tích truyện dẫn chứng: Có một kiếp Bồ Tát sanh làm Tượng Chúa ở trong rừng Tuyết Lãnh. Ngày nọ, có một người thợ săn đã đi lạc trong rừng. Tượng Chúa thấy vậy liền khởi Tâm thương hại, để người thợ săn ở trên lưng và đưa ra tới ven bờ rừng, với lời căn dặn là không nên cho ai biết đến Tượng Chúa đang sinh sống trong khu rừng. Khi ngồi trên

lưng Tượng Chúa, thợ săn để ý tới toàn cảnh khu rừng với ý định sẽ trở lại khu rừng này để lấy cặp ngà rất xinh đẹp và hào quang ngũ sắc của Tượng Chúa.

Quả nhiên không bao lâu, thợ săn đã trở lại tìm Tượng Chúa để xin cặp ngà quý báu. Với Xả thí Ba La Mật là Phạm Hạnh của Bồ Tát, nên khi thợ săn ngỏ lời xin cặp ngà thì Tượng Chúa hoan hỷ cho ngay. Vì cặp ngà quá to và dày, không thể lấy trọn cả cặp, thợ săn đã cưa lấy một đoạn vừa theo ý muốn. Người thợ săn đã trở lại lần thứ hai, lần thứ ba thì cặp ngà đã quá ngắn, người thợ săn đã đục khoét tới tận chân ngà để lấy cho sạch hết và đem đi. Tượng Chúa đau khổ với gương mặt đầm đìa máu, nhưng lòng vẫn hoan hỷ với việc thực hiện viên mãn hạnh nguyện Xả thí Ba La Mật bờ cao thượng.

Quả địa cầu to lớn có thể chứa đựng tất cả mọi vật thể ở trên mặt đất nhưng không chứa đựng nổi tội ác của người thợ săn, nên đã nứt ra làm hai và rút toàn thân của thợ săn vào nơi đó, sau khi đã đi vừa khuất khỏi tầm mắt của Tượng Chúa, và bị sanh vào A Tỳ địa ngục, bởi do việc vong ân bội nghĩa của thợ săn.

3. Hỏi: Tâm gương tri ân thù thắng của Ngài Thịnh Văn Sāriputta.

Đáp: Khi còn tại gia, Ngài Trưởng Lão Sāriputta có tên là Upatissa và có Tâm cố quyết tầm đạo giải thoát. Một hôm, chàng thanh niên Upatissa được diện kiến với Ngài Trưởng Lão Assaji (một trong năm anh em của Ngài Trưởng Lão Aññā Kondañña) đang trì bình khát thực trong thành Vương Xá. Với diện mạo trang nghiêm, lục căn thanh tịnh của Ngài Trưởng Lão Assaji đã làm cho Upatissa khởi Tâm kính mộ và vì lòng tôn kính không dám làm kinh động, nên Upatissa đã

lần bước theo sau Ngài Trưởng Lão Assaji mãi cho đến khi Ngài Assaji đã thọ thực xong thì Upatissa đã đến gần để cúng dường nước uống cho Ngài Trưởng Lão cùng với lời vấn hỏi: “*Kính bạch Ngài, Ngài là bậc xuất gia với lực căn thanh tịnh thoát tục và siêu phàm, vậy kính bạch Ngài đã xuất gia nương theo giáo pháp của Đức Tôn Sư nào ?*”. Ngài Trưởng Lão Assaji trả lời: “*Bần đạo đã xuất gia và hành theo Giáo Pháp của bậc Đại Sa Môn dòng Thích Ca, và Ngài là Đức Bổn Sư*”.

Thanh niên Upatissa vấn hỏi: “*Đức Tôn Sư của Ngài đã giảng dạy những Giáo Pháp nào?*”. Ngài Trưởng Lão Assaji khái thuyết một câu kệ:

Ye dhammāhetupadhavā

Tesaṃ hetuṃ tathāto

Mọi Pháp sanh do bởi tác nhân.

Pháp ấy cũng hoại diệt theo,

Tesanca yo nirodho ca

Evaṃ vādīmahāsamano.

Khi tác nhân bị diệt mất

đó là huân từ của bậc

Đại Sa Môn.

Vừa dứt câu kệ, thanh niên Upatissa chứng đắc Quả vị Thất Lai. Về sau, Upatissa đi đến xuất gia với Đức Phật, không bao lâu thì chứng đắc Quả vị Vô Sinh, và trở thành Chí Thượng Thinh Văn bậc Trí Tuệ của Đức Thế Tôn với tên gọi là Ngài Trưởng Lão Sāriputta. Tuy nhiên, Ngài không bao giờ quên vị Thầy đầu tiên đã tiếp dẫn. Mỗi ngày, nếu Ngài hay biết được Ngài Trưởng Lão Assaji ở hướng nào thì Ngài luôn quay mặt về hướng đó và làm lễ tỏ lòng kính trọng.

Chư Tỳ Khuru thấy vậy, khởi Tâm thắc mắc và đi đến vấn hỏi Đức Phật: “*Kính bạch Đức Thế Tôn, chúng con thấy Ngài Trưởng Lão Sāriputta luôn đánh lễ mỗi ngày ở hướng này hướng nọ như người ngoại đạo*”.

Đức Phật đã hiểu rõ lý do, tuy nhiên Ngài vẫn hỏi Trưởng Lão Sāriputta về câu chuyện này. Ngài Trưởng Lão

Sāriputta đã trả lời: “*Lễ bái như thế với lòng thành kính tri ân đến vị Thầy Tiếp Dẫn đầu tiên là Ngài Trưởng Lão Assaji khi biết được Ngài đang ở phương hướng nào*”.

Đức Phật đã khen ngợi Ngài Trưởng Lão Sāriputta là người biết tri ân và biết báo đáp ân đức.

4. **Hỏi:** Thế nào là “Tùy thời Thính Pháp”?

Đáp: Có hai trường hợp, đó là:

a. Buddhapaññatti – Phật chế định: là huấn từ của Đức Phật định đặt ra, gọi là Giới Luật. Trong những ngày do Đức Phật đã định đặt thì Chư Tăng tụ họp lại để tụng đọc và nghe những điều học về Giới Luật (Ngày 15 và 30).

b. Buddhovāda – Phật giáo giới: là việc nghe những huấn từ của Đức Phật không nhất định thời gian, như là sau những việc Thiện Sự gồm xả thí cúng dường, thọ trì Ngũ Giới, v.v. thường thì hàng Phật Tử thỉnh cầu Đức Phật ban bố huấn từ qua những Pháp Thoại. Không có Đức Phật thì hàng Phật Tử tại gia thỉnh cầu Chư Tăng khai thuyết trùng tuyên lại những lời Phật dạy. Trong những trường hợp này, nguyên nhân của việc Thính Pháp là Tâm tư của Phật Tử có những phiền não và muốn tìm kiếm những phương thức chữa trị.

Theo Phật dạy thì có bốn điều an lạc trong việc xử dụng Thời Gian thích hợp, đó là:

- Tùy thời Thính Pháp,
- Tùy thời Vấn Đạo,
- Tùy thời Thuyết Pháp,
- Tùy thời tu tập Thiền Minh Sát.

Việc Thính Pháp cho hàng Phật Tử thường được Đức Phật ấn định trong sáu ngày, đó là: ngày 8, 14, 15, 23, 29 và 30.

5. **Hỏi:** *Quả Phước Báo của việc “Tùy thời Thỉnh Pháp”.*

Đáp: Có năm Quả Phước Báo cho việc “Tùy thời Thỉnh Pháp” (được kể ở phần trên). Lại có thêm bốn Quả Phước Báo cho việc “Tùy thời Thỉnh Pháp”, là:

- Làm cho Phật Giáo được hưng thịnh và phát triển lâu dài.
- Sẽ được tái tục về Thiên Giới sau khi thân hoại mạng chung.
- Sẽ được chứng đắc Đạo Quả Níp Bàn.
- Sẽ thành bậc đa văn quảng kiến.

6. **Hỏi:** *Có mấy hạng Phật Tử tầm cầu trong việc Thỉnh Pháp ?*

Đáp: Có ba hạng Phật Tử tầm cầu trong việc Thỉnh Pháp, đó là:

a. Thỉnh Pháp vì tầm cầu Phước Báo: hàng Phật Tử chỉ đến để Thỉnh Pháp nhưng hoàn toàn không thấu hiểu Giáo Pháp.

b. Thỉnh Pháp vì tìm hiểu lý lẽ Giáo Pháp: hàng Phật Tử lắng Tâm chăm chú trong việc Thỉnh Pháp để tầm cầu lý lẽ thâm sâu của Giáo Pháp.

c. Thỉnh Pháp để trau dồi thực hành Giáo Pháp: hàng Phật Tử nỗ lực thực hành theo Giáo Pháp, ngõ hầu được an vui ngay kiếp hiện tại và vị lai.

7. **Hỏi:** *Có mấy cách trong việc Thỉnh Pháp đem lại nhiều lợi lạc ?*

Đáp: Có bốn cách trong việc Thỉnh Pháp đem lại nhiều lợi lạc, đó là:

- **Atthikātvā:** giữ Tâm không phóng dật trong khi Thính Pháp để ghi nhớ thuộc lòng những Phật ngôn.

- **Manasikāra:** tác ý khôn khéo vận dụng Trí Tuệ để thâm sát Giáo Pháp.

- **Sabbacetasāmanāharitvā:** thu thúc Tâm và không để phóng dật, gìn giữ Tâm trong việc Thính Pháp để lắng Tâm được an trụ trong nguồn Pháp Bảo.

- **Ohitasota:** phải có Chân Tâm trong việc Thính Pháp.

8. Hỏi: Vì sao Phật Giáo bị suy đồi ?

Đáp: Có bốn nguyên nhân làm cho Phật Giáo bị suy đồi, đó là:

- Vì hàng Tứ Chúng không tha thiết trau dồi học hỏi Giáo Pháp một cách cung kính.

- Vì hàng Tứ Chúng không tha thiết thực hành theo Giáo Pháp một cách cung kính.

- Vì hàng Tứ Chúng không tha thiết nâng đỡ hộ trì Giáo Pháp (bằng cách xiển dương) một cách cung kính.

- Vì hàng Tứ Chúng không tha thiết quán sát gìn giữ Giáo Pháp một cách cung kính.

9. Hỏi: Có mấy Pháp Thiện Duyên trong Pháp Bảo ?

Đáp: Có bốn Pháp sẽ kết Thiện Duyên cho người làm Thiện Sự gặt hái được nhiều Phước Báo, đó là:

- **Sotamdhāvati:** nguồn Pháp Bảo sẽ thẩm nhập vào Nhĩ Môn.

- **Ugghanhati:** việc duy trì tụng niệm Giáo Pháp.

- **Vacanaṃ:** giảng dạy Giáo Pháp cho người khác.

- **Sajjhāyam:** việc học hỏi và tụng niệm Giáo Pháp một cách thường luôn.

Chương thứ mười

*Sự nhẫn nại, Thành người dễ dạy,
Thấy bậc Sa Môn, Bàn luận Pháp hợp thời.*

Khantī ca sovacassatā

Kālena dhammasākacchā

Sự nhẫn nại và thành người dễ dạy

Bàn luận Pháp hợp thời

Samañānañca dassanam

Etamamāgalamuttamanti

Thấy bậc Sa Môn

Đó là kiết tường thù thắng.

Sự nhẫn nại, sự làm thành người dễ dạy, việc thấy bậc Sa Môn, việc lắng nghe bàn luận Pháp hợp thời, cả bốn việc này làm thành kiết tường, là con đường tăng trưởng tiến hóa của đời sống một cách thù thắng.

Hôm nay là Ngày thứ hai Tháng Giêng Năm 2546, được tính là năm mới, bước vào kỷ nguyên mới. Năm cũ đi qua, năm mới bước đến chưa được bao nhiêu ngày, tất cả quý Phật Tử hẳn là có cơ hội chuẩn bị liên hoan chào mừng một cách vui theo sở thích của dân gian. Một vài Phật Tử có thể đi đến các tỉnh lẻ để được nghỉ ngơi, một vài Phật Tử có thể nghỉ ngơi ở tại nhà và chẳng có đi chơi ở đâu cả. Một vài Phật Tử có thể có sự an vui ở bên cạnh con cháu đi đến thăm viếng tỏ lời cầu chúc hoặc xin lời chúc phúc trong những ngày đầu của năm mới. Tất cả những sự việc được đề cập đến đây, là sự sở thích của dân gian hoặc của tất cả dân chúng, chẳng có điều chi sai phạm đến nền đạo đức. Tuy nhiên dù sao đi nữa, một khi có sự an vui hoặc có sự duyệt ý thì cũng sẽ dẫn đến phát sanh sự dễ dui trong đời sống, vì lẽ sự hân hoan duyệt ý thường hay kết hợp với sự dễ dui. Phần đông chúng ta, khi đã có sự hân hoan duyệt ý thì thường hay quên đi những nỗi

khổ đau, vất vả đã từng bị va chạm đến, hoặc thường vui say trong sự an vui để dẫn đến làm thành nhân tố phát sanh sự dễ duôi.

Lời cầu chúc nào cũng không có giá trị nếu không thực hiện.

Năm cũ qua đi năm mới bước đến cũng xin cho chúng ta được nhìn thấy một cách trung thực hoặc nhìn cho thấu rõ được chân lý, rằng ngày tháng năm chỉ là một việc hiệp thế để gọi với nhau cho dễ dàng đối với việc hạn định ghi nhớ ngày tháng kết hợp với những công việc, và chỉ có bấy nhiêu. Quả thật thì ngày tháng năm không có cũ và cũng chẳng có mới, đó chỉ là một luồng trôi chảy, để gọi là dòng thời gian hiện hữu một cách thường nhiên. Tuy nhiên thời gian cũng có ảnh hưởng hoặc có tác động đến chúng ta, vì lẽ thời gian không trôi đi một cách lặng lẽ, mà nó còn gặm nhấm và nuốt đi tuổi trẻ, sức khỏe, sự hiểu biết và tài năng của chúng ta. Thời gian càng trôi nhanh bao nhiêu thì nó cũng cuốn trôi đi tuổi trẻ và tuổi thọ của chúng ta càng nhanh bấy nhiêu. Hoặc là chúng ta sẽ vui mừng thỏa thích với tuổi thọ tăng thêm lên, khi mà sự thực về tuổi thọ của chúng ta chỉ càng thêm ngắn lại. Như thế, cần phải nhìn cho thấy rõ bản chất Vô Thường, sự bất thường không bền vững, sự việc luôn biến đổi đổi thay hiện hữu trong suốt mọi thời gian và cũng để khai mở Tâm thức của chúng ta không nên phóng dật trong mọi sinh hoạt.

Theo lệ thường của năm mới, mọi người thường hay cầu chúc cho nhau vào dịp đầu năm, để thành điều hảo kiết tường của đời sống. Tuy nhiên trong mỗi lời cầu chúc đó, nếu chỉ cốt sao lời nói cho dễ nghe và làm mê hoặc Tâm thức mà không trau giồi thực hiện theo thì cũng không có kết quả chi cả. Lời cầu chúc chi cũng chẳng có giá trị nếu không thực

hiện, nhưng nếu đã thực hiện rồi thì tất có giá trị, có kết quả và làm thành điều hảo kiết tường đối với đời sống. Cũng tương tự với lời chúc mừng năm mới của ngày hôm nay, nhưng lời chúc mừng khi đã ban cho rồi, cần phải dẫn đến sự trau dồi thực hiện thì mới dẫn đến thành điều hảo kiết tường, làm thành con đường tăng trưởng tiến hóa của đời sống. Đó là lời cầu chúc mà Đức Phật khai thuyết đã trải qua hơn hai ngàn năm, có nội dung như sau:

Khantī ca sovacassatā Samaṇānañca dassanaṃ
Kālena dhammasākacchā Etaṃmaṇḍalamuttamam.

Được dịch nghĩa là: *Sự nhẫn nại, sự làm thành người dễ dạy, việc thấy bậc Sa Môn, việc bàn luận Pháp hợp thời, cả bốn điều này là thành hảo kiết tường của đời sống một cách thù thắng.*

Với lời cầu chúc này, Đức Phật dạy cho chúng ta phải có sự nhẫn nại, làm thành người dễ dạy, đi đến thấy bậc Sa Môn và tùy thời bàn luận Pháp một cách thích hợp, để rồi sẽ có sự tăng trưởng tiến hóa trong đời sống. Đức Phật đã khai thuyết lời cầu chúc này, làm thành kiết tường là con đường tăng trưởng tiến hóa của đời sống hoặc là tác nhân sẽ làm cho đời sống có sự tăng trưởng tiến hóa. Cùng với cả ba mươi tám điều hoặc sẽ kết hợp với cả ba mươi tám điều để làm thành lời cầu chúc trong ngày hôm nay, rút lại có được bốn điều như sau: *sự nhẫn nại, sự làm thành người ngoan hiền dễ dạy, việc thấy bậc Sa Môn và việc bàn luận Pháp hợp thời*, mà có sự giải thích tuần tự tiếp nối theo sau đây.

Có sự nhẫn nại.

Điều thứ nhất “***Khantī ca***” là sự nhẫn nại hoặc tự kiềm chế. Có ý nghĩa là sự nhẫn nại tự kiềm chế đối với sự việc

hiện bày trước mắt như lời chửi mắng của người, v.v. và sự nhẫn nại tự kiềm chế gìn giữ ta được ở trong phần thiện hảo hơn, ví như nhẫn nại với sự vất vả khó khăn trong công việc nặng nhọc để nâng cao vị trí của ta cho thêm tốt đẹp hơn. Nhẫn nại chẳng có ý nghĩa là ta ở vị trí như thế nào cũng nhẫn nại ở trong vị trí đó, chẳng cần nỗ lực phấn đấu để cho ta thoát khỏi hoàn cảnh đó. Ta là người xấu thì ở trong hoàn cảnh đó cũng nhẫn nại làm những việc xấu. Ta là người lười biếng nghèo khổ thì cũng nhẫn nại ở trong hoàn cảnh đó, chẳng cần nỗ lực tìm kiếm những công việc để tạo ra tài sản của cải. Loại nhẫn nại này quả thật không đúng với nền tảng Phật Giáo, xếp thành loại nhẫn nại bất chánh (*micchākhanti*), tức là nhẫn nại một cách sai lầm.

Loại nhẫn nại chân chánh đó, có đặc tính như sau:

1. Nhẫn nại để cho thoát khỏi hoàn cảnh ty liệt hoặc bất thiện: ví như người nghèo khổ nhưng lại nhẫn nại với công việc nặng nhọc để nâng cao vị trí của mình lên chỗ tốt đẹp hơn.

2. Nhẫn nại để cho hoàn cảnh được đi đến chỗ tốt đẹp hơn: ví như nhẫn nại nghiên cứu học hỏi để cho có được kiến thức hiểu biết hoặc nhẫn nại tu tập để diệt trừ phiền não và thanh lọc Tâm thức cho được thanh tịnh, v.v.

Cả hai đặc tính nhẫn nại này được xếp thành sự nhẫn nại đúng đắn thích hợp theo ý nghĩa của Phật Giáo và được xếp thành nhẫn nại chân chánh (*sammākhanti*) là nhẫn nại hợp theo lẽ đạo, lại được phân tích ra làm bốn trường hợp như sau:

1. Nhẫn nại với sự vất vả khó khăn: là nhẫn nại với sự mệt mỏi, khó khăn vất vả, nhẫn nại với sự đói, nhẫn nại với sự khát, nhẫn nại với sự lạnh, nhẫn nại với sự nóng trong khi phối hợp với công ăn việc làm, cho được thành tựu viên mãn một

cách kiên cường bất khuất đối với mọi chướng ngại và bao sự vất vả. Chỉ có một lòng suy nghĩ cố vũ thường xuyên rằng **“Chướng ngại là dụng cụ kiểm tra khả năng của ta”**. Với người có được sự nhẫn nại như vậy, thì thường thành đạt một cách viên mãn trong tất cả mọi sự việc, được gạt hái sự an vui và lợi lạc trong đời sống.

2. Nhẫn nại với khổ thọ: là nhẫn nại với sự ốm đau bất an, bằng cách không thể hiện triệu chứng đau đớn hoặc khó chịu một cách quá mức, làm thành tác nhân cho người thân cận hoặc người chăm sóc bức bối khó chịu hoặc khổ tâm trong việc chăm sóc. Phải nên thực hiện lập tâm tác ý rằng **“Việc ốm đau bất an là lẽ thường nhiên của Pháp Hữu Vi, không một ai tránh khỏi được và nỗi đau đớn này cũng chỉ là bấy nhiêu”** và cố gắng nhẫn nại, sẽ không thể hiện triệu chứng khổ sở một cách quá mức. Như thế sẽ trở thành chỗ thương yêu hài lòng của người chăm sóc.

3. Nhẫn nại với sự phẫn nộ: là nhẫn nại với lời nhạo báng và chửi mắng của người. Một khi người ta sống chung đụng với nhau trong số lượng đông người thì thường có sự va chạm lẫn nhau về cả hai lãnh vực, hành động và lời nói. Nếu không có sự nhẫn nại thì sẽ phát sanh sự oán giận, đấu khẩu và gây thiệt hại lẫn nhau, sẽ làm tiêu hoại đi tình bạn lại khiến gây ra kẻ thù. Với người có được sự nhẫn nại với câu chuyện này thì thường không có sự oan trái kinh sợ với một ai và xa lánh khỏi việc kinh cãi tranh chấp.

4. Nhẫn nại với mãnh lực phiền não: là nhẫn nại với đối tượng hoặc vật thể dẫn đến sự quyến rũ và lôi cuốn làm phát sanh ái luyến, tham đắm, sân hận, si mê. Sự quyến rũ làm cho phát sanh duyệt ý, đắm say và phóng dật, với nhẫn nại làm cho tâm trí chánh niệm và không chạy theo mãnh lực của những phiền não.

Những điều nhẩn nại như vừa đề cập đến, được xếp thành một Thiện Hạnh trọng yếu nhằm giúp đỡ và bồi đắp công ăn việc làm cho được bền vững và đạt thành kết quả lợi ích. Vì lẽ, mọi công ăn việc làm trong thế gian này, nếu không là những việc làm nương theo đường đời là làm những việc để mưu sinh; hoặc những việc làm nương theo đường đạo là tự trau giồi tu tập để trở thành Thiện Nhân. Tất cả đều phải có sự nhẩn nại làm thành năng lực hỗ trợ, nếu thiếu mất đi điều đạo đức này thì những công ăn việc làm như vừa kể, không sao tránh khỏi bị đình trệ hoặc bị hủy bỏ đi. Vì thế, Đức Phật khai thuyết thành điều kiết tường trọng yếu, là con đường tăng trưởng tiến hóa của đời sống.

Thành người dễ dạy.

Điều thứ hai **“Sovacassatā – Dị Giáo”** là *việc làm thành người dễ dạy.*

Có ý nghĩa là việc thấu nhận lời khuyên nhủ dạy bảo hoặc sự nhắc nhở của người khác trong đường hướng chân chánh và hợp theo lẽ đạo, và không có sự ương ngạnh, kiêu mạn, tự hào rằng ta là người tuyệt hảo cao quý hơn người, là ta có sự hiểu biết hơn người. Bất luận ai đi đến khuyên nhủ dạy bảo thì không có mở rộng Tâm thức để thấu nhận lời khuyên bảo hay ý kiến của người khác, cời mở tâm tư và thực hành theo lời khuyên nhủ dạy bảo đó. Nên hiểu biết rằng *việc làm thành người dễ dạy*, chẳng phải là ai sai bảo làm cái chi thì cũng làm theo mà không có sự hiểu biết về đúng hay sai. Với việc người sai bảo làm cái chi rồi cũng làm theo hết, mà chẳng biết rằng đúng hay sai, quả thật chẳng được gọi là người dễ dạy. Tuy nhiên, gọi là người dễ bảo, là người dễ dạy theo ý nghĩa trong điều kiết tường này, sẽ phải là dễ dạy hoặc đồng ý vâng lời theo một cách đặc biệt chỉ có trong câu chuyện chân

chánh và hợp theo lẽ đạo mà thôi.

Hai hạng người dễ dạy.

Có hai hạng người dễ dạy, đó là:

1. Dễ dạy chỉ vì nghĩ đến tiền trả thù lao, tức là có sở cầu được đền đáp thù lao; do đó mới thành người dễ dạy, dễ bảo và người ta bảo làm cái chi thì cũng làm theo mà không quán chiếu đến việc đúng sai và hợp pháp. Gọi một cách ngắn gọn là ***dễ dạy vì muốn được.***

2. Dễ dạy chỉ vì nghĩ đến Pháp, tức là có sở nguyện thành bậc Thiện Nhân có sự tăng trưởng tiến hóa trong đời sống; do đó mới thành người dễ dạy, thâm nhận lời khuyên nhủ dạy bảo cùng với lời chỉ dạy chân chánh và hợp pháp. Gọi một cách ngắn gọn là ***dễ dạy vì muốn tốt.***

Trong hai hạng người này, hạng người thứ nhất không đúng, đáng chê trách và ghét bỏ; còn hạng người thứ hai thì đáng tán thán khen ngợi và đáng yêu kính.

Đặc tính của người dễ dạy.

Có ba thể loại nhận xét về đặc tính của người dễ dạy, đó là:

1. Nhận lời dạy bảo với Thiện ý, có nghĩa là khi đã được nghe thấy lời khuyên nhủ, dạy bảo và chỉ dạy thì thường thâm nhận lời khuyên nhủ dạy bảo đó với sự hân hoan duyệt ý, không nóng nảy buồn phiền hoặc bất đối nghịch với lời dạy bảo.

2. Nhận làm theo với Thiện ý, có nghĩa là khi đã được đón nhận lời khuyên nhủ dạy bảo một cách tốt đẹp rồi thì hoan hỷ sẽ làm theo, không có chần chừ hưỡn dãi hoặc nghĩ rằng làm theo rồi có được cái chi đền đáp hay không.

3. Nhận biết đến ân đức của người đã ban bố lời khuyên nhủ dạy bảo với Thiện ý, có nghĩa là, ngoài việc nhận lời và làm theo lời dạy bảo đó, vẫn thường luôn khắc ghi nhớ tưởng đến Thiện công đức của người đã khuyên nhủ dạy bảo.

Kiệt tường từ nơi việc làm thành người dễ dạy.

Việc làm thành người dễ dạy thành điều kiệt tường là con đường tăng trưởng tiến hóa của đời sống, vì đó là việc mở rộng Tâm thức để thấu nhận lời khuyên nhủ dạy bảo của người khác, để làm cho có cơ hội được lắng nghe những điều lợi ích trước việc tiến hóa đời sống tâm linh của ta cho có sự tăng trưởng tiến hóa. Về mặt khác, làm cho thành chỗ yêu thương của tất cả mọi người, làm cho mọi người có sự mong ước được thân cận kết giao và có sở cầu với lời khuyên nhủ dạy bảo luôn trợ niệm cho quan điểm nghĩ suy trong mọi sinh hoạt, như câu chuyện điển hình của Trưởng Lão Rāḍha:

Trưởng Lão Rāḍha xuất gia vào chạng tuổi lão mai và trước đó quả thật là khó khăn để tìm được người cho xuất gia, vì lẽ tất cả Chư Tỳ Khuru Tăng nhận thấy Ngài là một lão già và có thể sẽ rất khó dạy bảo uốn nắn, do đó không một vị tỳ khuru nào muốn cho Ngài xuất gia cả. Được nương vào Trưởng Lão Sāriputta do nghĩ tưởng đến Thiện công đức của Ngài đã cúng dường một vá cơm trước kia, nên đã cho Ngài được xuất gia. Sau khi được xuất gia, Ngài có lòng tôn kính quý trọng đến vị Thầy Tế Độ và Ngài đã làm thành người dễ dạy, dễ bảo. Ngài đã thấu nhận tất cả những lời khuyên bảo và Ngài đã tu tập thực hành theo tất cả những lời khuyên nhủ và chỉ dạy của Trưởng Lão Sāriputta, cuối cùng thì Ngài đã chứng đắc được Quả vị Vô Sinh.

Tiếp đến, Trưởng Lão Sāriputta đã dẫn đi diện kiến Đức Phật và Ngài đã có lời vấn hỏi Trưởng Lão Sāriputta: “*Vị tỳ*

khuru của con như thế nào ? Có khó dạy bảo uốn nắn giống như Chư Tỳ Khuru đã nghĩ tưởng với nhau hay không ?”. Trưởng Lão Sāriputta kính tâu rằng: “Tỳ Khuru Rādha là người rất dễ dạy, và con đã chỉ dạy điều chi thì đều hoan hỷ thọ nhận và không có điều chi phẫn nộ”.

Đức Phật có lời khen ngợi Trưởng Lão Rādha cùng với lời dạy bảo Chư Tỳ Khuru rằng: “Này Chư Tỳ Khuru nên là người dễ dạy giống như Rādha và nên nhận thấy rằng người cho lời giáo giới (**Ovāda**) ví như người chỉ kho báu vậy”.

Trưởng Lão Rādha có được cơ hội xuất gia và được tu tập Giáo Pháp, cho đến được chứng đắc Quả vị Vô Sinh là cũng do làm người dễ dạy dễ bảo, với trường hợp như vậy.

Gặp người hiền trí giải bày,
 Những điều lầm lỗi sửa sai cho mình.
 Hãy nên cùng họ kết tình,
 Xem họ như bậc cao mình chỉ đàn ông.
 Chỉ ta tìm thấy kho tàng,
 Gần hiền vô hại, lợi càng gia tăng.
 (P.C. 76)

Thấy bậc Sa Môn.

Điều thứ ba “**Samaṇānañca dassanaṃ – Kiến thị Sa Môn**” là việc thấy tất cả bậc Sa Môn.

Dịch theo từ ngữ thì **Samaṇa (Sa Môn)** có ý nghĩa là bậc có Thân, Ngữ Ý thanh tịnh tĩnh lặng.

Pabbajita (Tu sĩ) được dịch là bậc diệt trừ, có ý nghĩa là bậc diệt trừ mọi hành động xấu ác do nương theo Thân Ngữ Ý.

Bhikkhu (Tỳ Khuru) được dịch là khát sĩ, có ý nghĩa là bậc duy trì mạng sống với việc khát thực hoặc việc đi xin. Một ý nghĩa khác nữa, dịch là người nhìn thấy sự nguy hại

trong Vòng Luân Hồi, có ý nghĩa là người nhìn thấy việc sanh tử luân hồi thật đáng kinh sợ, mới tự nỗ lực trau giồi tu tập để chặt đứt việc sanh tử luân hồi.

Vara (Cao quý) được dịch là bậc tiên hóa cao quý.

Kết hợp cả bốn từ ngữ này lại, có ý nghĩa là bậc xuất gia trong Phật Giáo.

Phẩm hạnh của bậc Sa Môn.

Đặc tính của bậc Sa Môn đã được Đức Phật khai thuyết đề trong Tam Tạng quyền thứ 27 điều thứ 274 như sau:

***Onodaro yo sahetē jigacchaṃ Danto tapasī tapānabhojano
Āhārahetu na karoti pāpaṃ Tam ve naraṃ Samaṇamāhu
loke.***

Dịch nghĩa là: *Người nào nhứt trong sự đói, tự rèn luyện và hoàn thiện việc khổ luyện, tri túc trong độ thực và không làm điều xấu ác chỉ vì nghĩ đến việc thọ thực. Chính hạng người đó, gọi là bậc Sa Môn trong thế gian.*

Khi kết hợp chi pháp về bậc Sa Môn hoặc bậc xuất gia trong Phật Giáo thì có được bốn đức tính hoặc phẩm hạnh như sau:

1. Bậc Sa Môn thường không làm việc ác hại ai.
2. Bậc Sa Môn thường không nghĩ đến danh và lợi (**Lābhasakkāra**).
3. Bậc Sa Môn cần phải hoàn thiện Sa Môn Pháp bằng cách trau giồi, rèn luyện và tu tập.
4. Bậc Sa Môn cần phải hoàn thiện việc khổ luyện (**Tapa**).

Cả bốn đức tính này là Phẩm Hạnh của bậc Sa Môn hoặc bậc xuất gia trong Phật Giáo. *Việc thấy bậc Sa Môn, nếu gọi theo ngôn ngữ của dân gian thì chính là việc thấy Chư Tăng.*

Có hai trình độ của việc thấy.

Một trường hợp khác, có hai cấp bậc hoặc trình độ trong việc thấy bậc Sa Môn, là việc thấy với Ngoại Nhân và việc thấy với Nội Nhân, hoặc việc thấy với nhãn nhục và việc thấy với tuệ nhãn. Bởi vì có hai cấp bậc mà chúng ta nhìn thấy bậc Sa Môn, đó là con người bậc Sa Môn với Sa Môn Pháp.

Con người bậc Sa Môn là Tỳ Khuru Tăng với từng mỗi vị mà chúng ta nhìn thấy các Ngài với nhãn nhục.

Còn Sa Môn Pháp là Thiện công đức hoặc Ân Đức Pháp trong con người của các Ngài mà chúng ta không thể nhìn thấy với nhãn nhục một cách thường nhiên, mà phải dùng Nội Nhân tức là Tuệ Nhân mới sẽ được nhìn thấy.

Kiệt tường từ nơi việc thấy bậc Sa Môn.

Vả lại, lời nói rằng *Thấy bậc Sa Môn*, là chẳng phải chỉ thấy quý Ngài ở từ xa, thấy theo sách vở hoặc theo vô tuyến truyền hình, vì lẽ việc thấy như vậy chẳng thành kiệt tường. Tuy nhiên, nó có ý nghĩa trong việc đi tìm kiếm, đi đến ngôi kế bên, đi đến để cung phụng phục vụ, được hội thoại bàn luận trong những điều chú giải của Giáo Pháp, và chẳng phải đi đến quý Ngài để xin được trúng số, v.v. Việc thấy như vậy mới sẽ thành kiệt tường, là con đường tăng trưởng tiến hóa của đời sống, bởi vì làm thành nhân tố cho được thấy việc hành Đạo, việc tạo tác Thiện Hạnh và những sở hành thích hợp của quý Ngài. Như thế sẽ phát khởi đức tin, niềm tịnh tín và thâm nhận lời khuyên bảo chỉ dạy từ quý Ngài, như câu chuyện điển hình của Trưởng Lão Sāriputta:

Trước khi xuất gia làm vị tỳ khuru trong Phật Giáo, Trưởng Lão Sāriputta đã xuất gia làm một du sĩ lang thang thuộc trong một nhóm tu sĩ ngoại đạo, ở ngay trong thời kỳ

của Đức Phật. Tiếp đến, Ngài được gặp Trưởng Lão Assaji đang trì bình khát thực trong thôn xóm với oai nghi tế hạnh thật khả kính, mới đi tới vấn hỏi về Đức Tôn Sư của Ngài và xin Ngài Trưởng Lão diễn thuyết Giáo Pháp cho được lắng nghe, sau đó được chứng đắc Quả vị Thất Lai và xin được xuất gia trong hàng Phật Giáo.

Như thế, việc thấy bậc Sa Môn làm thành nhân tố hiện hành cho được thấy tám gương thiện hảo cùng với lời dạy bảo thiện hảo, đã làm cho đời sống được phát triển và có sự tăng trưởng tiến hóa, như đã vừa đề cập đến ở phần trên. Do đó, Đức Thế Tôn mới khai thuyết làm thành một điều kiết tường nữa, là con đường tăng trưởng tiến hóa của đời sống.

Bàn luận Pháp hợp thời.

Điều thứ tư “*Kālena dhammasākacchā - Hợp thời luận Pháp*” là việc bàn luận Pháp hợp thời.

Có ý nghĩa đến việc hội thoại với nhau trong câu chuyện chân chánh thiện hảo. Mục đích chánh yếu của việc bàn luận về Pháp là để cho phát sanh sự hiểu biết trong điều vẫn chưa được biết, sau đó dẫn đến việc trau dồi tu tập nhằm phát sanh điều thiện hảo đến cho ta và cho xã hội. Trong phần Chú Giải, các Ngài giải thích rằng để làm cho thanh lọc Tâm thức đang bị ưu não mung lung và hoài nghi, là đang bị chi phối bởi sự nghi lự thắc mắc.

Lời nói rằng Hợp Thời cũng cùng một ý nghĩa tương tự với điều kiết tường *Thính Pháp hợp thời*, chỉ thay đổi từ việc *Thính Pháp* ra thành việc *bàn luận*. Cốt lõi thực hiện điều kiết tường này là một khi có vấn đề trong đời sống mà không tìm ra được phương thức để thoát khỏi, thì nên tìm kiếm bậc Trí Thức để bàn luận trao đổi ý kiến và xin lời tư vấn dạy bảo từ nơi quý Ngài, để có được đường lối thực hiện một cách đúng

đẫn và để không phải giải quyết vấn đề với một phương thức sai trật, như quay trở lại tìm kiếm con đường hư hỏng, là uống rượu và các chất say v.v. và cũng chẳng đi đến để xin được trúng số hoặc xem bói toán. Một trường hợp khác, khi gặp gỡ với nhau thì chỉ nên nói câu chuyện xây dựng dẫn đến sự đoàn kết, không thốt lời xấu ác để hại lẫn nhau, cũng không nói lời xúi giục, đốc thúc làm phá vỡ sự đoàn kết, hoặc nói điều tốt cho ta và điều xấu ác cho người. Những thể loại này cũng được gọi với nhau là *bàn luận Pháp hợp thời*.

Có mười câu chuyện nên bàn luận với nhau.

Đối với người có sở nguyện hành Đạo tối thượng thì chỉ nên bàn luận với nhau trong mười câu chuyện sau đây:

1. Appicchakathā – Kệ Thiểu Dục: là chỉ nói với câu chuyện dặt dẫn làm cho phát sanh sự an phận thiểu dục, tránh xa sự đa dục.

2. Santuṭṭhikathā – Kệ Tri Túc: là chỉ nói với câu chuyện dặt dẫn làm cho phát sanh sự mãn nguyện vừa lòng, tránh xa sự bất tri túc.

3. Pavivekakathā – Kệ Ẩn Dật: là chỉ nói với câu chuyện dặt dẫn làm cho phát sanh sự an tịnh Thân Tâm, an tịnh độc cư.

4. Asangasaggakathā – Kệ Bất Luyến Ái: là chỉ nói với câu chuyện dặt dẫn làm cho phát sanh sự bất giao lưu với hội nhóm, không ưa tụ hội.

5. Viriyārambhakathā – Kệ Tinh Cần: là chỉ nói với câu chuyện dặt dẫn làm cho phát sanh việc nhắc nhở sự siêng năng, tránh xa sự giải đãi.

6. Sīlakathā – Kệ Giới Hạnh: là chỉ nói với câu chuyện dặt dẫn làm cho đặt mình trong điều học.

7. Samādhikathā – Kệ Định Tâm: là chỉ nói với câu

chuyện dắt dẫn làm cho Tâm được an tịnh.

8. Paññākathā – Kệ Trí Tuệ: là chỉ nói với câu chuyện dắt dẫn làm cho phát sanh Trí Tuệ.

9. Vimuttikathā – Kệ Giải Thoát: là chỉ nói với câu chuyện dắt dẫn làm cho phát sanh sự giải thoát.

10. Vimuttinānadassanakathā – Kệ Giải Thoát Tri Kiến: là chỉ nói với câu chuyện dắt dẫn làm cho phát sanh tri kiến trong Tâm thức cho được thoát khỏi phiền não.

Kiệt tường từ nơi việc bàn luận Pháp hợp thời.

Việc bàn luận Pháp hoặc chỉ bàn luận về câu chuyện thiện hảo làm thành điều kiết tường, là con đường tăng trưởng tiến hóa của đời sống, vì lẽ làm cho phát sanh Trí Tuệ, làm thành người tiên thiên thông tuệ và có khả năng giải quyết mọi vấn đề trong đời sống một cách đúng đắn. Vả lại, còn làm cho phát sanh sự đoàn kết trong hội nhóm. Nhà Chú Giải có trình bày quả phước báu của việc bàn luận Pháp như sau:

1. Việc học hỏi tâm cầu kiến thức theo lẽ Đạo.
2. Việc ôn luyện kiến thức xưa cũ cho được uyên bác.
3. Làm suy giảm sự nghi ngờ, Tâm lưỡng lự trong việc làm Thiện sự.
4. Chặt đứt một cách trực tiếp về Thân Kiến, sự nhận thấy về bản thân.
5. Việc rèn luyện tu tập Tâm thức làm cho phát khởi sự thanh tịnh.

Này tất cả bậc hiền triết, trong năm mới này với đời sống của chúng ta vẫn còn phải đương đầu với biết bao nỗi an vui và đau khổ cùng với bao vấn đề chướng ngại; do đó chúng ta cần phải có sự nhẫn nại, thành người dễ dạy và mở rộng Tâm thức ra để thu nhận lời khuyên bảo chỉ dạy hoặc ý kiến của

người khác. Hãy đi tìm kiếm bậc Sa Môn là bậc có Trí Tuệ với nét hạnh thiện hảo và sở hành thích hợp, hãy đi đến bàn luận và tham vấn Pháp, và xin lời dạy bảo về phương thức sinh hoạt đúng đắn từ nơi quý Ngài thì mới có khả năng sẽ diệt trừ mọi chướng ngại ưu tư của đời sống và dẫn đến sự tăng trưởng tiến hóa. Phù hợp với câu Phật ngôn đã được đưa lên thành câu xiển thuật ở phần trên, đó là:

Khantī ca sovacassatī

Samañānañca dassanaṃ

Kālena dhammasākacchā

Etaṃmaṅgalamuttamanti

Sự nhẫn nại và thành người dễ dạy

Thấy bậc Sa Môn

Bàn luận Pháp hợp thời

Đó là kiết tường thù thắng.

Dịch nghĩa là: *Sự nhẫn nại, sự làm thành người dễ dạy, việc thấy bậc Sa Môn, việc lắng nghe bàn luận Pháp hợp thời, cả bốn việc này làm thành kiết tường, là con đường tăng trưởng tiến hóa của đời sống một cách thù thắng, như đã được giảng giải với trường hợp như vậy.*

Bhayā hi setthassa vaco khametha

Sārambhahetū pana sādissassa

Yo cīdha hīnassa caco khametha

Etaṃ khantiṃ uttamamāhu santo.

Người nhẫn nhịn với lời lẽ của người trội hơn mình, là do sự sợ hãi. Nhẫn nhịn với lời lẽ của người ngang bằng mình, là do sự cạnh tranh. Còn người nào trong thế gian này nhẫn nhịn với lời lẽ của người thua kém hơn mình thì tất cả bậc hiền triết nói rằng sự nhẫn nhịn của người đó là tối thượng.

(Sarabhangajātaka – Túc Sanh Truyện “Mũi tên gãy” - trong Kho Tàng Pháp Bảo).

Bản chất nhiều nhẫn nại

*Tự kiềm chế người càn rỡ ngang ngược
 Chẳng nóng giận như kẻ ngu
 Sôi nổi và nóng nảy
 Người có nét hạnh như thế
 Được xếp vào hạng Tâm an tịnh.
 (Sưu tập trong vần thơ ca dao).*

Phản vấn đáp trong bốn điều kiết tường vừa kể trên

1. **Hỏi:** Sự nóng nảy sân hận phát sanh do bởi cái chi ?

Đáp: Bởi do hai cảnh tượng, đó là:

a. **Iṭṭhārammana – Cảnh Duyệt Ý:** là Trần Cảnh đáng ưa thích làm khởi Tâm mong mỏi và phát sinh nóng nảy.

b. **Aniṭṭhārammana – Cảnh Bất Duyệt Ý:** là Trần Cảnh bất toại nguyện làm khởi Tâm không vui thích và phát sinh nóng nảy.

2. **Hỏi:** Có bao nhiêu nguyên nhân làm phát sanh sự sân hận xung đột ?

Đáp: Có mười nguyên nhân làm phát sanh sự sân hận xung đột, đó là:

- a. Có ba nguyên nhân tự mình phát sanh.
- b. Có ba nguyên nhân phát sanh do sự ái luyến.
- c. Có ba nguyên nhân phát sanh do sự ghét bỏ.
- d. Có một nguyên nhân phát sanh do việc không đáng giận.

Giải thích chi tiết, như sau:

a. **Ba nguyên nhân tự mình phát sanh sự sân hận xung đột, là:**

- “Nó đã làm hại tôi”, do đó, xung đột khởi lên.
- “Nó đang làm hại tôi”, do đó, xung đột khởi lên.

- “Nó sẽ làm hại tôi”, do đó, xung đột khởi lên.

b. Ba nguyên nhân phát sanh do sự ái luyến, là:

- “Nó đã làm hại người tôi thương, tôi mến”, do đó, xung đột khởi lên.
- “Nó đang làm hại người tôi thương, tôi mến”, do đó, xung đột khởi lên.
- “Nó sẽ làm hại người tôi thương, tôi mến”, do đó, xung đột khởi lên.

c. Ba nguyên nhân phát sanh do sự ghét bỏ, là:

- “Nó đã làm lợi cho người tôi không thương, không mến”, do đó, xung đột khởi lên.
- “Nó đang làm lợi cho người tôi không thương, không mến”, do đó, xung đột khởi lên.
- “Nó sẽ làm lợi cho người tôi không thương, không mến”, do đó, xung đột khởi lên.

d. Một nguyên nhân phát sanh do việc không đáng giận, là: như giận trời mưa, trời nắng, lạnh, nóng, mặt trời, mặt trăng, v.v. (một cách vô cớ).

3. Hỏi: Có bao nhiêu phương cách để trau dồi hạnh Nhẫn nại ?

Đáp: Có ba phương cách để trau dồi hạnh Nhẫn nại, là:

a. *Titikkhā khantī* – Kiên trì nhẫn nại: là nhẫn nại với năng lực của sự nhẫn nhịn chịu đựng, không để cho Tâm chạy theo Tham, Sân và Si, không để cho phiền não hiển lộ ra Thân, Lời và Ý. Nhẫn nại như thế làm cho giới đức thanh tịnh.

b. *Tapakhanṭī* – Khổ hạnh nhẫn nại: là nhẫn nại với năng lực phiền não thiêu đốt nội tâm qua việc trau dồi Thiền Chỉ.

c. *Adhivāsanākhantū* – **Chí hành nhĩn nại**: là nhĩn nại diệt trừ thụy miên phiền não, nhĩn tận phiền não đang ngủ ngầm trong Tâm qua việc trau dồi Thiền Minh Sát.



Chương thứ mười một

*Sự khổ luyện, Trau dồi Phạm Hạnh,
Thấy Thánh Đế, Làm cho thấu rõ Níp Bàn.*

Tapo ca Brahmacariyañca

Nibbānasacchikiriya ca

Sự khổ luyện và trau dồi Phạm hạnh

Làm cho thấu rõ Níp Bàn

Ariyasaccāna dassanaṃ

Etaṃmaṅgalamuttamanti

Thấy rõ Thánh Đế

Đó là kiết tường thù thắng.

Sự khổ luyện, việc trau dồi Phạm Hạnh, việc thấy Thánh Đế, việc làm cho thấu rõ Níp Bàn, cả bốn việc này làm thành kiết tường, là con đường tăng trưởng tiến hóa của đời sống một cách thù thắng.

Như phần vừa rồi đã trình bày đến câu kệ kiết tường thứ tám, gồm có bốn điều kiết tường với nhau, là:

1. Sự nhẫn nại,
2. Sự làm thành người dễ dạy,
3. Việc thấy bậc Sa Môn,
4. Việc bàn luận Pháp hợp thời.

Và đến phần này sẽ tiếp tục trình bày trong câu kệ kiết tường thứ chín được kết hợp với bốn điều kiết tường, nương theo câu kệ Phật ngôn đã được rút lên làm thành câu xiển thuật đặt ở phần trên, là:

Tapo ca Brahmacariyañca

Nibbānasacchikiriya ca

Sự khổ luyện và trau dồi Phạm hạnh

Làm cho thấu rõ Níp Bàn

Ariyasaccānadassanaṃ

Etaṃmaṅgalamuttamanti

Thấy Thánh Đế

Đó là kiết tường thù thắng.

Dịch nghĩa là: *Sự khổ luyện, việc trau dồi Phạm Hạnh, việc*

thấy Thánh Đế, việc làm cho thấu rõ Níp Bàn, cả bốn việc này làm thành kiết tường, là con đường tăng trưởng tiến hóa của đời sống một cách thù thắng.

Kiết tường trong câu kệ thứ chín này, được xếp thành Pháp bậc cao thượng, và một cách đặc biệt là ở điều được nói rằng *việc thấy Thánh Đế với việc làm cho thấu rõ Níp Bàn*. Cả hai điều này coi như là kết quả của Thiện sự đã được trau dồi tu tập nương theo từng mỗi điều kiết tường một cách tuần tự. Một khi người đã trau dồi tu tập theo từng mỗi điều kiết tường một cách tuần tự, xuất phát khởi sự từ *không giao du với người xấu ác, nên giao du với bậc hiền triết*, cho đến hoàn thành sự khổ luyện và trau dồi Phạm Hạnh thì thường sẽ cho được gặt hái quả phước báu, là *thấy được Thánh Đế, làm cho thấu rõ Níp Bàn*. Nói một cách dễ hiểu, là chứng đắc Đạo Quả Níp Bàn và sát trừ tuyệt phiền não, mà được gọi là đã thành đạt được mục tiêu hoặc nhắm tới mục đích cùng tột của đời sống rồi.

Như đã được đề cập đến ở những phần trên, ba mươi tám điều kiết tường này được ví như là ba mươi tám nấc thang sẽ dẫn đến sự an vui, sự tăng trưởng tiến hóa trong đời sống. Quả thật là, khi chúng ta bước lên đến nấc thang thứ ba mươi ba, đó là *việc thấy được Thánh Đế* cũng bằng với việc chúng ta đã bước lên đến tầng trên cùng rồi, không còn có nấc thang nào để sẽ tiếp tục bước lên được nữa hoặc không còn có nấc thang nào cao hơn nữa, vì lẽ kể từ điều kiết tường thứ ba mươi bốn trở đi và cho đến điều thứ ba mươi tám là kết quả viên mãn của việc trau dồi tu tập nương theo kể từ điều kiết tường thứ nhất v.v. cho đến điều thứ ba mươi hai. Nếu đem so sánh với việc bước lên nhà cao tầng thì cũng giống như là chúng ta đã bước lên đến tầng trên cùng rồi. Chúng ta sẽ cảm thấy thoải mái và tan biến đi bao mệt nhọc, sẽ làm thế nào cũng

được nghỉ ngơi trong bất luận phòng nào của nhà cao tầng đó cũng được. Điều kiết tường thứ ba mươi bốn cho đến điều thứ ba mươi tám cũng được so sánh với trạng thái hoặc tình trạng của người đã bước lên đến tầng trên cùng của nhà cao tầng.

Có sự khổ luyện.

Điều kiết tường thứ nhất của câu kệ thứ chín là **“Tapa ca – Khổ Luyện”** nghĩa là *có sự khổ luyện*.

Tapa là chi ? Trong bộ chú giải kinh Kiết Tường (**Mangalattthadīpanī**) đã giải thích ý nghĩa của từ ngữ **Tapa** là *“Pháp trở thành dụng cụ thiêu đốt tiêu hủy điều xấu ác”* gọi là **Tapa** (*sự khổ luyện*). **Tapa** dịch theo từ ngữ một cách xác thực thì có ý nghĩa là *thiêu đốt* hoặc *làm cho nóng nảy*. Tại nơi đây có ý nghĩa là *thiêu đốt điều xấu ác*, là việc *Bất Thiện* hoặc *phiền não*, làm cho phiền não bị nóng nảy và không còn ở trong Tâm thức của chúng ta được. Xấu ác là việc *Bất Thiện* hoặc *phiền não*, dịch nghĩa một cách dễ hiểu là *“điều chi diệt trừ được việc Bất Thiện ra khỏi Tâm thức, chính điều đó gọi là Tapa (sự khổ luyện)”*.

Do đó, nương theo điều chi mà trau dồi tu tập, rồi có khả năng diệt trừ phiền não, diệt trừ việc *Bất Thiện* ra khỏi nơi Tâm thức, đều được gọi là **Tapa** (*sự khổ luyện*). **Khanti** là *sự nhẫn nại*. **Sīla** là việc *gìn giữ Thân và Lời cho được tốt đẹp*, việc *gìn giữ thanh tịnh giới* (**uposathasīla**), việc *chú tâm học hỏi huấn từ của Đức Phật rồi thực hành theo*, việc *thọ trì hạnh đầu đà*, việc *thu thúc các căn*, và **Viriya** là *sự tinh cần*. Tất cả những điều này đều được Ngài xếp thành là **Tapa** (*sự khổ luyện*) hết cả thảy. Tuy nhiên trong điều kiết tường này, Ngài nhấn mạnh đến việc *thu thúc các căn* và *sự tinh cần*. Tại đây, một cách đặc biệt là sẽ giải thích rõ ý nghĩa *việc thu thúc lục*

căn, vì lẽ câu chuyện về sự tinh cần đã thường được nghe nói đến.

Thu thúc các căn.

Thu thúc các căn là việc thu thúc, canh phòng và gìn giữ các căn, đó là Nhãn, Nhĩ, Tỷ, Thiệt, Thân và Ý. Vì sao cần phải canh phòng và gìn giữ Nhãn, Nhĩ, v.v. ? Việc gìn giữ các căn có lợi ích như thế nào? Nguyên nhân mà phải canh phòng và gìn giữ các căn cũng vì Nhãn, Nhĩ, Tỷ, Thiệt, Thân, Ý là cửa ngõ (***Dvāra – Môn***) là con đường xuyên qua của Sắc, Thinh, Khí, Vị, Xúc là việc tiếp xúc đụng chạm, và Cảnh Pháp là cảnh được sanh khởi theo Lộ Ý, như chúng ta sẽ nhìn thấy được Sắc là phải xuyên qua Lộ Nhãn. Nếu mắt bị mù thì không có khả năng sẽ nhìn thấy được Sắc, như thế chẳng hạn. Sắc, Thinh, Khí, Vị, v.v. sẽ xuyên qua Lộ Nhãn, Nhĩ, Tỷ, Thiệt, v.v. có cả điều tốt và không tốt, có cả việc đáng ưa thích, duyệt ý và việc không ưa thích, bất duyệt ý. Người không thu thúc, canh phòng và gìn giữ Nhãn, Nhĩ, Tỷ, Thiệt, Thân, Ý, và nếu nhìn thấy cảnh tốt như là Sắc tốt v.v. thì sẽ có sự duyệt ý, đắm say và thỏa thích. Nếu nhìn thấy cảnh không tốt thì sẽ có sự phẫn nộ và ghét bỏ. Tất cả những việc này làm thành nhân tố cho Tâm thức kết tụ những khổ sâu ưu não, dẫn đến thành tác nhân tạo ra những Bất Thiện Hạnh phi đạo đức, dẫn đến việc đáng duyệt ý và thải trừ việc bất duyệt ý. Tóm lại một cách dễ hiểu, việc không thu thúc các căn làm thành tác nhân cho người tạo tác Bất Thiện một cách dễ dàng, làm cho mất Chánh Niệm, mất đi sự thận trọng kiểm chế, như thí dụ điển hình được nói đến như sau:

Ăn sĩ ăn kỳ đà.

Có một vị ăn sĩ trú ngụ trong một am tranh vách lá cạnh

bên gò mối và tại nơi gò mối đó có một con kỳ đà đang ẩn trú. Mỗi buổi sáng, con kỳ đà thường đi ra đánh lễ vị ẩn sĩ vì nhận thấy Ngài là bậc có giới hạnh một cách trang nghiêm. Đến một ngày, vị ẩn sĩ được thọ thực một bát canh thịt kỳ đà do một gia đình tín đồ đem đến dâng cúng, liền khởi Tâm dính mắc trong mùi vị của bát canh thịt kỳ đà đó và có sự mong cầu muốn được dùng nữa, liền khởi Tâm sẽ giết con kỳ đà. Vào lúc con kỳ đà vừa ra khỏi gò mối và đi đến đánh lễ thì vị ẩn sĩ chụp lấy cây búa được giấu ở đằng sau và chuẩn bị chém chết con kỳ đà, để có được một bát canh ngon miệng. Tuy nhiên, kỳ đà nhìn thấy việc khác thường nên đã vội chạy nhanh vào trong gò mối. Vị ẩn sĩ liền ném cây búa theo nhưng không trúng được mục tiêu và bị con kỳ đà chê trách một cách mãnh liệt.

Câu chuyện được nói đến đây, là một tỷ dụ điển hình của người không có sự thu thúc về Thiệt Thức, để mặc cho Tâm thức nhiễm đắm dính mắc vào mùi vị ngon ngọt, làm cho mất Chánh Niệm, mất đi sự thận trọng kiểm chế và hành động những việc không thích hợp. Bởi do tác nhân như vừa đề cập đến, các Ngài mới dạy bảo rằng nên thu thúc, canh phòng và gìn giữ các căn, đó là Nhân, Nhĩ, Tỷ, Thiệt, Thân và Ý.

Phương thức thu thúc các căn.

Việc thu thúc, canh phòng và gìn giữ các căn là việc làm như thế nào ? Việc thu thúc, canh phòng và gìn giữ các căn là việc có Chánh Niệm Tỉnh Giác thẩm sát trong từng sát na khi mắt thấy cảnh sắc, tai nghe âm thanh, mũi biết mùi hơi, lưỡi nếm các vị, thân tiếp xúc đụng chạm, ý thấu bắt cảnh Pháp. Gìn giữ Tâm cho được quân bình, không bị giao động ngã nghiêng cả bên thương lẫn bên ghét, không để Cảnh tiếp xúc Tâm thức tác động về lãnh vực duyệt ý hoặc bất duyệt ý.

Luôn gìn giữ Tâm cho được bình thản, chẳng vui mừng hoặc say đắm thỏa thích trong các sự việc hình thành Cảnh duyệt ý (*Iṭṭhārammana*) và cũng chẳng nóng nảy bức tức trong Cảnh bất duyệt ý (*Aniṭṭhārammana*). Có sự hiểu biết một cách bình ổn, nhận thấy việc tiếp xúc với sắc, thanh, khí, vị v.v. là câu chuyện thường nhiên; chỉ là việc thành, trụ và diệt; có sự ưa và ghét, có sự duyệt ý và bất duyệt ý cũng là lẽ thường nhiên. Tuy nhiên, không để Tâm của chúng ta đi vào đeo níu, dính mắc và bám giữ lấy cảnh vừa tiếp xúc hoặc tạo tác thêm lên nữa. Thấy chỉ là được thấy, nghe chỉ là được nghe, v.v. Làm được như vậy sẽ là một thủ thuật chặt đứt con đường phát sanh của những phiền não có Tham, Sân, Si trong việc được thấy, được nghe, được ngửi, được nếm, được tiếp xúc đụng chạm và được đón nhận hiểu biết cảnh Pháp.

Một trường hợp khác, việc thu thúc, canh phòng và gìn giữ các căn có ý nghĩa là việc thanh lọc trong việc sẽ thấy, sẽ nghe, sẽ ngửi, sẽ nếm, sẽ tiếp xúc đụng chạm và sẽ đón nhận hiểu biết, một cách đặc biệt là chỉ trong việc hình thành điều lợi ích và sẽ hỗ trợ cho việc hành đạo, cho việc phát triển đời sống được tăng trưởng tiến hóa. Và nhất là, một cách đặc biệt cho sự tăng trưởng tiến hóa về mặt tâm linh. Vì lẽ, việc được đề cập đến đây là việc mà chúng ta sẽ thấy, sẽ nghe trong thế gian này có cả mặt tốt và mặt không tốt. Nếu không biết cân nhắc kỹ lưỡng hoặc thanh lọc việc thu nhận một cách đặc biệt chỉ điều tốt vào trong Tâm thức thì sẽ phát sanh tội lỗi, nghĩa là dắt dẫn Tâm thức của chúng ta đi đến sự xấu ác, tạo ra Thân hành ác, Ngữ hành ác và Ý hành ác. Nếu chúng ta thanh lọc cùng với sự cân nhắc kỹ lưỡng chỉ toàn là điều tốt thì sẽ làm cho chúng ta có được sự tăng trưởng tiến hóa và không có sự tổn hại. Việc thu thúc, canh phòng và gìn giữ các căn là Nhãn, Nhĩ, Tỷ, Thiệt, Thân và Ý có sự lợi ích được nói đến, đó là

một thủ thuật ngăn chặn và diệt trừ những phiền não, không cho phát sanh lên như đã được đề cập như vậy. Các Chú Giải Sư mới xếp thành **Tapa** (sự khổ luyện) là Pháp trở thành dụng cụ thiêu đốt điều xấu ác, là điều Bất Thiện cho tuyệt diệt hết ở nơi Tâm thức.

Trau giới Phạm Hạnh.

Điều kết tường thứ hai trong câu kệ thứ chín này là **“Brahmacariyañca – Phạm Hạnh”** Trau giới Phạm Hạnh.

Phạm Hạnh dịch theo từ ngữ có ý nghĩa là *việc tiến tu cao quý, hoặc việc hành theo nếp sống Phạm Thiên*. Phạm Hạnh là chi ? Trong bộ chú giải kinh Kiết Tường (**Mangalatthadīpanī**), các Ngài có đề cập đến:

1. **Dāna – Xả thí:** việc cho ra.
2. **Veyyāvacca – Phụng Hành:** sự nhiệt tâm phục vụ.
3. **Pañcasīla – Ngũ Giới:** thọ trì năm giới.
4. **Appamanna – Vô Lượng:** việc tiến hóa Phạm Trú (**Brahmavihāra**) trải rộng ra vô hạn lượng.
5. **Sadārasantosa – Hiền Thê Túc Nguyện:** sự vui mừng mãn nguyện một cách đặc biệt với vợ nhà.
6. **Methunavirati – Bất Dâm Hạnh:** việc bất giao hợp.
7. **Viriya – Tinh Tấn:** sự tinh cần.
8. **Uposatha – Thanh Tịnh Giới:** thọ trì bát giới trong ngày trai giới.
9. **Ariyamagga – Thánh Đạo:** tiến tu Đạo Quả.
10. **Sāsanā - 11. Samanadhamma – Thụ Giáo Lý và Sa Môn Pháp:** hành đúng theo Giáo Pháp và Sa Môn Pháp.

Cả mười một điều này được xếp thành Phạm Hạnh, là việc tiến tu tốt cùng cao quý cho hiện hành việc tăng trưởng tiến hóa.

Tam cấp Phạm Hạnh.

Cả mười một điều Phạm Hạnh này được xếp thành ba thứ bậc hoặc ba cấp bậc, đó là:

- Bậc Thấp: là Xả thí, Phụng Hành và Ngũ Giới.
- Bậc Trung: là Vô Lượng, Hiền Thê Túc Nguyên và Bất Dâm Hạnh.
- Bậc Thượng: là Tinh Tấn, Thanh Tịnh Giới, Thánh Đạo, Thụ Giáo Lý và Sa Môn Pháp.

Nói một cách tổng quát về Phạm Hạnh, đó là nền tảng Tam Học, là Giới – Định và Tuệ. Việc trau dồi Phạm Hạnh chính là việc thực hành theo nền tảng Tam Học. Mục đích của việc trau dồi Phạm hạnh là việc làm suy giảm và diệt trừ phiền não. Nói một cách dễ hiểu là việc chặt đứt bản chất Pháp Hiệp Thế (*Lokiyavisaya*) là việc dính mắc trong tất cả mọi thứ, một cách đặc biệt là dính mắc trong Cảnh Dục (*Kāmārammana*). Và như thế, trong điều kiết tường này, Ngài Chú Giải mới nhấn mạnh về *Bất Dâm Hạnh* (*Methunavirati*) và *Sa Môn Pháp* (*Samanadhamma*).

Hành Dâm hoặc quan hệ giới tính là sự trở ngại trọng yếu đối với việc chứng đắc Đạo Quả Níp Bàn. Với người vẫn còn mãi mê ở trong câu chuyện loại này thì không thể nào chứng đắc Đạo Quả Níp Bàn được, vì lẽ hành dâm là Pháp Hiệp Thế, là câu chuyện của thế gian. Còn Đạo Quả Níp Bàn là Pháp Siêu Thế, là Pháp vượt khỏi thế gian, không còn liên hệ với câu chuyện loại này. Do đó, với người có sở nguyện được chứng đắc Đạo Quả Níp Bàn thì cần phải trau dồi Phạm Hạnh và xa lánh việc hành dâm. Nói như vậy, có thể làm cho tất cả các bạn bị nản lòng trong việc trau dồi tu tập, bởi vì vẫn còn là người trần tục và vẫn còn liên hệ với câu chuyện gia đình. Tuy nhiên như đã được đề cập đến ở phần trên, là Phạm Hạnh

có tới ba cấp bậc. Một khi vẫn chưa được cắt ái ly gia thì hãy nên trau dồi tu tập Phạm Hạnh ở bậc thấp trước, nghĩa là thực hiện việc xả thí, thọ trì giới và tinh cần trong việc phụng hành các Thiện sự tạo Phước báu hiện hành trong khi huân tập Giới – Định – Tuệ cho được tăng trưởng tiến hóa. Sau đó, từ từ tiến lên việc trau dồi Phạm Hạnh bậc trung.

Phạm Hạnh bậc trung, quả thật chính là việc mở rộng thêm từ Phạm Hạnh bậc thấp. Đó là việc tu tiến cho thật nhiều nghiêm túc, là việc tu tiến Vô Lượng Phần, truyền rải tình thương Từ Ái và việc giúp đỡ hỗ trợ đến người khác, đến chúng sanh khác một cách bình đẳng hòa hợp với nhau và không có sự lựa chọn bạn hay thù. Luôn hoan hỷ vừa lòng trong tình nghĩa vợ chồng và xa lánh việc hành dâm. Việc xa lìa lánh khỏi hành dâm, nếu thực hiện một cách nghiêm túc thì quả thật không thể cắt đứt được. Ngài Chú Giải chỉ đề cập việc cắt đứt này trong vài trường hợp, như trong ngày Thanh Tịnh Giới (**uposatha**) v.v. Kế tiếp đó, là đến việc trau dồi Phạm Hạnh bậc thượng, đó là có sự nỗ lực tinh cần. Tại đây, nói đến việc tinh cần có ý nghĩa là nỗ lực diệt trừ phiền não, như việc Thiền Tọa, Thiền Hành, thẩm sát Pháp, v.v. Thọ trì Thanh Tịnh Giới để diệt trừ xa lìa Cảnh Dục (**Kāmārammana**) và quan trọng là thành tựu Thánh Đạo có tám chi phần. Cuối cùng là Sa Môn Pháp, đó là Tu Tập Thiền Chi (**Samathabhāvanā**) và Tu Tập Thiền Quán (**Vipassanābhāvanā**) vì cả hai thể loại này là nhân tố làm cho chúng đắc Đạo Quả Níp Bàn.

Cả ba bậc Phạm Hạnh này truyền trao với nhau thành một mạch nối liền. Do đó, nếu không thể xa lánh khỏi việc hành dâm thì nên trau dồi Phạm Hạnh ở bậc thấp trước. Khi có được niềm tin kiên cố thì mới hăng tiến tới việc trau dồi Phạm Hạnh bậc trung và tiếp nối là bậc thượng. Việc trau dồi

Phạm Hạnh là nhân tố làm cho chúng đắc Đạo Quả Níp Bàn, là đạt đến mục đích cùng tột của đời sống như đã được đề cập đến và Đức Thế Tôn đã khai thuyết thành điều kiết tường, là con đường tăng trưởng tiến hóa của đời sống.

Thấy Thánh Đế.

Điều thứ ba trong câu kệ kiết tường thứ chín là *“Ariyasaccānadassanam – Kiến thị Thánh Đế”* việc thấy Thánh Đế.

Điều kiết tường này là kết quả xuất phát từ nơi việc trau dồi Phạm Hạnh. Như đã đề cập đến một cách tổng quát về Phạm Hạnh, đó là nền tảng Tam Học gồm Giới, Định và Tuệ. Khi nỗ lực tu tập Tam Học đưa đến thành tựu viên mãn thì thường chứng tri được Pháp, với ý nghĩa là được thấy Tứ Thánh Đế, đó là Khổ, Tập, Diệt và Đạo. Việc thấy được Thánh Đế tại đây có ý nghĩa là việc thấy với Tuệ Nhãn hoặc là việc thấy với Trí Tuệ. Đó là sự sáng suốt ở trong nội tâm, liễu tri được tất cả Thực Tính Pháp theo Chân Đế. Chẳng phải được thấy với nhãn nhục, được thấy theo sách vở hoặc được thấy theo sự nhận biết được. Vì lẽ việc thấy như vậy không thể thoát khỏi khổ đau được. Một thời gian sau sẽ nhận thức sự sai lầm rằng ta đã thấy hoặc được biết Thánh Đế chẳng là chi cả, nhưng tại làm sao vẫn chưa thấy thoát khỏi Khổ Đau. Do đó, cần phải thấy với Trí Tuệ mới thoát khỏi Khổ Đau được. Việc thấy như vậy mới gọi là việc thấy với Trí Tuệ.

Tam Trí Tuệ.

Việc thấy Thánh Đế một cách trung thực và chân chánh, liễu tri một cách thành tựu viên mãn, và chẳng phải do sự nhận biết hoặc do học được biết, thì cần phải phối hợp với ba loại Trí Tuệ, đó là:

1. Saccañāna – Chân Thực Trí: rõ biết chân thật, là liễu tri về Chân Đế trong từng mỗi Thánh Đế, như có sự hiểu biết rằng Khổ, quả là có thật.

2. Kiccañāna – Sự Vụ Trí: liễu tri sự vụ, là công việc nên làm trong từng mỗi Thánh Đế.

3. Katañāna – Hoàn Thành Trí: liễu tri sự vụ đã hoàn thành, là có sự hiểu biết rằng những việc nên làm trong từng mỗi Thánh Đế đã được làm xong.

Tóm tắt một cách đơn giản, đó là liễu tri về Chân Đế rằng nó là cái chi ? Liễu tri rằng nên xử lý với nó như thế nào ? Và liễu tri rằng đã xử lý nó rồi thì khởi sanh kết quả ra sao ? Dẫn chứng một thí dụ:

- Liễu tri rằng Khổ, quả là có thật, đây là *Chân Thực Trí*.
- Liễu tri rằng nên có năng lực tri giác về Khổ, đây là *Sự Vụ Trí*.
- Liễu tri rằng Khổ mà ta đã có được tri giác, đây là *Hoàn Thành Trí*.
- Liễu tri rằng đây là Tập Đế, nhân làm cho sanh Khổ, *Chân Thực Trí*.
- Liễu tri rằng Tập Đế này, nên diệt trừ, *Sự Vụ Trí*.
- Liễu tri rằng Tập Đế, ta đã diệt xong rồi, *Hoàn Thành Trí*.
- Liễu tri rằng đây là Diệt Đế, là sự diệt tắt Khổ, *Chân Thực Trí*.
- Liễu tri rằng Diệt Đế nên làm cho sáng tỏ, *Sự Vụ Trí*.
- Liễu tri rằng Diệt Đế, ta đã làm sáng tỏ rồi, *Hoàn Thành Trí*.
- Liễu tri rằng Đạo Đế, là con đường hành đạo cho đi đến sự diệt tắt Khổ, *Chân Thực Trí*.
- Liễu tri rằng Đạo Đế này, nên làm cho phát triển, *Sự Vụ Trí*.

- Liễn tri rằng Đạo Đế này, ta đã phát triển rồi, *Hoàn Thành Trí*.

Liễn tri Tứ Thánh Đế nên phối hợp với Tam Trí Tuệ này, thì quả thật sẽ diệt tắt Khổ một cách trung thực viên mãn.

Phương thức giải quyết vấn đề theo nền tảng Tứ Thánh Đế.

Tại đây, chúng ta thử kiểm tra xem sự hiểu biết của chúng ta đến mức độ nào ? Mức độ rõ biết chân thật hoặc chỉ là nhận biết ? Tuy nhiên cho dù chỉ là sự nhận biết mà chẳng là sự rõ biết chân thật thì chúng ta cũng có khả năng đón nhận được sự lợi ích, đó là có khả năng dẫn đến ứng dụng dùng để giải quyết vấn đề của đời sống. Bởi vì Tứ Thánh Đế là câu chuyện trung thực của đời sống, là mỗi người đều có khổ đau, đều có vấn đề trong mọi sinh hoạt, và lại mọi người đều mong cầu có được sự an vui và được thoát khỏi tất cả mọi vấn đề rắc rối. Việc diệt trừ mọi vấn đề của đời sống thì cần phải tiến hành theo nền tảng Tứ Thánh Đế. Việc giải quyết vấn đề theo nền tảng Tứ Thánh Đế là khoa học và được xác minh thử nghiệm với phương thức như sau:

1. Có sự nhận thức với vấn đề và thừa nhận là có vấn đề, đó là trực tiếp với Khổ Thánh Đế.
2. Nguyên nhân hoặc căn nguyên thực sự của vấn đề, đó là trực tiếp với Tập Thánh Đế.
3. Đặt mục tiêu hoặc nhắm mục tiêu của việc giải quyết vấn đề, đó là trực tiếp với Diệt Thánh Đế.
4. Thực hành theo thủ thuật hoặc phương thức để diệt trừ vấn đề, đó là trực tiếp với Đạo Thánh Đế.

Người thực hiện theo phương thức này thì chắc chắn sẽ giải quyết được vấn đề. Tuy nhiên, phần đông chúng ta thường hay thất bại ngay phút giây đầu tiên, nghĩa là không

chấp nhận đó là vấn đề hoặc là có vấn đề. Chúng ta lại thường thích nêu lên những sai lỗi hoặc là vấn đề của người khác, như là việc nghiện ngập thuốc hoặc việc đánh cờ bạc, lại nhận thấy rằng đó là sự hoan hỷ thỏa thích và chẳng phải là vấn đề mà cần phải giải quyết. Quả thật là, khi nhận thấy rõ ràng đó là vấn đề thì mới tìm kiếm con đường để giải quyết.

Làm cho thấu rõ Níp Bàn.

Điều kiết tường thứ tư trong câu kệ thứ chín là *“Nibbānasacchikiriyā ca”* *Làm cho thấu rõ Níp Bàn.* Có ý nghĩa đến việc chứng đắc Níp Bàn, mà cũng là kết quả xuất phát từ những điều kiết tường đã được nói đến, kể từ *việc trau dồi Phạm Hạnh* cho đến *được liễu tri Tứ Thánh Đế*. Tại đây, đạt đến Níp Bàn, là sự diệt tắt phiền não hoàn toàn. Phải dùng từ ngữ là *“hoàn toàn”*, nghĩa là tuyệt diệt không còn dư sót. Nếu vẫn còn hiện hữu, cho dù chỉ là một chút ít dư sót, cũng không gọi là Níp Bàn. Do đó, người đã đạt đến Níp Bàn, phải chính là bậc Vô Sinh. Với Thánh nhân bậc thấp hơn thì vẫn chưa đến đạt Níp Bàn, mà chỉ là đạt đến Níp Bàn Thánh vực.

Hai loại Níp Bàn.

Níp Bàn có hai thể loại hoặc hai phần, mà quả thật Níp Bàn chính là có một duy nhất. Chỉ có điều là giải thích theo khía cạnh khác nhau thì sẽ nhìn thấy có nhiều thể loại, đó là:

1. Saupādisesanibbāna – Hữu Dư Y Níp Bàn: diệt tắt phiền não mà vẫn còn Uẩn hiện hữu. Có hai phần giải thích, với ý nghĩa là bậc Vô Sinh đã dứt khoát diệt trừ hết phiền não, tuy nhiên sanh mạng vẫn còn hiện hữu. Một phần nữa, có ý nghĩa là bậc Vô Sinh đã diệt trừ phiền não một cách hoàn toàn rồi, tuy nhiên vẫn còn thụ hưởng lấy Cảnh, có cả an vui lẫn

khổ đau, v.v. tuy nhiên các Ngài không dính mắc vào trong những Cảnh đó.

2. *Upādisesanibbāna* – Vô Dư Y Níp Bàn: diệt tất phiền não mà không còn Uẩn dư sót. Có hai phần giải thích, với ý nghĩa là bậc Vô Sinh đã dứt khoát diệt trừ hết phiền não và cùng chấm dứt sanh mạng luân. Một phần nữa, có ý nghĩa là bậc Vô Sinh đã diệt trừ phiền não một cách hoàn toàn và sanh mạng vẫn còn hiện hữu, tuy nhiên các Ngài không thụ hưởng lấy Cảnh. Nói một cách dễ hiểu, là không còn thọ lãnh phiền não và không còn dính mắc vào tất cả Uẩn. Cho dù Níp Bàn được giải thích trong khía cạnh nào đi nữa thì cũng chỉ có một, là việc diệt trừ phiền não một cách hoàn toàn. Việc đạt đến Níp Bàn thì cần phải tu tập theo nền tảng Tam Học hoặc Thánh Đạo có tám chi phần, như đã được đề cập đến ở phần trên.

Níp Bàn là an vui tuyệt đối.

Níp Bàn là Pháp bậc cao thượng và là mục tiêu cùng tốt của đời sống. Quả thật khó giải thích được Níp Bàn để cho được thấu hiểu một cách tường tận, bởi vì là Pháp Siêu Thế và vượt khỏi bản chất của thế gian. Với người vẫn chưa đạt đến thì quả thật khó làm cho thấu rõ được. Tương tự như vật thực có mùi vị mặn, chua, v.v. và với người không được tự thưởng thức lấy thì ngay cả có người đến nói cho được nghe biết về trạng thái hương vị của vật thực, cũng sẽ không có khả năng để thấu hiểu hoặc rõ biết một cách xác thực được, và chỉ cho đến khi được tự thưởng thức lấy. Níp Bàn cũng tương tự như vậy. Níp Bàn được xếp thành sự an vui cùng tốt. Như từ ngữ Pāli có đề cập đến là ***“Nibbānaṃ paramaṃ sukhaṃ – Níp Bàn là an vui tuyệt đối”*** (Không có sự an vui nào hơn được Níp Bàn). Bởi vì khi tuyệt diệt hết phiền não một cách hoàn

toàn thì chỉ còn lại sự an vui tịch tịnh, không còn khổ đau sầu não, không còn phải phấn đấu nỗ lực để có được điều chi tiếp nối. Trong sát na mà chúng ta vẫn chưa đạt đến Níp Bàn một cách xác thực thì xin cho chúng ta cố gắng đạt đến Níp Bàn một cách linh động, nghĩa là cố gắng một đôi khi diệt trừ được phiền não, diệt trừ sự xan tham, sự sân hận, sự si mê, và nên tự làm cho có sự an vui tịch tịnh được phát sanh lên thật nhiều ở trong đời sống.

Tất cả bậc hiền triết, sau khi đã được nghe câu kệ kiết tường theo như đã trình bày thì hãy nên hướng tới sự suy xét cân nhắc kỹ lưỡng và tra cứu nhân quả một cách chính xác và sau đó hãy trau dồi tu tập thì sẽ đón nhận điều lợi ích, là sự an vui, sự tăng trưởng tiến hóa trong đời sống xứng hợp với mọi sở cầu sở nguyện.

Phản vấn đáp trong bốn điều kiết tường vừa kể trên

1. Hỏi: *Làm thế nào để thiêu đốt phiền não ?*

Đáp: Muốn thiêu đốt được những phiền não thì cần phải kiến tạo nhiều Thiện sự, như xả thí, trì giới, hành Thiên, v.v.

Những phiền não thường hiện bày nương theo Lục Căn, và với Tâm ưa thích dính mắc vào các Lục Trần, như cảnh sắc tốt, âm thanh hay, khí hơi thích hợp, mùi vị ngon, xúc chạm vừa lòng, ý tưởng vui thích.

Có hai phương cách thiêu đốt những phiền não, đó là:

a. *Cố gắng thiêu đốt phiền não chưa từng sanh, làm cho không thể sanh khởi được, bằng cách thu thúc Lục Căn với Chánh Niệm và Tỉnh Giác.*

b. *Cố gắng thiêu đốt phiền não đã sanh khởi rồi, làm cho diệt mất, với hai Pháp là Tàm (**Hiri**) và Quý (**Ottapa**), là khởi Tâm hổ thẹn và ghê sợ điều phiền não đang hiện bày*

trong Tâm. Qua hai phương thức tu tập của Thiền Chỉ (**Samatha**) và Thiền Quán (**Vipassanā**).

Một khi không có hai Pháp **Tâm** và **Quý** thì không thể nào thu thúc Lục Căn. Khi không có sự thu thúc Lục Căn thì không thể nào thọ trì Giới nghiêm hạnh được. Khi không có Giới nghiêm hạnh thì bị đứt đường Thiện Duyên và xa lìa Giáo Pháp.

Một mặt khác, khi không có Giới thì không thể sanh Định. Khi không có Định thì không thể sanh Tuệ Quán được. Và như thế, đứt đường Thiện Duyên, xa lìa Giáo Pháp, không thể chứng đắc Đạo Quả và Níp Bàn.

2. Hỏi: Thế nào là việc trau dồi Phạm Hạnh ?

Đáp: Việc trau dồi Phạm Hạnh là nét hạnh hành theo Pháp bậc cao thượng, tu tập thanh lọc Thân, Ngữ và Ý cho được thanh tịnh.

Có hai Pháp bậc cao thượng, đó là:

a. *Sāsana Brahmacariya* – Thụ Giáo Phạm Hạnh: là thực hành theo Giáo Pháp bậc cao thượng, là trau dồi Tam Học gồm Giới, Định và Tuệ.

b. *Magga Brahmacariya* – Hành Đạo Phạm Hạnh: tu tập theo con đường Bát Chánh Đạo của Giáo Pháp bậc cao thượng.

3. Hỏi: Tứ Thánh Đế gồm có mấy Pháp và là những Pháp chi ?

Đáp: Tứ Thánh Đế gồm có bốn Pháp, là: Khổ Thánh Đế, Tập Thánh Đế, Diệt Thánh Đế và Đạo Thánh Đế.

- Khổ Thánh Đế gồm có: Khổ Khổ với bát Khổ (sanh, lão, bệnh, tử, ái biệt ly, oán tăng hội, cầu bất đắc và ngũ thủ

uẩn), Hành Khổ và Hoại Khổ.

- Tập Thánh Đế là chính do bởi Ái Dục, là nguyên nhân chánh yếu của Khổ Thánh Đế. Ái Dục có ba loại, là: Dục Ái (*Kāmatanñhā* – ưa thích dính mắc trong Lục Dục), Hữu Ái (*Bhavatanñhā* – ưa thích dính mắc trong sự hiện hữu, thường hằng), và Ly Hữu Ái (*Vibhavatanñhā* – ưa thích dính mắc trong sự phi hiện hữu, hoại diệt).
- Diệt Thánh Đế chính là Níp Bàn, sự an vui tuyệt đối và đoạn diệt xa lìa mọi phiền não.
- Đạo Thánh Đế với Bát Thánh Đạo, con đường có tám chi phần của bậc Thánh, là:
 1. ***Sammādiṭṭhi* – Chánh Kiến:** việc thấy chân chánh, có bốn Pháp: là thấy Tứ Thánh Đế.
 2. ***Sammāsankappa* – Chánh Tư Duy:** việc suy nghĩ và thẩm sát chân chánh, có ba Pháp: Ly Tham, Ly Sân Hận và Ly Oán Hận.
 3. ***Sammāvacca* – Chánh Ngữ:** nói lời chân chánh, có bốn Pháp: là xa lánh bốn điều: Vọng Ngữ, Ly Gián Ngữ, Thô Ác Ngữ và Hồ Ngôn Loạn Ngữ.
 4. ***Sammākammantā* – Chánh Nghiệp:** việc làm và hành động chân chánh, có ba Pháp: Bất Sát, Bất Thâu Đạo và Bất Tà Hạng.
 5. ***Sammājīvā* – Chánh Mạng:** việc nuôi mạng chân chánh, với người cư sĩ tại gia thì tránh xa năm điều là: không buôn sanh bán tử, không buôn bán vũ khí, không buôn bán thuốc độc, không buôn bán chất say, không buôn bán nô lệ. Với hạng người xuất gia thì thọ trì Tứ Thanh Tịnh Giới và tránh xa 22 Pháp Tà Mạng.

6. **Sammāvāyāma – Chánh Tinh Tấn:** việc nỗ lực tinh cần tu tập chân chánh, có bốn Pháp, là Tứ Chánh Cần.
7. **Sammāsati – Chánh Niệm:** có sự ghi nhớ và thức tỉnh chân chánh, có bốn Pháp, là Tứ Niệm Xứ.
8. **Sammāsamādhī – Chánh Định:** giữ Tâm an trú và tập trung chân chánh, có năm Pháp, là: Tầm (*Vitakka*), Tứ (*Vicāra*), Hỷ (*Pīti*), Lạc (*Sukha*) và Nhất Thống (*Ekaggatā*).



Chương thứ mười hai

*Tâm bất dao động, Tâm bất sầu khổ,
Tâm thoát khỏi phiền não, Tâm tự tại.*

Phuṭṭhassa lokadhammehi

Asokaṃ virajaṃ khemaṃ

Tâm bất dao động

Tâm thoát khỏi phiền não, tự tại

Cittaṃ yassa na kampati

Etaṃ maṅgalamuttamanti

Tâm bất sầu khổ

Đó là kiết tường thù thắng.

Tâm không xao động vì tiếp xúc với Pháp Thế Gian, Tâm không sầu khổ, Tâm thoát khỏi phiền não, Tâm tự tại, cả bốn việc này làm thành kiết tường, là con đường tăng trưởng tiến hóa của đời sống một cách thù thắng.

Như phần trước đã trình bày đến câu kệ kiết tường thứ chín, gồm có bốn điều kiết tường với nhau, là:

1. Sự khổ luyện,
2. Việc trau dồi Phạm Hạnh,
3. Việc thấy Thánh Đế,
4. Việc làm cho thấu rõ Níp Bàn.

Và đến phần này sẽ tiếp tục trình bày trong câu kệ kiết tường thứ mười được kết hợp với bốn điều kiết tường, nương theo câu kệ Phật ngôn đã được rút lên làm thành câu xiển thuật đặt ở phần trên, là:

Phuṭṭhassa lokadhammehi

Asokaṃ virajaṃ khemaṃ

Tâm bất dao động

Tâm thoát khỏi phiền não, tự tại

Cittaṃ yassa na kampati

Etaṃ maṅgalamuttamanti

Tâm bất sầu khổ

Đó là kiết tường thù thắng.

Dịch nghĩa là: *Tâm không xao động vì tiếp xúc với Pháp Thế Gian, Tâm không sầu khổ, Tâm thoát khỏi phiền não, Tâm tự tại*, cả bốn việc này làm thành kiết tường, là con đường tăng trưởng tiến hóa của đời sống một cách thù thắng.

Kiết tường là con đường tiến hóa hoặc là nền tảng tu tập để cho đời sống có được sự tăng trưởng tiến hóa. Làm thành nền tảng hoặc chính thực là những điều cần phải tu tập và đã được trình bày kết thúc ở ngay câu kệ thứ chín. Trong câu kệ thứ chín, có bốn điều kiết tường, đó là *sự khổ luyện, sự trau dồi Phạm Hạnh, việc thấy Thánh Đế, việc làm cho thấu rõ Níp Bàn*, quả thực là những điều cần phải tu tập. Là việc tu tập *khổ luyện* để diệt trừ phiền não và *trau dồi Phạm Hạnh*. Khi việc trau dồi tu tập được thành tựu viên mãn thì sẽ đón nhận quả phước báu, là *thấy Thánh Đế* và *làm cho thấu rõ Níp Bàn*. Nói một cách dễ hiểu, là việc chứng đắc Pháp sát trừ tuyệt phiền não. Điều kiết tường trong câu kệ thứ mười, có *Tâm không dao động, Tâm không sầu khổ*, v.v. đó là thành quả của việc chứng đắc Pháp. Hoặc sẽ nói rằng, điều kiết tường trong câu kệ thứ mười là việc nói đến trạng thái hoặc phẩm chất của Tâm thức đã được chứng đắc Pháp thì có trạng thái như thế nào cũng được.

Như đã từng so sánh cho được nhận biết, rằng ba mươi tám điều kiết tường được ví như cầu thang có ba mươi tám bậc, sẽ dẫn người tu tập đi đến sự an vui, sự tăng trưởng tiến hóa trong đời sống. Người trau dồi tu tập theo những điều kiết tường cũng giống như người bước lên cầu thang. Khi chúng ta bước lên cầu thang và dần bước lên mãi đến nấc thang thứ ba mươi ba và ba mươi bốn, là *việc thấy Thánh Đế* và *làm cho thấu rõ Níp Bàn*, là cũng ngang bằng với việc bước lên nấc thang cuối cùng của nhà cao tầng hoặc của căn nhà rồi,

không còn nấc thang nào để mà bước lên nữa, mà chỉ có phòng ốc hoặc trạng thái của căn nhà cho chúng ta được nhìn ngắm xem và khen ngợi nó với trạng thái xinh đẹp hoặc không. Điều kiết tường thứ 35, 36, 37, 38 cũng được so sánh với trạng thái của căn phòng hoặc trạng thái của căn nhà mà chúng ta đã bước lên cầu thang và đi đến nơi đó, rằng nó như thế nào, xinh đẹp, hoặc là có đáng ở hay không.

Như thế, trong câu kệ thứ mười này mới thành Pháp bậc cao thượng, vì lẽ *Tâm không dao động, Tâm không sầu khổ, Tâm không có phiền não và Tâm tự tại* đều là trạng thái Tâm thức của bậc Vô Sinh hết cả. Người mà có được Tâm thức như vậy phải là bậc Vô Sinh. Bởi vì, lẽ thường với hạng người Phạm Phu khi bị chửi mắng, hoặc bị nói xấu sau lưng, hoặc được khen ngợi thì Tâm vẫn còn bị dao động, vẫn còn bị khổ sầu ưu não và vẫn chưa xa lìa khỏi bụi trần là phiền não. Tâm thức vẫn còn chạy lăng xăng và dính mắc vào ái dục, tham, sân si. Tâm thức vẫn chưa được sáng suốt, thanh tịnh và còn vui say, hân hoan, thỏa thích. Tâm thức vẫn còn tràn ngập những khổ đau sân hận. Tuy nhiên, để cho có được kết quả trong con đường tu tập, tại đây sẽ trình bày trong câu kệ thứ mười này một cách lắng dịu xuống, là trình bày Tâm thức ở mức độ thấp của hạng Phạm Phu, mà có được sự hướng dẫn trau giồi tu tập để làm cho phát sanh sự an vui lợi ích đối với đời sống tiếp nối.

Điều kiết tường đầu tiên của câu kệ thứ mười này là ***“Phuṭṭhassa lokadhammehi cittam yassa na kampati”***– *Tâm không bị dao động khi tiếp xúc với Thế Gian Pháp* hoặc *Tâm bất dao động*.

Tâm là cái chi ?

Tâm là cái chi ? Theo từ ngữ Pāli thì được gọi là ***“Citta***

– **Tâm**” dịch nghĩa là *tích lũy, suy nghĩ* hoặc *nhớ tưởng*. Đôi khi còn gọi là *Tâm thức*. *Tâm* hoặc *Thức* có ba loại chức năng, là:

1. Làm chức năng suy nghĩ hoặc kiến tạo những sự vật.
2. Làm chức năng hiểu biết những Cảnh do xuyên qua các Lộ của Lục Môn.

3. Làm chức năng tích lũy hoặc tự thu giữ lấy các sự việc qua Thân, Lờ, Ý kết hợp làm thành các Cảnh, xuyên qua Lộ Nhãn, Nhĩ, Tỷ, Thiệt, Thân và Ý. Làm chức năng này cũng giống như học tử thu giữ lấy tất cả tài liệu. Cho dù chúng ta có tạo tác qua Thân, Ngũ Ý Thiện hoặc Bất Thiện, Tâm thức cũng tích lũy và giữ lấy tất cả, và chính cái Tâm này sẽ dắt dẫn chúng ta đi tục sinh trong những Sanh Thú, được gọi là Tâm Tái Tục.

Nói tóm lại, Tâm là một Pháp Chung làm cho việc suy nghĩ được thành tựu. Làm chức năng hiểu biết Cảnh, thu giữ và tích lũy tất cả các hành động Thân, Lờ, Ý, và nó hiện hữu trong con người của chúng ta. Tâm là Danh Pháp, chẳng phải Sắc Pháp và không tiếp xúc đụng chạm được. Tuy nhiên nó là một Pháp hiện hữu và rõ biết sự hiện hữu vì lẽ Tâm có đặc tính hiện bày làm cho nhìn thấy sự hiện hữu, như là việc nghĩ suy, sự hiểu biết, v.v. Cũng giống như gió mà chúng ta biết được nó hiện hữu, bởi do quán sát thấy đặc tính của nó, như có sự rõ biết trạng thái mát lạnh khi gió thổi hoặc nhìn thấy lá lay động, v.v.

Thân với Tâm.

Theo đường lối của Phật Giáo thì coi như thể xác con người của chúng ta được chia ra làm hai thành phần, là Thân với Tâm. Trong hai thành phần này, Tâm được coi như là quan trọng hơn Thân, bởi vì nó làm cho sự suy nghĩ được

thành tựu, là người chỉ huy ra lệnh cho Thân tạo tác ra những hành động và do đó có lời nói rằng Tâm là thầy và Thân là tớ. Tuy nhiên, mặc dù Tâm quan trọng hơn Thân, nhưng nếu không có Thân làm chỗ nương nhờ thì Tâm cũng không thể hiện hữu, Thân không có thì Tâm cũng không thể có được, như thể là một với nhau. Cả hai thành phần này cần phải nương tựa lẫn nhau. Khi Phật Giáo nói rằng Tâm là quan trọng thì việc trau dồi tu tập mới nhấn mạnh vào việc rèn luyện Tâm thức. Vì lẽ nếu Tâm thức Thiện thì hành động Thân Lời Ý cũng nương theo hiện bày Thiện. Nếu Tâm thức Bất Thiện thì hành động Thân Lời Ý cũng nương theo hiện bày Bất Thiện. Tuy nhiên, trong điều kiết tường này, Nhà Chú Giải Sư đề cập đến Tâm không dao động thành kiết tường, là con đường tăng trưởng tiến hóa của đời sống, có ý nghĩa trình bày cho thấy rằng với Tâm dao động sẽ không thành kiết tường. Vậy, như thế nào là Tâm dao động ?

Tâm dao động là Tâm ngã nghiêng thay đổi, như đôi khi ngã theo phía thương và đôi khi ngã theo phía ghét, có đôi khi theo phía Tham, Sân, Si, không bền vững, lên xuống thất thường, một chốc thì vui vẻ, một chốc lại buồn bã, một chốc thì thương và một chốc lại ghét. Thể loại này gọi là Tâm dao động. Một trường hợp khác, Tâm lo sợ là Tâm bồn chồn lo lắng, hoảng hốt vì sẽ có cái chi đưa đến làm cho buồn lòng. Tâm rung động là Tâm dao động theo Cảnh ưa thích, dao động theo sự dính mắc và duyệt ý. Tâm vẫn còn có trạng thái lo sợ và rung động như vừa đề cập đến đây, được gọi là Tâm dao động.

Nguyên nhân làm cho Tâm dao động.

Cái chi là nguyên nhân làm cho Tâm dao động ? Trong phần Pāli, Nhà Chú Giải Sư trình bày rằng Thế Gian Pháp

(Lokadhamma) là nguyên nhân làm cho Tâm dao động. Thế Gian Pháp là chi ? Thế Gian Pháp là Pháp hiện hữu thường hằng trong thế gian hoặc có tám điều thường luôn hiện hữu với nhau trong thế gian, đó là:

- | | |
|--------------------------------------|-----------------------------------|
| 1. Được lợi lộc (Lābha) | 2. Mất lợi lộc (Alābha). |
| 3. Được danh dự (Yasa) | 4. Mất danh dự (Ayasa). |
| 5. Được khen ngợi (Pasamsā) | 6. Bị chỉ trích (Nindā). |
| 7. Hạnh phúc (Sukha) | 8. Khổ đau (Dukkha). |

Cả tám điều này là Pháp thường hiện hữu trong thế gian và mọi người sanh ra trong thế gian này chẳng có ai được hoàn hảo, chí đến hàng Phạm Phu hoặc bậc Thánh nhân, ắt phải bị va chạm với bất luận điều nào trong cả tám Thế Gian Pháp này và không một ai có thể tránh khỏi được. Do đó, Nhà Chú Giải Sư mới gọi là Thế Gian Pháp, là Pháp thường hằng của thế gian.

Cả tám Thế Gian Pháp này được chia ra làm hai phía, là:

- **Phía Cảnh Duyệt Ý (Iṭṭhārammana)** là phía làm cho phát sanh sự vui mừng thỏa thích, gồm có bốn là: *được lợi lộc, được danh dự, được khen ngợi và hạnh phúc.*
- **Phía Cảnh Bất Duyệt Ý (Aniṭṭhārammana)** là phía làm cho phát sanh sự buồn lòng, bất duyệt ý, gồm có bốn là: *mất lợi lộc, mất danh dự, bị chỉ trích và khổ đau.*

Cả tám Thế Gian Pháp này là nguyên nhân làm cho Tâm dao động. Được nói đến là, một khi được đón nhận Thế Gian Pháp ở phía Cảnh Duyệt Ý như *được lợi lộc*, v.v. thì Tâm sẽ rung động chạy theo, và sẽ có sự vui mừng, thỏa thích, đắm say nhiễm đắm, làm cho có sự phóng dật và mất Chánh Niệm. Khi được đón nhận Thế Gian Pháp ở phía Cảnh Bất Duyệt Ý như *mất lợi lộc*, v.v. thì Tâm sẽ hoảng hốt lo lắng theo Thế

Gian Pháp hoặc buông thả cho Thế Gian Pháp ngự trị trong Tâm thức và sẽ trở thành quả Bất Thiện đến cho mình, vì lẽ sẽ làm cho phát sanh sự đau khổ, làm phát sanh vấn đề trong đời sống. Một trường hợp khác, một khi có điều chi đến va chạm thì người có Tâm dao động ngã nghiêng thường không thể làm các Thiện sự được một cách trọn vẹn, ví như đề cập đến người bị chỉ trích thì thường hay hủy bỏ ngay và như thế những thiện công đức sẽ không tồn tại lâu dài ở trong Tâm thức của họ được. Do đó, mới nói rằng, với Tâm dao động thì không thể thành kết tường và chỉ có Tâm bất dao động mới thành kết tường.

Phương thức làm cho Tâm bất dao động.

Tại đây, làm thế nào để Tâm thức bất dao động, không chạy theo với cả tám Thế Gian Pháp đó ? Phương thức tu tập là phải tinh cần thẩm sát, cân nhắc kỹ lưỡng để cho nhìn thấy được sự thật của tất cả các Pháp là Vô Thường, không bền vững kiên cố, chỉ là sanh trụ rồi diệt, chẳng phải là Ta chẳng phải của Ta, chẳng có điều chi mà Ta có thể chiếm giữ lấy làm chủ được. Trong phía Cảnh Duyệt Ý là *được lợi lộc, được danh dự, được khen ngợi và hạnh phúc*, một khi đến hiện bày thì chớ có đắm say duyệt ý và chạy theo nó, phải thường luôn nghĩ suy rằng những điều này là vô thường, sẽ có ngày hư hoại diệt mất, phải cố gắng miệt mài kiến tạo và gìn giữ các Thiện sự, chẳng nên đắm say và phóng dật. Trong phía Cảnh Bất Duyệt Ý có *mất lợi lộc, mất danh dự, bị chỉ trích và khổ đau*, một khi bị va chạm thì chẳng nên buồn lòng và chỉ đến chẳng muốn làm chi cả, phải quán sát cho thấy được rằng đây là câu chuyện thường tình của thế gian. Những điều này quả thật không bền vững, có được sanh khởi đến ta thì cũng sẽ cùng nhau diệt mất lìa khỏi nơi ta. Quán sát cho thấy rõ được

câu chuyện thường tình như vậy thì Tâm thức sẽ bất dao động. Nếu đôi khi có bị dao động theo đường lối Tâm thức của hạng Phàm Phu thì cũng không mãnh liệt dữ dội cho đến nỗi trở thành nhân làm cho phát sanh sự đau khổ hoặc làm thành nhân tạo ra sự xấu xa nguy hại. Nói tóm lại cho dễ hiểu, là phải có Chánh Niệm Tỉnh Giác, chớ có hài lòng cho đến phải chạy theo khi có được Thế Gian Pháp ở phía tốt đẹp, và buồn lòng cho đến phải chạy theo khi có Thế Gian Pháp ở phía không tốt đẹp.

Thế Gian Pháp này cũng sanh khởi đến cả Đức Phật, tuy nhiên Ngài không bị khổ đau và không rơi vào trong mãnh lực của Thế Gian Pháp, bởi vì Ngài liễu tri Pháp theo Chân Đế, rằng những Pháp này là vô thường, là khổ đau chẳng bền vững, chẳng phải là Ta và chẳng phải của Ta để sẽ chấp giữ lấy thành bản chất thực thể. Một trường hợp khác, khi không có sự chấp thủ buông thả và nhìn thấy chỉ là câu chuyện thường tình của thế gian thì Tâm thức bất dao động để chạy theo và không bị đau khổ. Do đó, Tâm bất dao động mới thành kiết tường, là con đường tăng trưởng tiến hóa của đời sống.

Tâm bất sâu khổ.

Điều kiết tường thứ hai trong câu kệ thứ mười là **“Asokaṃ – Bất sâu khổ”** *Tâm không có sâu khổ.*

Tâm sâu khổ ưu não là Tâm khô khan, áo não, ủ rũ, buồn lòng, khô tâm. Tâm bất sâu khổ là Tâm không có sự khô khan, có sự tươi tỉnh, mát mẻ, không bị thiêu đốt nung nóng bởi lửa phiền não. Tâm bất sâu khổ ưu não này, lại là một trạng thái Tâm thức khác nữa của bậc Vô Sinh. Đối với hạng Phàm Phu của chúng ta thì vẫn còn có sự an vui lẫn khổ đau, vẫn có sự pha trộn lẫn nhau giữa sâu khổ và ưu não.

Cái chi là nguyên nhân làm cho con người chúng ta sầu khổ ưu não ? Sự thương yêu, sự hài lòng, sự lo lắng quan tâm, sự mong mỏi được an vui. Một khi không được điều mà ta thương yêu hoặc phải chia lìa xa khỏi điều mà ta thương yêu, mà ta hài lòng thì có sự sầu khổ ưu não, và đó là điều đau khổ. Như thế, sự thương yêu, sự hài lòng trở thành nguyên nhân làm cho Tâm sầu khổ ưu não. Như có câu kệ Pāli trình bày như sau:

Piyato jāyate soko - Sở Ái sinh sầu ưu

(Sự sầu khổ khởi sanh do bởi ưa thích),

Pemato jāyate soko – Ái Luyến sinh sầu ưu

(Sự sầu khổ khởi sanh do bởi thương yêu),

Ratiyā jāyate soko – Hỷ Ái sanh sầu ưu

(Sự sầu khổ khởi sanh do bởi hoan hỷ),

Kāmato jāyate soko – Dục Ái sinh sầu ưu

(Sự sầu khổ khởi sanh do bởi dục vọng),

Taṇhāya jāyate soko – Tham Ái sinh sầu ưu

(Sự sầu khổ khởi sanh do bởi ái dục).

Tâm không sầu khổ ưu não là Tâm thoát ly xa lìa sự thương yêu, sự hài lòng, không có sự mong cầu ước muốn, không có sự ái luyến thương yêu một ai. Tuy nhiên, phải nên hiểu biết rằng, ở tại đây ý muốn nói đến việc *không có sự thương yêu, không có sự mong cầu* chẳng phải có ý nghĩa là người ác tâm, lạnh lùng và nhẫn tâm, không có sự mong cầu chi cả; mà chỉ muốn nói đến là *không có sự ái luyến, không có sự mong cầu trong trạng thái của ái dục*, đó là điều sẽ gây ra sự khổ đau, và chỉ có sự thương yêu trong Tâm Từ Ái Phạm Trú (***Mettābrahmavihāra***) mà thôi.

Đối với hạng Phàm Phu chúng ta, phương thức tu tập để cho Tâm không sầu khổ ưu não, là phải quán sát nhìn thấy

rằng sự sầu khổ ưu não phát sanh từ việc thương yêu của chúng ta, là từ việc hài lòng của chúng ta. Phải cố gắng nhìn thấy những sự việc mà chúng ta thương yêu và hài lòng đó, phải được nhìn trên nền tảng của Chân Đế là tất cả những sự việc trong thế gian này, cho dù sự việc mà chúng ta có thương yêu hoặc là không được ưa thích cũng đều rơi vào trong quy luật của Tam Tướng, đó là vô thường (*sự không thường tồn*), khổ đau (*đau đớn, bất toại nguyện*), và vô ngã (*chẳng phải là của Ta*). Do đó, việc mà chúng ta sẽ đi đến sầu khổ ưu não cùng với sự việc sẽ phải bị hoại diệt đi cũng là lẽ thường và không tầm cầu có được điều chi lợi ích cả. Phải thường xuyên quán sát liên tục, cho đến Tâm khởi sanh sự thuần thực nhìn sự việc theo lẽ thường nhiên, mới có khả năng làm suy giảm sự sầu khổ sẽ có thể sanh khởi một khi tiếp xúc với sự việc mà chẳng thương yêu và chẳng hài lòng hoặc khi phải xa lìa sự việc mà ta thương yêu và ta hài lòng, như có một thí dụ điển hình sau đây:

Sự rèn luyện huân tập Tâm thức cho dẫn đến sự an vui.

Có một gia đình nông gia cùng chung sống với nhau chung một nhà, gồm người Mẹ, người Cha, con trai và nàng dâu, con gái và một người nô bộc. Tất cả đều là những người ngoan đạo hiền lương, ưa thích làm những Thiện Phước và trau dồi tu tập rèn luyện Tâm thức. Giáo Pháp mà gia đình này thường xuyên tu tập thuần thực tinh thông là quán niệm về sự chết (*Maraṇasati*) là thẩm sát với đề mục về sự chết và thường xuyên quán sát cho đến phát sanh không còn sợ hãi về sự chết. Nhìn sự chết là câu chuyện thường nhiên, chẳng có điều chi đáng sợ hãi hoặc khổ tâm.

Rồi đến một ngày, người Cha cùng với con trai đi cày

ruộng vào lúc trời mới rạng sáng. Còn người Mẹ và những người còn lại sẽ cầm lấy vật thực và sẽ ra đi sau. Ngày đó phát sanh điều bất hạnh là người con trai bị rắn cắn chết, tuy nhiên người Cha không hiện bày trạng thái sầu khổ ưu não, vẫn tiếp tục cày ruộng như thường lệ. Cho đến người bạn láng giềng ở ruộng kế bên và chuẩn bị đi về nhà thì ông ta mới nhắn rằng *“Hãy giúp hộ tôi là đi về nhà và bảo tất cả những người trong nhà hãy kíp mau đi ra nơi đồng ruộng”*.

Khi tất cả mọi người ra đến đồng ruộng, người Mẹ nhìn thấy con trai đang nằm chết cũng không hiện bày trạng thái sầu khổ ưu não. Người vợ và em gái cũng vừa đi đến và nhìn thấy, lại cũng không hiện bày trạng thái sầu khổ ưu não. Tất cả cùng giúp nhau đi tìm củi khô, chất thành đống và hỏa thiêu xác thân của anh ta. Cho đến người bạn láng giềng vừa đi tới và nhìn thấy mọi người không có một ai hiện bày trạng thái khổ tâm một chút nào, liền khởi tâm thắc mắc và đi đến vấn hỏi tất cả mọi người: *“Người con, người chồng, anh trai, cậu chủ của tất cả quý bạn đã chết, tuy nhiên không nhìn thấy một ai có sự khổ tâm, có lẽ anh ta là người mà quý bạn không ưa thích phải chăng?”*.

Người Cha trả lời rằng: *“Chẳng phải như vậy, anh ta là người mà chúng tôi rất yêu thương. Tuy nhiên tôi không có khóc cũng vì quán sát thấy rằng con của tôi một khi không còn dùng xác thân này, đã rời bỏ xác thân của anh ta mà ra đi, cũng giống như rắn lột xác cũ bỏ đi. Con của tôi đó, cho dù bọn chúng tôi tụ họp lại với nhau thiêu đốt, khóc lóc và than thở đến anh ta, anh ta cũng chẳng hiểu biết. Do đó, tôi mới không sầu khổ đến anh ta, anh ta đã đi đến sanh thú của anh ta rồi”*.

Người Mẹ trả lời rằng: *“Con của tôi đó, khi anh ta đi đến tục sinh, tôi đã không có mời anh ta đến và anh ta đã tự đi*

đến. Khi anh ta ra đi, tôi đã không cho phép anh ta ra đi. Anh ta đã đến như thế nào, anh ta ra đi cũng thế đấy. Không thể khóc lóc than thở đến anh ta được, bởi vì cho dù bọn chúng tôi tụ hợp lại với nhau để thiêu đốt, khóc lóc và kể lể than thở với anh ta, anh ta cũng không được hiểu biết. Do đó, tôi mới không khóc than đến anh ta”.

Phía người em gái của anh ta trả lời rằng: “Nếu tôi khóc than thì sẽ làm cho ốm yếu gầy mòn đi, làm mất đi sự xinh đẹp và sẽ không làm hài lòng của nhóm bà con quyến thuộc. Anh trai của tôi đó, cho dù cả bọn chúng tôi sẽ khóc lóc đến anh ta, anh ta cũng không hiểu biết. Do đó, tôi mới không khóc than đến anh ta”.

Còn người vợ của anh ta trả lời rằng: “Vị như con trẻ khóc lóc muốn được mặt trăng thường không thể hiện bày được như thế nào, tôi khóc lóc muốn cho chồng được sống lại thường cũng không thể hiện bày được như thế đấy. Chỉ đến tôi khóc lóc than thở với anh ta, anh ta cũng không hiểu biết. Do đó, tôi mới không khóc than đến anh ta, anh ta đã đến sanh thú của anh ta rồi”.

Đối với người nữ nô bộc trả lời rằng: “Vị như nồi nước đã bị bể vỡ rồi và sẽ gắn trở lại cho dính vào nhau y như cũ thì quả thật không thể được như thế nào, điều mà người sầu khổ đến người đã chết để làm cho anh ta quay trở lại thì quả thật không thể được như thế đấy. Con trai của chủ nhân tôi, khi cả bọn quyến thuộc tụ hợp lại với nhau để thiêu đốt, khóc lóc và than thở đến anh ta, anh ta cũng không hiểu biết, anh ta đã đi đến sanh thú của anh ta rồi. Do đó, tôi mới không khóc lóc khổ tâm đến anh ta”.

Câu chuyện được trình bày đến đây là một thí dụ điển hình, chỉ cho thấy rằng việc dùng trí tuệ quán sát tất cả Pháp cho được thấy theo thực tính Chân Đế của nó, đó là vô

thường, khổ đau, không hiện hữu được lâu dài, có sanh khởi, trụ tại rồi diệt đi và vô ngã. Nếu không còn sự mong cầu, sầu khổ ưu não thì sẽ hỗ trợ làm suy giảm sự sầu khổ được phần nào. Vì lẽ phải nên quán sát Pháp sẽ trở thành sự thương yêu cùng với xác thân của ta cũng sẽ hiện hành như vậy, để làm cho sự an vui sự tiến hóa được sanh khởi tiếp nối.

Tâm thoát khỏi bụi trần là diệt phiền não.

Điều kiết tường thứ ba trong câu kệ thứ mười là **“Virajam – Bất Ô Uế”** - *Tâm thoát khỏi bụi trần.*

Lời nói rằng **“Dhulī”** (*Bụi Trần*) dịch theo từ ngữ là *bụi bặm*. Trong chỗ này, Nhà Chú Giải Sư có ý nghĩa đến phiền não, đó là Tham, Sân, Si. Cả ba điều phiền não này, Ngài gọi là *bụi trần* bởi vì làm cho Tâm thức khổ sầu ưu não. Cũng giống như bụi bặm rớt xuống trong nước rồi thì làm cho nước dơ bẩn bất tịnh, không tinh khiết, không tìm cầu được sự lợi ích. Phiền não cũng tương tự vậy, khi đã rơi vào trong Tâm thức thì làm cho Tâm thức dơ bẩn tăm tối, làm cho thấy sai chấp lầm (*Tà Kiến*), không tìm cầu được sự lợi ích trong con đường Thiện nhân. Tâm thoát khỏi bụi trần, nói ngắn gọn là Tâm tuyệt diệt phiền não, và cũng có một trạng thái khác nữa, đó là Tâm của bậc Vô Sinh.

Phương thức tu tập để diệt trừ bụi trần là diệt phiền não.

Đối với hạng Phàm Phu chúng ta khi vẫn chưa thành bậc Vô Sinh thì cũng có khả năng làm cho Tâm thoát khỏi phiền não, cho dù chỉ là khoảnh khắc trong phút giây ngắn ngủi hơn là không làm chi cả. Phương thức tu tập là tu tập theo nền tảng Tam Học, rèn luyện tu tập về Giới, Định và Tuệ cho được khởi sanh.

Giới là một dụng cụ diệt trừ phiền não ở mức độ thô thiển. Cái gọi là **“Vīṭikkamakilesa – Việt cấp phiền não”**, là phiền não không ở trong sự kiểm soát mà vượt tràn ra ngoài theo con đường thuộc về Thân và Lòi, ví như một khi phần nộ rồi thì hăm hại người khác hoặc một khi muốn lấy tài sản của người rồi thì trộm cắp thâu đoạt, v.v. Nếu ta thọ trì Giới Luật thì ta sẽ không làm như vậy được, do đó mới xếp thành việc diệt trừ phiền não ở mức độ thô thiển.

Định là một dụng cụ diệt trừ phiền não ở mức độ trung bình. Cái gọi là **“Pariyutthānakilesa – Khởi lập phiền não”**, là phiền não kết thành một đoàn bao quanh trong Tâm thức, làm cho Tâm thức bị nóng nảy bức bối hoặc phóng dật, ví như tham ái là sự thỏa thích dục vọng, một khi sanh khởi trong Tâm thức rồi làm cho Tâm bị bồn chồn lo lắng, phóng dật và ngủ không yên. Nếu không kiểm soát được thì sẽ trở thành **Việt cấp phiền não**, như sẽ hành động sai phạm theo con đường giới tính, v.v.

Tuệ là dụng cụ diệt trừ phiền não ở mức độ vi tế. Cái gọi là **“Anusayakilesa – Thụy miên phiền não”**, là phiền não ngủ ngầm ở trong bản tánh, là loại phiền não trầm tích, giống như cặn cẩu nằm ở dưới đáy bình. Nếu không kiên quyết thúc đẩy thì không thể nào đẩy ra ngoài được. Loại phiền não này chỉ có dùng Trí Tuệ mới diệt trừ được.

Tâm tự tại.

Điều kiết tường thứ tư trong câu kệ thứ mười là **“Khemam – An tịnh” Tâm tự tại an vui.**

Tâm tự tại là Tâm an tịnh xa lìa phiền não. Phiền não không thể thâm nhập chế ngự hoặc làm điều xấu ác, do đó mới được an tịnh, được an vui không còn khổ đau, và cũng là một thể loại thiện công đức khác nữa của Tâm bậc Vô Sinh. Đối

với Phàm Phu chúng ta thì Tâm thức vẫn còn ở trong mãnh lực của Tham Ái, Sân Hận và Si Mê, mới gọi là Tâm vẫn chưa được an tịnh, vẫn chưa được tự tại. Do đó, phải tìm kiếm phương thức làm cho Tâm của chúng ta được an vui tự tại, nếu không được trọn vẹn thì cho dù chỉ là khoảnh khắc trong phút giây ngắn ngủi cũng vẫn tốt đẹp. Với việc trau dồi tu tập theo nền tảng Giáo Pháp một cách vô cùng đặc biệt như đã được trình bày trong bài kinh Kiết Tường, đó là *Không giao du với người xấu ác, v.v.* hoặc là tu tập theo Tam Học ở phần Giới, Định, Tuệ như đã được trình bày ở phần trên. Đó sẽ là tăng cường thêm sức đề kháng, tăng cường thêm sức lực của Tâm thức để đối trị với phiền não, với những điều xấu ác. Hơn thế nữa, sẽ là một thủ thuật dẫn dắt đời sống đi đến sự tăng trưởng tiến hóa trong cả hai đường, đường đời và đường đạo tiếp nối lâu dài.

Kết luận.

Trong phần kết luận của câu kệ thứ mười có được đề cập đến bốn điều kiết tường, đó là:

1. Tâm bất dao động,
2. Tâm bất sầu khổ,
3. Tâm thoát khỏi bụi trần là phiền não,
4. Tâm an vui tự tại.

Cả bốn điều này là trạng thái Tâm của bậc Vô Sinh. Việc tu tập cho được cả bốn điều kiết tường này, là cần phải xử dụng kỹ thuật cao siêu, là phải dùng tới Trí Tuệ để thẩm sát, không thể dùng một thể loại nào khác được, ví như không thể dùng việc xả thí cho ra để giải quyết sự sầu khổ, mà phải dùng Trí Tuệ thẩm sát cho thấy điều tác hại của sự chấp thủ dính mắc trong sự việc ái luyến. Khi khởi sanh sự chia lìa

hoặc không được xứng ý toại lòng cũng phải dùng tới Trí Tuệ mới giải quyết hoặc làm suy giảm sự sầu khổ được. Việc sử dụng Trí Tuệ thâm sát như đã được đề cập đến là câu chuyện nan giải, tuy nhiên cũng không vượt quá mức khả năng, nếu như chúng ta thật tâm mong cầu thoát khỏi khổ đau. Chỉ trừ phi chúng ta vẫn còn nhìn thấy điều đau khổ là an vui, vẫn còn thấy là nên chấp thủ dính mắc với những sự ái luyến làm thành của riêng ta. Nếu nhìn thấy như vậy, chúng ta không thể khởi sanh Dục như ý tức, Cần như ý tức và sẽ dùng Trí Tuệ thâm sát tất cả mọi sự việc cho được thấy theo Chân Đế của nó, mà kết quả là chúng ta sẽ lại rớt vào trong vòng vây khổ đau tiếp tục lâu dài.

***Nindāya nappavedheyya
Na uññameyya pasamsito bhikkhu
Lobham saha macchariyena
Kodham pesuniyañca panudeyya.***

*Này chư tỳ khuru,
Không nên dao động vì bị chỉ trích,
Không nên thỏa thích vì được ngợi khen.
Phải nên diệt trừ xan tham, luôn cả sự bôn xển,
Sự oán hận và nói lời lường thiệt xấu ác.
(Tuvatakasutta – Kinh Vội Vàng –
trong Kho tàng Pháp Bảo).*

Phản vấn đáp trong bốn điều kiết tường vừa kể trên

1. **Hỏi:** Làm thế nào để diệt trừ tám Thế Gian Pháp ?

Đáp: Muốn diệt trừ tám Thế Gian Pháp thì cần phải tu tập với các Pháp:

- a. **Hiri – Tàm:** hổ thẹn các điều xấu ác,
- b. **Ottappa – Quý:** ghê sợ các điều xấu ác,
- c. **Sati – Niệm:** luôn ghi nhớ quán sát các Pháp.

- d. **Sampajañña – Tỉnh Giác:** luôn thức tỉnh quán sát các Pháp,
- e. **Yonisomanasikāra – Tác Ý khôn khéo:** dùng Trí Tuệ thâm sát cân nhắc kỹ lưỡng.

2. **Hỏi:** Làm thế nào để diệt trừ sự sầu khổ ưu não ở trong Tâm ?

Đáp: Có hai phương thức để ngăn ngừa và diệt trừ sự sầu khổ ở trong Tâm.

I. Với phương thức thứ nhất được quán niệm như sau:

- a. Thường xuyên quán niệm về hiện tượng chết, với phương thức quán niệm là **“Sattanaṃ ma ramadhuvaṃ”** chúng sanh quả thật chắc chắn có sự chết.
- b. **“Jivataṃ adhuvaṃ”** sanh mạng của chúng sanh quả thật vô thường.
- c. **“Sabbe sankhārā aniccā”** chư hành vô thường (các Pháp Hữu Vi quả thật không bền vững).
- d. **“Rattimacca divāsa appamāttā hotha”** không nên để duỗi và thường luôn quán niệm về các Pháp Hữu Vi.

II. Với phương thức thứ hai được quán niệm như sau:

- a. **“Adhuvaṃ javataṃ”** đời sống quả thật vô thường.
- b. **“Dhuvammaranaṃ”** sự chết quả thật chắc chắn không tránh khỏi.
- c. **“Avassammāya maritabbaṃ”** ta đây quả thật có sự chết.
- d. **“Marana pariyosānaṃ me jivitaṃ”** đời sống của ta có sự chết là nơi cuối cùng.
- e. **“Jivitameva aniyataṃ”** đời sống quả thật không bền vững.

f. “Maranaṃ niyatam” cái chết quả có chắc thật.

Tích truyện dẫn chứng: Có một gia trưởng sầu khổ ưu não vì người con vừa mới chết. Hội túc duyên, Đức Phật đi đến nhà và vấn an người gia trưởng:

- Có phải người sầu khổ ưu não về người con vừa mới mất ?

- Kính bạch Đức Thế Tôn, từ ngày con của con qua đời, con thấy đau khổ không sao kể hết được.

- Nay gia trưởng, lẽ cố nhiên của các Pháp Hữu Vi thường có sự sanh diệt là lẽ thường. Sự sanh diệt ấy chẳng phải chỉ dành riêng cho một cá nhân, hoặc cho một gia đình, hoặc cho một xóm làng, hoặc cho một dân tộc, mà là của chung của tất cả chúng sanh. Không một chúng sanh nào có năng lực làm cho thoát khỏi sự sanh diệt. Tất cả Pháp Hữu Vi quả thật không bền vững. Tất cả chúng sanh đều có sự chết là lẽ thường. Trong đặc tính cố nhiên của Pháp Hữu Vi luôn hiện bày sự sanh rồi diệt và diệt rồi lại sanh. Với bậc thiện trí thức thường luôn quán niệm về sự chết, vì nghĩ đó chỉ là vận hành của Pháp Hữu Vi tạo tác, do đó không sầu khổ ưu não khi đối diện với hiện tượng chết và sự chết.

Nay gia trưởng, ở trong thời quá khứ, trong triều đại trị vì của Đức Vua Brahmadatta tại kinh thành Bārānasī. Đức Bồ Tát cư ngụ ở gần kinh thành và vừa mới đi hỏi vợ cho người con trai ở cùng làng. Cả gia đình của Bồ Tát đều thuộc dòng Bà La Môn và là nông gia, có cả thầy sáu người cùng chung sống trong một nhà, gồm có Bồ Tát, người vợ, con trai, nàng dâu, con gái và một nữ nô bộc. Sáu người này chung sống hòa thuận thương yêu với nhau.

Bồ Tát thường xuyên dạy bảo mọi người trong gia đình: “Các người hãy nên trau dồi Thập Thiện và tùy theo khả

năng để làm việc xả thí, hãy thọ trì ngũ giới và chuyên chú thọ bát thanh tịnh giới trong những ngày trai tịnh. Phải luôn có Chánh Niệm và thường luôn quán niệm về sự chết là lẽ cố nhiên, và đời sống của chúng sanh rất bấp bênh, không bền vững. Đời sống con người không vững chắc luôn cả tài sản cũng không sai khác. Cái chết quả chắc thật sẽ đến với ta không sai trật. Như vậy, tất cả các người không nên để xuôi. Tất cả mọi người đều hoan hỷ nghe theo và thường luôn quán niệm tu tập về sự chết.

Đến một ngày, Bò Tát và con trai ra đồng ruộng lúc trời vừa rạng sáng để lo việc đồng áng. Bò Tát thì cày ruộng, người con trai thì gom rác lại đốt gần bên một gò mồi và trong gò mồi có một con rắn độc. Khi bị khói đun, rắn bò ra khỏi hang và cắn chết người thanh niên đang đốt rác ngay tại nơi đấy. Bò Tát hay biết người con trai đã chết, Ngài không hiện bày sự sầu khổ ưu não. Đi tới, cúi xuống bông con lên và để dưới một tàng cây, sau đó Bò Tát tiếp tục việc cày ruộng. Bò Tát đã thuần thục trong sự quán niệm về sự chết và nhận biết rằng vật phải chết thì phải chết, vật phải diệt thì phải diệt cùng với vận hành của Pháp Hữu Vi thường luôn không sai trật. Cái chết quả thật thảm khốc nhất trong đời, một là ta phải xa lìa nó hoặc nó phải xa lìa ta, và không ai tránh khỏi sự chết.

Cùng lúc ấy, có một người lối xóm đi ngang qua, Bò Tát thốt lời vấn hỏi:

- Này bạn có phải đang đi về nhà hay không ?
- Dạ thưa phải, tôi đang đi về nhà.
- Xin vui lòng giúp hộ cho tôi một việc. Xin ghé qua nhà của tôi, bảo với người trong nhà là hôm nay không phải đem hai phần vật thực mà chỉ đem một phần mà thôi. Tất cả mọi

người nên tắm rửa tinh khiết và cùng đi ra với những tràng hoa.

Người vợ của Bồ Tát nhận được tin nhắn này, bảo tất cả mọi người trong nhà lo chuẩn bị như lời Bồ Tát đã dặn và cùng kéo nhau đi đến đồng ruộng. Đến nơi, nhìn thấy Bồ Tát vẫn cày ruộng và tất cả mọi người đều nhìn thấy người con trai đang nằm chết dưới một tàng cây. Sau khi Bồ Tát độ thực xong thì tất cả mọi người cùng phụ giúp lo việc hỏa táng người con trai của Bồ Tát, trong sự im lặng và quán tưởng về sự chết.

Lòng thanh tịnh của cả năm người đã làm động lòng đến Vua Trời Đế Thích. Ngài liền hiện xuống dưới hình dáng một cụ già Bà La Môn đi đến hóa đài và vấn hỏi:

- Các người đang chăm chú làm việc chi vậy ?
- Chúng tôi đang lo hỏa thiêu người con trai của chúng tôi.
- Phải chăng người con này không được một ai trong gia đình thương yêu nên không hiện bày sự sầu khổ ưu não ?

Bồ Tát trả lời với một câu kệ:

- **“Uragova tacam jinnaṃ hitvā gacchati santanum eva. Sarīre nibbhoge pete kālakate sati. Deyhamāno na jānāti ñātinam paridevataṃ. Tasmā etaṃ na socati tato so tassaya gati”.**

- “Chẳng phải như vậy, anh ta là người mà chúng tôi rất yêu thương. Tuy nhiên tôi không có khóc cũng vì quán sát thấy rằng con của tôi một khi không còn dùng xác thân này, đã rời bỏ xác thân của anh ta mà ra đi, cũng giống như rắn lột xác cũ bỏ đi. Con của tôi đó, cho dù bọn chúng tôi tụ họp lại với nhau thiêu đốt, khóc lóc và than thở đến anh ta, anh ta cũng chẳng hiểu biết. Do đó, tôi mới không sầu khổ đến anh ta, anh ta đã đi đến sanh thú của anh ta rồi”.

Vua Trời Đế Thích nghe qua, liền đi đến vấn hỏi người vợ của Bồ Tát:

- Người chết đây, là chi của bà ?
- Là con trai yêu quý của tôi.
- Lệ thường, người Cha thường có Tâm cứng rắn, thể hiện tâm tánh của người đàn ông, và không điều chi lạ thường. Thế bà là người Mẹ sao lại không hiện bày sự bi lụy khóc than cho người con đã chết ?

Người vợ của Bồ Tát trả lời với một câu kệ:

- **“Anabbhito tato agā ñānatta ito gato. Yathā gato tathā gato tathākā paridevadana. Deyhamāno na jānāti ñātīnaṃ paridevataṃ. Tasmā etaṃ na socati gato tassaya gati”.**

- “Con của tôi đó, khi anh ta đi đến tục sinh, tôi đã không có mời anh ta đến và anh ta đã tự đi đến. Khi anh ta ra đi, tôi đã không cho phép anh ta ra đi. Anh ta đã đến như thế nào, anh ta ra đi cũng thế đấy. Không thể khóc lóc than thở đến anh ta được, bởi vì cho dù bọn chúng tôi tụ họp lại với nhau để thiêu đốt, khóc lóc và kể lể than thở với anh ta, anh ta cũng không được hiểu biết. Do đó, tôi mới không khóc than đến anh ta”.

Vua Trời Đế Thích đi đến vấn hỏi người con gái của Bồ Tát:

- Người chết đây, là chi của cô vậy ?
- Là anh trai yêu quý của tôi.
- Lệ thường, em gái thường rất thương kính anh trai. Tại sao cô lại không bi lụy giữa tình cảm biệt ly như vậy ?

Người con gái của Bồ Tát trả lời với một câu kệ:

- **“ Sace rode kīsā assaṃ tassā ne kiṃ phalaṃ siya. Nātimittā suhajjānaṃ bhiyo no arati siya. Deyhamāno na jānāti ñātīnaṃ paridevataṃ. Tasmā etaṃ na socati gato tassaya gati”.**

- “Nếu tôi khóc than thì sẽ làm cho ốm yếu gầy mòn đi, làm mất đi sự xinh đẹp và sẽ không làm hài lòng của nhóm bà con quyến thuộc. Anh trai của tôi đó, cho dù cả bọn chúng tôi sẽ khóc lóc đến anh ta, anh ta cũng không hiểu biết. Do đó, tôi mới không khóc than đến anh ta”.

Vua Trời Đế Thích đi đến vấn hỏi con dâu của Bồ Tát:

- Người chết đây, là chi của cô vậy ?
- Là người chồng yêu quý của tôi.
- Lệ thường, tình nghĩa vợ chồng thương yêu nhau vô cùng thấm thiết. Phàm một người đã chết thì cũng như người còn sống, tình nghĩa vẫn như nhau. Tại sao cô lại không khóc than sầu khổ khi cô nhận thấy rằng cô đã mất đi một tình thương thấm thiết nhất trong đời này ?

Người con dâu của Bồ Tát trả lời với một câu kệ:

“Yathā pi dārako candam gacchantam anurodati. Evam sampadamevedam yo petāmanussocati. Deyhamāno na jānāti nātīnam paridevatam. Tasmā etam na socati gato tassaya gati”.

- “Ví như con trẻ khóc lóc muốn được mặt trăng thường không thể hiện bày được như thế nào, tôi khóc lóc muốn cho chồng được sống lại thường cũng không thể hiện bày được như thế đấy. Chỉ đến tôi khóc lóc than thở với anh ta, anh ta cũng không hiểu biết. Do đó, tôi mới không khóc than đến anh ta, anh ta đã đến sanh thú của anh ta rồi”.

Vua Trời Đế Thích đi đến vấn hỏi người nữ nô bộc của Bồ Tát:

- Người chết này là chi của cô vậy ?
- Là cậu chủ kính yêu của tôi.
- Có lẽ là cậu chủ này thường hay hành hạ, đánh đập và làm khổ sở cô lắm. Do đó, nên khi cậu chủ này chết đi thì cô

không phải khóc than sâu khổ chỉ cả, vì nghĩ rằng cậu chủ này đã chết là một chuyện may mắn cho cô, từ nay cô không còn bị đòn, hay bị hành hạ khổ sở nữa, phải không ?

- Kính xin ông đừng nói như thế vì không đúng với sự thực của cậu chủ tôi. Cậu chủ là người đầy đủ đức hạnh, có nhiều nhân nại, lòng từ bi rộng lớn đối với tôi không khác nào người cùng một Mẹ Cha.

- Nếu vậy, vì sao cô lại không sâu khổ bị ai ?

Người nữ nô bộc của Bồ Tát trả lời với một câu kệ:

- **“Yathā pi udakakumbho bhinno appatisandiyo. Evaṃ sampadamevetam yo petāmanussocati. Deyhamāno na jānāti ñātīnaṃ paridevataṃ. Tasmā etaṃ na socati gato tassaya gati”.**

“Vì như nồi nước đã bị bể vỡ rồi và sẽ gắn trở lại cho dính vào nhau y như cũ thì quả thật không thể được như thế nào, điều mà người sâu khổ đến người đã chết để làm cho anh ta quay trở lại thì quả thật không thể được như thế đấy. Con trai của chủ nhân tôi, khi cả bọn quyến thuộc tụ họp lại với nhau để thiêu đốt, khóc lóc và than thở đến anh ta, anh ta cũng không hiểu biết, anh ta đã đi đến sanh thú của anh ta rồi. Do đó, tôi mới không khóc lóc khổ tâm đến anh ta”.

Sau khi được nghe cả năm người nói lên tâm sự của từng mỗi người xong thì Vua Trời Đế Thích khởi lên niềm tịnh tín và bảo rằng:

- Như vậy, từ nay trở đi các người cứ vẫn tiếp tục sống trong Chánh Niệm, không dễ dãi và thường luôn quán niệm về sự chết. Và cũng từ hôm nay, các người không phải làm lụng vất vả nữa vì Ta đây là Thiên Chủ Đế Thích và ta sẽ ban cho các người được hưởng bảy ngọc báu. Các người sẽ sống được an nhàn và cố gắng trau dồi Thập Thiện sự”.

Dứt thời Pháp Thoại này, Đức Phật dạy bảo rằng, với người nữ nô bộc hiện chính là Thánh Ni Khujjuttarā. Còn người con gái hiện chính là Thánh Ni Uppalavannā. Người con trai hiện chính là Thánh Tăng Rāhula. Người Mẹ hiện chính là Thánh Ni Khemā. Còn vị Bồ Tát Bà La Môn hiện chính là Như Lai đây.

3. Hỏi: Thế nào là bụi trần phiền não ở trong Tâm ?

Đáp: Có bảy Pháp bụi trần phiền não ở trong Tâm, là:

1/ ***Kāmarāgānusaya – Tham Ái Thụy Miên:*** là có sự vui thích nhiễm đắm ngủ ngầm trong Tâm về ngũ Dục Lạc.

2/ ***Bhavārāgānusaya – Hữu Ái Thụy Miên:*** là có sự vui thích nhiễm đắm ngủ ngầm trong Tâm về các Cõi Sắc Giới Thiên, Vô Sắc Giới Thiên.

3/ ***Paṭighānusaya – Sân Hận Thụy Miên:*** là có sự nóng nảy, bất toại nguyện và nhiều hại người và vật, ngủ ngầm trong Tâm.

4/ ***Mānānusaya – Ngã Mạn Thụy Miên:*** là có sự cố chấp, cống cao, tự phụ, kiêu căng ngủ ngầm trong Tâm, như về dòng giống thượng lưu cao sang, v.v.

5/ ***Diṭṭhānusaya – Tà Kiến Thụy Miên:*** là có thấy sai chấp lầm về kiến thức, về thường kiến, hoặc đoạn kiến, ngủ ngầm trong Tâm.

6/ ***Vicikicchānusaya – Hoài Nghi Thụy Miên:*** là có sự lưỡng lự, nghi lự, ngủ ngầm trong Tâm về tám Pháp Hoài Nghi.

7/ ***Avijjānusaya – Vô Minh Thụy Miên:*** là có tám bất tri luôn ngủ ngầm trong Tâm.

4. Hỏi: Thế nào là Tâm an tịnh thoát ly phiền não ?

Đáp: Có bốn Pháp trầm nịch Tâm của chúng sanh vào

trong biển khổ luân hồi, đó là:

1/ Kāmāsava – Dục Lậu Hoặc: Ngũ Dục Lạc làm trầm nịch Tâm của chúng sanh vào trong biển khổ luân hồi.

2/ Bhavāsava – Hữu Lậu Hoặc: các Sắc Giới Thiên, Vô Sắc Giới Thiên làm trầm nịch Tâm của chúng sanh vào trong biển khổ luân hồi.

3/ Diṭṭhāsava – Kiến Lậu Hoặc: việc thấy sai chấp lầm (thường kiến hoặc đoạn kiến) làm trầm nịch Tâm của chúng sanh vào trong biển khổ luân hồi.

4/ Avijjāsava – Vô Minh Lậu Hoặc: tám bất tri làm trầm nịch Tâm của chúng sanh vào trong biển khổ luân hồi.

Hành giả tu tập con đường Bát Chánh Đạo bao gồm Tam Vô Lậu Học về Giới, Định và Tuệ là phương tiện dẫn dắt cho thoát khỏi những Pháp trầm nịch và đạt đến cứu cánh là Đạo Quả Níp Bàn.



Chương thứ mười ba*Kệ Toát Yếu*

Namo Tassa Bhagavato Arahato Sammāsambuddhassa

Cung kính Đức Thế Tôn, Ứng Cúng, Chánh Biến Tri.

Etādisāni katvāna

Sabbatthamaparājita

Sabbattha sotthim gacchanti

Tantesam etaṃ

maṅgalamuttamanti

Như vậy thực hành theo

Tất cả những điều này

Nhất thiết tất cả đều an toàn

Đó là kiết tường thù thắng.

Bây giờ, sẽ trình bày phần Pháp Thoại trong câu kệ kiết tường để đáp lại Niềm Tin (***Saddhā***) kết hợp Trí Tuệ Độ (***Paññāpāramī***), nhằm trưởng dưỡng Thiện công đức của chư hiền đức đã có sự hoan hỷ trong tất cả Pháp Bảo và có được sự tiếp nối với thời gian thích hợp.

Câu chuyện kiết tường, như đã được trình bày trải qua nhiều chương, chương này là chương thứ mười ba và cũng là chương cuối cùng. Kết hợp với thời gian trình bày thì cũng đã trải qua nhiều tháng, có đôi khi được trình bày một cách liên tục, và có đôi khi không được liên tục, là cũng do bởi những duyên sự. Chương cuối cùng này là việc tóm tắt tất cả mọi câu chuyện kết tập lại với nhau. Do đó, cũng xin nên ghi nhận rằng việc tóm tắt được bắt đầu kể từ chương thứ nhất rồi tuần tự nối tiếp theo nhau, nhằm để ôn lại và để cho có sự ghi nhớ.

Hai loại kiết tường.

Kiết tường đã được trình bày đến quý vị như đã được nghe đây, có được khởi xuất từ nơi bài kinh Kiết Tường

(Maṅgalasutta) ở trong quyển kinh thứ hai mươi lăm trong Tam Tạng Pāli ngữ. Nguyên nhân cho khởi sanh bài kinh này là cũng do Hội Chúng Thiên được dẫn dắt bởi vị Thiên Chủ đã đi đến vấn hỏi Đức Phật rằng cái chi là thành kiết tường. Đức Phật Ngài mới khai thuyết bài kinh Kiết Tường này, tại nơi Kỳ Viên Tự (**Jetavanavihāra**), trong thành Xá Vệ (**Sāvattthī**).

Lời nói rằng **Kiết Tường (Maṅgala)** dịch nghĩa là nguyên nhân làm cho con người tăng trưởng tiến hóa, tức là Pháp dắt dẫn đưa đến sự an vui, sự tiến hóa. Pháp làm cho có sự hạnh phúc. Nói một cách ngắn gọn là *con đường tiến hóa của đời sống* hoặc *bài kinh hoàn hảo của đời sống*. Tại nơi đây, ý nghĩa của từ ngữ **Kiết Tường** trong bài kinh Kiết Tường là tất cả những điều cần phải trau dồi tu tập.

Tuy nhiên, trong sự nhận thức của phần đông nhân loại, khi nói đến kiết tường thì thường hay nghĩ đến vật chất của cải, mà gọi là có thật nhiều vật kiết tường. Và chẳng có một ai nghĩ đến nền tảng Giáo Pháp, là những điều trau dồi tu tập để cho phát sanh sự tăng trưởng tiến hóa trong đời sống. Như thế, mới có thể tập hợp được hai nhóm lớn có niềm tin liên quan với câu chuyện kiết tường, đó là:

1. Nhóm người thứ nhất với niềm tin rằng có vật linh thiêng chực chờ ban phát cho họ có được nhiều sự phước lành, sẽ có được sự an vui hoặc đau khổ, sẽ có sự tăng trưởng tiến hóa hoặc bị suy sụp là do ở vật linh thiêng. Nhóm người này mới đưa nhau đi tìm kiếm những vật dụng mà mình tin rằng đó là vật linh thiêng để giữ lấy ở bên mình, như là đồng tiền của một vài Tỳ Khuru, tượng phép, lá bùa, v.v. Kiết tường của nhóm người này, gọi một cách vắn tắt cho dễ nhớ là **Thiết Hữu Kiết Tường** là chỉ có duy nhất vật chất của cải mà mình có niềm tin là những vật linh thiêng và được giữ lấy ở bên mình thì sẽ có sự tăng trưởng tiến hóa.

2. Nhóm người thứ hai với niềm tin rằng chẳng có vật linh thiêng nào chực chờ để ban phát cho có được sự phước lành. Mọi sự việc khởi lên đều có liên quan với hành động của chính tự mình. Ta hành động tốt thì được gặt hái quả tốt. Ta hành động xấu thì sẽ đón nhận quả xấu. Kiết tường của nhóm người này, gọi một cách vắn tắt là **Tác Hành Kiết Tường**, là cần phải kiến tạo tác nhân tốt mới sẽ có được sự tăng trưởng tiến hóa.

Kiết tường của Đức Phật.

Đối với Phật Giáo của chúng ta, Đức Phật chẳng có dạy bảo cho có niềm tin về điềm may hoặc thời vận hữu hảo và cũng chẳng có dạy bảo cho việc cúng tế cầu xin với vật hiển linh. Mà chỉ có dạy bảo cho có niềm tin về Nghiệp báo, là hành động tạo tác. Với người tạo Thiện Nghiệp thì thường được đón nhận quả phước lành, là có sự an vui. Với người tạo Bất Thiện Nghiệp thì thường phải đón nhận quả xấu ác, là sự khổ đau. Kiết tường của Đức Phật mới thành **Tác Hành Kiết Tường**, là mong cầu sự tăng trưởng tiến hóa thì phải kiến tạo Thiện nhân.

Kiết Tường mà Đức Phật khái thuyết đề trong bài kinh Kinh Kiết Tường có ba mươi tám thể loại hoặc ba mươi tám chủ đề. Và được khái thuyết thành câu kệ với số lượng là mười một câu kệ. Từng mỗi câu kệ, đôi khi có ba điều kiết tường hoặc bốn hoặc năm điều kiết tường, như sau đây:

Tự tu sửa trở thành Thiện Nhân.

Câu kệ thứ nhất có ba điều kiết tường là:

1. Không giao du người xấu ác,
2. Giao du bậc hiền triết,
3. Cúng dường bậc đáng cúng dường.

Nhóm kiết tường này dạy bảo việc tu sửa trở thành người tốt. Trong điều đầu tiên là kiến tạo đời sống, xây dựng gia đình hoặc tạo dựng trách nhiệm và bổn phận về công ăn việc làm. Việc tiếp xúc với con người là điều rất quan trọng, vì lẽ nếu tiếp xúc với người xấu ác thì sẽ dẫn dắt đời sống của chúng ta bị sụt giảm hoặc gặp điều không tốt. Bởi do Đức Phật đã nhìn thấy sự thật về câu chuyện này, nên Ngài khai thuyết việc bắt giao hữu với người xấu ác thành điều kiết tường đầu tiên. Tất cả cũng chỉ vì xa lánh điều nguy hại sẽ khởi sanh từ nơi việc tiếp xúc với người không tốt. Kế đó, Ngài dạy hãy nên tiếp xúc với bậc hiền triết và cúng dường bậc đáng cúng dường. Tất cả cũng chỉ để cho việc tu sửa Thân và Tâm của chúng ta trở thành người tốt, có sự thông minh và lợi ích tương tự như bậc hiền triết.

Chuẩn bị kiến tạo đời sống.

Câu kệ thứ hai có ba điều kiết tường là:

1. Ở trong quốc độ thích hợp,
2. Có phước đã được tạo để dành khi trước,
3. Giữ theo lẽ chánh.

Nhóm kiết tường này dạy bảo cho việc chuẩn bị điều kiện cần thiết để làm nền tảng trong việc kiến tạo đời sống mà phải thừa nhận rằng yếu tố môi trường có mãnh lực ảnh hưởng đối với đời sống của chúng ta. Đức Phật đã rõ biết và thấy thật tất cả mọi điều trong thế gian và nhìn thấy rõ sự thật trong điều này, nên Ngài dạy bảo cho việc lựa chọn ở trong quốc độ hoặc trú xứ thích hợp, cho việc tích lũy điều tốt lành để trở thành tư lương và thiết lập cho mình có nơi thích hợp để hòa nhập theo con đường đạo lý.

Tư vun bồi tính năng hữu ích cho mình.

Câu kệ thứ ba có bốn điều kiết tường là:

1. Thành người đa văn quảng kiến,
2. Có nghệ thuật,
3. Có thọ trì Giới Luật,
4. Có mỹ ngôn hảo từ.

Nhóm kiết tường này dạy bảo cho việc tự vun bồi về khoa học nghệ thuật cho lợi ích đến mình, để kết hợp với những công ăn việc làm cho được thành tựu viên mãn, cho được tăng trưởng tiến hóa và cho thành đạt mục tiêu. Người đi làm việc phải là người có kiến thức và có khả năng. Do đó, Đức Phật mới dạy bảo cho thành người đa văn quảng kiến, là người ưa thích trong việc học hỏi nghiên cứu cho có được kiến thức uyên bác. Và cho có được sự tinh thông tỏ tường mà gọi là có nghệ thuật, cùng với sự rèn luyện đạo đức và luôn cả nói năng những mỹ ngôn hảo từ, nhằm tự vun bồi kiến tạo nghệ thuật hoặc làm cho chính mình có giá trị.

Thực hiện điều lợi ích cho gia đình.

Câu kệ thứ tư có bốn điều kiết tường là:

1. Phụng dưỡng Mẹ Cha,
2. Nuôi nấng con cái,
3. Giúp đỡ vợ nhà,
4. Có nghề nghiệp chẳng lẫn lộn.

Nhóm kiết tường này dạy bảo cho thực hiện điều lợi ích đến gia đình. Việc thiết chế gia đình lại là một điều quan trọng khác nữa đối với đời sống của chúng ta. Với người có gia đình ấm cúng hoặc không có vấn đề nào trong gia đình thì đời sống, nghĩa vụ và công ăn việc làm sẽ thăng tiến một cách mau lẹ. Do đó, Đức Phật mới dạy bảo cho việc phụng dưỡng Mẹ Cha, nuôi nấng và giúp đỡ vợ con cho có sự an vui thích

hợp với hoàn cảnh cá nhân. Và việc quản lý công ăn việc làm cho được ổn thỏa, không để cho ứ đọng ngân ngang. Việc phụng dưỡng Mẹ Cha được coi như là việc trả nợ và việc đền đáp công ơn, mà đó là điều các bậc hiền triết hằng tán thán ca ngợi.

Thực hiện điều lợi ích đến tập thể.

Câu kệ thứ năm có bốn điều kiết tường là:

1. Xả thí,
2. Thực hành theo Phật Pháp,
3. Tiếp độ quyến thuộc,
4. Việc làm không có tạo tội.

Nhóm kiết tường này dạy bảo cho thực hiện điều lợi ích đến tập thể. Với việc xả thí là việc chia xẻ và hy sinh đến người yếu kém. Nết hạnh làm thành người tốt của tập thể, giúp đỡ và hỗ trợ bạn bè quyến thuộc, và không làm các việc Bất Thiện Hạnh, sai phạm luân thường đạo lý như buôn bán các thuốc kích thích thần kinh v.v. sẽ dẫn đến sự nguy khốn của tập thể xã hội.

Huấn học Tâm thức của mình.

Câu kệ thứ sáu có ba điều kiết tường là:

1. Ngăn ngừa xa lánh điều ác,
2. Không uống chất say,
3. Không phóng dật trong Pháp.

Câu kệ thứ bảy có năm điều kiết tường là:

1. Có sự tôn kính,
2. Có sự khiêm cung hạ mình,
3. Có sự tri túc,
4. Có sự tri ân,

5. Thính Pháp hợp thời.

Câu kệ thứ tám có bốn điều kiết tường là:

1. Có sự nhẫn nại,
2. Thành người dễ dạy,
3. Thấy bậc Sa Môn,
4. Bàn luận Pháp hợp thời.

Ba nhóm kiết tường này dạy bảo cho việc kiến tạo Thiện sự và Thiện hạnh khởi sanh trong Tâm thức. Với việc xa lánh điều ác, không uống các chất say, có sự tri túc, sự tri ân và báo đáp ân đức, có sự nhẫn nại, v.v. đó là việc chuẩn bị sẵn sàng cho việc trau dồi tu tập Giáo Pháp ở bậc cao thượng nối tiếp theo đây.

Nhắm hướng trực chỉ Níp Bàn.

Câu kệ thứ chín có bốn điều kiết tường là:

1. Thực hiện khổ luyện,
2. Trau dồi Phạm Hạnh,
3. Thấy Thánh Đế,
4. Làm cho thấu rõ Níp Bàn.

Nhóm kiết tường này dạy bảo cho việc tu tập để sát trừ tuyệt hết phiền não. Với việc thực hiện khổ luyện cho thiêu đốt nóng phiền não và trau dồi Phạm Hạnh. Khi việc tu tập được viên mãn thì sẽ đón nhận quả phước báu là thấy Thánh Đế, là Chân Đế của đời sống và chứng tri Níp Bàn diệt trừ hết phiền não.

Đón nhận quả phước từ nơi việc tu tập.

Câu kệ thứ mười có bốn điều kiết tường là:

1. Tâm bất dao động,
2. Tâm bất sầu khổ,

3. Tâm thoát khỏi phiền não,

4. Tâm tự tại.

Nhóm kiết tường này trình bày quả phước báu của việc tu tập theo tất cả những điều kiết tường kể từ điều thứ nhất cho đến điều thứ ba mươi bốn thì thường được đón nhận quả phước báu là Tâm không còn dao động, không còn sâu khổ. Tâm được thanh tịnh và an vui tự tại, xa lìa phiền não.

Câu kệ thứ mười một là việc tổng kết nội dung hoặc trình bày quả phước báu của việc tu tập theo những điều kiết tường, rằng là:

Tất cả Chư Thiên và Nhân Loại thực hiện theo những điều kiết tường này rồi, thì thường không đi đến thất bại trong tất cả những kẻ đối nghịch, thường đi đến sự thành đạt trong mọi tình huống. Đó là kiết tường một cách tối thượng của tất cả chúng sanh.

Kiết tường là nguyên tắc phát triển đời sống một cách hoàn hảo cùng tột.

Ba mươi tám điều kiết tường này, hay nói một cách quen miệng là “*sống đời kiết tường*”, giữ lấy làm nguyên tắc phát triển đời sống, hoặc là công thức tạo dựng đời sống cho được phát triển thịnh vượng một cách hoàn hảo cùng tột.

Bởi vì Đức Phật thuyết phủ trùm hết tất cả, từ sự mong cầu ở hạ tầng cơ sở như là sự mong cầu có được bạn hữu thân quen, đến mong cầu lợi lộc, danh vị, tiền tài, châu báu, v.v, chỉ đến sự mong cầu ở giai đoạn tột cùng của nhân loại là việc đạt đến sự an vui tịch tịnh một cách chân thực.

Một trường hợp khác, ba mươi tám điều kiết tường này phủ trùm đến cả ba điều lợi ích như sau:

1. Lợi ích thứ nhất là: “*Diṭṭhadhammikattha - Kim Sanh HỮU PHÚC*” là nhân loại sẽ gặt hái điều lợi ích ngay trong kiếp hiện tại này, hoặc là lợi ích được nhìn thấy, như là có được lợi lộc, có danh vị, có tài sản, v.v.

2. Lợi ích thứ hai là: “*Samparāyikattha - Lai Sanh HỮU PHÚC*” là nhân loại sẽ được gặt hái điều lợi ích trong kiếp vị lai, là sau của cuộc đời này, hoặc một ý nghĩa chi tiết thâm sâu là được lợi ích hơn trong kiếp hiện tại, như là sự tăng trưởng tốt đẹp từ những thiện công đức, sự tinh hảo trong Tâm Thức của mình, v.v, sẽ thành điều xác chứng rằng sau khi lìa bỏ thế gian này rồi, sẽ đi đến Thiện Thú một cách xác thực.

3. Và điều lợi ích thứ ba là: “*Paramattha - Siêu Lý*” là điều lợi ích tuyệt hảo, hoặc là lợi ích tối thượng, tức là việc chứng đạt Níp Bàn.

Cả ba điều lợi ích này trở thành sự mong cầu và khát khao của tất cả mọi người. Và ba mươi tám điều kiết tường này đều là nền tảng tu tập một cách đặc biệt để cho gặt hái được cả ba điều lợi ích trên.

Như sẽ được thấy sự việc Đức Phật thuyết giảng rằng, *không giao du với người xấu ác, việc giao du với bậc hiền triết, giữ mình theo lẽ chân chánh*, việc nỗ lực trau dồi học hỏi, cố gắng siêng năng làm việc, là những dẫn chứng trong những điều kể trên, với tất cả toàn là những điều phải thực hành để cho có được sự gặt hái lợi ích trong hiện tại.

Với lời dạy rằng, *việc xả thí, việc ngăn ngừa xa lánh tội lỗi*, v.v, là những điều phải thực hành để cho có được sự gặt hái trong kiếp vị lai, là sau của cuộc đời này, một cách trung thực.

Với lời dạy rằng, *việc hoàn thiện sự khổ luyện, việc trau dồi Phạm Hạnh*, v.v, là những điều phải thực hành để cho có

được sự gặt hái lợi ích tuyệt hảo, là Níp Bàn, một giai đoạn cuối cùng của sự thành tựu viên mãn trong đời sống.

Sẽ thấy được rằng, Đức Phật thuyết giảng từ dễ đến khó, thuyết giảng từ sự mong cầu ở hạ tầng cơ sở của nhân loại cho đi đến sự mong cầu cùng tột. Ngài mới đem so sánh ba mươi tám điều kiết tường này như là ba mươi tám nấc thang. Người mong cầu sự tăng trưởng tiến hóa trong đời sống sẽ phải bước lên từng bậc, không thể nào vượt cấp được. Càng bước lên, càng lên cao và được cao bao nhiêu thì sự an vui, sự tăng trưởng cũng sẽ được lên bấy nhiêu.

Với nấc thang thứ nhất là *việc không giao du với người xấu ác* đến nấc thang thứ mười tám là *việc làm không tạo tội lỗi* xếp thành điều phải thực hành để bổ sung việc tạo dựng đời sống cho được sung túc.

Với nấc thang thứ mười chín là *ngăn ngừa xa lánh tội lỗi* đến nấc thang thứ ba mươi là *việc bàn luận Pháp hợp thời* là phương thức tập trung Tâm một cách chân chánh.

Còn nấc thang thứ ba mươi một là *việc hoàn thiện sự khổ luyện* đến nấc thang thứ ba mươi tám là *Tâm an vui tự tại* là điều phải thực hành để nhắm thẳng tới Níp Bàn.

Do đó mới xếp ba mươi tám điều kiết tường là nguyên tắc phát triển và tăng cường tạo dựng chất lượng đời sống một cách hoàn mãn rốt ráo.

Mong cầu tăng trưởng phải tu tập.

Nói đến sự kết luận, mọi người mong cầu sự tăng trưởng tiến hóa trong đời sống, nhưng sự tăng trưởng tiến hoá không phải tự sanh lên để hiện hữu. Cần phải có nhân duyên, và nhân duyên làm cho tăng trưởng tiến hóa, gọi là kiết tường.

Kiết tường được dịch là *nhân của sự tăng trưởng tiến hóa* hoặc dịch một cách đơn giản là *con đường tiến hóa*. Kiết

tường được phân chia ra làm hai loại, hoặc hai phía nương theo niềm tin của con người, là Thiết Hữu Kiết Tường với Tác Hành Kiết Tường.

Thiết Hữu Kiết Tường lấy vật dụng làm tiêu chuẩn, là niềm tin chỉ có với vật dụng, nắm giữ lấy để giành riêng cho mình và cho gia đình, là linh nghiệm hoặc nhiệm mầu. Cũng có sự tăng trưởng tiến hóa, bởi vì vật linh thiêng này có sự linh nghiệm và nhiệm mầu, làm cho quả thành tựu theo sở nguyện sở cầu.

Còn Tác Hành Kiết Tường lấy tự tạo tác hành động làm tiêu chuẩn, là nhận thấy rằng sự tăng trưởng tiến hóa của người này được sanh khởi là do bởi nhân phối hợp với người này tạo tác. Nếu tạo nhân tốt thì sự tăng trưởng tiến hóa cũng nương theo đó mà hiện bày một cách chắc chắn. Nếu tạo nhân không tốt thì quả được gặt hái cũng không tốt lành, tức là thay vì sẽ thấy sự tăng trưởng tiến hóa thì sẽ biến thành sự suy sụp nguy hại.

Giữa Thiết Hữu Kiết Tường với Tác Hành Kiết Tường, cái chi sẽ linh nghiệm hoặc nhiệm mầu, và có khả năng mang lại nhiều lợi ích hơn hết, thì đối với điều đáng suy nghĩ này xin được giao lại cho tất cả bậc hiền đức.

Riêng đối với điều kiết tường theo đường lối Phật Giáo là Tác Hành Kiết Tường, là phải tạo Nhân mới sẽ có Quả là sự tăng trưởng tiến hóa, và Nhân của sự tăng trưởng tiến hóa mà Đức Phật đã thuyết giảng đó là ba mươi tám điều hoặc ba mươi tám trường hợp, với *việc không giao du với người xấu ác* là điều thứ nhất, *có Tâm an vui tự tại* là điều cuối cùng, mà mỗi điều đều là nền tảng thực hành để phát triển đời sống cho có được phát đạt thịnh vượng.

Trong phần sau cùng của Kinh Kiết Tường, Đức Phật dạy bảo rằng việc trau dồi thực hành theo ba mươi tám điều

kiết tường, xứng đáng được hưởng lợi ích là người chiến thắng tất cả kẻ thù nghịch, đạt đến sự thanh tịnh an lạc trong mọi tình huống. Lời dạy rằng *tất cả kẻ thù nghịch*, ý nói đến phần bên ngoài là người oán thù mưu hại với nhau, còn phần bên trong là phiền não.

Bởi như thế, xin tất cả bậc hiền đức là người mong cầu sự an vui, sự tăng trưởng, và sự tiến hóa trong đời sống, xin hãy xem xét một cách thận trọng những *kiết tường đời sống* đã được trình bày một cách tóm lược vừa khéo, cho khởi sanh sự hiểu biết tường tận, rồi bắt đầu trau giồi thực hành, thì quả thật vậy, sẽ được gặt hái ***“Quả an vui thỏa thích rộng lớn – Itṭhavipulamānuññaphala”*** vừa theo sở cầu sở nguyện trong mọi trường hợp.

Tuy nhiên xin đừng quên một điều quan trọng là kiết tường theo Phật Giáo là Tác Hành Kiết Tường mà chẳng phải Thiết Hữu Kiết Tường, là phải phối hợp với việc tạo tác Nhân một cách thích hợp thì mới sanh khởi điều an lành như sở cầu sở nguyện.

Trình bày Pháp Thoại trong bài kinh Kiết Tường đã được kết thúc với thời gian cũng vừa phải lễ.

“Desanāpariyosāne” trong phần kết thúc ở nơi bài Pháp Thoại này, ***“Ratanattayānubhāvena”*** ***“Ratanattayātejasā”*** xin oai lực từ nơi ân đức sáng lạng của Tam Bảo và quả phước báu của các bậc hiền đức có được thực hiện trong ngày hôm nay, kết hợp với sự tu tập khổ luyện, quyền lực, cùng với năng lực duyên xin cho được phước lành thành tựu lời phúc chúc cho tất cả bậc hiền đức được tăng trưởng tuổi thọ, sắc đẹp, an vui, sức mạnh và trí tuệ, được tài sản của cải vật chất và tài sản của cải Pháp Bảo. Nếu có sở cầu sở nguyện nào được phối với Pháp Bảo thì xin cho tất cả những sở cầu đó cho được

thành tựu kịp thời trong Cảnh quả phước như ý nguyện mong cầu.



Kinh sách đã được in ấn và phát hành:

- * ÂN ĐỨC TAM BẢO (500 QUYỂN)
- * NHỮNG PHÁP THOẠI CỦA ĐẠI TRƯỞNG LÃO JATILA (1000 QUYỂN)
- * CHÚ GIẢI BỘ PHÁP TỰ - PHÂN TÍCH (1000 QUYỂN)
- * TỔNG HỢP NỘI DUNG VÔ TỶ PHÁP-TẬP I (1000 QUYỂN)
- * GIÁO ÁN TRƯỜNG BỘ KINH (1000 QUYỂN)
- * GIÁO ÁN TRUNG BỘ KINH - TẬP I (500 QUYỂN)
- * GIÁO ÁN KINH PHÁP CÚ - TẬP I (TÁI BẢN LẦN THỨ II) (500 QUYỂN)
- * GIÁO ÁN KINH PHÁP CÚ - TẬP II (TÁI BẢN LẦN THỨ II) (500 QUYỂN)
- * KINH KIẾT TƯỜNG (500 QUYỂN)
- * KINH ĐẠI PHÁT THÚ - TẬP I (500 QUYỂN)
- * KINH ĐẠI PHÁT THÚ - TẬP I (HIỆU ĐÍNH) (200 QUYỂN)
- * KINH ĐẠI PHÁT THÚ -TẬP II (HIỆU ĐÍNH) (200 QUYỂN)
- * KINH ĐẠI PHÁT THÚ - TẬP III (200 QUYỂN)
- * BIÊN NIÊN SỬ CỦA CHƯ PHẬT - TẬP I (300 QUYỂN)
- * KINH ĐẠI PHÁT THÚ - TẬP IV (200 QUYỂN)
- * KINH KIẾT TƯỜNG - Tái Bản (300 QUYỂN)

Kinh sách sắp được in ấn và sẽ phát hành:

- * KINH ĐẠI PHÁT THÚ - TẬP V (200 QUYỂN)
- * BIÊN NIÊN SỬ CỦA CHƯ PHẬT - TẬP II (300 QUYỂN)
- * BIÊN NIÊN SỬ CỦA CHƯ PHẬT - TẬP III (300 QUYỂN)
- * GIÁO ÁN TRUNG BỘ KINH - TẬP II (500 QUYỂN)
- * GIÁO ÁN TRUNG BỘ KINH - TẬP III (500 QUYỂN)
- * GIÁO ÁN KINH PHÁP CÚ - TẬP III (TÁI BẢN LẦN THỨ II) (500 QUYỂN)
- * TỔNG HỢP NỘI DUNG VÔ TỶ PHÁP - TẬP II (500 QUYỂN)
